BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

LƯU HỒNG VÂN

TỈNH ỦY KHÁNH HÒA LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC

HÀ NỘI - 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

LƯU HỒNG VÂN

TỈNH ỦY KHÁNH HÒA LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HIỆN NAY

Mã số: 9310202

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC

Người hướng dẫn khoa học: **1. PGS, TS. NGUYỄN DUY BẮC**
2. TS. NGUYỄN THỊ THU THỦY

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ đúng quy định.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả

LƯU HỒNG VÂN

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN 9
1.1. Các công trình nghiên cứu ở ngoài nước 9
1.2. Các công trình nghiên cứu ở trong nước 18
1.3. Khái quát kết quả của các công trình nghiên cứu liên quan và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu 25
Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TỈNH ỦY KHÁNH HÒA LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HIỆN NAY 32
2.1. Khái quát về tỉnh Khánh Hòa, Đảng bộ tỉnh, Tỉnh ủy Khánh Hòa 32
2.2. Chính sách xã hội và thực hiện chính sách xã hội ở tỉnh Khánh Hòa . 50
2.3. Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội - khái niệm, nội dung, phương thức và vai trò 66
Chương 3: TỈNH ỦY KHÁNH HÒA LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI - THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ KINH NGHIỆM 86
3.1. Thực trạng Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội 86
3.2. Nguyên nhân và những kinh nghiệm 131
Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA TỈNH ỦY KHÁNH HÒA ĐỐI VỚI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2035 141
4.1. Dự báo các yếu tố tác động và phương hướng tăng cường sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện chính sách xã hội 141
4.2. Giải pháp chủ yếu tăng cường sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện chính sách xã hội đến năm 2035 149
KẾT LUẬN 178
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN 180
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 181
PHỤ LỤC 193

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BTVTU	Ban Thường vụ Tỉnh ủy
TTTU	Thường trực Tỉnh ủy
CSXH	Chính sách xã hội
CT-XH	Chính trị - xã hội
DTTS	Dân tộc thiểu số
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
HTCT	Hệ thống chính trị
HĐND	Hội đồng nhân dân
UBND	Ủy ban nhân dân
MTTQ	Mặt trận Tổ quốc
NXB	Nhà xuất bản

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Chính sách xã hội là một bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách của Đảng và Nhà nước, trực tiếp hướng tới bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước. Thực hiện tốt chính sách xã hội vừa thể hiện bản chất, mục tiêu của chế độ xã hội chủ nghĩa, vừa góp phần phát triển con người, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và tạo động lực phát triển bền vững.

Trong công cuộc đổi mới, Đảng ta nhất quán khẳng định quan điểm: tăng trưởng kinh tế phải gắn với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội. Báo cáo chính trị tại Đại hội XIV của Đảng dành riêng Mục VIII về quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân; trong đó xác định nhiệm vụ: "Hoàn thiện mô hình, cơ chế, chính sách quản lý phát triển xã hội hiện đại, toàn diện, bao trùm, bền vững; phát triển kinh tế gắn với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội... Bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, an ninh xã hội và an ninh con người. Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại, thích ứng linh hoạt, theo vòng đời và bao phủ toàn dân, toàn diện, lấy con người là trung tâm, nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân; bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu có chất lượng; ưu tiên các đối tượng chính sách, đối tượng yếu thế và đối tượng trong khu vực phi chính thức, mở rộng tín dụng chính sách xã hội phù hợp điều kiện, trình độ phát triển của Việt Nam", "không để ai bị bỏ lại phía sau" [44]. Gần đây, Bộ Chính trị tiếp tục ban hành các nghị quyết liên quan trực tiếp đến phát triển xã hội, như Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22-8-2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 72-NQ/TW, ngày 09-9-2025 về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Những chủ trương đó đặt ra yêu cầu tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng lãnh đạo và tổ chức thực hiện chính sách xã hội, bảo đảm mỗi người dân đều có cơ hội tiếp cận và thụ hưởng công bằng thành quả phát triển.

Phát triển xã hội hiện đại, toàn diện, bao trùm, bền vững đòi hỏi phải thực hiện tốt các chính sách về an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, an ninh xã hội

và dịch vụ xã hội. Trong điều kiện đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo phương châm "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm" gắn với nâng cao hiệu quả quản trị địa phương, cấp ủy và chính quyền cấp tỉnh có vai trò đặc biệt quan trọng trong lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội và quản lý phát triển xã hội.

Khánh Hòa là địa phương có vị trí chiến lược quan trọng, giàu tiềm năng phát triển kinh tế biển, du lịch, đô thị và công nghiệp, đang phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Đặc biệt, từ ngày 01-7-2025, tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận hợp nhất thành tỉnh Khánh Hòa mới, với diện tích hơn 8.555 km², dân số hơn 2,24 triệu người [68] và 65 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 16 phường, 48 xã và 01 đặc khu) [104]. Không gian phát triển được mở rộng, đồng thời làm gia tăng sự đa dạng về điều kiện kinh tế - xã hội, dân cư, dân tộc, vùng miền và mức sống. Thực tiễn đó đặt ra nhiều vấn đề mới đối với sự lãnh đạo của Tỉnh ủy trong bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và công bằng trong thực hiện chính sách xã hội, nhất là tại vùng đồng bào DTTS, miền núi, địa bàn còn khó khăn và đối với các nhóm xã hội dễ bị tổn thương.

Trong những năm qua, Tỉnh ủy Khánh Hòa đã quan tâm lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội. Các chủ trương, nghị quyết của Trung ương từng bước được cụ thể hóa phù hợp với bối cảnh mới; sự tham gia của các cơ quan trong hệ thống chính trị và các lực lượng xã hội được phát huy; các chính sách về việc làm, thu nhập, giảm nghèo, bảo hiểm, trợ giúp xã hội, chăm lo người có công, giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội cơ bản được triển khai ngày càng rộng, góp phần nâng cao đời sống Nhân dân, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự quản lý của chính quyền các cấp, đồng thời giữ vững ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn.

Tuy nhiên, kết quả thực hiện chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh còn có mặt thiếu đồng đều và bền vững. Việc làm, thu nhập và sinh kế của một bộ phận người dân còn thiếu ổn định, tiềm ẩn nguy cơ tái nghèo; chênh lệch về điều kiện sống và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản giữa các địa bàn, nhóm dân cư chậm được thu hẹp. Nguồn lực thực hiện chính sách xã hội còn hạn chế; việc kết nối đào tạo nghề với giải quyết việc làm, hỗ trợ chuyển đổi sinh kế có mặt còn bất cập. Trong khi đó, mục tiêu xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, quá trình đô thị hóa và chuyển dịch

cơ cấu kinh tế đặt ra yêu cầu ngày càng cao về chất lượng dịch vụ xã hội và gắn thành quả tăng trưởng với cải thiện đời sống Nhân dân.

Trong lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội, việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Tỉnh ủy có mặt chưa cụ thể, chưa sát với tình hình thực tiễn; việc lãnh đạo các cơ quan chính quyền cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có lúc chưa kịp thời, thiếu đồng bộ. Công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động có nơi chậm đổi mới; công tác kiểm tra, giám sát, tổng kết thực tiễn có mặt còn thiếu chiều sâu, việc gắn kết quả thực hiện với trách nhiệm của tổ chức đảng và người đứng đầu còn hạn chế.

Xuất phát từ các lý do trên, việc nghiên cứu đề tài ***"Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội hiện nay"*** có ý nghĩa cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

2. Mục đích và nhiệm vụ của luận án

2.1. Mục đích của luận án

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện CSXH hiện nay, luận án đánh giá đúng thực trạng, phân tích nguyên nhân và rút ra những kinh nghiệm, xác định phương hướng và đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện CSXH đến năm 2035.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

- Tổng quan tình hình nghiên cứu ở ngoài nước và trong nước có liên quan đến đề tài, khái quát những nội dung luận án có thể kế thừa và xác định những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu.

- Làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về Tỉnh ủy lãnh đạo thực hiện CSXH, xây dựng khung lý thuyết làm cơ sở cho việc khảo sát và đánh giá thực trạng.

- Phân tích, đánh giá thực trạng Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện CSXH từ năm 2012 đến nay; chỉ ra những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân và đúc rút một số kinh nghiệm.

- Dự báo những yếu tố tác động; đề xuất phương hướng và hệ thống giải pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện CSXH đến năm 2035.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án là: Sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với việc thực hiện CSXH.

3.2. Phạm vi nghiên cứu của luận án

Phạm vi về không gian: Luận án nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Đối với thời kỳ trước hợp nhất, phạm vi khảo sát là địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũ; từ ngày 01-7-2025, phạm vi nghiên cứu là tỉnh Khánh Hòa mới sau hợp nhất (gồm tỉnh Khánh Hòa cũ và tỉnh Ninh Thuận).

Phạm vi về thời gian: Luận án nghiên cứu thực trạng Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội từ năm 2012 đến nay; trong đó, năm 2012 là thời điểm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 10-6-2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020. Các phương hướng và giải pháp được đề xuất đến năm 2035.

4. Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được nghiên cứu trên cơ sở lý luận là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng Đảng, về sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội, về CSXH và thực hiện CSXH.

4.2. Cơ sở thực tiễn

Cơ sở thực tiễn của luận án là thực trạng lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện CSXH; các báo cáo sơ kết, tổng kết, văn kiện của Trung ương, của Tỉnh ủy Khánh Hòa, các sở, ban, ngành và kết quả khảo sát, điều tra xã hội học, phỏng vấn sâu do nghiên cứu sinh thực hiện.

4.3. Phương pháp nghiên cứu

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng Đảng và HTCT, về vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội; về CSXH, tổ chức thực hiện CSXH và sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với thực hiện CSXH; đồng thời sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu của khoa học chuyên ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước. Cụ thể như sau:

Phương pháp kết hợp lịch sử và lôgic: Được sử dụng để nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển chủ trương của Đảng về CSXH và sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện CSXH từ năm 2012 đến nay. Phương pháp lịch sử giúp xem xét quá trình lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện CSXH qua từng giai đoạn. Phương pháp lôgic được sử dụng để xác định mối liên hệ giữa chủ trương, nội dung, phương thức lãnh đạo với kết quả thực hiện; làm rõ sự đổi mới trong nhận thức và hoạt động lãnh đạo của Tỉnh ủy. Hai phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong Chương 3.

Phương pháp kết hợp phân tích và tổng hợp: Được sử dụng trong tất cả các chương của luận án. Ở chương 1, phương pháp này giúp phân tích các công trình nghiên cứu đã công bố, khái quát kết quả, xác định những nội dung có thể kế thừa và khoảng trống luận án cần tiếp tục nghiên cứu. Ở Chương 2, phương pháp được sử dụng để phân tích các khái niệm, nội dung, phương thức và vai trò của Tỉnh ủy Khánh Hòa trong lãnh đạo thực hiện CSXH. Ở Chương 3, phương pháp này phục vụ đánh giá ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân và kinh nghiệm. Trên cơ sở đó, Chương 4 tổng hợp các yêu cầu mới để xác định phương hướng và đề xuất giải pháp tăng cường sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đến năm 2035.

Phương pháp kết hợp quy nạp và diễn dịch: Được sử dụng để hình thành các nhận định, luận điểm, luận cứ và luận chứng của luận án. Từ những tài liệu, số liệu, kết quả khảo sát và các trường hợp cụ thể, phương pháp quy nạp giúp khái quát thành những nhận định về ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân trong công tác lãnh đạo của Tỉnh ủy. Ngược lại, từ khung lý luận về nội dung và phương thức lãnh đạo của Tỉnh ủy, phương pháp diễn dịch được sử dụng để phân tích, đánh giá từng nội dung, phương thức lãnh đạo cụ thể tại tỉnh Khánh Hòa. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong Chương 2, Chương 3 và Chương 4.

Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Được sử dụng để thu thập, lựa chọn và xử lý các văn kiện của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; nghị quyết, chương trình, chỉ thị, kết luận, báo cáo của Tỉnh ủy Khánh Hòa; nghị quyết của HĐND tỉnh; chương trình, kế hoạch, báo cáo của UBND tỉnh; kế hoạch, báo cáo của MTTQ, các tổ chức CT-XH và các cơ quan liên quan. Luận án cũng khai thác số liệu thống kê, báo cáo tổng kết, kết quả kiểm tra,

giám sát, sơ kết, tổng kết và các công trình khoa học có liên quan. Phương pháp này được sử dụng xuyên suốt, trong đó tập trung ở Chương 1, Chương 2 và Chương 3.

Phương pháp thống kê và so sánh: Được sử dụng chủ yếu trong Chương 3 để xử lý các số liệu về việc làm, giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, người có công, trợ giúp xã hội, giáo dục, y tế và các lĩnh vực có liên quan. Việc so sánh được thực hiện theo thời gian, giữa các giai đoạn, địa bàn nhằm nhận diện xu hướng thay đổi, mức độ chênh lệch và kết quả thực hiện. Đối với dữ liệu khảo sát, luận án sử dụng thống kê tần số, số lượng, tỷ lệ và bảng so sánh chéo theo nhóm cán bộ, vị trí công tác và khu vực cư trú. Kết quả thống kê, so sánh là minh chứng cho các đánh giá ưu điểm, hạn chế trong nội dung và phương thức lãnh đạo của Tỉnh ủy.

Phương pháp điều tra xã hội học: Được sử dụng để thu thập thông tin định lượng từ hai nhóm khách thể có liên quan trực tiếp đến quá trình lãnh đạo và thực hiện CSXH trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- *Nhóm cán bộ lãnh đạo, quản lý:* Nghiên cứu sinh thực hiện 350 phiếu khảo sát đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý và những người tham mưu hoặc trực tiếp thực hiện CSXH bằng công cụ Google Forms. Trong số người được khảo sát, Tỉnh ủy viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh và cấp xã chiếm 47,4%; công chức, viên chức làm công tác tham mưu hoặc trực tiếp tham gia tổ chức thực hiện CSXH chiếm 52,6%; trong đó: cán bộ công tác ở cơ quan Đảng, MTTQ và đoàn thể CT-XH chiếm 32,3%; cán bộ thuộc các cơ quan chính quyền chiếm 52,9%; cán bộ thuộc đơn vị sự nghiệp hoặc cơ quan ngành dọc Trung ương chiếm 14,8%. Phiếu khảo sát tập trung thu thập ý kiến về nội dung và phương thức lãnh đạo của Tỉnh ủy trong giai đoạn hiện nay; những ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân và các giải pháp cần thực hiện trong thời gian tới.

- *Nhóm người dân:* Nghiên cứu sinh sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp với chọn điểm và phân bổ số lượng người trả lời theo hạn ngạch. Căn cứ đặc điểm không gian cư trú, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, thành phần dân cư và khả năng tiếp cận chính sách xã hội, địa bàn tỉnh được chia thành bốn khu vực: đô thị; nông thôn, đồng bằng; miền núi, vùng đồng bào DTTS; ven biển, hải đảo. Trong mỗi khu vực, nghiên cứu sinh lựa chọn một số xã, phường làm điểm khảo sát, bảo đảm bao quát địa bàn phía

bắc, trung tâm và phía nam tỉnh; đồng thời phản ánh được sự khác biệt giữa địa bàn phát triển và địa bàn còn khó khăn.

Tổng số 1.100 phiếu được thực hiện tại 22 xã, phường (cả phía Bắc và phía Nam tỉnh). Tại mỗi điểm khảo sát, người trả lời được lựa chọn theo hạn ngạch, có sự phân bố về giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp và nhóm thụ hưởng chính sách. Có 1.089 phiếu đạt yêu cầu để phân tích, đánh giá, được phân bổ tại: 08 phường đại diện cho bốn khu vực đô thị chủ yếu là Nha Trang, Cam Ranh, Ninh Hòa và Phan Rang (498/1.089 phiếu, chiếm 45,73%); 04 xã nông thôn đại diện cho khu vực đồng bằng, chủ yếu sản xuất nông nghiệp và khu vực đang đô thị hóa (168/1.089 phiếu, chiếm 15,43%); 06 xã đại diện cho khu vực miền núi và có đông đồng bào DTTS (257/1.089 phiếu, chiếm 23,6%); 04 xã đại diện cho khu vực ven biển có các hoạt động thủy sản, dịch vụ biển, du lịch và sinh kế ven biển (166/1.089 phiếu, chiếm 15,24%).

Cuộc khảo sát được thực hiện trong tháng 7-2026. Thông tin thu thập được mã hóa, làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0; kết quả được trình bày chủ yếu theo số lượng, tỷ lệ và các bảng so sánh. Dữ liệu khảo sát được sử dụng để kiểm chứng, bổ sung cho các nhận định về thực trạng ở Chương 3 và làm căn cứ thực tiễn đề xuất giải pháp ở Chương 4.

Phương pháp tổng kết thực tiễn: Đây là phương pháp quan trọng, mang tính đặc trưng của khoa học Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, được sử dụng chủ yếu trong Chương 3 và Chương 4. Luận án phân tích, đánh giá thực tiễn lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa thông qua các nghị quyết, chương trình, chỉ thị, kết luận; báo cáo kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết. Phương pháp này giúp làm rõ những kết quả, hạn chế, nguyên nhân, kinh nghiệm và các vấn đề mới đặt ra; từ đó đề xuất các giải pháp có căn cứ và phù hợp với điều kiện của tỉnh Khánh Hòa.

Các phương pháp trên được sử dụng linh hoạt, đan xen và hỗ trợ lẫn nhau. Dữ liệu từ văn bản, báo cáo và số liệu thống kê được đối chiếu với kết quả điều tra xã hội học nhằm hạn chế nhận định phiến diện, nâng cao độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Luận án đồng thời kế thừa có chọn lọc kết quả của các công trình khoa học đã công bố; sử dụng các văn kiện, báo cáo, số liệu thống kê và tài liệu thực tiễn có liên quan từ năm 2012 đến nay để hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu đề ra.

5. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Luận án góp phần bổ sung, phát triển và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về sự lãnh đạo của tỉnh ủy đối với thực hiện CSXH; góp phần bổ sung cơ sở lý luận của ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước về nội dung và phương thức lãnh đạo của tỉnh ủy trong điều kiện mới.

Kết quả nghiên cứu của luận án cung cấp luận cứ khoa học phục vụ việc đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện CSXH; đồng thời, có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy, học tập ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước tại các học viện, trường chính trị và cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

6. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Thứ nhất, xây dựng và luận giải khái niệm "Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện CSXH"; làm rõ chủ thể, đối tượng, mục tiêu, nội dung, phương thức và vai trò của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện chính sách xã hội.

Thứ hai, đúc rút các kinh nghiệm từ quá trình Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện các chính sách xã hội, đặc biệt là kinh nghiệm: phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm; tăng cường sự phối hợp giữa các lực lượng, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả HTCT và vai trò chủ thể của Nhân dân trong thực hiện CSXH.

Thứ ba, đề xuất hai giải pháp có tính đột phá gắn với yêu cầu của bối cảnh mới và việc vận hành chính quyền địa phương hai cấp hiện nay: (1) Tập trung lãnh đạo giải quyết các "điểm nghẽn" xã hội, trọng tâm là việc làm, thu nhập, sinh kế bền vững cho người dân trước yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đô thị hóa. (2) Tăng cường tuyên truyền, đối thoại, tạo đồng thuận xã hội và lãnh đạo đẩy mạnh chuyển đổi số trong thực hiện CSXH.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình khoa học đã công bố của tác giả có liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm 4 chương 10 tiết.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở NGOÀI NƯỚC

1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến chính sách xã hội và thực hiện chính sách xã hội

Joe C. B. Leung và Yuebin Xu (2015), *China's Social Welfare: The Third Turning Point* (Phúc lợi xã hội của Trung Quốc: Bước ngoặt thứ ba) [118]. Công trình phân tích sự chuyển đổi của hệ thống phúc lợi xã hội Trung Quốc từ mô hình gắn với đơn vị công tác sang hệ thống thích ứng với kinh tế thị trường và yêu cầu phát triển hài hòa. Các tác giả chỉ ra rằng tăng trưởng nhanh làm gia tăng bất bình đẳng, phân hóa vùng, già hóa dân số, di cư lao động và sự không đồng đều trong tiếp cận dịch vụ xã hội. Công trình chú ý sự phân định trách nhiệm giữa trung ương với địa phương, giữa Nhà nước với thị trường, gia đình và xã hội; qua đó cho thấy kết quả chính sách phụ thuộc vào năng lực tài chính, tổ chức bộ máy và cách thức thực hiện ở từng địa phương. Công trình chủ yếu nghiên cứu sự biến đổi của chế độ phúc lợi và quản trị nhà nước, chưa trực tiếp luận giải nội dung, phương thức lãnh đạo của tổ chức đảng cấp tỉnh đối với quá trình thực hiện CSXH. Giá trị có thể kế thừa đối với luận án là cách tiếp cận CSXH như một hệ thống đa lĩnh vực và sự nhấn mạnh vai trò của cấp địa phương trong chuyển hóa định hướng chung thành kết quả cụ thể.

Soo Ann Lee và Jiwei Qian (2017), *The Evolving Singaporean Welfare State* (Nhà nước phúc lợi Singapore trong quá trình chuyển đổi) [126]. Công trình phân tích sự vận động của mô hình phúc lợi Singapore trước tình trạng già hóa dân số, biến đổi cơ cấu thị trường lao động và những thách thức mới đối với hệ thống an sinh. Các tác giả xem Singapore là trường hợp tiêu biểu của mô hình phúc lợi "productivist" ở Đông Á, trong đó, CSXH được thiết kế, điều chỉnh để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và đáp ứng các mục tiêu chính trị, xã hội. Nghiên cứu nhấn mạnh mối quan hệ giữa CSXH với chính sách kinh tế và khả năng điều chỉnh chính sách phúc lợi trước những biến đổi của điều kiện KT-XH. Công trình gợi mở cách phân tích khả năng thích ứng của CSXH trước những biến đổi của môi trường KT-XH. Đây là tài liệu tham

khảo hữu ích để luận án đề xuất các định hướng ưu tiên và giải pháp lãnh đạo điều chỉnh CSXH của Tỉnh ủy Khánh Hòa trong bối cảnh mới.

World Food Programme (WFP) (2019), *Lao PDR Case Study: Strengthening the Capacity of ASEAN Member States to Design and Implement Risk-Informed and Shock-Responsive Social Protection Systems for Resilience* **(**Nghiên cứu trường hợp Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào: Nâng cao năng lực của các nước thành viên ASEAN trong thiết kế và thực hiện hệ thống bảo trợ xã hội có tính đến rủi ro, ứng phó với các cú sốc và tăng cường khả năng chống chịu) [129]. Công trình nghiên cứu khả năng ứng phó của hệ thống bảo trợ xã hội Lào trước thiên tai, mất sinh kế, nghèo đói và các rủi ro KT-XH; chỉ ra những hạn chế về mức độ bao phủ, năng lực thể chế và khả năng đáp ứng nhanh; qua đó, cho thấy hiệu quả chính sách không chỉ phụ thuộc vào nội dung chính sách mà còn phụ thuộc vào năng lực thiết kế và tổ chức thực hiện của hệ thống. Công trình chủ yếu nghiên cứu hệ thống bảo trợ xã hội từ góc độ quản trị và khả năng chống chịu trước rủi ro, chưa đi sâu phân tích vai trò của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào trong lãnh đạo CSXH và chưa làm rõ cơ chế lãnh đạo, kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách ở cấp địa phương. Công trình gợi mở cho luận án cách tiếp cận CSXH từ góc độ khả năng đáp ứng, mức độ bao phủ, năng lực thể chế và khả năng thích ứng của chính sách trước những biến động xã hội.

Fritz Sager và Anat Gofen (2022), *The Polity of Implementation: Organizational and Institutional Arrangements in Policy Implementation* (Cấu trúc thể chế của quá trình thực hiện chính sách: Tổ chức bộ máy, phân định thẩm quyền và cơ chế phối hợp) [114]. Các tác giả xem thực hiện chính sách là giai đoạn có tính định hình, không đơn thuần là hoạt động kỹ thuật sau khi chính sách được quyết định. Khái niệm "Implementation polity" chỉ cấu trúc thể chế, tổ chức, thẩm quyền, vai trò và quan hệ quyền lực chi phối việc đưa chính sách vào cuộc sống. Theo đó, việc lựa chọn cơ quan chủ trì, phân công giữa các cấp, thiết lập quan hệ phối hợp, phân bổ nguồn lực và quy định quyền tự chủ đều có thể làm thay đổi tác động của chính sách. Đối với luận án, công trình cung cấp luận cứ quan trọng để phân tích mối quan hệ giữa sự lãnh đạo chính trị với tổ chức thực hiện; đồng thời gợi mở việc đánh giá sự lãnh đạo của tỉnh ủy thông qua khả năng định hướng, phân công, phối hợp, huy động và kiểm soát các chủ thể trong HTCT.

Carmen Jacqueline Ho, Daniel Béland, Dragana Bodruzic, Shih-Jiunn Shi và Zainab Nizar (2022), *Social policies in democratic and authoritarian regimes: comparing the introduction and implementation of the National Rural Employment Guarantee in India and Dibao in China* (Chính sách xã hội trong các chế độ dân chủ và chuyên chế: So sánh sự hình thành và thực hiện Chương trình bảo đảm việc làm nông thôn quốc gia ở Ấn Độ với Chương trình bảo đảm mức sống tối thiểu (Dibao) của Trung Quốc) [113]. Công trình so sánh sự hình thành và thực hiện hai CSXH lớn ở Ấn Độ và Trung Quốc, qua đó làm rõ sự chi phối của thể chế chính trị đối với quá trình đưa chính sách vào chương trình nghị sự, tổ chức thực hiện và điều chỉnh. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu so sánh chính sách ở cấp quốc gia, chưa đi sâu vào vai trò của cấp địa phương trong lãnh đạo thực hiện CSXH và chưa phân tích đầy đủ các cơ chế kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện. Công trình gợi mở cho luận án cách phân tích mối quan hệ giữa chủ thể hoạch định, thiết kế chính sách và tổ chức thực hiện.

Gianluca Busilacchi, Marina De Angelis và Matteo Luppi (2025), *Implementation Arrangements and Policy Success in Active Social Policies: Evidence from Italy's Minimum Income Scheme* (Sắp xếp thực hiện và thành công chính sách trong các chính sách xã hội chủ động: Bằng chứng từ chương trình thu nhập tối thiểu của Italia) [115]. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu hành chính và khảo sát các thiết chế địa phương để phân tích hai chương trình hỗ trợ thu nhập tối thiểu của Italia. “Sắp xếp thực hiện” được xem xét qua năng lực thể chế, sự phù hợp giữa chức năng tổ chức với mục tiêu chính sách, chất lượng hợp tác và truyền thông trong quản trị đa cấp. Kết quả cho thấy năng lực của từng cơ quan là cần thiết, nhưng phối hợp ngang và trao đổi thông tin giữa cơ quan dịch vụ việc làm với cơ quan lập kế hoạch xã hội địa phương là yếu tố dự báo mạnh nhất đối với khả năng đưa người thụ hưởng trở lại thị trường lao động. Kết quả này cung cấp căn cứ quan trọng để luận án không đồng nhất việc ban hành đầy đủ văn bản với hiệu quả lãnh đạo, mà cần xem xét công tác phối hợp, năng lực tổ chức thực hiện và kết quả cuối cùng đối với người dân. Khoảng trống là nghiên cứu chưa phân tích chủ thể lãnh đạo chính trị trong việc định hướng và lãnh đạo sự phối hợp đó.

Ricardo Velázquez Leyer, Viviana Ramírez, Gibrán Cruz-Martínez và Theodoros Papadopoulos (2025), *Current Trends, Persistent Challenges, and*

Emerging Opportunities of Social Policy Implementation in Latin America and Southern Europe (Những xu hướng hiện nay, thách thức dai dẳng và cơ hội mới trong thực hiện chính sách xã hội ở Mỹ Latinh và Nam Âu) [123]. Nhóm tác giả khẳng định thực hiện là khâu phức tạp nhất của chu trình chính sách, bởi quá trình này liên quan đến thiết chế, nguồn lực, các chủ thể có lợi ích khác nhau và tác động trực tiếp đến phúc lợi của người dân. Nghiên cứu chỉ ra những trở ngại chủ yếu gồm: năng lực quản lý nhà nước, sự thiếu đồng bộ trong phối hợp liên chính quyền và liên ngành, nguồn lực chưa đáp ứng yêu cầu, khoảng cách giữa quy định chính sách và quá trình tổ chức thực hiện. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp như: bảo đảm tính minh bạch, ổn định của các quy tắc chính sách; mở rộng sự tham gia của xã hội; đẩy mạnh chuyển đổi số và trao quyền chủ động có kiểm soát cho đội ngũ thực thi. Tuy nhiên, công trình được thực hiện trong bối cảnh HTCT và chế độ phúc lợi khác với Việt Nam, chưa nghiên cứu vai trò lãnh đạo của đảng cầm quyền, nhất là ở cấp địa phương. Luận án kế thừa cách tiếp cận coi thực hiện CSXH là quá trình phối hợp đồng bộ giữa thể chế, tổ chức, nguồn lực, đội ngũ cán bộ và sự tham gia của xã hội.

Kinglun Ngok (2026), *Pursuing Common Prosperity: China's Social Policies in the Twenty-First Century* (Theo đuổi thịnh vượng chung: Chính sách xã hội của Trung Quốc trong thế kỷ XXI) [121]. Công trình phân tích sự thay đổi của CSXH Trung Quốc trong thời kỳ mới, nhấn mạnh vai trò của CSXH trong giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các khu vực, nâng cao phúc lợi và cải thiện quản trị xã hội. Trước những thách thức về khoảng cách giàu nghèo, già hóa dân số, tỷ lệ sinh giảm và việc làm phi chính thức, Trung Quốc từng bước hình thành nhà nước phúc lợi mang đặc trưng riêng, lấy "thịnh vượng chung" làm định hướng quan trọng. Công trình gợi mở cho luận án cách phân tích CSXH trong mối quan hệ với phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, giảm nghèo, quản trị xã hội và thu hẹp bất bình đẳng; đồng thời cho thấy CSXH cần liên tục điều chỉnh trước những biến đổi về dân số, việc làm và cơ cấu xã hội.

Tanja Klenk và Lihi Lahat (2026), *Handbook of Social Policy Implementation* (Cẩm nang về thực hiện chính sách xã hội) [128]. Công trình tập hợp các nghiên cứu về thực hiện CSXH trong những bối cảnh quốc gia, thể chế khác nhau, tập trung vào khoảng cách giữa kỳ vọng chính trị và kết

quả thực tế. Các tác giả xem thực hiện CSXH là quá trình phức tạp, chịu tác động của đội ngũ thực thi, tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ cấu quản trị và các yếu tố xã hội, chính trị. Tuy nhiên, công trình chủ yếu tiếp cận từ góc độ chính sách công và quản trị thực thi, chưa đi sâu vào vai trò lãnh đạo của đảng chính trị, nhất là ở cấp địa phương. Công trình gợi mở cho luận án cách tiếp cận thực hiện CSXH như một quá trình có nhiều chủ thể tham gia.

T. Frangioni và S. Volturo (2026), *Organising Changes: The Institutional Work Behind the Implementation of a Minimum Income Scheme* (Tổ chức sự thay đổi: Công việc thể chế phía sau việc thực hiện chính sách thu nhập tối thiểu) [127]. Công trình nghiên cứu việc thực hiện chính sách thu nhập tối thiểu tại hai vùng của Italia, cho thấy quá trình đưa chính sách quốc gia vào thực tiễn địa phương chịu tác động của khung thể chế, quyền tự chủ của đội ngũ thực thi, cùng những hạn chế về tổ chức và nguồn lực. Công trình gợi mở cho luận án cách phân tích khâu cụ thể hóa chính sách từ cấp trung ương xuống địa phương, vai trò của tổ chức bộ máy, cán bộ thực thi, năng lực quản trị và sự phối hợp trong việc quyết định kết quả chính sách.

Các công trình nêu trên cho thấy nghiên cứu quốc tế gần đây đã chuyển mạnh từ việc mô tả mô hình phúc lợi sang giải thích quá trình thực hiện và sự khác biệt về kết quả giữa các quốc gia, khu vực. Các nghiên cứu chủ yếu từ góc độ chính sách công, quản trị công hoặc phúc lợi xã hội; mối quan hệ giữa lãnh đạo chính trị với hiệu lực của các sắp xếp thực hiện chưa được làm rõ đầy đủ. Điểm thống nhất của các nghiên cứu là CSXH chỉ đạt mục tiêu khi được đảm bảo thể chế, nguồn lực, bộ máy thực hiện, sự phối hợp giữa các chủ thể, đội ngũ thực thi có năng lực và cơ chế tiếp thu, điều chỉnh chính sách từ sự phản hồi của người thụ hưởng. Đây là những luận cứ quan trọng để luận án nhận diện các điều kiện bảo đảm sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện CSXH.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đảng chính trị cầm quyền và các tổ chức của đảng lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội

Candelaria Garay (2016), *Social Policy Expansion in Latin America* (Mở rộng chính sách xã hội ở Mỹ Latinh) [112]. Qua so sánh Argentina, Brazil, Chile và Mexico, tác giả lý giải sự khác biệt về mức độ mở rộng chính sách y tế, hưu trí và hỗ trợ thu nhập. Sức ép mở rộng chủ yếu đến từ lao động phi chính thức, nông dân, người thất nghiệp và các phong trào xã hội. Kết quả

cho thấy phạm vi bao phủ chịu tác động của cạnh tranh chính trị, sức ép xã hội, tương quan đảng phái và cơ chế xã hội dân sự tham gia thiết kế, thực hiện chính sách. Công trình chỉ ra mối liên hệ giữa lựa chọn chính trị, mô hình chính sách, mức hưởng, phạm vi bao phủ và cơ chế tham gia trong thực hiện. Tuy nhiên, tác giả chủ yếu phân tích cạnh tranh đảng phái và vận động xã hội trong các nền dân chủ Mỹ Latinh, chưa nghiên cứu cấu trúc lãnh đạo thống nhất của một đảng cầm quyền ở cả trung ương và địa phương. Đối với luận án, nghiên cứu gợi mở việc xem sự lãnh đạo không dừng ở ban hành chủ trương mà còn thể hiện trong lựa chọn ưu tiên, định hướng phân bổ nguồn lực, huy động HTCT và tạo cơ chế để người dân tham gia.

Jorge I. Domínguez, María del Carmen Zabala Argüelles, Mayra Espina Prieto và Lorena G. Barberia (chủ biên) (2017), *Social Policies and Decentralization in Cuba: Change in the Context of 21st-Century Latin America* (Chính sách xã hội và phân cấp ở Cuba: Những thay đổi trong bối cảnh Mỹ Latinh thế kỷ XXI) [119]. Công trình nghiên cứu sự biến đổi của CSXH Cuba trong quá trình điều chỉnh kinh tế, thể chế và quản trị, tập trung vào mối quan hệ giữa CSXH với phân cấp. Nghiên cứu cho thấy Nhà nước vẫn giữ vai trò bảo đảm dịch vụ xã hội cơ bản, đồng thời tăng cường vai trò địa phương trong giải quyết bất bình đẳng, nghèo đói, việc làm, dân số và phát triển cộng đồng. Công trình gợi mở cho luận án cách xem xét CSXH trong mối quan hệ giữa vai trò của Nhà nước, phân cấp quản lý, năng lực của chính quyền địa phương và sự biến đổi của nhu cầu xã hội. Đặc biệt, vấn đề phân cấp và tăng cường vai trò của địa phương có thể cung cấp cơ sở so sánh với việc nghiên cứu vai trò của cấp tỉnh trong thực hiện CSXH ở Việt Nam.

Kwon Soonmee (2018), *From a Developmentalist Welfare State to a Social Investment State: A Case Study of Japan* (Từ nhà nước phúc lợi phát triển sang nhà nước đầu tư xã hội: Trường hợp Nhật Bản) [122]. Tác giả phân tích sự chuyển đổi của mô hình phúc lợi Nhật Bản từ nhà nước phúc lợi mang tính phát triển sang nhà nước đầu tư xã hội trước những rủi ro xã hội mới, nhất là tỷ lệ sinh thấp, già hóa dân số và biến đổi cơ cấu KT-XH. Quá trình này thể hiện ở việc tăng đầu tư vào con người, thị trường lao động, gia đình nhằm nâng cao khả năng thích ứng của người dân và chịu tác động của định hướng chính trị của chính phủ, đảng cầm quyền. Công trình gợi mở cho luận án cách nghiên cứu sự thích ứng của CSXH trước những biến đổi về cơ cấu

dân số, kinh tế và nhu cầu xã hội, đồng thời cho thấy sự thay đổi trong định hướng chính trị đối với mục tiêu và phương thức thực hiện CSXH trong bối cảnh mới.

Sara Niedzwiecki (2018), *Uneven Social Policies: The Politics of Subnational Variation in Latin America* (Chính sách xã hội không đồng đều: Chính trị của sự khác biệt cấp địa phương ở Mỹ Latinh) [125], trong đó, Chương 2, Explaining Social Policy Implementation (Giải thích việc thực hiện chính sách xã hội), xây dựng khung lý thuyết nhằm lý giải sự khác biệt về kết quả thực hiện CSXH giữa các địa phương. Tác giả xác định bốn biến số chủ yếu: khả năng xác định chủ thể chịu trách nhiệm chính trị; sự liên kết chính trị giữa trung ương và địa phương; hạ tầng lãnh thổ; di sản chính sách. Trong đó, khả năng xác định trách nhiệm và sự liên kết chính trị tác động đến động lực thực hiện của lãnh đạo địa phương; di sản chính sách có thể hỗ trợ hoặc cản trở chính sách mới; hạ tầng lãnh thổ không chỉ bao gồm điều kiện vật chất mà còn phản ánh năng lực của các thiết chế nhà nước ở địa phương và mối quan hệ của các thiết chế này với xã hội. Tuy nhiên, khung phân tích được xây dựng trong bối cảnh thể chế chính trị Mỹ Latinh, chưa giải thích cơ chế cấp ủy lãnh đạo chính quyền và các tổ chức trong HTCT như ở Việt Nam. Luận án kế thừa có chọn lọc cách tiếp cận này để xem xét sự khác biệt trong thực hiện CSXH giữa các địa bàn từ các phương diện: mức độ rõ ràng về trách nhiệm; sự thống nhất giữa các cấp trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện; năng lực của thiết chế cơ sở; sự tham gia của xã hội và tác động của các chủ trương, mô hình tổ chức, kết quả chính sách từ giai đoạn trước.

Rik van Berkel (2020), *Making Welfare Conditional: A Street-Level Perspective* (Thực hiện chính sách phúc lợi có điều kiện: Tiếp cận từ cấp độ thực thi) [124]. Nghiên cứu phân tích cách chính sách phúc lợi được chuyển hóa thành dịch vụ, nhất là chính sách kích hoạt việc làm và phúc lợi có điều kiện. Kết quả thực hiện chịu tác động của bối cảnh quản trị, tổ chức, chuyên môn và quyền tự chủ của cán bộ trực tiếp, khiến chính sách có thể được giải thích, điều chỉnh theo những cách khác nhau. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa đặt vấn đề lãnh đạo chính trị của đảng cầm quyền và cơ chế kiểm tra, giám sát của tổ chức đảng trong toàn bộ chuỗi thực hiện chính sách. Công trình gợi mở cho luận án cách xem xét thực hiện CSXH không phải là quá trình cơ học từ

chủ trương đến kết quả mà là quá trình có sự tương tác giữa chủ thể lãnh đạo, cơ quan quản lý, cán bộ thực thi và người thụ hưởng.

Jiwei Qian (2021), *Policy Implementation in the Decentralization Welfare Regime* (Thực hiện chính sách trong chế độ phúc lợi phân quyền) [117]. Công trình phân tích thực hiện CSXH trong điều kiện phân quyền ở Trung Quốc, nơi địa phương đảm nhiệm phần lớn việc cụ thể hóa, thực hiện và tài trợ. Nghiên cứu nhấn mạnh năng lực tài chính, quan hệ trung ương - địa phương, điều kiện KT-XH và cơ chế đánh giá cán bộ trực tiếp chi phối mức độ bao phủ, cung cấp phúc lợi và hành vi thực hiện. Công trình gợi mở cho luận án cách phân tích thực hiện CSXH theo chuỗi từ chủ trương, cụ thể hóa đến tổ chức thực hiện ở địa phương; đồng thời cho thấy cần chú ý đến nguồn lực, phân cấp, phối hợp giữa các cấp và cơ chế trách nhiệm trong quá trình thực hiện.

Kerry E. Ratigan (2022), *Local Politics and Social Policy in China: Let Some Get Healthy First* (Chính trị địa phương và chính sách xã hội ở Trung Quốc: Để một số địa phương khỏe mạnh trước), đặc biệt là Chương 7, Center-Local Relations, Pandemic Politics, and Local Policy Styles in Comparative Perspective (Quan hệ trung ương - địa phương, chính trị trong đại dịch và phong cách chính sách địa phương: Góc nhìn so sánh) [120]. Công trình xây dựng khung phân tích "phong cách chính sách" để lý giải sự khác biệt trong hoạch định và thực hiện CSXH giữa các tỉnh ở Trung Quốc. Trên cơ sở các yếu tố như ưu tiên chính sách, nguồn lực, cách thức phân quyền, mức độ minh bạch và phương thức tổ chức thực hiện, tác giả phân chia các tỉnh thành ba nhóm: thực dụng, gia trưởng và hỗn hợp. Công trình cho thấy kết quả chính sách không chỉ phụ thuộc vào chủ trương của trung ương mà còn chịu tác động của ưu tiên, nguồn lực và cách thức quản trị của từng địa phương. Tuy nhiên, công trình tiếp cận từ khoa học chính sách, chủ yếu giải thích sự khác biệt trong quản trị cấp tỉnh, chưa phân tích riêng nội dung, phương thức lãnh đạo của tổ chức đảng cấp tỉnh. Luận án kế thừa cách tiếp cận này để phân tích sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa trong mối quan hệ giữa quán triệt, thực hiện chủ trương của Trung ương với phát huy tính chủ động, lựa chọn trọng tâm, phân bổ nguồn lực và xác định phương thức lãnh đạo phù hợp với đặc điểm của tỉnh.

Xian Huang (2023), *Welfare policy at the local level* (Chính sách phúc lợi ở cấp địa phương) [130]. Công trình phân tích các yếu tố thể chế chi phối việc cung cấp và cải cách phúc lợi của các địa phương ở Trung Quốc trong bối cảnh hệ thống vừa tập trung cao, vừa có sự phân quyền nhất định. Các yếu tố chính gồm: quan hệ trung ương - địa phương, cơ chế phân quyền và động lực của chính quyền địa phương. Nghiên cứu gợi mở cho luận án cách tiếp cận CSXH ở cấp địa phương trong mối quan hệ với mục tiêu chính trị của đảng cầm quyền, đồng thời cho thấy cần phân tích sự kết hợp giữa định hướng từ trung ương, quyền chủ động của địa phương và cơ chế bảo đảm thực hiện chính sách.

Bingqin Li (2026), *Social Stability through Responsive Social Policy* (Ổn định xã hội thông qua chính sách xã hội có tính đáp ứng) [111]. Tác giả chỉ ra CSXH ở Trung Quốc vừa nâng cao phúc lợi, củng cố niềm tin của các tầng lớp trong xã hội, vừa phục vụ phát triển kinh tế, ổn định xã hội và củng cố thẩm quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Tính đáp ứng thể hiện ở khả năng nhận diện biến đổi nhu cầu xã hội, điều chỉnh ưu tiên và mở rộng chương trình phúc lợi để xử lý những sức ép mới. Tuy nhiên, công trình chủ yếu giải thích chức năng chính trị của chính sách ở tầm quốc gia, chưa đi sâu vào nội dung, phương thức lãnh đạo của tổ chức đảng cấp tỉnh và cơ chế kiểm tra kết quả thực hiện. Nghiên cứu gợi mở cho luận án cách phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả CSXH, niềm tin của Nhân dân và năng lực lãnh đạo của đảng cầm quyền.

Những nghiên cứu ngoài nước liên quan đến đảng chính trị cho thấy CSXH luôn gắn với lựa chọn chính trị, cấu trúc quyền lực và quan hệ giữa trung ương với địa phương. Các công trình đã làm rõ tác động của chiến lược đảng cầm quyền, sự liên kết chính trị, phong cách lãnh đạo địa phương, năng lực thể chế và quan hệ với xã hội đối với phạm vi, cách thức và kết quả thực hiện chính sách. Tuy nhiên, các lý thuyết được xây dựng chủ yếu từ hệ thống đa đảng cạnh tranh hoặc trường hợp Trung Quốc; chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống sự lãnh đạo của tỉnh ủy, thành ủy ở Việt Nam đối với thực hiện CSXH theo các thành tố chủ thể, đối tượng, nội dung, phương thức, điều kiện bảo đảm và tiêu chí đánh giá.

1.2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở TRONG NƯỚC

1.2.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến chính sách xã hội và thực hiện chính sách xã hội

Mai Ngọc Cường (2013), *Một số vấn đề cơ bản về chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay* [38]. Công trình hệ thống hóa đặc điểm, mục tiêu, nguyên tắc và chu trình chính sách; tiếp cận CSXH theo nghĩa rộng, bao gồm việc làm, thu nhập, giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản. Công trình nhận diện những vấn đề về tính đồng bộ, mức độ bao phủ, nguồn lực, tổ chức thực hiện và năng lực quản lý; từ đó đề xuất hoàn thiện thể chế, xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể, tăng cường gắn kết chính sách kinh tế với CSXH và nâng cao năng lực thực hiện. Với cách tiếp cận chủ yếu từ kinh tế học và quản lý, công trình tập trung vào nội dung và điều kiện thực hiện chính sách; vai trò lãnh đạo của cấp ủy, công tác cán bộ, kiểm tra, giám sát và huy động HTCT không thuộc trọng tâm nghiên cứu trực tiếp. Luận án kế thừa công trình trong xác định nội hàm, các lĩnh vực cấu thành và những điều kiện bảo đảm thực hiện CSXH.

Lê Quốc Lý (chủ biên) (2014), *Chính sách an sinh xã hội - Thực trạng và giải pháp* [61]. Công trình phân tích hệ thống an sinh xã hội Việt Nam trên các trụ cột việc làm, giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và tiếp cận dịch vụ cơ bản; nhận diện những vấn đề về mức độ bao phủ, tính liên kết, nguồn lực, khả năng tiếp cận và tổ chức thực hiện ở cơ sở; từ đó đề xuất các giải pháp về nhận thức, thể chế, nguồn lực và tổ chức bộ máy. Do tập trung nghiên cứu an sinh xã hội - một bộ phận quan trọng của CSXH - công trình không đặt mục tiêu bao quát toàn bộ các lĩnh vực CSXH; vai trò lãnh đạo của cấp ủy địa phương cũng không thuộc đối tượng nghiên cứu trực tiếp. Luận án kế thừa cách tiếp cận an sinh xã hội như một hệ thống có sự liên kết giữa các hợp phần và đòi hỏi phối hợp liên ngành trong tổ chức thực hiện; đồng thời xem xét kết quả chính sách qua mức độ bảo đảm đời sống và khả năng tiếp cận thực tế của người dân, không chỉ qua số lượng văn bản hoặc nguồn kinh phí được phân bổ.

Bùi Sỹ Lợi (2020), *Nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử đối với việc thực thi chính sách, pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam* [57]. Công trình làm rõ mối quan hệ giữa ban hành, tổ chức thực hiện và giám sát chính sách; coi giám sát là cơ chế phát hiện khoảng cách giữa quy định với

thực tiễn, xác định trách nhiệm và thúc đẩy điều chỉnh. Các điều kiện bảo đảm hiệu quả giám sát gồm tiêu chí rõ, dữ liệu đáng tin cậy, lựa chọn đúng vấn đề, theo dõi kiến nghị và tăng cường sự tham gia của cử tri, Nhân dân. Tuy nhiên, công trình đặt trọng tâm vào thiết chế dân cử và chính sách an sinh xã hội, không làm rõ cơ chế cấp ủy lãnh đạo, định hướng và phối hợp các hình thức kiểm tra, giám sát trong toàn bộ HTCT. Luận án có thể kế thừa các luận cứ của công trình khi nghiên cứu sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với hoạt động kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết; đồng thời phân biệt kiểm tra, giám sát của Đảng với giám sát của cơ quan dân cử và giám sát xã hội.

Vi Thị Lại (2020), *Thực hiện chính sách xã hội ở các tỉnh miền núi phía Bắc hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh* [54]. Luận án nghiên cứu sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực hiện CSXH tại Hà Giang, Lạng Sơn, Lào Cai và Sơn La giai đoạn 2011 - 2019 trên bốn lĩnh vực: giảm nghèo, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và ưu đãi người có công. Kết quả cho thấy, cơ sở giáo dục, y tế từng bước được đầu tư, tỷ lệ hộ nghèo giảm, việc chăm lo người có công được quan tâm và trách nhiệm của các chủ thể có chuyển biến. Tuy nhiên, giảm nghèo chưa bền vững; chất lượng giáo dục, y tế chưa đồng đều; thủ tục còn phức tạp; cán bộ thiếu ổn định; công tác phối hợp, truyền thông, kiểm tra và đánh giá chưa đáp ứng yêu cầu. Tác giả đề xuất nâng cao nhận thức, bảo đảm chính sách phù hợp đặc điểm địa phương, phát huy tính chủ động của người thụ hưởng, đẩy mạnh xã hội hóa và hợp tác giữa các địa phương. Công trình gợi mở việc đánh giá sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa trong cụ thể hóa CSXH phù hợp với đặc điểm từng địa bàn; lãnh đạo xây dựng đội ngũ cán bộ, phối hợp các chủ thể, tuyên truyền, kiểm tra, giám sát và phát huy vai trò chủ động của người dân trong thực hiện chính sách.

Phạm Văn Linh (2023), *Về chính sách xã hội ở Việt Nam trong hơn nửa nhiệm kỳ Đại hội XIII của Đảng, thực tiễn và những vấn đề đặt ra* [56]. Bài viết khái quát quá trình phát triển nhận thức của Đảng về CSXH từ Đại hội VI đến Đại hội XIII, đồng thời đánh giá kết quả thực hiện qua gần 40 năm đổi mới và hơn nửa nhiệm kỳ Đại hội XIII. Tác giả ghi nhận hệ thống chủ trương, pháp luật và cơ chế thực hiện từng bước được hoàn thiện; phạm vi thụ hưởng ngày càng mở rộng; các chính sách về lao động, việc làm, giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, ưu đãi người có công và trợ giúp xã hội đạt nhiều kết quả. Bài

viết cũng chỉ ra những hạn chế về tính bao trùm, sự liên kết giữa các chính sách, chênh lệch mức sống, chất lượng dịch vụ, năng lực quản trị và nguồn lực; từ đó xác định sáu vấn đề lý luận, thực tiễn cần tiếp tục giải quyết. Tuy nhiên, do tiếp cận ở phạm vi quốc gia, bài viết không đi sâu vào cơ chế tổ chức thực hiện, sự khác biệt giữa các địa phương và vai trò của cấp ủy cấp tỉnh trong lãnh đạo thực hiện CSXH. Luận án kế thừa cách hệ thống hóa sự phát triển nhận thức của Đảng và các vấn đề đặt ra đối với CSXH; đồng thời, tiếp tục làm rõ việc Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo chuyển hóa chủ trương của Trung ương thành kết quả cụ thể tại địa phương.

Bùi Sỹ Lợi (2024), *Nhận diện các vấn đề cần ưu tiên trong chính sách xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045* [58]. Cuốn sách phân tích cơ sở lý luận, sự phát triển quan điểm của Đảng, thực trạng CSXH và tác động của bối cảnh mới; từ đó xác định những vấn đề cần ưu tiên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nội dung chủ đạo xuyên suốt của công trình là lấy con người làm trung tâm, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, không để ai bị bỏ lại phía sau. Với phạm vi nghiên cứu ở tầm quốc gia và định hướng chiến lược, vai trò của tỉnh ủy không thuộc trọng tâm nghiên cứu trực tiếp. Cuốn sách cung cấp cơ sở để luận án nhận diện bối cảnh, dự báo các yếu tố tác động, xác định phương hướng và lựa chọn những vấn đề CSXH cần ưu tiên tại Khánh Hòa đến năm 2030.

Hồ Sỹ Ngọc (2024), *Chính sách xã hội ở Việt Nam* [66]. Cuốn sách nghiên cứu CSXH từ cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế đến thực tiễn gần 40 năm đổi mới; khẳng định đây là bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần phát triển con người, nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm phát triển bền vững. Công trình làm rõ kết quả thực hiện trên các lĩnh vực giảm nghèo, việc làm, ưu đãi người có công, giáo dục, y tế, trợ giúp xã hội và bình đẳng giới; đồng thời đề xuất định hướng, giải pháp đến năm 2030. Với phạm vi nghiên cứu chung ở cấp quốc gia, công trình tập trung phân tích hệ thống chính sách và kết quả tổng thể; nội dung, phương thức và điều kiện bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy cấp tỉnh không thuộc trọng tâm nghiên cứu trực tiếp của cuốn sách. Cuốn sách cung cấp cho luận án cách nhìn hệ thống về vị trí, nội dung và mục tiêu của CSXH, làm cơ sở xem xét việc cụ thể hóa chủ trương của Trung ương tại Khánh Hòa.

Phạm Quang Minh, Detlef Briesen và Nguyễn Thị Thùy Trang (2024), *Thực hiện chính sách ở Việt Nam - Báo cáo Quốc gia số 7* [65]. Công trình phân tích khoảng cách giữa chính sách được ban hành và kết quả thực tế, nhấn mạnh vai trò của thiết kế chính sách, đặc điểm đối tượng, năng lực cơ quan thực hiện và sự phối hợp giữa các chủ thể. Thông qua tổng quan lý thuyết và chín nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực, báo cáo kết hợp cách tiếp cận "từ trên xuống", "từ dưới lên", quản trị hợp tác và sự tham gia của các bên liên quan. Công trình giúp luận án không đồng nhất việc ban hành đầy đủ văn bản với hiệu quả lãnh đạo; đồng thời gợi mở đánh giá sự phù hợp của chính sách, phân công trách nhiệm, nguồn lực, năng lực thực thi, phối hợp, phản hồi của người dân và kết quả cuối cùng. Với tính chất là báo cáo quốc gia tập hợp các nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực, công trình tập trung làm rõ những vấn đề chung và sự đa dạng của thực hiện chính sách ở Việt Nam hơn là xây dựng một khung phân tích chuyên biệt đối với CSXH. Việc xem xét vai trò của chủ thể lãnh đạo chính trị ở cấp tỉnh trong định hướng, điều phối và kiểm tra quá trình thực hiện cũng không thuộc trọng tâm nghiên cứu của công trình. Đây là những nội dung luận án tiếp tục nghiên cứu trong trường hợp Tỉnh ủy Khánh Hòa.

Nguyễn Khắc Trung (2025), *Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và thực hiện chính sách xã hội ở tỉnh Kiên Giang hiện nay* [87]. Công trình phân tích quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế và thực hiện CSXH ở Kiên Giang, một tỉnh có không gian biển, đảo, khu vực nông thôn và dân cư đa dạng. Phát triển kinh tế tạo nguồn lực cho CSXH; ngược lại, CSXH góp phần phát triển con người, củng cố đồng thuận và thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Từ thực trạng địa phương, tác giả đề xuất kết hợp hai lĩnh vực trong xây dựng chiến lược, phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện. Công trình có giá trị tham khảo đối với Khánh Hòa vì cùng đặt vấn đề CSXH trong bối cảnh phát triển kinh tế biển, đô thị hóa, chênh lệch lãnh thổ và yêu cầu nâng cao chất lượng sống. Tuy nhiên, do tập trung làm rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và thực hiện CSXH, công trình chủ yếu tiếp cận vấn đề từ góc độ các lĩnh vực phát triển. Việc phân tích chủ thể, nội dung, phương thức lãnh đạo của tỉnh ủy địa phương đối với thực hiện CSXH không thuộc phạm vi nghiên cứu trực tiếp của công trình. Đây là những nội dung luận án tiếp tục làm rõ trong trường hợp Tỉnh ủy Khánh Hòa.

Nhìn chung, các công trình trong nước về CSXH đã từng bước phát triển từ nghiên cứu từng chính sách cụ thể sang tiếp cận hệ thống; từ chú trọng phân phối, hỗ trợ sang bảo đảm quyền, phát triển con người và quản lý phát triển xã hội. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ nội hàm CSXH, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, cùng vai trò của thể chế, nguồn lực, tổ chức bộ máy, kiểm tra, giám sát và sự tham gia của Nhân dân. Do mục tiêu và phạm vi nghiên cứu, các công trình chủ yếu tiếp cận từ kinh tế học, triết học, chính sách công hoặc quản lý nhà nước; vì vậy, vai trò của cấp ủy cấp tỉnh trong định hướng, lãnh đạo chính quyền, tổ chức lực lượng, kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện CSXH chưa phải là nội dung được nghiên cứu trực tiếp, có hệ thống. Đây là hướng luận án tiếp tục làm rõ.

1.2.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến Đảng Cộng sản Việt Nam, cấp ủy đảng lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội

Nguyễn Thị Thanh (2011), *Đảng lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong thời kỳ đổi mới* [69]. Công trình khái quát quá trình Đảng lãnh đạo thực hiện CSXH qua các giai đoạn đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và rút ra một số kinh nghiệm. Tác giả làm rõ sự phát triển nhận thức của Đảng từ chỗ thiên về giải quyết hậu quả sang xác định CSXH là bộ phận của chiến lược phát triển, thống nhất với chính sách kinh tế. Công trình đồng thời chỉ ra vai trò của Đảng trong xác định quan điểm, mục tiêu, định hướng; lãnh đạo Nhà nước thể chế hóa; huy động HTCT và kiểm tra việc thực hiện. Đây là nguồn tài liệu trực tiếp giúp luận án kế thừa cách phân kỳ, phân tích sự phát triển đường lối và khái quát kinh nghiệm lãnh đạo. Với phạm vi nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng trên phạm vi toàn quốc, công trình tập trung làm rõ sự phát triển đường lối và những kinh nghiệm lãnh đạo chung qua các thời kỳ. Việc cụ thể hóa đường lối thành nội dung, phương thức lãnh đạo của cấp ủy cấp tỉnh và xây dựng tiêu chí phân biệt kết quả thực hiện chính sách với kết quả lãnh đạo thực hiện chính sách không thuộc trọng tâm của nghiên cứu. Đây là những nội dung luận án tiếp tục làm rõ trong trường hợp Tỉnh ủy Khánh Hòa.

Đinh Xuân Lý (2011), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong 25 năm đổi mới (1986-2011)* [60]. Công trình làm rõ quá trình đổi mới tư duy, bổ sung mục tiêu và mở rộng phạm vi CSXH qua các kỳ Đại hội; khẳng định kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng

xã hội là định hướng xuyên suốt. Việc đối chiếu đường lối với kết quả thực tiễn giúp chỉ ra thành tựu, hạn chế và yêu cầu hoàn thiện cơ chế thực hiện. Luận án có thể kế thừa phương pháp lịch sử - lôgic, cách đối chiếu chủ trương với kết quả và quan điểm xem sự lãnh đạo của Đảng là quá trình liên tục từ đề ra đường lối đến tổ chức thực hiện.

Phạm Văn Hồ (2012), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội ở Tây Nguyên từ năm 1996 đến năm 2006* [49]. Công trình phân tích sự lãnh đạo của Đảng về thực hiện CSXH ở Tây Nguyên, địa bàn chiến lược có điều kiện khó khăn, dân cư phân tán và nhiều dân tộc. Nghiên cứu cho thấy hiệu quả chính sách phụ thuộc vào xác định đúng trọng tâm địa bàn, kết hợp phát triển kinh tế với giải quyết vấn đề xã hội, phát huy HTCT cơ sở và xây dựng đội ngũ cán bộ phù hợp với đặc thù vùng miền. Do giới hạn phạm vi nghiên cứu ở Tây Nguyên giai đoạn 1996 - 2006, công trình nghiên cứu trong một không gian và điều kiện lịch sử cụ thể; những thay đổi về phân cấp, chuyển đổi số và quản trị hiện nay không thuộc phạm vi nghiên cứu. Đây là những nội dung luận án tiếp tục cập nhật và làm rõ trong trường hợp Tỉnh ủy Khánh Hòa.

Nguyễn Thị Mai Chi (2014), *Đảng bộ tỉnh Nghệ An lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội ở các huyện miền núi từ năm 2001 đến năm 2010* [35]. Công trình khảo cứu việc Đảng bộ tỉnh vận dụng chủ trương của Trung ương để lãnh đạo thực hiện CSXH tại các huyện miền núi; nhấn mạnh phát huy HTCT, xã hội hóa và xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, am hiểu địa bàn. Nghiên cứu chỉ ra những thành tựu, hạn chế và kinh nghiệm từ một trường hợp cấp tỉnh, song phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn ở các huyện miền núi trong giai đoạn 2001-2010; nội hàm CSXH, nội dung và phương thức lãnh đạo của Tỉnh ủy hiện nay đã có nhiều thay đổi để đáp ứng mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Đây là những nội dung luận án tiếp tục cập nhật và làm rõ trong trường hợp Tỉnh ủy Khánh Hòa.

Phạm Đức Kiên (2017), *Đảng lãnh đạo kết hợp phát triển kinh tế với thực hiện chính sách xã hội từ năm 1991 đến nay* [53]. Công trình làm rõ chủ trương kết hợp phát triển kinh tế với CSXH, nhấn mạnh sự kết hợp phải thể hiện trong chiến lược, quy hoạch, phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả, không phải sự bù đắp sau tăng trưởng. Với mục tiêu khảo cứu sự lãnh đạo của Đảng trên bình diện vĩ mô và quá trình phát triển đường lối của Đảng từ năm

1991, công trình tập trung làm rõ quan điểm, chủ trương và yêu cầu kết hợp giữa phát triển kinh tế với thực hiện CSXH. Công trình có ý nghĩa đối với luận án trong việc xác định cơ sở chính trị của yêu cầu Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện CSXH gắn với chiến lược phát triển nhanh, bền vững, kinh tế biển và đô thị hóa. Đồng thời, nghiên cứu gợi mở việc đánh giá vai trò lãnh đạo qua khả năng xử lý đúng các quan hệ lớn, bảo đảm thống nhất giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội.

Lê Văn Minh (2025), *Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2020* [64]. Với cách tiếp cận của ngành Lịch sử Đảng, nghiên cứu phân tích quá trình Đảng bộ tỉnh Bình Định cũ quán triệt, cụ thể hóa chủ trương của Trung ương và lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội trong giai đoạn 2010 - 2020; qua đó làm rõ vai trò của cấp ủy trong lãnh đạo chính quyền, huy động nguồn lực, phát huy trách nhiệm của các tổ chức trong HTCT và kiểm tra việc thực hiện; đồng thời, rút ra một số kinh nghiệm về nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, cụ thể hóa chủ trương phù hợp với điều kiện tỉnh và tăng cường phối hợp giữa các chủ thể. Nghiên cứu có giá trị tham khảo đối với luận án vì Bình Định cũ và Khánh Hòa đều thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ, có những điểm tương đồng về điều kiện phát triển và yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội.

Đỗ Văn Đờ La Guôl (2026), *Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lãnh đạo thực hiện chính sách an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2020* [46]. Với cách tiếp cận của ngành Lịch sử Đảng, nghiên cứu phân tích các yếu tố tác động, chủ trương và quá trình Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội trong giai đoạn 2010 - 2020; làm rõ việc Tỉnh ủy lãnh đạo HTCT trên địa bàn tỉnh thực hiện an sinh xã hội và rút ra kinh nghiệm về cụ thể hóa chủ trương, huy động nguồn lực, tổ chức, cán bộ, kiểm tra. Trường hợp nghiên cứu về Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có giá trị so sánh với Khánh Hòa vì đều là địa phương ven biển, có tốc độ phát triển và đô thị hóa cao.

Nguyễn Thị Luyến (2026), "*Thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc hiện nay"* [59]. Với cách tiếp cận của ngành Hồ Chí Minh học, nghiên cứu làm rõ vai trò, chủ thể, nội dung và biện pháp thực hiện chính sách đối với người lao động tại Sơn

La, Điện Biên và Lai Châu giai đoạn 2012 - 2025, tập trung vào lao động - việc làm, giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe và giáo dục - đào tạo. Kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách góp phần mở rộng việc làm, cải thiện thu nhập, tăng khả năng tiếp cận giáo dục, y tế và ổn định đời sống; đồng thời, chỉ ra những hạn chế trong thực hiện CSXH ở các tỉnh Tây Bắc như: một số chương trình thiên về hỗ trợ ngắn hạn, chưa tạo sinh kế bền vững; chất lượng lao động chưa đáp ứng yêu cầu thị trường; công tác tuyên truyền, quản trị dữ liệu, phối hợp, kiểm tra và giám sát còn bất cập. Công trình cung cấp cho luận án những gợi mở quan trọng về cách xác định nội dung thực hiện chính sách, thiết kế khảo sát và đánh giá mối quan hệ giữa nguồn lực, năng lực tổ chức với kết quả chính sách.

Các công trình trong nước liên quan đến cấp ủy đảng đã khẳng định vai trò quyết định của sự lãnh đạo chính trị đối với quá trình đưa CSXH vào cuộc sống; làm rõ một số khâu như quán triệt, cụ thể hóa chủ trương, lãnh đạo chính quyền, huy động HTCT, xây dựng cán bộ, bảo đảm nguồn lực và kiểm tra, giám sát. Đặc biệt, các luận án nghiên cứu Nghệ An, Bình Định, Bà Rịa - Vũng Tàu, các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh Tây Bắc đã cung cấp tư liệu, phương pháp và kinh nghiệm so sánh có giá trị cho nghiên cứu trường hợp Khánh Hòa. Tuy nhiên, phần lớn công trình hoặc nghiên cứu sự lãnh đạo của Đảng ở tầm quốc gia, hoặc tập trung vào an sinh xã hội và từng địa bàn, giai đoạn từ hướng tiếp cận của các ngành học khác nhau; chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện CSXH dưới góc độ chuyên ngành Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước trong bối cảnh hiện nay.

1.3. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ CỦA CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU

1.3.1. Khái quát kết quả của các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Các công trình đã công bố ở ngoài nước và trong nước liên quan đến đề tài luận án đã làm rõ một số nội dung luận án có thể kế thừa.

Thứ nhất, các công trình đã góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về CSXH và thực hiện CSXH

Từ các hướng tiếp cận nhà nước phúc lợi, quyền xã hội, đầu tư xã hội, phát triển con người, quản lý rủi ro và bảo trợ xã hội theo vòng đời, nghiên

cứu ngoài nước cho thấy CSXH không chỉ là sự hỗ trợ mang tính bù đắp đối với người gặp khó khăn mà còn là một thiết chế phân phối và phát triển, tác động trực tiếp đến công bằng xã hội, năng lực con người, sự gắn kết và ổn định xã hội. Các công trình trong nước đã làm rõ sự phát triển nhận thức của Đảng về CSXH, nhất là quan điểm gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển; lấy con người làm trung tâm, chủ thể, mục tiêu và động lực của phát triển. Phạm vi CSXH được nhận diện ngày càng đầy đủ, bao gồm: lao động, việc làm, thu nhập, giảm nghèo, bảo hiểm, trợ giúp xã hội, giáo dục, y tế, nhà ở, dịch vụ xã hội cơ bản, ưu đãi người có công và chính sách đối với các nhóm xã hội đặc thù. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở để luận án tiếp cận CSXH theo nghĩa rộng, phù hợp với yêu cầu xây dựng hệ thống CSXH toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững.

Về thực hiện CSXH, các công trình đã làm rõ hơn bản chất và cấu trúc của quá trình này. Một số nghiên cứu không xem thực hiện là khâu kỹ thuật, thụ động sau khi chính sách được ban hành, mà là quá trình chính trị - hành chính - xã hội, trong đó mục tiêu chính sách tiếp tục được diễn giải, cụ thể hóa và điều chỉnh thông qua hoạt động của nhiều cấp, nhiều ngành và nhiều chủ thể. Các cách tiếp cận từ trên xuống, từ dưới lên, công chức tuyến đầu, quản trị đa cấp, mạng lưới thực hiện và "thể chế thực hiện" đã chỉ ra rằng kết quả thực hiện chính sách xã hội chịu sự chi phối đồng thời của vai trò lãnh đạo của đảng chính trị, đảng cầm quyền, chất lượng thể chế, mức độ rõ ràng của mục tiêu và trách nhiệm, sự phù hợp giữa chức năng của tổ chức với năng lực bộ máy, nguồn lực, dữ liệu, tính chủ động của cấp thực thi và cơ chế phối hợp. Đặc biệt, các nghiên cứu của Sager và Gofen, Niedzwiecki, Velázquez Leyer cùng cộng sự, Busilacchi cùng cộng sự và Báo cáo Quốc gia số 7 đã giải thích tương đối thuyết phục vì sao cùng một chính sách nhưng kết quả có thể khác nhau giữa các địa phương. Đây là luận cứ quan trọng để luận án phân tích sự lãnh đạo của tỉnh ủy trong mối quan hệ với thể chế hóa chủ trương, tổ chức lực lượng, phối hợp liên ngành và năng lực thực thi ở cơ sở.

Thứ hai, các nghiên cứu đã từng bước chuyển trọng tâm đánh giá từ hoạt động sang chất lượng và kết quả thực chất của CSXH

Việc có nhiều văn bản, chương trình hoặc tăng kinh phí là điều kiện cần nhưng không hoàn toàn bảo đảm thành công của chính sách. Những tiêu chí được đề xuất ngày càng toàn diện hơn, bao gồm mức độ bao phủ, khả năng tiếp cận, tính đầy đủ của mức hỗ trợ, chất lượng dịch vụ, công bằng giữa các nhóm và các địa bàn, tính liên tục, bền vững, khả năng chống chịu trước rủi ro, mức độ hài lòng và sự thay đổi thực tế trong đời sống người dân. Các công trình cũng nhấn mạnh vai trò của thông tin, phản hồi của người thụ hưởng, giám sát và trách nhiệm giải trình trong việc phát hiện khoảng cách giữa chính sách trên văn bản với chính sách trong thực tiễn. Luận án có thể kế thừa cách tiếp cận này để đánh giá sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa không chỉ qua số lượng và tiến độ ban hành văn bản, mà còn qua chất lượng cụ thể hóa, năng lực tổ chức thực hiện, sự tham gia, phối hợp của các chủ thể và kết quả cuối cùng là sự hài lòng của Nhân dân.

Một số công trình liên quan đã khẳng định tính chính trị của CSXH và vai trò định hướng của chủ thể lãnh đạo chính trị. Nghiên cứu ngoài nước cho thấy lựa chọn ưu tiên, phạm vi thụ hưởng, cách phân bổ nguồn lực, mức độ minh bạch và cơ chế quy trách nhiệm đều chịu tác động của cấu trúc quyền lực, chiến lược của đảng cầm quyền và quan hệ giữa trung ương với địa phương. Những nghiên cứu về Trung Quốc còn gợi mở mối quan hệ giữa tính đáp ứng của CSXH, niềm tin của người dân, ổn định xã hội và năng lực cầm quyền của đảng chính trị. Các công trình trong nước đã làm rõ quá trình Đảng đề ra quan điểm, mục tiêu và định hướng; lãnh đạo Nhà nước thể chế hóa; tổ chức, huy động HTCT và các nguồn lực xã hội; xây dựng đội ngũ cán bộ; kiểm tra, giám sát và tổng kết thực tiễn. Những kết quả này giúp luận án xác định sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa là một quá trình có mục tiêu, nội dung, phương thức và trách nhiệm chính trị cụ thể, không đồng nhất với hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền hoặc hoạt động chuyên môn của cơ quan thực thi.

Thứ ba, các nghiên cứu đã làm rõ vai trò của bối cảnh địa phương và cung cấp nhiều kinh nghiệm về lãnh đạo, tổ chức thực hiện CSXH ở cấp địa phương

Các khái niệm về hạ tầng lãnh thổ, di sản chính sách, sự liên kết trung ương - địa phương và chính sách địa phương cho thấy hiệu quả thực hiện chịu tác động của điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển, cơ cấu dân cư, năng

lực tài chính, tổ chức bộ máy, chất lượng cán bộ và quan hệ giữa chính quyền với xã hội. Các nghiên cứu trường hợp ở Tây Nguyên, Nghệ An, Bình Định, Bà Rịa - Vũng Tàu, miền núi phía Bắc và Tây Bắc đã cung cấp những kinh nghiệm có giá trị trong phân tích chủ thể lãnh đạo, đối tượng lãnh đạo, nội dung lãnh đạo, phương thức lãnh đạo, kết quả, kinh nghiệm; vấn đề lựa chọn đúng trọng tâm lãnh đạo, cụ thể hóa chủ trương phù hợp với địa bàn, gắn phát triển kinh tế với giải quyết vấn đề xã hội, xây dựng đội ngũ cán bộ am hiểu cơ sở, huy động nguồn lực, lãnh đạo phát huy vai trò của MTTQ, các tổ chức CT-XH và tăng cường kiểm tra, giám sát... Đây là nguồn tư liệu so sánh trực tiếp để luận án nhận diện những điểm chung và đặc thù trong sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, đề xuất các giải pháp tăng cường sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện CSXH trên địa bàn tỉnh thời gian tới.

Bên cạnh những kết quả nêu trên, do sự khác nhau về mục tiêu, phạm vi, cách tiếp cận và thời điểm nghiên cứu, các công trình đã công bố vẫn còn những khía cạnh liên quan trực tiếp đến đề tài cần được tiếp tục nghiên cứu, làm rõ. Cụ thể như sau:

Một là, cách hiểu về CSXH và thực hiện CSXH trong các công trình còn có sự khác nhau.

Một số công trình tiếp cận CSXH gần với an sinh xã hội hoặc bảo trợ xã hội; một số nghiên cứu tập trung vào từng lĩnh vực, nhóm đối tượng; trong khi các công trình khác tiếp cận CSXH theo nghĩa rộng. Sự khác nhau này phù hợp với mục tiêu của từng nghiên cứu, đồng thời tạo nên những cách xác định khác nhau về phạm vi, nội dung và chủ thể thực hiện CSXH. Mối quan hệ giữa xây dựng chính sách, thể chế hóa và tổ chức thực hiện chính sách cũng được xem xét ở những mức độ khác nhau. Qua đó cho thấy, nội hàm CSXH và thực hiện CSXH theo tinh thần Nghị quyết số 42-NQ/TW, đặt trong nghiên cứu về sự lãnh đạo của tỉnh ủy, vẫn còn những khía cạnh cần tiếp tục luận giải và hệ thống hóa.

Hai là, những vấn đề lý luận về tỉnh ủy lãnh đạo thực hiện CSXH còn được tiếp cận ở những phương diện khác nhau.

Các công trình đã đề cập sự lãnh đạo của Đảng đối với CSXH ở phạm vi quốc gia, vùng và địa phương. Tuy nhiên, do mục tiêu và phạm vi nghiên cứu

khác nhau, các vấn đề về khái niệm, vị trí, vai trò, đặc điểm, nội dung và phương thức lãnh đạo của tỉnh ủy chủ yếu được xem xét ở từng phương diện. Cơ chế tỉnh ủy lãnh đạo cơ quan chính quyền, các tổ chức đảng, MTTQ, các tổ chức CT-XH và đội ngũ cán bộ, đảng viên ít có điều kiện được phân tích trong một chỉnh thể thống nhất. Mối quan hệ giữa sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của tỉnh ủy với phân cấp, phát huy tính chủ động và trách nhiệm của cơ sở cũng còn những nội dung cần tiếp tục làm rõ, nhất là trong điều kiện vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp hiện nay.

Ba là, mối quan hệ giữa sự lãnh đạo của cấp ủy đảng với quản lý của các cơ quan chính quyền và sự tham gia của các lực lượng trong thực hiện CSXH còn những khía cạnh cần tiếp tục làm rõ.

Các nghiên cứu đã đề cập vai trò của cấp ủy, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, doanh nghiệp và Nhân dân trong thực hiện CSXH. Do giới hạn về mục tiêu và phạm vi, nhiều công trình thường tập trung xem xét vai trò của từng chủ thể hoặc từng khâu của quá trình thực hiện chính sách; cơ chế phối hợp và phân định trách nhiệm giữa các chủ thể theo nguyên tắc Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, MTTQ và các tổ chức CT-XH vận động, giám sát, phản biện xã hội, doanh nghiệp và Nhân dân cùng tham gia thực hiện được đề cập ở những mức độ khác nhau. Số lượng công trình nghiên cứu chuyên sâu về cách thức cấp ủy lãnh đạo chính quyền cụ thể hóa chủ trương thành chính sách, chương trình, kế hoạch; lãnh đạo phát huy vai trò của MTTQ, các tổ chức CT-XH; đồng thời huy động sự tham gia, nguồn lực và trách nhiệm của doanh nghiệp, cộng đồng và người dân còn tương đối hạn chế. Mối liên hệ giữa nội dung, phương thức lãnh đạo của cấp ủy với hoạt động của từng chủ thể và kết quả thực hiện CSXH, cũng như sự phân biệt giữa kết quả lãnh đạo với kết quả trực tiếp của hoạt động quản lý, tổ chức thực hiện chính sách, là những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu trong một chỉnh thể thống nhất.

Bốn là, những yêu cầu và điều kiện mới tác động đến sự lãnh đạo thực hiện CSXH cần được cập nhật đầy đủ hơn.

Phần lớn các nghiên cứu trong nước được thực hiện trước khi ban hành Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24-11-2023 hoặc trong bối cảnh tổ chức chính quyền địa phương và hệ thống CSXH có nhiều điểm khác so với hiện nay. Vì vậy, những vấn đề như chuyển đổi số và quản trị dữ liệu xã hội; già hóa dân số;

lao động phi chính thức; di cư và dịch chuyển lao động; đô thị hóa; chênh lệch trong tiếp cận dịch vụ; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro xã hội mới chưa được phân tích đồng bộ trong mối quan hệ với nội dung, phương thức lãnh đạo của cấp ủy. Việc sắp xếp đơn vị hành chính, tinh gọn tổ chức bộ máy, vận hành chính quyền địa phương hai cấp và nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chính sách ở cấp xã cũng là những vấn đề mới, chưa có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu.

Năm là, chưa có công trình nghiên cứu một cách hệ thống về Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện CSXH hiện nay.

Các công trình liên quan đến Khánh Hòa đã cung cấp nhiều kết quả nghiên cứu về phát triển KT-XH, kinh tế biển, du lịch, nguồn nhân lực, giảm nghèo và các chính sách chuyên ngành. Đây là nguồn tài liệu quan trọng để phân tích đặc điểm KT-XH và thực tiễn thực hiện CSXH của tỉnh. Tuy nhiên, qua các tài liệu tiếp cận, chưa có công trình nghiên cứu toàn diện sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện CSXH dưới góc độ ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước. Bối cảnh tỉnh Khánh Hòa mới sau hợp nhất cũng chưa được nghiên cứu đầy đủ, nhất là sự khác biệt giữa các địa bàn đô thị, ven biển, miền núi, vùng đồng bào DTTS và việc kế thừa nền tảng chính sách của hai địa phương trước hợp nhất. Mối quan hệ giữa phát huy tiềm năng tăng trưởng với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, thu hẹp chênh lệch giữa các địa bàn và nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân còn nhiều nội dung cần tiếp tục được nghiên cứu.

1.3.2. Những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu

Một là, làm rõ các khái niệm công cụ gồm CSXH, thực hiện CSXH và biện pháp thực hiện CSXH, phân tích nội hàm của khái niệm trung tâm "Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội", biện pháp thực hiện CSXH; đồng thời xác định mối quan hệ giữa xây dựng, thể chế hóa và tổ chức thực hiện CSXH. Trong đó, chú trọng phân định nội dung, phương thức lãnh đạo của Tỉnh ủy với nội dung, biện pháp quản lý và tổ chức thực hiện của các cơ quan chính quyền, làm cơ sở tiếp cận nhất quán đối tượng nghiên cứu của luận án.

Hai là, xây dựng khung lý luận về tỉnh ủy lãnh đạo thực hiện CSXH, gồm khái niệm, vị trí, vai trò, đặc điểm, nội dung, phương thức lãnh đạo và

các yếu tố tác động; làm rõ mối quan hệ giữa sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của tỉnh ủy với phân cấp, phân quyền và phát huy trách nhiệm của cơ sở. Vấn đề cần luận giải là sự gắn kết giữa nội dung và phương thức lãnh đạo, bảo đảm tính toàn diện, đồng thời xác định đúng trọng tâm, thứ tự ưu tiên, phù hợp với đặc điểm từng địa bàn, nhóm đối tượng và điều kiện tổ chức thực hiện.

Ba là, làm rõ cơ chế Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo các cơ quan chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH và huy động doanh nghiệp, cộng đồng, Nhân dân tham gia thực hiện CSXH; qua đó, xác định sự phân công, phân cấp, phân quyền và phối hợp giữa các chủ thể trong hệ thống chính trị và phân biệt kết quả lãnh đạo với kết quả quản lý, tổ chức thực hiện CSXH. Trọng tâm là cách thức bảo đảm chủ trương của Tỉnh ủy được cụ thể hóa thành trách nhiệm và hoạt động của từng chủ thể; gắn giao nhiệm vụ với bảo đảm điều kiện thực hiện, phối hợp và kiểm tra, giám sát trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Bốn là, khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện CSXH từ năm 2012 đến nay; chỉ ra ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân và rút ra những kinh nghiệm, gắn với đặc điểm từng giai đoạn và bối cảnh tỉnh Khánh Hòa sau hợp nhất. Việc đánh giá bám sát các nội dung, phương thức lãnh đạo của Tỉnh ủy, chú trọng mối liên hệ giữa chất lượng chủ trương, quá trình lãnh đạo tổ chức thực hiện với khả năng tiếp cận, mức độ thụ hưởng chính sách và sự cải thiện đời sống của người dân; đồng thời xem xét tác động của điều kiện khách quan để xác định đúng nguyên nhân và trách nhiệm lãnh đạo.

Năm là, dự báo các yếu tố tác động, xác định phương hướng và đề xuất giải pháp tăng cường sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện CSXH đến năm 2035, đáp ứng yêu cầu phát triển tỉnh nhanh, bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao đời sống Nhân dân. Trong đó, tập trung luận giải những yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo trước sự thay đổi về không gian phát triển sau hợp nhất, vận hành chính quyền địa phương hai cấp, chuyển đổi số và mục tiêu xây dựng tỉnh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; gắn khắc phục hạn chế hiện có với chủ động giải quyết những vấn đề xã hội phát sinh.

Chương 2
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TỈNH ỦY KHÁNH HÒA LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HIỆN NAY

2.1. KHÁI QUÁT VỀ TỈNH KHÁNH HÒA, ĐẢNG BỘ TỈNH, TỈNH ỦY KHÁNH HÒA

2.1.1. Khái quát về tỉnh Khánh Hòa

Sau ngày đất nước thống nhất năm 1975, thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính của Trung ương, hai tỉnh Khánh Hòa và Phú Yên được hợp nhất thành tỉnh Phú Khánh. Đến năm 1989, theo Nghị quyết của Quốc hội, tỉnh Khánh Hòa được tái lập trên cơ sở tách từ tỉnh Phú Khánh [74]. Đây là dấu mốc có ý nghĩa quan trọng, mở ra giai đoạn phát triển mới của địa phương với tư cách là một đơn vị hành chính cấp tỉnh độc lập. Sau khi tái lập, HTCT của tỉnh từng bước được kiện toàn; bộ máy chính quyền được củng cố; các đơn vị hành chính tiếp tục được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu quản lý và quá trình phát triển KT-XH. Đến trước thời điểm hợp nhất với tỉnh Ninh Thuận (tháng 7-2025), Khánh Hòa có 09 đơn vị hành chính cấp huyện và 132 đơn vị hành chính cấp xã [68].

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh Khánh Hòa được thành lập trên cơ sở hợp nhất toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận. Sau hợp nhất, tỉnh Khánh Hòa có diện tích tự nhiên 8.555,86 km², quy mô dân số 2.243.554 người [68]. Tỉnh có 65 đơn vị hành chính cấp xã gồm 48 xã, 16 phường và đặc khu Trường Sa; trung tâm chính trị - hành chính đặt tại Nha Trang.

2.1.1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

Khánh Hòa nằm ở trung tâm vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, trên trục giao thông Bắc - Nam và là cửa ngõ kết nối Tây Nguyên với Biển Đông. Vị trí này tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh mở rộng liên kết vùng, giao lưu kinh tế, văn hóa và hợp tác quốc tế; đồng thời giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế biển và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quá trình mở rộng không gian phát triển, thu hút đầu tư và dịch chuyển lao động vừa tạo thêm nguồn lực thực hiện CSXH, vừa làm gia tăng nhu cầu về việc làm, nhà ở, giáo dục, y tế, bảo hiểm và các dịch vụ xã hội cơ bản.

Địa hình của tỉnh đa dạng, gồm vùng núi, trung du, đồng bằng ven biển, vùng biển và hải đảo. Khánh Hòa có đường bờ biển gần 500 km, hơn 200 đảo lớn, nhỏ cùng vùng biển và thềm lục địa rộng lớn, trong đó có quần đảo Trường Sa [43]. Các vịnh Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh và Vĩnh Hy tạo thuận lợi cho phát triển cảng biển, logistics, công nghiệp, du lịch, dịch vụ và thủy sản. Tuy nhiên, địa hình bị chia cắt, dân cư phân bố không đều và khoảng cách địa lý giữa các địa bàn làm cho điều kiện tiếp cận CSXH có sự khác biệt, nhất là tại miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển và hải đảo.

Khánh Hòa có nguồn tài nguyên rừng, biển, khoáng sản và hệ sinh thái tương đối phong phú. Trên địa bàn tỉnh có Vườn quốc gia Núi Chúa, Vườn quốc gia Phước Bình, Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà cùng nhiều hệ sinh thái rừng và biển có giá trị. Nguồn lợi thủy sản và các sản phẩm đặc trưng như yến sào, trầm hương, nho, táo, tỏi, nha đam và muối tạo điều kiện phát triển kinh tế xanh, du lịch sinh thái, nông nghiệp đặc thù và nhiều loại hình sinh kế [43]. Đây là cơ sở để mở rộng việc làm, nâng cao thu nhập và huy động thêm nguồn lực thực hiện CSXH.

Khánh Hòa có khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu đại dương, nhiệt độ trung bình năm khoảng 26,7°C và số giờ nắng cao; có hai mùa tương đối rõ, mùa mưa từ khoảng giữa tháng 9 đến giữa tháng 12 và mùa khô trong thời gian còn lại [43]. Điều kiện khí hậu nhìn chung thuận lợi cho sản xuất, du lịch và các hoạt động kinh tế biển. Tuy nhiên, biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước và thiên tai vẫn ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống Nhân dân, nhất là tại khu vực ven biển, miền núi và phía Nam của tỉnh. Những yếu tố này làm gia tăng nguy cơ mất việc làm, giảm thu nhập, tái nghèo và phát sinh nhu cầu trợ giúp đột xuất.

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên của Khánh Hòa vừa tạo lợi thế phát triển và nguồn lực thực hiện CSXH, vừa làm phát sinh sự khác biệt về nhu cầu, khả năng tiếp cận và mức độ thụ hưởng chính sách giữa các địa bàn, nhóm dân cư. Đặc điểm đó tác động trực tiếp đến việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp; lãnh đạo chính quyền cụ thể hóa và tổ chức thực hiện; phân bổ nguồn lực; phối hợp các tổ chức trong HTCT; kiểm tra, giám sát và điều chỉnh chủ trương.

2.1.1.2. Đặc điểm hệ thống chính trị

Từ ngày 01-7-2025, tỉnh Khánh Hòa vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, kết thúc hoạt động của cấp huyện; có 65 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 48 xã, 16 phường và 01 đặc khu. Đến tháng 10-2026, Đảng bộ tỉnh có 70 đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy. Ở cấp tỉnh, các cơ quan đảng, HĐND, UBND, MTTQ và các tổ chức CT-XH được kiện toàn; UBND tỉnh có 13 sở, ngành trực thuộc.

Ở cấp xã, 64 đảng bộ xã, phường có 192 cơ quan tham mưu, giúp việc và 320 tổ chức CT-XH. 65 UBND cấp xã có 192 phòng chuyên môn và 64 trung tâm phục vụ hành chính công. Cấp xã trực tiếp tiếp nhận, giải quyết nhiều nhiệm vụ trước đây thuộc cấp huyện, làm tăng yêu cầu về năng lực cán bộ, điều kiện thực hiện và phối hợp với cấp tỉnh trong quản lý, cung ứng dịch vụ công và thực hiện CSXH.

Tại cộng đồng dân cư, các chi bộ, ban công tác Mặt trận, chi hội, chi đoàn và tổ chức tự quản trực tiếp tuyên truyền, vận động, nắm bắt nhu cầu và phản ánh kiến nghị của Nhân dân. Đến tháng 6-2026, toàn tỉnh có 880 thôn, tổ dân phố, gồm 521 thôn và 359 tổ dân phố. Thôn, tổ dân phố là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư, nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và phối hợp với chính quyền cấp xã. Mạng lưới này có vai trò quan trọng trong rà soát đối tượng, phát hiện nhu cầu hỗ trợ, vận động nguồn lực và giám sát thực hiện CSXH.

Tình hình chính trị, tư tưởng và tâm trạng xã hội cơ bản ổn định; cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của chính quyền, đồng thuận với các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2026, tỷ lệ cử tri tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 đạt 99,87%. Trong 9 tháng đầu năm, Mặt trận các cấp phối hợp tổ chức trên 210 cuộc tiếp xúc cử tri với hơn 16.600 lượt người tham dự, tiếp nhận hơn 700 lượt ý kiến, kiến nghị; tổ chức 133 cuộc giám sát, gồm 05 cuộc cấp tỉnh và 128 cuộc cấp xã. Việc kiện toàn hệ thống chính trị, phát huy dân chủ và tăng cường giám sát tạo điều kiện thực hiện CSXH sát nhu cầu của người dân; đồng thời đặt ra yêu cầu phân định rõ trách nhiệm, bảo đảm nguồn lực và nâng cao năng lực thực hiện CSXH ở cơ sở.

2.1.1.3. Đặc điểm kinh tế

Khánh Hòa có vị trí chiến lược với nhiều lợi thế về kinh tế biển, du lịch, công nghiệp, năng lượng, cảng biển và logistics. Sau hợp nhất, không gian phát triển của tỉnh được mở rộng, hình thành các khu vực có thế mạnh bổ sung cho nhau: phía Bắc có Khu kinh tế Vân Phong; khu vực trung tâm có đô thị du lịch biển Nha Trang; Cam Ranh - Cam Lâm có lợi thế về cảng hàng không, cảng biển và đô thị; phía Nam có tiềm năng về năng lượng, công nghiệp, nông nghiệp đặc thù và du lịch sinh thái. Sự khác biệt về chức năng và trình độ phát triển giữa các khu vực tác động đến việc xác định trọng tâm, phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện CSXH phù hợp với từng địa bàn.

Trong 9 tháng đầu năm 2026, kinh tế của tỉnh tiếp tục tăng trưởng khá. GRDP tăng 11,09%. Trong đó, thương mại, dịch vụ và du lịch tiếp tục phát huy vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của tỉnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng năm 2026 đạt trên 177.600 tỷ đồng, tăng 19,3%; doanh thu du lịch đạt hơn 67.950 tỷ đồng, tăng 21%; tổng lượt khách du lịch đạt hơn 20,4 triệu lượt, trong đó khách quốc tế đạt hơn 7,1 triệu lượt. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt hơn 2.022 triệu USD. Các hoạt động này mở rộng cơ hội việc làm và thu nhập, nhưng cũng đặt ra yêu cầu nâng cao kỹ năng nghề, chất lượng nguồn nhân lực và bảo đảm an sinh cho lao động trong các ngành có tính thời vụ, chịu tác động trực tiếp của biến động thị trường.

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là cơ sở sinh kế của một bộ phận dân cư nông thôn, miền núi và ven biển. Bên cạnh khai thác, nuôi trồng thủy sản, tỉnh có các sản phẩm nông nghiệp đặc thù gắn với điều kiện tự nhiên của khu vực phía Nam. Trong 9 tháng năm 2026, sản lượng nho ước đạt 16,1 nghìn tấn, tăng 3,3%; tổng sản lượng thủy sản ước đạt 215,1 nghìn tấn, giảm 3,9%, trong đó sản lượng khai thác giảm 7,8%, sản lượng nuôi trồng tăng 23%. Đặc điểm này đặt ra yêu cầu quan tâm đến khả năng thích ứng của các hộ sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi sinh kế và ổn định đời sống của người dân tại các địa bàn phụ thuộc nhiều vào tài nguyên, điều kiện tự nhiên.

Nguồn lực đầu tư và ngân sách tiếp tục được mở rộng. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 9 tháng năm 2026 ước đạt 101.032 tỷ đồng; thu ngân sách nhà nước ước đạt 36.170 tỷ đồng, bằng 96,1% dự toán năm 2026; toàn tỉnh có 19.006 doanh nghiệp đang hoạt động. Sự phát triển của khu vực doanh

nghiệp và gia tăng nguồn lực đầu tư tạo điều kiện phát triển kết cấu hạ tầng, mở rộng việc làm và huy động nguồn lực xã hội tham gia thực hiện CSXH.

Mục tiêu đến năm 2030 là xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, một cực tăng trưởng cao của cả nước, trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế, công nghiệp công nghệ cao, năng lượng, logistics và dữ liệu quốc gia, khu vực. Tỉnh phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân từ 11-12%/năm; công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm khoảng 90% GRDP; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 70%; kinh tế số đóng góp khoảng 35% GRDP [43]. Quá trình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đô thị hóa tạo thêm việc làm, thu nhập và nguồn lực thực hiện CSXH, đồng thời làm phát sinh những vấn đề về chuyển đổi nghề, nhà ở, dịch chuyển lao động, thu hồi đất và ổn định sinh kế.

2.1.1.4. Đặc điểm xã hội và dân cư

Sau hợp nhất, tỉnh Khánh Hòa có dân số hơn 2,24 triệu người [68], với cơ cấu dân cư, nghề nghiệp và điều kiện sống đa dạng. Trình độ phát triển giữa đô thị, nông thôn, miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển và hải đảo còn chênh lệch. Khánh Hòa có 35 dân tộc cùng sinh sống; người Kinh chiếm đa số, bên cạnh các dân tộc Chăm, Raglai, Ê-đê, Cơ-ho, Hoa, Tày, Nùng, Mường, Khmer và các dân tộc khác [43]. Dân cư tập trung đông tại Nha Trang, Cam Ranh, Phan Rang và dải ven biển, trong khi phân bố thưa tại miền núi, vùng sâu và vùng đồng bào DTTS. Mật độ dân số trung bình khoảng 262 người/km²; một số khu vực ven biển đạt từ 1.000 đến 2.000 người/km², khu vực miền núi chỉ khoảng 70 người/km² [43]. Sự khác biệt về dân cư, văn hóa, điều kiện sống và cơ sở hạ tầng ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu, khả năng tiếp cận và mức độ thụ hưởng CSXH của từng địa bàn, nhóm dân cư.

Sự phân bố dân cư tạo ra những yêu cầu khác nhau đối với tổ chức cung ứng dịch vụ xã hội. Tại các đô thị và khu vực tập trung dân cư, nhu cầu về việc làm, nhà ở, trường học, khám chữa bệnh và các dịch vụ thiết yếu có quy mô lớn, gắn với quá trình đô thị hóa và dịch chuyển lao động. Ở miền núi, vùng sâu, vùng đồng bào DTTS và hải đảo, khoảng cách địa lý, điều kiện hạ tầng và khả năng tiếp cận thông tin làm tăng chi phí cung ứng dịch vụ, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách. Vì vậy, việc bảo đảm công bằng trong

thụ hưởng CSXH đòi hỏi chú trọng cả phạm vi bao phủ lẫn điều kiện tiếp cận thực tế của người dân.

Năm 2025, số lao động có việc làm tăng thêm ước đạt 18.400 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 81%, trong đó lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 32,8%. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 35%, tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 28%; tỷ lệ hộ nghèo giảm khoảng 0,82% [98]. Các chỉ tiêu này cho thấy việc làm và an sinh xã hội đã được quan tâm, đồng thời đặt ra yêu cầu tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, tính ổn định của việc làm và mở rộng sự tham gia bảo hiểm của người lao động.

Mạng lưới giáo dục, y tế được tổ chức tương đối rộng khắp. Đến tháng 9-2026, thực hiện chủ trương sắp xếp các cơ sở giáo dục công lập năm học 2026-2027, toàn tỉnh còn 318 cơ sở giáo dục, gồm 246 cơ sở công lập và 72 cơ sở ngoài công lập; tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 đạt 96,13%. Bình quân toàn tỉnh có 12,1 bác sĩ và 37 giường bệnh trên 10.000 dân; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt khoảng 96,1% [98]. Những kết quả này phản ánh sự phát triển và điều chỉnh tổ chức của hệ thống dịch vụ xã hội cơ bản; đồng thời cho thấy việc nâng cao chất lượng phục vụ và bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục, y tế phù hợp với từng địa bàn, nhóm dân cư có ý nghĩa quan trọng.

Khánh Hòa có đời sống văn hóa phong phú, gắn với không gian biển, đảo, đồng bằng và miền núi, tiêu biểu là Lễ hội Tháp Bà Pô Nagar, Lễ hội Ka-tê, Lễ Bỏ mả của người Raglai và Lễ hội Cầu ngư [43]. Sự đa dạng về văn hóa, dân tộc vừa là nguồn lực phát triển, vừa chi phối nội dung và hình thức tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia thực hiện CSXH. Việc phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc tôn giáo và các tổ chức cộng đồng góp phần kết nối chủ trương, chính sách với nhu cầu của người dân, tạo đồng thuận trong tổ chức thực hiện CSXH.

Những đặc điểm trên tác động trực tiếp đến quá trình Tỉnh ủy xác định mục tiêu, nhiệm vụ và đối tượng ưu tiên; lãnh đạo HĐND, UBND cụ thể hóa và tổ chức thực hiện; phối hợp các tổ chức trong HTCT; định hướng phân bổ nguồn lực và kiểm tra kết quả thực hiện. Điều này đòi hỏi sự lãnh đạo phải bảo đảm thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh, đồng thời phù hợp với đặc điểm của từng địa bàn, dân tộc và nhóm dân cư, nhằm thu hẹp chênh lệch về mức sống và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

2.1.1.5. Đặc điểm quốc phòng, an ninh

Khánh Hòa có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Tỉnh nằm trên trục giao thông Bắc - Nam, là cửa ngõ kết nối Tây Nguyên với Biển Đông, có đường bờ biển dài, nhiều đảo, đầm, vũng, vịnh… Các vịnh Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh, Vĩnh Hy vừa có giá trị phát triển kinh tế biển, vừa giữ vị trí quan trọng trong bảo vệ chủ quyền biển, đảo; trong đó, vịnh Cam Ranh là quân cảng tự nhiên có ý nghĩa chiến lược của cả nước.

Trên địa bàn tỉnh có nhiều đơn vị quân đội, công an và lực lượng vũ trang đứng chân. Tỉnh thường xuyên củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ và kết hợp phát triển KT-XH với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quá trình phát triển kinh tế biển, du lịch, đô thị và mở rộng hợp tác quốc tế cũng đặt ra yêu cầu ngày càng cao về bảo đảm an ninh kinh tế, an ninh biển, an ninh mạng, quản lý dân cư và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

Đặc điểm này đòi hỏi việc thực hiện CSXH phải gắn với củng cố quốc phòng, an ninh; chú trọng chính sách đối với người có công, quân nhân và gia đình lực lượng vũ trang, ngư dân, cư dân vùng ven biển, hải đảo; đồng thời bảo đảm sinh kế, dịch vụ xã hội thiết yếu, phòng, chống thiên tai và hỗ trợ kịp thời người dân tại các địa bàn có vị trí chiến lược.

2.1.2. Khái quát về Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa

Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa là đảng bộ trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng, giữ vai trò lãnh đạo toàn diện HTCT và Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa được thành lập vào ngày 24-02-1930. Sau khi ra đời, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương Đảng, Đảng bộ tỉnh đã lãnh đạo các tầng lớp Nhân dân tổ chức nhiều phong trào đấu tranh cách mạng để giành chính quyền; ngày 02-4-1975, tỉnh Khánh Hòa được giải phóng, góp phần giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Sau ngày thống nhất đất nước, tháng 10-1975, Ban Bí thư Trung ương Đảng quyết định thành lập Đảng bộ tỉnh Phú Khánh trên cơ sở hợp nhất tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Phú Yên [74].

Sau hơn 13 năm, tháng 7-1989, tỉnh Phú Khánh được tách thành tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa, Ban Bí thư Trung ương Đảng quyết định thành lập Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa [74]. Trước tháng 7-2025, Đảng bộ tỉnh Khánh

Hòa có 13 đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy gồm: 08 đảng bộ huyện, thị xã, thành phố (gồm thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa, các huyện: Cam Lâm, Vạn Ninh, Diên Khánh, Khánh Sơn, Khánh Vĩnh) và 05 đảng bộ gồm: Đảng bộ Khối Các cơ quan Đảng tỉnh, Đảng bộ Khối Doanh nghiệp tỉnh, Đảng bộ Công an tỉnh, Đảng bộ Quân sự tỉnh, Đảng bộ Bộ đội biên phòng tỉnh. Toàn Đảng bộ có 681 tổ chức cơ sở đảng, gồm 254 đảng bộ cơ sở và 427 chi bộ cơ sở, với 51.182 đảng viên; 100% thôn, tổ dân phố có chi bộ độc lập [41].

Thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội, tỉnh Khánh Hòa mới được thành lập [68]. Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa được thành lập trên cơ sở hợp nhất Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa và Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận. Từ ngày 01-9-2026, thực hiện Kế hoạch 06-KH/TW [31] và Quy định 208-QĐ/TW của Bộ Chính trị [9], Tỉnh ủy đã thí điểm thành lập Đảng bộ HĐND tỉnh và Đảng bộ MTTQ, các đoàn thể CT-XH tỉnh trực thuộc Tỉnh ủy. Hiện nay, Tỉnh ủy Khánh Hòa có 70 đảng bộ trực thuộc, gồm: 64 đảng bộ xã, phường (*riêng Đặc khu Trường Sa, các cấp ủy, chi bộ và đảng viên trên đảo, điểm đảo sinh hoạt trong hệ thống tổ chức đảng của các đơn vị lực lượng vũ trang đóng quân làm nhiệm vụ, gắn liền với hệ thống tổ chức đảng trong Quân đội nhân dân Việt Nam*); Đảng bộ Quân sự tỉnh; Đảng bộ Công an tỉnh; Đảng bộ Các cơ quan Đảng tỉnh; Đảng bộ UBND tỉnh; Đảng bộ HĐND tỉnh; Đảng bộ MTTQ, các đoàn thể CT-XH tỉnh.

Đến tháng 3-2026, toàn Đảng bộ tỉnh có 872 tổ chức cơ sở đảng, gồm 287 đảng bộ cơ sở và 585 chi bộ cơ sở; 13 đảng bộ bộ phận, 3.438 chi bộ trực thuộc với 75.783 đảng viên; trong đó đảng viên nữ chiếm 39,5%, đảng viên người DTTS chiếm 7,5%, đảng viên theo tôn giáo chiếm 5,1% [86]. Các tổ chức đảng được tổ chức theo địa bàn dân cư và trong các cơ quan đảng, cơ quan nhà nước, MTTQ, các tổ chức CT-XH, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang và doanh nghiệp, hình thành mạng lưới tổ chức đảng từ cấp tỉnh đến cơ sở.

Trong các cơ quan cấp tỉnh, tổ chức đảng được sắp xếp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng khối cơ quan. Tại thời điểm tháng 7-2025, Đảng bộ Các cơ quan Đảng tỉnh có 13 tổ chức cơ sở đảng, gồm 09 đảng bộ cơ sở và 04 chi bộ cơ sở với 1.452 đảng viên, bao gồm các tổ chức đảng trong các cơ quan

tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp của Tỉnh ủy, HĐND, MTTQ, Viện Kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Đảng bộ UBND tỉnh tập hợp các tổ chức đảng trong các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, đơn vị được giao trực thuộc. Từ tháng 9-2026, việc thí điểm thành lập Đảng bộ HĐND tỉnh và Đảng bộ MTTQ, các đoàn thể CT-XH tỉnh trực thuộc Tỉnh ủy tiếp tục điều chỉnh cơ cấu tổ chức đảng trong các cơ quan cấp tỉnh theo mô hình mới.

Ở cấp xã, tổ chức đảng được kiện toàn gắn với vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Các đảng bộ của 64 xã, phường kiện toàn tổ chức đảng trực thuộc tại các phòng, ban, cơ quan tham mưu, giúp việc của đảng ủy và cơ quan MTTQ Việt Nam cấp xã. Cùng với các tổ chức đảng trong trường học, cơ sở y tế, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp, các chi bộ thôn, tổ dân phố tạo thành mạng lưới tổ chức đảng gắn với từng địa bàn, cơ quan, đơn vị ở cơ sở. Chi bộ thôn, tổ dân phố trực tiếp lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị tại khu dân cư; lãnh đạo hoạt động của ban công tác Mặt trận, các chi hội, đoàn thể; tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thông qua đội ngũ đảng viên, chi bộ nắm bắt tình hình đời sống, tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân, phản ánh với cấp ủy, chính quyền và vận động người dân tham gia phát triển kinh tế, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, xây dựng đời sống văn hóa, giữ gìn an ninh, trật tự.

Trong doanh nghiệp, tổ chức đảng được sắp xếp gắn với cấp ủy địa phương nơi đặt trụ sở chính. Năm 2026, tỉnh đã chuyển giao 23 tổ chức cơ sở đảng với 3.441 đảng viên trong doanh nghiệp nhà nước từ Đảng bộ UBND tỉnh về trực thuộc đảng bộ xã, phường, gồm 10 tổ chức đảng trong doanh nghiệp thuộc các tập đoàn kinh tế, tổng công ty ở Trung ương và 13 tổ chức đảng trong doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh; đồng thời tiếp nhận 13 tổ chức cơ sở đảng với 713 đảng viên từ Đảng bộ Chính phủ về trực thuộc các đảng bộ phường. Việc sắp xếp này tăng cường sự gắn kết giữa tổ chức đảng trong doanh nghiệp với cấp ủy địa phương, gắn nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh với công tác xây dựng Đảng, chăm lo đời sống người lao động và thực hiện trách nhiệm xã hội trên địa bàn.

Mạng lưới tổ chức đảng trong cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và khu dân cư là cơ sở tổ chức để Đảng bộ tỉnh triển khai sự lãnh đạo trên các lĩnh vực, địa bàn; kết nối hoạt động tham mưu, tổ chức thực hiện với tuyên truyền, vận

động và tiếp nhận phản ánh từ cơ sở. Đối với thực hiện CSXH, mạng lưới này góp phần đưa chủ trương đến với người dân, người lao động, huy động nguồn lực và phản ánh những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

2.1.3. Tỉnh ủy Khánh Hòa - Khái niệm, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, mối quan hệ công tác và vai trò

2.1.3.1. Khái niệm

Tỉnh ủy Khánh Hòa *là tên gọi tắt của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa, cơ quan lãnh đạo giữa hai kỳ Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh, có nhiệm kỳ 5 năm, do Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh bầu hoặc do Bộ Chính trị chỉ định; chịu trách nhiệm toàn diện trước Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, trước Đảng bộ, Nhân dân trong tỉnh về việc cụ thể hóa, lãnh đạo thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh.* Tỉnh ủy quyết định những vấn đề chiến lược và chủ trương, chính sách lớn về KT-XH, quốc phòng - an ninh, đối ngoại, công tác xây dựng Đảng, HTCT và vận động quần chúng; đề xuất, kiến nghị với Bộ Chính trị, Ban Bí thư những vấn đề có liên quan đến sự lãnh đạo của Trung ương đối với tỉnh Khánh Hòa [30].

2.1.3.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tỉnh ủy Khánh Hòa

Chức năng, nhiệm vụ của Tỉnh ủy Khánh Hòa được xác lập trên cơ sở Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và các quy định của Trung ương về tổ chức, hoạt động của cấp ủy cấp tỉnh, cơ cấu tổ chức, phương thức lãnh đạo từng bước được hoàn thiện, phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn. Từ năm 2012 đến trước tháng 12-2018, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Tỉnh ủy Khánh Hòa được thực hiện theo các quy định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, trọng tâm là Quy định số 51-QĐ/TW, ngày 19-4-2007 [1] và Quy định số 42-QĐ/TW, ngày 03-10-2016 của Ban Bí thư về nhiệm vụ và quan hệ công tác của thường trực tỉnh ủy, thành ủy [2]. Từ tháng 12-2018 đến trước tháng 7-2025, chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện theo Quy định số 10-QĐi/TW, ngày 12-12-2018 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và mối quan hệ công tác của cấp ủy cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương [24].

Từ ngày 01-7-2025, Quy định số 305-QĐ/TW, ngày 13-6-2025 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và mối quan hệ

công tác của cấp ủy cấp tỉnh, thay thế Quy định số 10-QĐi/TW. Đồng thời, Ban Chấp hành Trung ương Đảng có Quy định số 208-QĐ/TW, ngày 26-7-2026 về thi hành Điều lệ Đảng [9], Ban Bí thư có Hướng dẫn số 20-HD/TW, ngày 07-8-2026 về hướng dẫn một số vấn đề cụ thể thi hành Điều lệ Đảng [3]. Đây là cơ sở chính trị, pháp lý quan trọng để Tỉnh ủy Khánh Hòa kiện toàn tổ chức bộ máy và đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Tỉnh ủy trong điều kiện thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp và sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Theo Quy định số 305-QĐ/TW, Tỉnh ủy Khánh Hòa có chức năng lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện ở cấp tỉnh; lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, tổ chức thuộc HTCT cấp tỉnh và các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc; lãnh đạo Đảng bộ tỉnh thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh [30]. Đồng thời, Tỉnh ủy đề xuất, kiến nghị với Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư những vấn đề liên quan đến sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương đối với tỉnh Khánh Hòa.

* Nhiệm vụ, quyền hạn của Tỉnh ủy:

Thứ nhất, lãnh đạo cụ thể hóa, tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, chủ trương, nghị quyết của Trung ương; quyết định chương trình làm việc, chương trình kiểm tra, giám sát toàn khóa và hằng năm, kế hoạch hội nghị, quy chế làm việc của Tỉnh ủy và Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy.

Thứ hai, lãnh đạo, chỉ đạo sơ kết, tổng kết các nghị quyết, chỉ thị; ban hành nghị quyết hoặc kết luận theo từng lĩnh vực; xác định nhiệm vụ trọng tâm, đột phá, chương trình, đề án, dự án trọng điểm và tổ chức thực hiện thí điểm các chủ trương, mô hình mới theo chỉ đạo của Trung ương.

Thứ ba, lãnh đạo công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức; bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; đấu tranh phòng, chống suy thoái, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa"; thực hiện trách nhiệm nêu gương và chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên.

Thứ tư, quyết định chủ trương, giải pháp về xây dựng, sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế thuộc thẩm quyền; quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể, hợp nhất các tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị trực thuộc; lãnh đạo xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao chất lượng đảng viên.

Thứ năm, lãnh đạo toàn diện công tác cán bộ và quản lý cán bộ theo phân cấp; quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền về nhân sự cấp ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy và các chức danh chủ chốt của tỉnh; báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền về công tác cán bộ; lãnh đạo công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và HĐND; chỉ đạo đại hội đảng bộ các cấp, quyết định triệu tập Đại hội Đảng bộ tỉnh và hội nghị giữa nhiệm kỳ.

Thứ sáu, chỉ đạo tự phê bình và phê bình, chất vấn, lấy phiếu tín nhiệm; lãnh đạo công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng, nội chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; chỉ đạo tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với tổ chức đảng, đảng viên.

Thứ bảy, lãnh đạo công tác dân vận, dân tộc, tôn giáo, thực hiện dân chủ ở cơ sở; phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, khối đại đoàn kết toàn dân tộc và vai trò giám sát, phản biện xã hội của MTTQ, các tổ chức CT-XH.

Thứ tám, lãnh đạo chính quyền địa phương thực hiện chức năng quản lý nhà nước; quyết định hoặc cho ý kiến đối với những vấn đề chiến lược, lớn, quan trọng, nhạy cảm về KT-XH, ngân sách, đầu tư công, quy hoạch tỉnh, vay và trả nợ của chính quyền địa phương, các dự án đầu tư có tác động lớn đến tỉnh.

Thứ chín, lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; quyết định các vấn đề về quản lý tài chính, tài sản của Đảng bộ tỉnh; xem xét các công việc BTVTU giải quyết giữa hai kỳ hội nghị và thực hiện các nhiệm vụ khác do Trung ương giao.

* Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thường vụ Tỉnh ủy:

Thứ nhất, chuẩn bị, triệu tập Hội nghị Tỉnh ủy; chỉ đạo chuẩn bị nội dung, chương trình, báo cáo, đề án, dự thảo nghị quyết, kết luận trình Tỉnh ủy; chủ động đề xuất những vấn đề lớn, quan trọng của địa phương và quyết định chương trình, kế hoạch công tác của BTVTU.

Thứ hai, lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc quán triệt, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chủ trương, nghị quyết của Trung ương, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, nghị quyết, chỉ thị của Tỉnh ủy; tổ chức sơ kết, tổng kết theo quy định.

Thứ ba, quyết định chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp về công tác xây dựng Đảng, xây dựng HTCT, công tác dân vận, thực hiện dân chủ ở cơ sở;

lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động của MTTQ, các tổ chức CT-XH và chăm lo đời sống Nhân dân.

Thứ tư, lãnh đạo công tác tổ chức, cán bộ và quản lý cán bộ theo phân cấp; quyết định phân công Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy viên BTVTU; quyết định chủ trương về sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế, chính sách cán bộ; lãnh đạo công tác bảo vệ chính trị nội bộ, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật cán bộ; chỉ đạo đại hội các tổ chức đảng trực thuộc.

Thứ năm, lãnh đạo, chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật Đảng; công tác nội chính; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan tổ chức đảng, đảng viên; kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm nêu gương.

Thứ sáu, lãnh đạo hoạt động của chính quyền; quyết định hoặc cho chủ trương đối với các vấn đề quan trọng, nhạy cảm về quy hoạch, phát triển KT-XH, đầu tư, tài sản công, khoáng sản, địa giới hành chính, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và các dự án có quy mô lớn hoặc tác động lớn đến địa phương; lãnh đạo công tác tài chính Đảng, tham gia ý kiến với Trung ương và thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Thứ bảy, ủy quyền cho TTTU giải quyết một số công việc thuộc thẩm quyền của BTVTU; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

* Nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Tỉnh ủy:

Thứ nhất, chỉ đạo giải quyết công việc thường ngày của Đảng bộ và những vấn đề đột xuất phát sinh giữa hai kỳ họp BTVTU.

Thứ hai, giúp BTVTU chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện quy chế làm việc, chương trình công tác, chương trình kiểm tra, giám sát; chuẩn bị nội dung và triệu tập các hội nghị của BTVTU; chuẩn bị nội dung làm việc với lãnh đạo cấp trên.

Thứ ba, chỉ đạo phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức đảng trực thuộc và các cơ quan liên quan trong quán triệt, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết nghị quyết, chỉ thị; chuẩn bị nội dung chất vấn, lấy phiếu tín nhiệm và bỏ phiếu tín nhiệm theo quy định.

Thứ tư, thay mặt BTVTU giải quyết những công việc theo chỉ đạo của Trung ương, theo Quy chế làm việc và những việc được BTVTU ủy quyền,

nhất là các công việc về tổ chức, cán bộ; nội chính, an ninh, quốc phòng, đối ngoại; KT-XH, đầu tư và xử lý các vấn đề cấp bách phát sinh.

Thứ năm, trong phạm vi được ủy quyền, ý kiến chỉ đạo của TTTU có hiệu lực như quyết định của BTVTU và phải báo cáo tại phiên họp BTVTU gần nhất; trả lời chất vấn của Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thuộc trách nhiệm của TTTU; xem xét, quyết định hoặc cho ý kiến đối với những việc cần thiết, cấp bách do cơ quan, đơn vị đề nghị.

2.1.3.3. Số lượng, cơ cấu Tỉnh ủy viên và các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy Khánh Hòa

* Số lượng, cơ cấu Tỉnh ủy viên qua các nhiệm kỳ:

Giai đoạn 2012 - 2015 thuộc nhiệm kỳ Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVI (2010 - 2015), Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh có 55 ủy viên, Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 14 ủy viên; Thường trực Tỉnh ủy gồm Bí thư và 02 Phó Bí thư [39].

Nhiệm kỳ Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVII (2015 - 2020), Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh có 53 ủy viên, Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 15 ủy viên; Thường trực Tỉnh ủy gồm Bí thư và 02 Phó Bí thư [40]. Nhiệm kỳ Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII (2020 - 2025), Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh có 51 ủy viên, Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 15 ủy viên; Thường trực Tỉnh ủy gồm Bí thư và 02 Phó Bí thư [41].

Nhiệm kỳ 2025 - 2030, sau hợp nhất tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa được Bộ Chính trị chỉ định gồm 54 ủy viên. Đến tháng 7-2026, Tỉnh ủy được kiện toàn, bổ sung 09 ủy viên, nâng tổng số Tỉnh ủy viên lên 63. Theo Đề án được Bộ Chính trị phê duyệt, Tỉnh ủy còn khuyết 07 ủy viên, dự kiến bố trí tại những ngành, lĩnh vực và địa bàn quan trọng, phù hợp với yêu cầu lãnh đạo trong nhiệm kỳ [85].

Về độ tuổi, có 28 Tỉnh ủy viên từ 40 đến 49 tuổi, chiếm 44,44%; 35 Tỉnh ủy viên từ 50 đến 59 tuổi, chiếm 55,56%. Về giới tính, có 51 nam, chiếm 80,95% và 12 nữ, chiếm 19,05%. Về dân tộc, có 59 Tỉnh ủy viên dân tộc Kinh, chiếm 93,65%; 01 Tỉnh ủy viên dân tộc Chăm, chiếm 1,59% và 03 Tỉnh ủy viên dân tộc Raglai, chiếm 4,76%. Về trình độ chuyên môn, 06 Tỉnh ủy viên có trình độ tiến sĩ và bác sĩ chuyên khoa II, chiếm 9,52%; 46 Tỉnh ủy viên có trình độ thạc sĩ, chiếm 73,02%; 11 Tỉnh ủy viên có trình độ đại học, chiếm 17,46% [Phụ lục 10].

Về cấp quản lý và đơn vị công tác, có 46 Tỉnh ủy viên công tác tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, chiếm 73,02%; 11 Tỉnh ủy viên công tác tại các xã, phường, chiếm 17,46%; 03 Tỉnh ủy viên thuộc các cơ quan ngành dọc Trung ương, chiếm 4,76% và 03 Tỉnh ủy viên thuộc lực lượng vũ trang, chiếm 4,76%. Xét theo khối công tác, khối Đảng, MTTQ và các đoàn thể CT-XH có 30 Tỉnh ủy viên, chiếm 47,62%, gồm 19 Tỉnh ủy viên công tác tại cơ quan cấp tỉnh và 11 bí thư đảng ủy xã, phường; khối chính quyền có 27 Tỉnh ủy viên, chiếm 42,86%; khối cơ quan ngành dọc Trung ương có 03 Tỉnh ủy viên, chiếm 4,76% và khối lực lượng vũ trang có 03 Tỉnh ủy viên, chiếm 4,76% [Phụ lục 10].

Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 16 ủy viên, gồm: Bí thư Tỉnh ủy; 04 Phó Bí thư Tỉnh ủy; 01 Phó Chủ tịch HĐND tỉnh; 02 Phó Chủ tịch UBND tỉnh; Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy; Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Trưởng ban Nội chính Tỉnh ủy; Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo [85].

Thường trực Tỉnh ủy có 05 thành viên, gồm Bí thư và 04 Phó Bí thư: Phó Bí thư Thường trực; Phó Bí thư, Chủ tịch UBND tỉnh; Phó Bí thư, Chủ tịch HĐND tỉnh; Phó Bí thư, Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh. Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy có 11 ủy viên, gồm Chủ nhiệm là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, 03 Phó Chủ nhiệm và 07 ủy viên [85].

Qua các nhiệm kỳ, số lượng và cơ cấu Tỉnh ủy viên được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của HTCT. Nhiệm kỳ 2025 - 2030, số lượng Tỉnh ủy viên và Phó Bí thư Tỉnh ủy tăng so với các nhiệm kỳ trước, gắn với việc hợp nhất tỉnh và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Cơ cấu Tỉnh ủy viên thể hiện sự tham gia của cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số và cán bộ công tác tại các khối cơ quan, đơn vị, địa bàn; đội ngũ có trình độ sau đại học chiếm tỷ trọng lớn. Việc bố trí bí thư đảng ủy xã, phường tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tạo điều kiện tăng cường mối liên hệ giữa lãnh đạo cấp tỉnh với cơ sở, nắm bắt tình hình và phản ánh yêu cầu thực tiễn trong quá trình quyết định, chỉ đạo thực hiện các chủ trương của Tỉnh ủy.

* Các cơ quan tham mưu, giúp việc và đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy:

Trong giai đoạn 2012 - 2025, các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy được kiện toàn theo quy định của Trung ương và yêu cầu nhiệm vụ của địa

phương. Các cơ quan này gồm: Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ban Dân vận Tỉnh ủy; Ban Nội chính Tỉnh ủy được tái lập trong giai đoạn này. Trường Chính trị tỉnh; Báo Khánh Hòa là các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy.

Sau sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, hiện nay, Tỉnh ủy có 05 cơ quan tham mưu, giúp việc, gồm: Văn phòng Tỉnh ủy; Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Ban Nội chính Tỉnh ủy; Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy. Hai đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy là Trường Chính trị tỉnh Khánh Hòa; Báo và Phát thanh, Truyền hình Khánh Hòa [85].

Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát theo lĩnh vực được phân công, phục vụ hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thường trực Tỉnh ủy. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nghiên cứu khoa học, thông tin, tuyên truyền theo chức năng được giao. Đối với lãnh đạo thực hiện CSXH, hoạt động của các cơ quan, đơn vị này góp phần nâng cao chất lượng tham mưu, xây dựng đội ngũ cán bộ, tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ việc xem xét, điều chỉnh chủ trương của Tỉnh ủy.

2.1.3.4. Mối quan hệ công tác của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy Khánh Hòa

Theo Quy định số 305-QĐ/TW của Bộ Chính trị và Quy chế làm việc nhiệm kỳ 2025 - 2030 [84], Tỉnh ủy có các mối quan hệ công tác như sau:

Với Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Tỉnh ủy chấp hành nghiêm sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện của Trung ương, trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định. Đối với những vấn đề phức tạp, đột xuất, nhất là vấn đề về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, dân tộc, tôn giáo hoặc vượt thẩm quyền, Tỉnh ủy kịp thời báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo.

Với các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Tỉnh ủy, BTVTU và TTTU phối hợp chặt chẽ, thường xuyên; thực hiện sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. TTTU chỉ đạo các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy xây dựng quan hệ công tác thường xuyên với các cơ quan Trung ương, kịp

thời báo cáo, tiếp thu hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng tham mưu, phục vụ.

Với các cấp ủy trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức khác trực thuộc Trung ương; với Đảng ủy Quân khu 5, Đảng ủy Bộ đội Biên phòng, Đảng ủy Công an Trung ương, Tỉnh ủy phối hợp thường xuyên, chặt chẽ trong công tác cán bộ và thực hiện các nhiệm vụ liên quan. Quan hệ với Đảng ủy Quân khu 5, Đảng ủy Bộ đội Biên phòng và Đảng ủy Công an Trung ương tập trung vào lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và xây dựng lực lượng tại địa phương.

Với các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy; Trường Chính trị tỉnh; Báo và Phát thanh, Truyền hình Khánh Hòa, Tỉnh ủy, trực tiếp và thường xuyên là BTVTU, TTTU lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện; phát huy trách nhiệm, năng lực của từng cơ quan, đơn vị trong tham mưu, phục vụ lãnh đạo, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Đảng bộ tỉnh. Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, BTVTU, TTTU về nhiệm vụ được giao, thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo; chủ động giải quyết công việc theo thẩm quyền và kịp thời xin ý kiến đối với những vấn đề nhạy cảm, phức tạp, đột xuất.

Với cấp ủy cấp xã, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, Tỉnh ủy, trực tiếp và thường xuyên là BTVTU, TTTU lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện; thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Các cấp ủy cấp xã và đảng ủy trực thuộc chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, BTVTU, TTTU về toàn bộ công việc và các quyết định của mình; kịp thời báo cáo, xin ý kiến đối với những vấn đề quan trọng, nhạy cảm, phức tạp hoặc vượt thẩm quyền. Tỉnh ủy đồng thời bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp của Đảng đối với quân đội, công an, lãnh đạo, chỉ đạo các vấn đề trọng yếu về quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

Với Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh, Tỉnh ủy, BTVTU và TTTU lãnh đạo hoạt động của HĐND tỉnh thông qua Đảng ủy HĐND tỉnh, tạo điều kiện để HĐND tỉnh thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ. TTTU chỉ đạo Đảng ủy HĐND tỉnh chuẩn bị, trình BTVTU cho ý kiến về định hướng, chủ trương quan trọng trong chương trình hoạt động, chương trình kỳ họp và các quyết định lớn của HĐND tỉnh trước khi xem xét, quyết định.

Với Đảng ủy UBND tỉnh, Tỉnh ủy, BTVTU và TTTU lãnh đạo UBND tỉnh thông qua Đảng ủy UBND tỉnh. Đảng ủy UBND tỉnh có trách nhiệm chuẩn bị, báo cáo, xin ý kiến đối với những nội dung thuộc nhiệm vụ của UBND tỉnh trước khi tổ chức thực hiện hoặc trình HĐND tỉnh quyết định; đồng thời đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Tỉnh ủy và chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước thuộc lĩnh vực điều hành của UBND tỉnh.

Với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Tỉnh ủy, BTVTU và TTTU lãnh đạo hoạt động thông qua Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn; tạo điều kiện để Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và các đại biểu thực hiện nhiệm vụ theo quy định. Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh thường xuyên phản ánh ý kiến, nguyện vọng của cử tri để BTVTU, TTTU chỉ đạo các cơ quan, địa phương xem xét, giải quyết.

Với các đảng bộ, chi bộ cơ sở Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức CT-XH của tỉnh, BTVTU, TTTU định hướng chính trị và những nội dung công tác quan trọng thông qua đảng ủy, chi bộ các cơ quan, tổ chức; cho ý kiến về các vấn đề trọng yếu của công tác tư pháp, chương trình, nội dung hoạt động, công tác cán bộ, đại hội, giám sát, phản biện xã hội và góp ý xây dựng Đảng. BTVTU định kỳ làm việc với Ban Thường vụ Đảng ủy Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh để kiểm điểm, định hướng các nhiệm vụ trọng tâm.

2.1.3.5. Vai trò của Tỉnh ủy Khánh Hòa

Thứ nhất, Tỉnh ủy Khánh Hòa có vai trò lãnh đạo trực tiếp, toàn diện và thống nhất đối với các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị cấp tỉnh và các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Tỉnh ủy.

Thứ hai, Tỉnh ủy giữ vai trò định hướng sự phát triển của tỉnh. Tỉnh ủy xác định nhiệm vụ trọng tâm, khâu đột phá, chương trình và dự án trọng điểm; quyết định hoặc cho chủ trương đối với những vấn đề chiến lược, lớn, quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Đồng thời, Tỉnh ủy lãnh đạo chính quyền địa phương cụ thể hóa các chủ trương đó thành cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Thứ ba, Tỉnh ủy giữ vai trò xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị tỉnh trong sạch, vững mạnh; lãnh đạo công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ; lãnh đạo việc đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ

máy, quản lý biên chế và xây dựng đội ngũ cán bộ; nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức đảng và chất lượng đội ngũ đảng viên.

Thứ tư, Tỉnh ủy giữ vai trò củng cố mối quan hệ giữa Đảng với Nhân dân và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân. Thông qua lãnh đạo công tác dân vận, dân tộc, tôn giáo, thực hiện dân chủ ở cơ sở và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, Tỉnh ủy phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, tăng cường sự đồng thuận xã hội và huy động sự tham gia của Nhân dân vào quá trình xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền và phát triển địa phương.

Thứ năm, Tỉnh ủy giữ vai trò bảo đảm kỷ luật, kỷ cương trong Đảng bộ và hệ thống chính trị tỉnh. Tỉnh ủy lãnh đạo công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật của Đảng; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và xử lý những hạn chế, vi phạm trong quá trình tổ chức thực hiện. Hoạt động này góp phần bảo đảm các chủ trương, nghị quyết của Đảng được thực hiện nghiêm túc, thống nhất và đúng mục tiêu.

Thứ sáu, Tỉnh ủy giữ vai trò bảo đảm thực hiện thống nhất chủ trương của Trung ương trên địa bàn tỉnh. Từ thực tiễn địa phương, Tỉnh ủy tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các chủ trương của Trung ương Đảng, phản ánh những vấn đề phát sinh từ thực tiễn, đề xuất, kiến nghị với Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư xem xét, chỉ đạo.

2.2. CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở TỈNH KHÁNH HÒA

2.2.1. Chính sách xã hội - Khái niệm, phân loại, vai trò

2.2.1.1. Khái niệm "chính sách xã hội"

Về khái niệm "chính sách", James E. Anderson xem chính sách là một đường hướng hành động có mục đích do một hoặc nhiều chủ thể theo đuổi để xử lý vấn đề mà họ quan tâm [116]. Cách tiếp cận này cho thấy chính sách không chỉ là văn bản hay quyết định đơn lẻ, mà là quá trình lựa chọn và thực hiện mục tiêu, định hướng, giải pháp trong thực tiễn.

Ở Việt Nam, Lê Chi Mai quan niệm: "Chính sách là chương trình hành động do các nhà lãnh đạo hay các nhà quản lý đề ra để giải quyết một vấn đề nào đó thuộc phạm vi thẩm quyền của mình" [62, tr.8]. Theo đó, chính sách là phương thức để Nhà nước và các chủ thể trong HTCT điều hòa quan hệ lợi ích, định hướng hành vi và thực hiện mục tiêu phát triển. Dù cách diễn đạt

khác nhau, các quan niệm đều thống nhất ba yếu tố cơ bản: chủ thể ban hành, mục tiêu và hệ thống giải pháp thực hiện.

Trong giai đoạn hiện nay, "chính sách xã hội" ngày càng được tiếp cận toàn diện cùng với sự phát triển nhận thức về con người và phát triển bền vững. Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, "Chính sách xã hội được hiểu là bộ phận cấu thành chính sách chung của Đảng hay chính quyền Nhà nước trong việc giải quyết và quản lý các vấn đề xã hội... Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt đời sống của con người, từ điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hóa đến quan hệ gia đình..." [89, tr.462]. Điểm cốt lõi của chính sách xã hội là nâng cao chất lượng cuộc sống, thực hiện công bằng xã hội và phát triển con người.

Từ góc độ khoa học quản lý xã hội, Mai Ngọc Cường cho rằng: "chính sách xã hội là hệ thống các quan điểm, mục tiêu và giải pháp của Nhà nước nhằm tác động đến các quan hệ xã hội, điều chỉnh sự phân phối các nguồn lực xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, phát triển con người và duy trì sự ổn định, phát triển của xã hội" [38, tr.21]. Quan niệm này nhấn mạnh vai trò điều tiết của Nhà nước, sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội và vị trí của con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển.

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về CSXH không ngừng được bổ sung, từ chủ yếu coi đây là công cụ giải quyết các vấn đề phát sinh trong phát triển kinh tế đến xác định là một trụ cột của phát triển bền vững. Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24-11-2023 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII khẳng định: "Chính sách xã hội là chính sách chăm lo cho con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, là chủ thể, mục tiêu, động lực, nguồn lực để phát triển bền vững đất nước" [5]. Đây là bước phát triển từ tư duy "bảo đảm an sinh" sang "phát triển con người toàn diện", phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Hiến pháp Việt Nam năm 2013 tạo cơ sở pháp lý quan trọng để nhận diện phạm vi và nội dung của CSXH. Điều 34 quy định quyền được bảo đảm an sinh xã hội; các điều 35, 38, 39 và 41 ghi nhận quyền về việc làm, chăm sóc sức khỏe, học tập và hưởng thụ văn hóa. Các điều 57, 58, 59 và 61 xác định trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong tạo việc làm, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, ưu đãi người có công, phát triển an sinh xã hội, trợ giúp các nhóm có hoàn cảnh khó khăn, bảo đảm nhà ở và phát triển giáo dục. Đồng thời, Điều 50 khẳng định phát triển kinh tế phải

gắn với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội [48]. Từ các quy định của Hiến pháp có thể nhận thấy, CSXH có phạm vi rộng, liên quan trực tiếp đến quyền và đời sống của con người; hướng tới cả cộng đồng dân cư nhưng đồng thời ưu tiên người có công, người nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ, đồng bào DTTS và các nhóm có hoàn cảnh khó khăn; CSXH được thực hiện bằng trách nhiệm của Nhà nước gắn với sự tham gia của xã hội, gia đình và mỗi người dân.

Từ những cách tiếp cận nêu trên có thể thấy, mặc dù có sự khác nhau về phạm vi và góc độ nghiên cứu, các quan niệm đều thống nhất ở bản chất của CSXH là hệ thống chủ trương, mục tiêu và giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và phát triển con người. Trên cơ sở đó đi đến khái niệm: *Chính sách xã hội là hệ thống chủ trương, mục tiêu, cơ chế và giải pháp do Đảng định hướng, được Nhà nước thể chế hóa và ban hành nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân, phát triển con người toàn diện, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, góp phần bảo đảm ổn định và phát triển bền vững đất nước trong từng giai đoạn.*

2.2.1.2. Phân loại chính sách xã hội ở tỉnh Khánh Hòa

Đại hội XIV của Đảng chủ trương "bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, an ninh xã hội và an ninh con người. Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại, thích ứng linh hoạt, theo vòng đời và bao phủ toàn dân, toàn diện, lấy con người làm trung tâm, nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân; bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu có chất lượng; ưu tiên các đối tượng chính sách, đối tượng yếu thế và đối tượng trong khu vực phi chính thức, mở rộng tín dụng chính sách xã hội phù hợp điều kiện, trình độ phát triển của Việt Nam, không để ai bị bỏ lại phía sau" [44]. Quan điểm này cho thấy CSXH có phạm vi rộng, tác động đến nhiều lĩnh vực và nhóm dân cư. Trong phạm vi luận án, CSXH ở tỉnh Khánh Hòa được phân loại theo đối tượng thụ hưởng, thẩm quyền ban hành và lĩnh vực điều chỉnh.

Theo đối tượng thụ hưởng, CSXH ở tỉnh Khánh Hòa hướng đến người có công với cách mạng, người lao động, trong đó có người lao động thuộc khu vực phi chính thức; người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người cao

tuổi, trẻ em, người khuyết tật, phụ nữ, đồng bào DTTS và các nhóm dễ bị tổn thương.

Theo thẩm quyền ban hành, CSXH ở tỉnh Khánh Hòa gồm chính sách của Trung ương được triển khai trên địa bàn tỉnh và chính sách do cơ quan có thẩm quyền của tỉnh ban hành. Trên cơ sở chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tỉnh Khánh Hòa cụ thể hóa và bổ sung các chính sách phù hợp với điều kiện KT-XH, đặc điểm dân cư và yêu cầu giải quyết các vấn đề xã hội trên địa bàn.

Theo lĩnh vực điều chỉnh, CSXH gồm chính sách về việc làm, thu nhập và phát triển thị trường lao động; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; giảm nghèo và trợ giúp xã hội; giáo dục, y tế, nhà ở và các dịch vụ xã hội cơ bản; ưu đãi người có công và chăm lo các nhóm xã hội yếu thế. Cụ thể:

Thứ nhất, chính sách việc làm, phát triển thị trường lao động và nâng cao thu nhập của người dân

Chính sách gắn phát triển việc làm với cơ cấu kinh tế và lợi thế từng khu vực: Vân Phong ưu tiên nhân lực cho công nghiệp, cảng biển và logistics; Nha Trang tập trung vào du lịch, dịch vụ; Cam Ranh - Cam Lâm chú trọng hàng không, cảng biển, đô thị và dịch vụ; khu vực phía Nam ưu tiên năng lượng, công nghiệp, nông nghiệp đặc thù và du lịch sinh thái. Đồng thời, tỉnh chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển kỹ năng nghề, kỹ năng số, đào tạo lại và chuyển đổi nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, công nghệ và thị trường lao động.

Đối với lao động nông thôn, người nghèo, đồng bào DTTS, thanh niên, phụ nữ, người khuyết tật, người bị thu hồi đất và lao động phải chuyển đổi nghề do đô thị hóa, chính sách tập trung hỗ trợ học nghề, tìm kiếm việc làm, vay vốn ưu đãi, phát triển sản xuất, khởi nghiệp, xây dựng sinh kế và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Thứ hai, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Chính sách hướng đến mở rộng sự bảo vệ của hệ thống bảo hiểm phù hợp với đặc điểm KT-XH của tỉnh. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp tập trung vào người lao động tại các doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, cơ sở du lịch, dịch vụ, cảng biển, logistics và năng lượng; đồng thời mở

rộng bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với ngư dân, nông dân, tiểu thương, lao động tự do và lao động thời vụ.

Chính sách bảo hiểm y tế nhằm duy trì diện bao phủ rộng và bảo đảm quyền tiếp cận dịch vụ y tế giữa các địa bàn. Ngoài những đối tượng được ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định chung, tỉnh hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo và quan tâm đến người nghèo, đồng bào DTTS, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em, học sinh và người dân vùng miền núi, ven biển, hải đảo.

Thứ ba, chính sách trợ giúp xã hội và giảm nghèo bền vững.

Chính sách trợ giúp xã hội hướng đến người cao tuổi không có người chăm sóc, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người mất nguồn nuôi dưỡng, hộ gia đình gặp thiên tai, dịch bệnh, tai nạn và các nhóm không có khả năng tự bảo đảm cuộc sống. Các hình thức hỗ trợ gồm trợ cấp thường xuyên, trợ giúp đột xuất, chăm sóc tại cộng đồng hoặc cơ sở trợ giúp xã hội, hỗ trợ mai táng và tiếp cận dịch vụ thiết yếu. Bên cạnh mức trợ giúp chung, tỉnh có chính sách bổ sung phù hợp với một số đối tượng và hoàn cảnh đặc thù, nhất là tại vùng miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển, hải đảo và địa bàn thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai.

Chính sách giảm nghèo được thực hiện theo chuẩn nghèo đa chiều, chú trọng thu nhập và mức độ thiếu hụt về việc làm, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, vệ sinh, thông tin và các dịch vụ xã hội cơ bản. Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và đồng bào DTTS, tỉnh tập trung hỗ trợ đất ở, nhà ở, sinh kế, đào tạo nghề, tạo việc làm, tín dụng ưu đãi và phát triển sản xuất phù hợp với từng địa bàn.

Thứ tư, chính sách phát triển giáo dục - đào tạo, y tế và các dịch vụ xã hội cơ bản.

Chính sách giáo dục và đào tạo vừa bảo đảm cơ hội học tập, vừa nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển của tỉnh. Nội dung bao gồm phát triển giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; hỗ trợ học phí, chi phí học tập, ăn ở và điều kiện đến trường cho học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh DTTS, người khuyết tật và học sinh ở địa bàn khó khăn.

Chính sách y tế bảo đảm người dân được tiếp cận chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám, chữa bệnh, y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, người cao tuổi và phục hồi chức năng. Tỉnh ưu tiên nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ

tại vùng miền núi, vùng đồng bào DTTS, nông thôn, ven biển và hải đảo, đồng thời phát triển dịch vụ y tế chuyên sâu tại các đô thị trung tâm. Các chính sách về nhà ở, nước sạch, vệ sinh, thông tin và điều kiện thiết yếu ưu tiên người nghèo, người có thu nhập thấp, đối tượng chính sách và địa bàn còn thiếu hụt dịch vụ, góp phần thu hẹp chênh lệch về điều kiện sống giữa các khu vực.

Thứ năm, chính sách đối với người có công với cách mạng và các nhóm xã hội yếu thế.

Đối với người có công và thân nhân, chính sách bao gồm trợ cấp, phụ cấp ưu đãi; chăm sóc sức khỏe, điều dưỡng phục hồi sức khỏe; hỗ trợ nhà ở, cải thiện đời sống; thăm hỏi, tặng quà vào các dịp lễ, tết và ngày Thương binh - Liệt sĩ; chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ, công trình ghi công và tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ. Ngoài chế độ chung của Trung ương, tỉnh có chính sách riêng về mức quà tặng hằng năm, hỗ trợ điều dưỡng tập trung và các hoạt động đền ơn đáp nghĩa phù hợp với điều kiện ngân sách và đời sống của người có công.

Đối với các nhóm xã hội yếu thế, chính sách tập trung vào người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, phụ nữ, thanh niên, đồng bào DTTS và các nhóm dễ bị tổn thương. Đồng bào Raglai, Chăm, Ê-đê, Cơ-ho và các DTTS khác được hỗ trợ về đất ở, nhà ở, sinh kế, giáo dục, y tế, nước sạch và bảo tồn bản sắc văn hóa. Người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ đời sống; trẻ em được bảo vệ, chăm sóc và bảo đảm cơ hội học tập; người khuyết tật được hỗ trợ phục hồi chức năng, học nghề, việc làm và tiếp cận các công trình, dịch vụ xã hội. Chính sách đối với phụ nữ và thanh niên chú trọng bình đẳng giới, chăm sóc sức khỏe, đào tạo nghề, việc làm, khởi nghiệp và tham gia hoạt động xã hội, phù hợp với từng nhóm và địa bàn.

Thứ sáu, chính sách phát triển văn hóa, gia đình và môi trường xã hội lành mạnh.

Phát triển xã hội không chỉ nhằm nâng cao đời sống vật chất mà còn chăm lo đời sống tinh thần, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh và phát huy các giá trị tốt đẹp của gia đình Việt Nam. Vì vậy, CSXH còn bao gồm phát triển văn hóa, bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, xây dựng gia đình hạnh phúc, phòng, chống tệ nạn xã hội, bảo đảm bình đẳng giới và xây dựng cộng đồng an toàn, văn minh. Đây là nền tảng tinh thần quan trọng đối với sự phát triển bền vững của con người và cộng đồng.

Các nhóm chính sách trên có quan hệ đan xen, tác động và bổ trợ lẫn nhau. Việc làm tạo nguồn lực tham gia bảo hiểm xã hội; giáo dục và y tế quyết định chất lượng nguồn nhân lực; giảm nghèo và trợ giúp xã hội góp phần ổn định đời sống; phát triển văn hóa và môi trường xã hội lành mạnh tạo nền tảng tinh thần cho con người và cộng đồng. Do đó, CSXH cần được hoạch định và tổ chức thực hiện tổng thể, đồng bộ, liên thông, tránh phân tán nguồn lực hoặc giải quyết riêng lẻ từng vấn đề.

2.2.1.3. Vai trò của chính sách xã hội ở tỉnh Khánh Hòa

Chính sách xã hội trực tiếp hướng đến phát triển con người, bảo đảm an sinh, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân. Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, đô thị hóa, chuyển đổi số và phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, cực tăng trưởng của khu vực Nam Trung Bộ, CSXH góp phần tạo lập nền tảng con người và xã hội cho sự phát triển nhanh, bền vững của tỉnh Khánh Hòa. Vai trò bao trùm của CSXH là thể hiện tính ưu việt của chế độ XHCN ở nước ta, lấy con người làm trung tâm, hướng đến sự phát triển toàn diện của con người, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng chính sách phát triển. Ở tỉnh Khánh Hòa, vai trò này được thể hiện thông qua việc gắn phát triển kinh tế với chăm lo đời sống Nhân dân, bảo đảm an sinh, mở rộng cơ hội phát triển và thụ hưởng thành quả phát triển cho mọi người dân, nhất là người có công, người yếu thế và đồng bào ở những địa bàn khó khăn. Từ vai trò bao trùm đó, CSXH ở tỉnh Khánh Hòa có những vai trò cụ thể sau:

Trước hết, CSXH góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, thu hẹp khoảng cách giữa các địa bàn, nhóm dân cư, hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Khánh Hòa trở thành nơi Nhân dân có mức sống cao, hiền hòa và hạnh phúc.

Mục tiêu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương không chỉ thể hiện ở quy mô kinh tế và đô thị mà còn ở đời sống vật chất, tinh thần và khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân. Thông qua các chính sách về việc làm, thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, bảo hiểm, trợ giúp xã hội và văn hóa, tỉnh tạo điều kiện để người dân cải thiện đời sống, phát triển toàn diện và thụ hưởng thành quả phát triển. Vì vậy, hiệu quả CSXH cũng là thước đo mức độ phát triển vì con người của tỉnh.

Nha Trang, Cam Ranh, Cam Lâm và Phan Rang phát triển khá nhanh về đô thị, du lịch, công nghiệp và dịch vụ; trong khi một số địa bàn miền núi,

vùng đồng bào DTTS, ven biển và hải đảo còn khó khăn về sinh kế, hạ tầng và dịch vụ xã hội. Việc ưu tiên nguồn lực cho địa bàn và nhóm dân cư khó khăn góp phần từng bước thu hẹp khoảng cách về mức sống và cơ hội phát triển. Đây là nền tảng hình thành không gian đô thị trực thuộc Trung ương có tính liên kết, bao trùm giữa trung tâm với miền núi, nông thôn, ven biển và hải đảo.

Thứ hai, CSXH góp phần phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và xây dựng Khánh Hòa thành cực tăng trưởng của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ.

Sự phát triển của du lịch, dịch vụ, kinh tế biển, công nghiệp, năng lượng, logistics và nông nghiệp đặc thù đòi hỏi nguồn nhân lực có trình độ, kỹ năng và khả năng thích ứng. Các chính sách giáo dục, đào tạo nghề, giải quyết việc làm và phát triển thị trường lao động giúp người dân nâng cao năng lực, tiếp cận việc làm có năng suất và thu nhập cao hơn. Đối với lao động nông thôn, ngư dân, đồng bào DTTS, lao động phi chính thức và người bị ảnh hưởng bởi các dự án, hỗ trợ đào tạo lại, kết nối việc làm, tín dụng và chuyển đổi sinh kế góp phần chuyển cơ hội phát triển kinh tế thành việc làm, thu nhập và sinh kế bền vững.

Thứ ba, CSXH góp phần hài hòa lợi ích trong quá trình phát triển, giữ vững ổn định CT-XH, củng cố đồng thuận và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển.

Phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án công nghiệp, du lịch, dịch vụ, năng lượng, giao thông tạo động lực tăng trưởng nhưng cũng làm phát sinh những vấn đề về thu hồi đất, tái định cư, chuyển đổi nghề, thay đổi sinh kế và phân hóa thu nhập. CSXH góp phần hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân; trong đó, việc gắn bồi thường, tái định cư với đào tạo nghề, kết nối việc làm, hỗ trợ tín dụng và phục hồi sinh kế góp phần hạn chế thất nghiệp, tái nghèo hoặc suy giảm chất lượng cuộc sống sau dự án.

Việc giải quyết kịp thời những vấn đề về việc làm, thu nhập, tái định cư, dịch vụ công và an sinh góp phần hạn chế mâu thuẫn, khiếu kiện và củng cố niềm tin xã hội. Việc thực hiện chính sách công bằng, công khai, đúng đối tượng; chăm lo người có công, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, đồng bào DTTS và người có hoàn cảnh khó khăn góp phần tăng cường niềm tin, củng cố khối đại đoàn kết và tạo đồng thuận xã hội. Đối với vùng

ven biển, hải đảo và đặc khu Trường Sa, bảo đảm đời sống, an sinh và dịch vụ thiết yếu còn góp phần củng cố quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Thứ tư, CSXH góp phần phòng ngừa, chia sẻ rủi ro và nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh của người dân.

Đặc điểm địa bàn ven biển, miền núi, hải đảo và sinh kế của một bộ phận người dân gắn với du lịch, khai thác thủy sản, nông nghiệp làm gia tăng nguy cơ tổn thương trước thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu và biến động thị trường lao động. Các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ giúp xã hội và hỗ trợ khẩn cấp góp phần chia sẻ rủi ro, bù đắp thiếu hụt thu nhập, duy trì khả năng tiếp cận dịch vụ thiết yếu khi người dân gặp khó khăn.

Cùng với hỗ trợ trước mắt, các chính sách tín dụng, đào tạo nghề, hỗ trợ sản xuất và đa dạng hóa sinh kế tạo điều kiện để người dân nâng cao năng lực tự bảo đảm cuộc sống, chủ động ứng phó và phục hồi sau rủi ro. Qua đó, CSXH góp phần phòng ngừa nghèo đói, tái nghèo và củng cố nền tảng an sinh lâu dài cho người dân.

Thứ năm, CSXH thúc đẩy xây dựng nền quản trị đô thị hiện đại, bao trùm và thích ứng trước các rủi ro mới.

Quy mô dân số lớn, đô thị hóa nhanh và sự đa dạng về địa bàn, đối tượng đòi hỏi quản trị xã hội chủ động, chính xác và kịp thời. Thực hiện CSXH thúc đẩy hoàn thiện, liên thông dữ liệu về dân cư, việc làm, bảo hiểm, giảm nghèo và trợ giúp xã hội; phân định trách nhiệm giữa cấp tỉnh với cấp xã và nâng cao chất lượng dịch vụ công. Đối thoại, tiếp nhận phản ánh và đánh giá mức độ hài lòng của người dân cung cấp căn cứ để điều chỉnh chính sách, phân bổ nguồn lực và xử lý vấn đề phát sinh; qua đó góp phần nâng cao tính chủ động, trách nhiệm giải trình và khả năng đáp ứng của chính quyền trước những nhu cầu xã hội mới.

Như vậy, CSXH tạo lập nền tảng con người, nguồn nhân lực, đồng thuận xã hội và năng lực quản trị; góp phần gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và thực hiện mục tiêu phát triển của tỉnh Khánh Hòa.

2.2.2. Thực hiện chính sách xã hội ở tỉnh Khánh Hòa - Khái niệm, nội dung, biện pháp thực hiện và đặc điểm

2.2.2.1. Khái niệm "thực hiện chính sách xã hội ở tỉnh Khánh Hòa"

Thực hiện CSXH là quá trình tổ chức đưa các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của CSXH vào thực tiễn. Đây là giai đoạn có ý nghĩa quyết định trong chu trình chính sách, bởi hiệu quả của chính sách không chỉ phụ thuộc vào chất lượng hoạch định mà còn được kiểm chứng thông qua kết quả tổ chức thực hiện. Trong khoa học chính sách công, thực hiện chính sách là quá trình cụ thể hóa các quy định của chính sách thành chương trình, kế hoạch, cơ chế và hoạt động quản lý nhằm hiện thực hóa mục tiêu của chính sách. Quá trình này không chỉ bao gồm việc tổ chức triển khai các nhiệm vụ đã được xác định mà còn là quá trình điều hành, phối hợp, kiểm tra, giám sát, huy động và sử dụng các nguồn lực để chính sách phát huy hiệu quả trong thực tiễn [47].

Đối với tỉnh Khánh Hòa, thực hiện CSXH diễn ra trong bối cảnh tỉnh đang triển khai các mục tiêu phát triển để trở thành thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Những yêu cầu phát triển mới không chỉ đòi hỏi duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế mà còn phải bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển con người. Đồng thời, với đặc điểm là địa phương có không gian phát triển đa dạng gồm đô thị, đồng bằng, miền núi, vùng đồng bào DTTS và đặc khu Trường Sa, việc thực hiện CSXH ở Khánh Hòa phải giải quyết đồng thời nhiều yêu cầu như tạo việc làm, giảm nghèo bền vững, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội, bảo đảm tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các địa bàn, khu vực.

Từ những phân tích trên đi đến khái niệm: *Thực hiện chính sách xã hội ở tỉnh Khánh Hòa là quá trình các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân căn cứ vào chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của Đại hội Đảng bộ tỉnh, của Tỉnh ủy để tổ chức triển khai đồng bộ các mục tiêu, cơ chế và giải pháp của chính sách xã hội vào thực tiễn; bảo đảm các đối tượng thụ hưởng được tiếp cận đầy đủ, kịp thời các chính sách và dịch vụ xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và thúc đẩy phát triển bền vững của tỉnh Khánh Hòa.*

2.2.2.2. Nội dung thực hiện chính sách xã hội ở tỉnh Khánh Hòa

Từ khái niệm trên, có thể thấy việc thực hiện CSXH ở Khánh Hòa gồm những nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, xây dựng mục tiêu, chương trình, kế hoạch thực hiện.

Trên cơ sở chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh rà soát, cụ thể hóa thành nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án và quy định phù hợp với điều kiện của Khánh Hòa. Nội dung cụ thể hóa phải xác định rõ mục tiêu, đối tượng, địa bàn, chế độ, mức hỗ trợ, nhiệm vụ, tiến độ, nguồn lực và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị. Đối với những vấn đề chưa được chính sách chung bao quát đầy đủ, tỉnh xem xét ban hành chính sách hỗ trợ theo thẩm quyền, nhất là đối với vùng miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển, hải đảo và địa bàn chịu tác động của đô thị hóa.

Thứ hai, phổ biến chính sách, xác định đối tượng và nhu cầu thụ hưởng.

Nội dung này bao gồm cung cấp thông tin về đối tượng, điều kiện, chế độ, quyền lợi và thủ tục thụ hưởng; hướng dẫn người dân tiếp cận chính sách; khảo sát, rà soát, phân loại và lập danh sách đối tượng. Thông tin về người có công, người lao động, người tham gia bảo hiểm, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội và các nhóm yếu thế phải được cập nhật, quản lý thống nhất, hạn chế bỏ sót đối tượng hoặc hưởng trùng chính sách.

Thứ ba, bảo đảm nguồn lực, điều kiện thực hiện chính sách.

Căn cứ mục tiêu, đối tượng và nhu cầu thụ hưởng, các cơ quan có trách nhiệm xác định nhu cầu về kinh phí, nhân lực, cơ sở vật chất và dịch vụ xã hội cần thiết cho từng chính sách, từng địa bàn. Nguồn lực thực hiện bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, quỹ bảo hiểm, tín dụng chính sách và các nguồn lực hợp pháp khác; đồng thời phải bảo đảm đội ngũ cán bộ, mạng lưới giáo dục, y tế, giáo dục nghề nghiệp, dịch vụ việc làm, trợ giúp xã hội và hệ thống thông tin, dữ liệu. Việc chuẩn bị nguồn lực cần chú trọng các địa bàn còn khó khăn và nhóm có nguy cơ bị bỏ lại phía sau.

Thứ tư, tổ chức cung cấp chế độ, hỗ trợ và dịch vụ xã hội cho người dân.

Đây là nội dung trực tiếp đưa chính sách vào cuộc sống, bao gồm chi trả trợ cấp, phụ cấp và các khoản hỗ trợ; giải quyết chế độ bảo hiểm; đào tạo nghề, giới thiệu việc làm và hỗ trợ tín dụng; cung cấp dịch vụ giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin; chăm sóc người có công, đối tượng bảo trợ xã hội

và các nhóm yếu thế. Việc thực hiện các chế độ, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ xã hội phải bảo đảm đúng đối tượng, đúng chế độ, công khai, thuận lợi và kịp thời; đồng thời duy trì tính liên tục của quyền lợi khi có sự thay đổi về địa giới hành chính, tổ chức bộ máy hoặc nơi cư trú của người thụ hưởng.

Thứ năm, xây dựng và vận hành cơ chế phối hợp thực hiện chính sách.

Nội dung này bao gồm xác định cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và trách nhiệm của từng chủ thể; thiết lập cơ chế điều phối liên ngành, phối hợp giữa cấp tỉnh với cấp xã và giữa chính quyền với MTTQ, các tổ chức CT-XH, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục, y tế và cộng đồng dân cư. Đồng thời, xây dựng cơ chế huy động, phân bổ và lồng ghép ngân sách, quỹ bảo hiểm, tín dụng chính sách và các nguồn lực xã hội; cơ chế chia sẻ thông tin, dữ liệu, tiếp nhận phản hồi và xử lý những vấn đề phát sinh. Trong điều kiện Khánh Hòa thực hiện chính quyền địa phương hai cấp, cơ chế vận hành phải bảo đảm rõ đầu mối, rõ trách nhiệm, phối hợp thông suốt và không làm gián đoạn quyền lợi của người dân.

2.2.2.3. Biện pháp thực hiện chính sách xã hội ở tỉnh Khánh Hòa

Biện pháp thực hiện CSXH là những cách thức, công cụ được các chủ thể sử dụng để tổ chức thực hiện các chính sách, bảo đảm chế độ, quyền lợi và dịch vụ xã hội đến đúng đối tượng. Các biện pháp chủ yếu gồm:

Thứ nhất, biện pháp hành chính.

Biện pháp này được thực hiện thông qua việc ban hành nghị quyết, quyết định, chương trình, kế hoạch, đề án và văn bản hướng dẫn để cụ thể hóa chính sách của Trung ương và chính sách của tỉnh. Các cơ quan có thẩm quyền quy định rõ đối tượng, điều kiện, mức hưởng, hồ sơ, thủ tục, thời hạn giải quyết và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị; thực hiện phân cấp, ủy quyền và cải cách thủ tục hành chính. Cùng với đó là việc chuẩn hóa quy trình, số hóa hồ sơ, liên thông dữ liệu về dân cư, lao động, bảo hiểm, người có công, hộ nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội, bảo đảm chính sách được thực hiện thống nhất trong toàn tỉnh.

Thứ hai, biện pháp kinh tế.

Tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước, các quỹ bảo hiểm, nguồn tín dụng chính sách và các nguồn lực hợp pháp khác để chi trả chế độ, hỗ trợ đối tượng và phát triển dịch vụ xã hội. Biện pháp kinh tế bao gồm trợ cấp, phụ

cấp, hỗ trợ mức đóng bảo hiểm, học phí, chi phí khám, chữa bệnh, nhà ở, đất ở, sinh kế; cho vay ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp và phát triển sản xuất. Việc phân bổ nguồn lực được thực hiện theo mức độ khó khăn, số lượng đối tượng và yêu cầu của từng địa bàn, ưu tiên vùng miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển, hải đảo và các nhóm dễ bị tổn thương. Tỉnh đồng thời huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, tổ chức và cộng đồng để bổ sung cho ngân sách nhà nước.

Thứ ba, biện pháp tổ chức.

Biện pháp này tập trung kiện toàn bộ máy, phân công trách nhiệm và thiết lập cơ chế phối hợp giữa các cơ quan tham gia thực hiện CSXH. UBND tỉnh thống nhất quản lý, điều hành; các cơ quan chuyên môn tham mưu và tổ chức thực hiện theo lĩnh vực; chính quyền cấp xã trực tiếp rà soát đối tượng, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết hoặc đề nghị giải quyết chế độ. MTTQ, các tổ chức CT-XH, cơ sở giáo dục, y tế, doanh nghiệp và cộng đồng tham gia hỗ trợ đối tượng và cung cấp dịch vụ. Trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp, biện pháp tổ chức phải bảo đảm sự phối hợp thông suốt giữa cấp tỉnh và cấp xã, không để gián đoạn quyền lợi của người dân.

Thứ tư, biện pháp tuyên truyền, thuyết phục, vận động.

Nội dung của các chính sách được phổ biến bằng hình thức phù hợp với từng nhóm dân cư và từng địa bàn, giúp người dân hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ, điều kiện và thủ tục thụ hưởng. Đối với người dân ở vùng miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển và hải đảo, việc tuyên truyền cần sử dụng ngôn ngữ, hình thức và phương tiện dễ tiếp cận. Biện pháp này còn hướng đến thuyết phục, vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; học nghề, chuyển đổi việc làm; chủ động thoát nghèo; đồng thời huy động doanh nghiệp, tổ chức và cộng đồng tham gia chăm lo an sinh xã hội.

Thứ năm, biện pháp kiểm tra, giám sát.

Các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra việc xác định đối tượng, giải quyết chế độ, quản lý và sử dụng nguồn lực; giám sát chất lượng cung cấp dịch vụ và mức độ tiếp cận chính sách của người dân. MTTQ, các tổ chức CT-XH, cơ quan dân cử và Nhân dân tham gia giám sát, phản biện và phản ánh những bất cập trong quá trình thực hiện. Thông qua kiểm tra, giám sát, tỉnh kịp thời phát hiện và xử lý tình trạng bỏ sót đối tượng, chi trả sai chế độ, chậm giải quyết,

trục lợi chính sách hoặc sử dụng nguồn lực không đúng mục đích; đồng thời tiếp nhận phản hồi để điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp.

2.2.2.4. Đặc điểm thực hiện chính sách xã hội ở tỉnh Khánh Hòa

Thực hiện CSXH ở tỉnh Khánh Hòa từ năm 2012 đến nay diễn ra trong điều kiện địa bàn, dân cư, cơ cấu kinh tế và mô hình tổ chức chính quyền có nhiều thay đổi. Quá trình này do các cơ quan nhà nước tổ chức thực hiện theo thẩm quyền, có sự tham gia của MTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức CT-XH, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư, hướng đến bảo đảm quyền lợi và nâng cao chất lượng cuộc sống của các đối tượng thụ hưởng. Có thể khái quát những đặc điểm chủ yếu sau:

Thứ nhất, thực hiện CSXH phải vừa bảo đảm thống nhất trên toàn tỉnh, vừa ưu tiên giải quyết chênh lệch vùng miền, đáp ứng yêu cầu xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong giai đoạn từ năm 2012 đến ngày 30-6-2025, các chính sách được tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trước hợp nhất theo cơ chế vận hành ba cấp: tỉnh - huyện - xã. Sau hợp nhất, điều kiện phát triển giữa các khu vực khác biệt khá lớn: Vân Phong có thế mạnh về công nghiệp, cảng biển và logistics; Nha Trang phát triển du lịch, dịch vụ; Cam Ranh - Cam Lâm gắn với hàng không, cảng biển và đô thị; khu vực phía Nam nổi bật về năng lượng, công nghiệp, nông nghiệp đặc thù và du lịch sinh thái; trong khi miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển, hải đảo còn nhiều khó khăn về sinh kế, hạ tầng và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội. Vì vậy, Khánh Hòa đã từng bước thống nhất mục tiêu, đối tượng, chế độ, quy trình và nguồn lực thực hiện CSXH trên cơ sở kế thừa chính sách của hai tỉnh trước đây; đồng thời, phân bổ nguồn lực và lựa chọn biện pháp phù hợp với từng địa bàn, nhóm dân cư.

Yêu cầu xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương càng làm nổi bật điểm nghẽn về chênh lệch thu nhập, điều kiện sống và chất lượng dịch vụ giữa các khu vực. Do đó, kết quả thực hiện chính sách không chỉ được đánh giá bằng mức bình quân chung của Tỉnh, mà còn phải thể hiện ở khả năng thu hẹp khoảng cách phát triển và bảo đảm người dân ở mọi địa bàn được thụ hưởng tương xứng theo hướng liên kết, bao trùm và bền vững.

Thứ hai, nguồn lực thực hiện CSXH được mở rộng do tăng trưởng kinh tế nhưng phân bố chưa đồng đều và chịu tác động của những rủi ro đặc thù

Sự phát triển của du lịch, công nghiệp, năng lượng, cảng biển và dịch vụ tạo điều kiện tăng nguồn thu và huy động thêm nguồn lực từ doanh nghiệp, tín dụng chính sách, các quỹ bảo hiểm, tổ chức xã hội và cộng đồng. Trong đó, nguồn lực nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kết hợp với sự đóng góp của doanh nghiệp và cộng đồng. Tuy nhiên, nguồn lực và khả năng cung cấp dịch vụ tập trung nhiều hơn tại các đô thị, trung tâm kinh tế; trong khi miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển và hải đảo có nguồn lực tại chỗ hạn chế, dân cư phân tán và chi phí phục vụ cao.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh còn làm xuất hiện những rủi ro riêng đối với việc làm và thu nhập. Lao động trong du lịch, dịch vụ và khu vực phi chính thức dễ bị ảnh hưởng bởi tính thời vụ, dịch bệnh và biến động thị trường; sinh kế nông nghiệp, thủy sản chịu tác động của thiên tai, hạn hán và biến đổi khí hậu. Vì vậy, nguồn lực thực hiện chính sách không chỉ phải phân bổ theo số lượng đối tượng mà còn phải tính đến chi phí địa bàn, mức độ dễ bị tổn thương và khả năng phục hồi sinh kế của từng nhóm dân cư.

Thứ ba, cơ chế phối hợp liên ngành và đội ngũ cán bộ thực hiện CSXH còn gặp khó khăn trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

CSXH liên quan đến nhiều lĩnh vực như lao động, việc làm, bảo hiểm, y tế, giáo dục, nhà ở, giảm nghèo, dân tộc và trợ giúp xã hội. Trong vận hành chính quyền địa phương hai cấp, quy trình phối hợp giữa các sở, ngành với chính quyền cơ sở đang tiếp tục hoàn thiện. Việc xác định cơ quan chủ trì, chia sẻ thông tin, chuyển hồ sơ và xử lý những trường hợp liên quan đến nhiều chính sách có lúc chưa thật thông suốt. Khó khăn này thể hiện rõ đối với người dân cần được hỗ trợ đồng thời về sinh kế, việc làm, bảo hiểm, nhà ở và các dịch vụ xã hội cơ bản.

Ở cấp xã, khối lượng và phạm vi công việc tăng lên nhưng đội ngũ cán bộ thực hiện CSXH còn thiếu và chưa đồng đều về chuyên môn. Một cán bộ có thể phải đồng thời rà soát đối tượng, tuyên truyền chính sách, tiếp nhận và xác minh hồ sơ, phối hợp cung cấp dịch vụ, theo dõi kết quả hỗ trợ. Áp lực này lớn hơn tại các xã miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển và hải đảo, nơi địa bàn rộng, dân cư phân tán và nhu cầu hỗ trợ đa dạng. Vì vậy, mức độ kịp thời, chính xác và đồng đều trong thực hiện chính sách phụ thuộc nhiều vào năng

lực của cán bộ cơ sở và hiệu quả phối hợp giữa cấp xã với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.

Thứ tư, nguồn lực thực hiện CSXH đa dạng, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, doanh nghiệp và cộng đồng tham gia đóng góp

Tăng trưởng kinh tế và sự phát triển của du lịch, công nghiệp, năng lượng, cảng biển, dịch vụ tạo điều kiện tăng đầu tư cho CSXH. Bên cạnh ngân sách Trung ương và địa phương, nguồn lực còn được huy động từ các quỹ bảo hiểm, tín dụng chính sách, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cộng đồng. Tuy nhiên, tại miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển và hải đảo, dân cư phân tán, chi phí cung cấp dịch vụ cao, nguồn lực tại chỗ hạn chế, tạo áp lực đối với việc phân bổ ngân sách, nhân lực và các điều kiện thực hiện.

Thứ năm, chuyển đổi số ngày càng trở thành điều kiện thiết yếu, nhưng dữ liệu xã hội chưa đồng bộ; khả năng tiếp cận số giữa các địa bàn còn chênh lệch

Trước ngày 01-7-2025, cấp huyện là đầu mối quan trọng trong tổ chức, phối hợp và theo dõi việc thực hiện CSXH trên địa bàn. Sau sáp nhập và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, quan hệ phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh với chính quyền cấp xã trở nên trực tiếp hơn; khối lượng công việc về phổ biến chính sách, rà soát đối tượng, tiếp nhận hồ sơ, xác minh và theo dõi kết quả hỗ trợ ở cấp xã tăng lên. Đây là thay đổi lớn tác động trực tiếp đến quá trình tổ chức thực hiện chính sách.

Phạm vi địa bàn rộng, đối tượng đa dạng và mô hình chính quyền hai cấp đòi hỏi dữ liệu về dân cư, việc làm, thu nhập, bảo hiểm, y tế, giáo dục, nhà ở, giảm nghèo và trợ giúp xã hội phải được cập nhật, kết nối và chia sẻ giữa các cơ quan. Tuy nhiên, dữ liệu hiện còn phân tán theo từng ngành, chưa hình thành đầy đủ hệ thống dữ liệu xã hội dùng chung. Điều này làm hạn chế khả năng xác định chính xác đối tượng, nhận diện nhu cầu, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót, phân bổ nguồn lực và theo dõi tác động của chính sách.

Sự khác biệt về hạ tầng, thiết bị và kỹ năng số giữa đô thị với miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển và hải đảo cũng đặt ra nguy cơ bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ công. Vì vậy, chuyển đổi số trong thực hiện CSXH ở Khánh Hòa phải gắn xây dựng dữ liệu dùng chung với hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ và duy trì các kênh trực tiếp tại cơ sở. Nếu chỉ số hóa thủ tục mà không đồng bộ dữ liệu và thu hẹp khoảng cách tiếp cận, chuyển đổi số chưa thể khắc phục căn bản những điểm nghẽn trong thực hiện chính sách.

2.3. TỈNH ỦY KHÁNH HÒA LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI - KHÁI NIỆM, NỘI DUNG, PHƯƠNG THỨC VÀ VAI TRÒ

2.3.1. Khái niệm "Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội"

Theo Điều lệ Đảng và Quy định số 305-QĐ/TW của Bộ Chính trị, Tỉnh ủy là cơ quan lãnh đạo của Đảng bộ giữa hai kỳ đại hội, giữ vai trò lãnh đạo toàn diện HTCT tại địa phương [30]. Vì vậy, việc nghiên cứu hoạt động lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với thực hiện CSXH cần được tiếp cận từ bản chất của hoạt động lãnh đạo chính trị của Đảng đối với HTCT ở địa phương, chứ không đồng nhất với hoạt động quản lý nhà nước hay tổ chức thực thi chính sách của chính quyền.

Trong khoa học xây dựng Đảng, lãnh đạo của Đảng được hiểu là quá trình tác động có mục đích, có tổ chức của các cấp ủy đảng nhằm định hướng, tổ chức, huy động và phát huy sức mạnh của cả HTCT để thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương của Đảng. Đối với lĩnh vực CSXH, sự lãnh đạo của cấp ủy đảng không thể hiện ở việc trực tiếp giải quyết từng công việc hành chính hoặc trực tiếp cung cấp các dịch vụ xã hội, mà được thực hiện thông qua việc xác định chủ trương, định hướng chính trị, lãnh đạo thể chế hóa các chủ trương của Đảng thành các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện địa phương; lãnh đạo việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và kịp thời điều chỉnh các chủ trương, giải pháp nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và an sinh xã hội [50].

Đối với tỉnh Khánh Hòa, yêu cầu lãnh đạo thực hiện CSXH càng trở nên quan trọng trong bối cảnh địa phương đang bước vào giai đoạn phát triển mới với quy mô không gian hành chính được mở rộng, mục tiêu xây dựng tỉnh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2030, đồng thời phải giải quyết đồng bộ nhiều vấn đề xã hội phát sinh từ quá trình phát triển kinh tế thị trường, đô thị hóa, chuyển đổi số, già hóa dân số, biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế. Trong điều kiện đó, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy không chỉ nhằm bảo đảm việc triển khai đúng các chủ trương của Trung ương mà còn phải chủ động cụ thể hóa thành các nghị quyết, chương trình, đề án, kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương; phát huy

vai trò của cơ quan chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH và các lực lượng xã hội trong quá trình tổ chức thực hiện; đồng thời thường xuyên kiểm tra, giám sát và tổng kết thực tiễn để kịp thời bổ sung, hoàn thiện chủ trương lãnh đạo.

Từ góc độ nghiên cứu của luận án, có thể nhận thấy hoạt động lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với thực hiện CSXH có một số đặc trưng cơ bản. *Thứ nhất,* đây là hoạt động lãnh đạo chính trị, không thay thế chức năng quản lý nhà nước của chính quyền địa phương, mà định hướng, dẫn dắt và bảo đảm sự thống nhất trong toàn bộ quá trình tổ chức thực hiện CSXH. *Thứ hai,* hoạt động lãnh đạo được thực hiện đối với toàn bộ HTCT thông qua các cấp ủy, tổ chức đảng ở địa phương, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan đảng, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH và các chủ thể có liên quan. *Thứ ba,* mục tiêu cuối cùng của hoạt động lãnh đạo không chỉ là thực hiện đầy đủ các CSXH đã ban hành, mà còn hướng tới phát triển con người, nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định CT-XH và tạo nền tảng cho sự phát triển nhanh, bền vững của địa phương.

Từ các quan điểm lý luận về sự lãnh đạo của Đảng, chức năng, nhiệm vụ của Tỉnh ủy, những đặc trưng cơ bản của hoạt động lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với thực hiện CSXH, đi đến khái niệm: *Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội là tổng thể hoạt động cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về chính sách xã hội phù hợp với điều kiện địa phương; định hướng, lãnh đạo và phát huy vai trò của hệ thống chính trị trong tổ chức thực hiện chính sách xã hội; kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết nhằm bảo đảm chính sách xã hội được triển khai thống nhất, hiệu quả, góp phần thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống Nhân dân và thúc đẩy tỉnh Khánh Hòa phát triển bền vững.*

Từ khái niệm trên có thể xác định:

Chủ thể lãnh đạo thực hiện CSXH là Tỉnh ủy Khánh Hòa. Trong đó, BTVTU lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên; Thường trực Tỉnh ủy chỉ đạo, xử lý công việc hằng ngày theo thẩm quyền; Bí thư, các Phó Bí thư và các Tỉnh ủy viên thực hiện trách nhiệm theo lĩnh vực, cơ quan, đơn vị và địa bàn được phân công. Tỉnh ủy quyết định những chủ trương, định hướng lớn; xác định

mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm; lãnh đạo các cơ quan chính quyền huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực hiệu quả; kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện. Đối với những chính sách có phạm vi tác động rộng, liên quan trực tiếp đến đời sống Nhân dân hoặc đòi hỏi nguồn lực lớn, Tỉnh ủy giữ vai trò định hướng chính trị, bảo đảm việc cụ thể hóa chủ trương của Trung ương phù hợp với điều kiện thực tiễn và yêu cầu phát triển của tỉnh.

Đối tượng lãnh đạo là các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc; các tổ chức đảng trong cơ quan nhà nước, MTTQ, các tổ chức CT-XH, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi lãnh đạo của Tỉnh ủy; đội ngũ cán bộ, đảng viên, trước hết là người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, địa phương và đơn vị. Thông qua các cấp ủy, tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên, chủ trương của Tỉnh ủy được thể chế hóa và tổ chức thực hiện trong hoạt động của HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam, các tổ chức CT-XH, cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp và chính quyền cấp xã.

Các lực lượng tham mưu, phối hợp và tổ chức thực hiện gồm các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy; HĐND, UBND và các cơ quan chuyên môn; Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức CT-XH; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và Nhân dân. Các lực lượng này tham gia nghiên cứu, tham mưu xây dựng chủ trương; thể chế hóa, tuyên truyền, vận động và tổ chức thực hiện; huy động nguồn lực; giám sát, phản biện xã hội và phản ánh nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân. Doanh nghiệp, cộng đồng và Nhân dân vừa là những chủ thể tham gia, phối hợp thực hiện CSXH, vừa là đối tượng thụ hưởng hoặc chịu tác động của CSXH.

Mục tiêu lãnh đạo là bảo đảm các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về CSXH được cụ thể hóa và tổ chức thực hiện thống nhất, đúng đối tượng, kịp thời, hiệu quả, phù hợp với điều kiện của tỉnh; phát huy vai trò của HTCT, sự tham gia của xã hội và sử dụng hợp lý các nguồn lực. Qua đó, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, thu hẹp chênh lệch giữa các địa bàn và nhóm dân cư, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; góp phần xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, là cực tăng trưởng của khu vực Nam Trung Bộ, nơi Nhân dân có mức sống cao, hiền hòa và hạnh phúc.

2.3.2. Nội dung Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội

2.3.2.1. Xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về thực hiện chính sách xã hội phù hợp đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và điều kiện thực tiễn của tỉnh Khánh Hòa

Lãnh đạo cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thực hiện CSXH là nội dung mở đầu và có ý nghĩa định hướng đối với toàn bộ quá trình lãnh đạo của Tỉnh ủy. Trên cơ sở quán triệt các nghị quyết, chủ trương của Trung ương, Tỉnh ủy xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, chương trình và kế hoạch phù hợp với điều kiện phát triển của địa phương, tạo cơ sở chính trị thống nhất để các cấp, các ngành tổ chức thực hiện.

Quá trình cụ thể hóa phải dựa trên đánh giá toàn diện tình hình KT-XH, dự báo xu hướng phát triển và nhận diện đúng những vấn đề xã hội nổi lên để xác định mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp và lộ trình thực hiện phù hợp từng giai đoạn. Đối với Khánh Hòa, cần ưu tiên các vấn đề như phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo việc làm bền vững, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, bảo đảm an sinh xã hội cho vùng đồng bào DTTS, miền núi, ven biển và hải đảo; đồng thời chủ động ứng phó với già hóa dân số, biến đổi khí hậu và tác động của chuyển đổi số.

Việc cụ thể hóa cần phát huy dân chủ, huy động sự tham gia của các cơ quan tham mưu, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, đội ngũ chuyên gia và nhà khoa học; gắn với tổng kết thực tiễn, khảo sát, đánh giá tác động chính sách, bảo đảm tính khả thi và đồng bộ với pháp luật, quy hoạch và chiến lược phát triển của tỉnh. Chất lượng cụ thể hóa chủ trương quyết định hiệu quả thể chế hóa, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và huy động nguồn lực, qua đó nâng cao hiệu lực lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với thực hiện CSXH.

2.3.2.2. Lãnh đạo các cơ quan chính quyền cụ thể hóa chủ trương, nghị quyết của Tỉnh ủy thành chương trình, kế hoạch thực hiện chính sách xã hội và tổ chức thực hiện

Nội dung quan trọng trong lãnh đạo thực hiện CSXH của Tỉnh ủy là lãnh đạo các cơ quan chính quyền cụ thể hóa các nghị quyết, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thành các chương trình, kế hoạch, đề án

và quyết định quản lý theo thẩm quyền để tổ chức thực hiện. Đây là khâu chuyển hóa chủ trương của Đảng thành hoạt động quản lý nhà nước, bảo đảm các mục tiêu, nhiệm vụ về CSXH được triển khai thống nhất, đồng bộ và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

Theo nguyên tắc Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ, Tỉnh ủy lãnh đạo thông qua định hướng chính trị và quyết định những chủ trương lớn, không làm thay chức năng quản lý của chính quyền. Trên cơ sở các nghị quyết, kết luận và chương trình hành động của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành nghị quyết thuộc thẩm quyền; UBND tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án và tổ chức thực hiện; các cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương cụ thể hóa thành nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với từng lĩnh vực và từng địa bàn. Quá trình cụ thể hóa phải bảo đảm thống nhất với chủ trương của Đảng, tuân thủ quy định của pháp luật và gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh.

Lãnh đạo tổ chức thực hiện còn thể hiện ở việc chỉ đạo chính quyền phân công rõ trách nhiệm, xác định tiến độ thực hiện, bảo đảm các điều kiện về nguồn lực, cơ chế quản lý và nâng cao hiệu lực điều hành trong quá trình triển khai chính sách. Đồng thời, Tỉnh ủy thường xuyên theo dõi tình hình thực hiện, kịp thời cho chủ trương giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh, bảo đảm các CSXH được thực hiện đúng mục tiêu, đúng đối tượng và đạt hiệu quả.

Hiệu quả của nội dung lãnh đạo này được thể hiện ở khả năng chuyển hóa kịp thời chủ trương của Đảng thành các quyết định quản lý và chương trình hành động của chính quyền; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực CSXH, góp phần thực hiện các mục tiêu về an sinh xã hội, phát triển con người và phát triển bền vững của tỉnh.

2.3.2.3. Lãnh đạo phối hợp hoạt động giữa các cơ quan chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, các lực lượng liên quan trong thực hiện chính sách xã hội

Bên cạnh việc lãnh đạo chính quyền cụ thể hóa chủ trương, nghị quyết và tổ chức thực hiện, Tỉnh ủy cũng lãnh đạo xây dựng cơ chế phối hợp thống nhất giữa chính quyền, MTTQ Việt Nam, các tổ chức CT-XH và các lực lượng liên quan nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả HTCT trong thực

hiện CSXH. Đây là nội dung quan trọng bảo đảm các chủ trương của Đảng được triển khai đồng bộ, tránh chồng chéo, phân tán nguồn lực và nâng cao hiệu quả thực hiện.

Tỉnh ủy lãnh đạo xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan đảng, chính quyền, MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH trên cơ sở xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của từng chủ thể; đồng thời bảo đảm sự thống nhất trong trao đổi thông tin, giải quyết công việc và xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện CSXH. Việc phối hợp phải được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ từ khâu tuyên truyền, vận động, tổ chức thực hiện đến theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phát huy vai trò của cả HTCT.

Trong cơ chế đó, MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH giữ vai trò tập hợp, vận động Nhân dân thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; thực hiện giám sát, phản biện xã hội và phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng, những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện CSXH. Thông qua hoạt động của Mặt trận và các tổ chức thành viên, Tỉnh ủy có thêm kênh thông tin quan trọng để nắm bắt thực tiễn, kịp thời chỉ đạo điều chỉnh chủ trương và giải pháp phù hợp.

Bên cạnh đó, Tỉnh ủy lãnh đạo đẩy mạnh xã hội hóa, huy động sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế, các tổ chức từ thiện và cộng đồng dân cư trong cung cấp dịch vụ xã hội, chăm lo các nhóm yếu thế và thực hiện các chương trình an sinh xã hội. Việc huy động các nguồn lực xã hội phải bảo đảm đúng chủ trương của Đảng, tuân thủ pháp luật, phát huy vai trò chủ đạo của Nhà nước trong thực hiện các CSXH cơ bản và bảo đảm công bằng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội thiết yếu.

Hiệu quả của nội dung lãnh đạo này được thể hiện ở khả năng tạo lập cơ chế phối hợp đồng bộ, phát huy vai trò và trách nhiệm của từng chủ thể, huy động sức mạnh của toàn xã hội tham gia thực hiện CSXH, từ đó, góp phần nâng cao chất lượng thực hiện chính sách, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và tăng cường hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với phát triển xã hội trên địa bàn tỉnh.

2.3.2.4. Lãnh đạo kiện toàn tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ các cơ quan quản lý và tổ chức thực hiện chính sách xã hội

Để các chủ trương của Đảng về CSXH được triển khai hiệu quả, Tỉnh ủy phải lãnh đạo xây dựng đầy đủ các điều kiện bảo đảm cho quá trình thực hiện. Trong đó, tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ và các nguồn lực là những yếu tố quyết định chất lượng, hiệu quả thực hiện CSXH.

Trước hết, Tỉnh ủy lãnh đạo xây dựng tổ chức bộ máy của HTCT theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý và tổ chức thực hiện CSXH. Việc kiện toàn tổ chức phải gắn với xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị; đồng thời phù hợp với yêu cầu phân cấp, phân quyền và đổi mới quản trị địa phương. Đối với Khánh Hòa, trong bối cảnh mở rộng không gian phát triển và thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, yêu cầu này càng có ý nghĩa nhằm bảo đảm sự thống nhất, thông suốt trong tổ chức thực hiện các CSXH.

Cùng với kiện toàn bộ máy, Tỉnh ủy lãnh đạo xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất chính trị, đạo đức công vụ, năng lực chuyên môn và tinh thần trách nhiệm. Đội ngũ cán bộ làm công tác CSXH phải có năng lực tham mưu, tổ chức thực hiện, phối hợp liên ngành và giải quyết các vấn đề xã hội phát sinh. Vì vậy, Tỉnh ủy cần lãnh đạo thực hiện đồng bộ các khâu của công tác cán bộ từ quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đến bố trí, sử dụng, đánh giá, luân chuyển và kiểm tra, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong từng lĩnh vực và địa bàn.

Bên cạnh đó, Tỉnh ủy lãnh đạo huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực thực hiện CSXH. Ngoài ưu tiên nguồn lực ngân sách cho các mục tiêu an sinh xã hội, phát triển con người và thu hẹp chênh lệch giữa các vùng, cần phát huy nguồn lực từ doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cộng đồng theo đúng chủ trương xã hội hóa, đồng thời bảo đảm vai trò chủ đạo của Nhà nước đối với các CSXH cơ bản.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, Tỉnh ủy cũng cần lãnh đạo đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng số và cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý, cung cấp dịch vụ công và theo dõi, đánh giá việc thực hiện chính sách. Bộ máy tinh gọn, đội ngũ cán bộ có năng lực cùng với nguồn lực được bảo đảm và sử dụng hiệu quả sẽ tạo nền tảng để thực hiện

đồng bộ, bền vững các CSXH, góp phần nâng cao hiệu lực lãnh đạo của Tỉnh ủy và chất lượng đời sống Nhân dân.

2.3.2.5. Lãnh đạo công tác sơ kết, tổng kết và rút kinh nghiệm trong việc thực hiện chính sách xã hội

Sau khi các chủ trương về CSXH được triển khai, Tỉnh ủy cần lãnh đạo công tác sơ kết, tổng kết nhằm đánh giá kết quả thực hiện, kịp thời phát hiện những hạn chế, bất cập, phân tích nguyên nhân, rút ra bài học kinh nghiệm và bổ sung cơ sở thực tiễn cho việc điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp lãnh đạo phù hợp với yêu cầu phát triển của địa phương. Đây là khâu quan trọng trong chu trình lãnh đạo, bảo đảm các nghị quyết của Đảng được thực hiện đúng mục tiêu và đạt hiệu quả.

Cùng với đó, Tỉnh ủy lãnh đạo thực hiện sơ kết, tổng kết nhằm đánh giá toàn diện kết quả thực hiện các nghị quyết, chương trình và đề án về CSXH; làm rõ những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm, đồng thời đề xuất điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển của địa phương.

Để nâng cao hiệu quả công tác này, Tỉnh ủy cần lãnh đạo xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan đảng, chính quyền, MTTQ và các tổ chức CT-XH; phát huy giám sát của HĐND, giám sát và phản biện xã hội của MTTQ, đồng thời coi trọng ý kiến của Nhân dân và đối tượng thụ hưởng chính sách. Trong điều kiện chuyển đổi số, cần đẩy mạnh ứng dụng cơ sở dữ liệu và công nghệ thông tin trong theo dõi, đánh giá việc thực hiện CSXH. Kết quả kiểm tra, giám sát, sơ kết và tổng kết là cơ sở quan trọng để Tỉnh ủy tiếp tục hoàn thiện chủ trương, nâng cao chất lượng lãnh đạo thực hiện CSXH trong giai đoạn tiếp theo.

2.3.3. Phương thức Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội

2.3.3.1. Lãnh đạo bằng nghị quyết, chỉ thị, kết luận, chương trình và kế hoạch

Lãnh đạo bằng nghị quyết, chỉ thị, kết luận, chương trình, kế hoạch và các văn bản khác là phương thức cơ bản, trực tiếp của Tỉnh ủy trong thực hiện CSXH. Thông qua các văn bản này, Tỉnh ủy cụ thể hóa chủ trương của Trung ương thành mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với điều kiện địa phương,

đồng thời định hướng hoạt động của các cơ quan trong HTCT, bảo đảm sự thống nhất trong tổ chức thực hiện.

Theo Điều lệ Đảng và các quy định của Trung ương, Tỉnh ủy ban hành các văn bản lãnh đạo thuộc thẩm quyền để quyết định những chủ trương lớn về phát triển KT-XH, xây dựng Đảng và HTCT của tỉnh. Đối với lĩnh vực CSXH, đây là phương thức chuyển hóa đường lối của Đảng thành định hướng lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, làm cơ sở để HĐND, UBND, MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức CT-XH cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch và giải pháp thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ [45].

Phương thức lãnh đạo này không chỉ dừng ở việc ban hành văn bản mà bao gồm toàn bộ quá trình chuẩn bị, xây dựng, thảo luận, quyết định và tổ chức thực hiện. Vì vậy, chất lượng nghị quyết và các văn bản lãnh đạo phụ thuộc vào việc quán triệt đầy đủ chủ trương của Đảng, bám sát thực tiễn địa phương, coi trọng điều tra, khảo sát, tổng kết thực tiễn, dự báo tình hình và phát huy dân chủ trong quá trình xây dựng, ban hành.

Để đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, việc ban hành nghị quyết và các văn bản lãnh đạo phải bảo đảm tính khoa học, khả thi và hiệu lực thực hiện; khắc phục tình trạng dàn trải, chồng chéo hoặc thiếu trọng tâm. Đối với Khánh Hòa, các nghị quyết, chỉ thị, kết luận và chương trình hành động cần xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, phân công trách nhiệm và cơ chế kiểm tra, giám sát; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xây dựng, phổ biến và tổ chức thực hiện.

Phương thức lãnh đạo bằng nghị quyết và các văn bản lãnh đạo chỉ phát huy hiệu quả khi gắn với các phương thức lãnh đạo khác như công tác tổ chức, cán bộ, tuyên truyền, kiểm tra, giám sát và phối hợp giữa các chủ thể trong HTCT. Đây là phương thức giữ vai trò định hướng, tạo cơ sở chính trị thống nhất để nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với thực hiện CSXH trên địa bàn tỉnh.

2.3.3.2. Lãnh đạo bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động các cơ quan, tổ chức, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân

Bên cạnh lãnh đạo bằng nghị quyết và các văn bản khác, Tỉnh ủy lãnh đạo thực hiện CSXH thông qua công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, thuyết phục, vận động và công tác dân vận. Đây là phương thức quan trọng nhằm tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong các cơ quan

thuộc HTCT, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, nâng cao trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, củng cố niềm tin và phát huy sự đồng thuận của Nhân dân trong thực hiện các chủ trương, CSXH.

Công tác tư tưởng cần tiếp tục được đổi mới, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng tuyên truyền và giáo dục chính trị, tư tưởng, tạo sự thống nhất trong Đảng và đồng thuận trong xã hội. Đối với CSXH, công tác tuyên truyền, thuyết phục không chỉ phổ biến chủ trương của Đảng mà còn làm rõ vai trò của CSXH đối với phát triển con người, bảo đảm công bằng xã hội và phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, các cơ quan trong HTCT, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đội ngũ cán bộ, đảng viên và Nhân dân nhận thức đầy đủ hơn về trách nhiệm của mình trong quá trình tổ chức thực hiện.

Tỉnh ủy lãnh đạo công tác này thông qua việc quán triệt nghị quyết, sinh hoạt cấp ủy, chi bộ, hoạt động của các cơ quan đảng, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, hệ thống báo chí, truyền thông và nền tảng số. Đối với các cơ quan trong HTCT, trọng tâm là tạo sự thống nhất trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ; nâng cao trách nhiệm phối hợp, chủ động tháo gỡ khó khăn và bảo đảm các chính sách được triển khai thông suốt đến cơ sở. Đối với cán bộ, đảng viên, công tác tuyên truyền, giáo dục cần gắn với trách nhiệm công vụ, ý thức phục vụ Nhân dân và việc chấp hành nghiêm các chủ trương, quy định về CSXH.

Đối với HĐND, MTTQ và các tổ chức CT-XH, thuyết phục là phương thức cần thiết để vừa bảo đảm sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, vừa phát huy đầy đủ chức năng, thẩm quyền và tính chủ động của mỗi tổ chức. Đối với HĐND, Tỉnh ủy định hướng, cung cấp căn cứ chính trị và thực tiễn, làm rõ sự cần thiết, mục tiêu, đối tượng, nguồn lực và tác động của chính sách để HĐND thảo luận, quyết định theo thẩm quyền. Đối với MTTQ và các tổ chức CT-XH, Tỉnh ủy tuyên truyền, thuyết phục, vận động và định hướng phối hợp, tạo sự thống nhất trong cụ thể hóa chủ trương thành chương trình, kế hoạch; vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tham gia thực hiện, giám sát và phản biện xã hội. Thông qua tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên hoạt động trong các cơ quan, tổ chức này, chủ trương của Tỉnh ủy được giải thích, trao đổi và chuyển hóa thành nhận thức, trách nhiệm và hành động tự giác, phù hợp với chức năng của từng chủ thể. Đối với các tổ chức xã hội, tổ chức kinh

tế, công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động hướng đến nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm và lợi ích của việc tham gia thực hiện CSXH. Thông qua các tổ chức đảng, cơ quan chức năng, MTTQ và các tổ chức CT-XH, Tỉnh ủy vận động các tổ chức xã hội phát huy khả năng tập hợp, kết nối, hỗ trợ cộng đồng; các doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế thực hiện chính sách đối với người lao động, tạo việc làm, bảo đảm thu nhập, tham gia đào tạo nghề, hỗ trợ sinh kế và các hoạt động an sinh xã hội. Việc vận động gắn với trao đổi, lắng nghe đề xuất, hài hòa lợi ích và phát huy tính tự nguyện, chủ động của các tổ chức trong đóng góp nguồn lực, phối hợp thực hiện chính sách.

Trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển mạnh của mạng xã hội, công tác tuyên truyền, vận động cần được thực hiện chủ động, kịp thời, dễ tiếp cận, phù hợp với từng nhóm đối tượng và địa bàn. Tỉnh ủy lãnh đạo cung cấp thông tin chính thống, giải thích rõ quyền lợi, nghĩa vụ, điều kiện và quy trình thụ hưởng chính sách; định hướng dư luận, kịp thời phát hiện, xử lý thông tin sai lệch, xuyên tạc về CSXH. Đồng thời, thông qua đối thoại, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của Nhân dân và phát huy vai trò của MTTQ, các tổ chức CT-XH, Tỉnh ủy vận động Nhân dân tham gia thực hiện, giám sát và phản biện xã hội, tiếp nhận thông tin từ thực tiễn để kịp thời điều chỉnh chủ trương và giải pháp lãnh đạo.

Phương thức lãnh đạo này chỉ phát huy hiệu quả khi được thực hiện đồng bộ với các phương thức lãnh đạo khác. Công tác tuyên truyền, thuyết phục phải gắn với tổ chức thực hiện nghị quyết; giáo dục chính trị, tư tưởng phải gắn với nêu gương của cán bộ, đảng viên; công tác dân vận phải gắn với giải quyết kịp thời những kiến nghị chính đáng của Nhân dân. Qua đó, Tỉnh ủy củng cố sự thống nhất giữa ý Đảng và lòng dân, phát huy sức mạnh của cả HTCT và sự tham gia của các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, các tầng lớp nhân dân, nâng cao hiệu quả thực hiện CSXH trên địa bàn tỉnh.

2.3.3.3. Lãnh đạo bằng công tác tổ chức, công tác cán bộ

Công tác tổ chức, công tác cán bộ là phương thức lãnh đạo quan trọng của Tỉnh ủy đối với thực hiện CSXH. Đảng ta xác định cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, công tác cán bộ là khâu "then chốt của then chốt". Thông qua lãnh đạo các tổ chức đảng, kiện toàn tổ chức bộ máy và xây dựng đội ngũ cán bộ, Tỉnh ủy bảo đảm các chủ trương về

CSXH được triển khai thống nhất, hiệu quả trong toàn HTCT. Phương thức này thể hiện ở việc bố trí lực lượng, phân công nhiệm vụ, xác lập trách nhiệm của tổ chức và cán bộ, đảng viên để đưa chủ trương, nghị quyết về CSXH vào thực tiễn.

Phương thức này được thực hiện trên cơ sở Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ theo nguyên tắc tập trung dân chủ, gắn phân công, phân cấp với kiểm soát quyền lực. Tỉnh ủy lãnh đạo việc xác định, cụ thể hóa tiêu chuẩn cán bộ và thực hiện các khâu quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, bố trí, sử dụng, luân chuyển, bổ nhiệm, thực hiện chính sách cán bộ theo thẩm quyền, phân cấp quản lý; qua đó xây dựng đội ngũ có phẩm chất, năng lực và uy tín đáp ứng yêu cầu thực hiện CSXH. Sự lãnh đạo của Tỉnh ủy được thực hiện thông qua các tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên trong các cơ quan, đơn vị, gắn với việc phát huy chức năng, thẩm quyền và trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức.

Tỉnh ủy lãnh đạo thông qua các đảng đoàn, ban cán sự đảng trong giai đoạn các tổ chức này còn hoạt động; thông qua các cấp ủy, tổ chức đảng trong cơ quan chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, đơn vị sự nghiệp và các đảng ủy trực thuộc sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy. Các tổ chức đảng có trách nhiệm quán triệt, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chủ trương, nghị quyết; giáo dục, quản lý cán bộ, đảng viên; kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ ở cơ quan, đơn vị. Trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các cấp ủy phân công cấp ủy viên, tổ chức đảng và đảng viên phụ trách từng lĩnh vực, địa bàn, theo dõi tiến độ, phản ánh khó khăn và đề xuất giải pháp thực hiện CSXH. Qua đó, Tỉnh ủy bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng đối với thực hiện CSXH, đồng thời phát huy đầy đủ chức năng quản lý, điều hành của cơ quan chính quyền và vai trò giám sát, vận động của MTTQ, các tổ chức CT-XH.

Lãnh đạo củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy là nội dung quan trọng của phương thức này. Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy của HTCT theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị trong thực hiện CSXH. Việc kiện toàn tổ chức bộ máy cần bảo đảm sự phối hợp thông suốt giữa các cấp, các ngành, nhất là giữa cơ quan tham mưu, cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị trực tiếp cung cấp dịch vụ xã hội, đáp ứng yêu cầu quản trị xã hội và chuyển đổi số. Thông qua lãnh đạo xây dựng, thực hiện quy chế làm việc và quy

chế phối hợp, Tỉnh ủy định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, trách nhiệm của tập thể và người đứng đầu, chế độ thông tin, báo cáo và xử lý những vấn đề liên ngành. Trong điều kiện chính quyền địa phương hai cấp, việc phân công, phân cấp gắn với bố trí nhân lực và hướng dẫn nghiệp vụ cho cấp xã góp phần bảo đảm quá trình thực hiện chính sách liên tục, thông suốt.

Đối với các lĩnh vực CSXH, Tỉnh ủy tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ chuyên môn đủ năng lực tham mưu, tổ chức thực hiện, phối hợp liên ngành và giải quyết các vấn đề xã hội phát sinh. Thông qua công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, điều động, luân chuyển và bố trí cán bộ theo phân cấp, Tỉnh ủy chuẩn bị nguồn nhân lực cho các cơ quan, đơn vị thực hiện CSXH; giới thiệu cán bộ đủ tiêu chuẩn, điều kiện để các cơ quan nhà nước, MTTQ và các tổ chức CT-XH bầu, phê chuẩn hoặc bổ nhiệm theo quy định. Việc bố trí, sử dụng cán bộ phải căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn chức danh và năng lực thực tiễn, bảo đảm đúng người, đúng việc, phù hợp với đặc điểm từng địa bàn, nhất là vùng đồng bào DTTS, miền núi, ven biển, hải đảo và những nơi có tốc độ đô thị hóa cao.

Cùng với bố trí cán bộ, Tỉnh ủy lãnh đạo các cấp ủy, tổ chức đảng phân công nhiệm vụ cụ thể cho đảng viên trong thực hiện CSXH, nhất là đảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý và trực tiếp giải quyết công việc của người dân. Trách nhiệm của đảng viên được gắn với nhiệm vụ chuyên môn, trách nhiệm công vụ và việc giữ mối liên hệ với Nhân dân; qua đó phát huy vai trò của đảng viên trong tổ chức thực hiện chính sách, nắm bắt nhu cầu, phát hiện vướng mắc và phản ánh với cấp có thẩm quyền.

Đánh giá, sử dụng và kiểm tra cán bộ là nội dung quan trọng của phương thức lãnh đạo này. Việc đánh giá phải khách quan, toàn diện, gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ, nhất là hiệu quả triển khai các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đối với cán bộ làm công tác CSXH, kết quả đánh giá gắn với tiến độ, chất lượng giải quyết công việc, khả năng phối hợp, tinh thần phục vụ và kết quả thực hiện chính sách đối với người dân; làm rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân khi để xảy ra chậm trễ, sai sót hoặc bỏ sót đối tượng. Trên cơ sở đó, Tỉnh ủy lãnh đạo, quyết định theo thẩm quyền việc điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, thay thế và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phù hợp; đồng thời thực hiện nghiêm các quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ.

Như vậy, thông qua lãnh đạo các tổ chức đảng, kiện toàn tổ chức bộ máy và xây dựng đội ngũ cán bộ, gắn với phân công nhiệm vụ, xác định trách nhiệm và phát huy vai trò của cán bộ, đảng viên, Tỉnh ủy tạo lập các điều kiện tổ chức và con người cần thiết để chuyển hóa chủ trương về CSXH thành kết quả cụ thể, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo và hiệu quả thực hiện CSXH trên địa bàn tỉnh.

2.3.3.4. Lãnh đạo bằng công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng

Công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng là phương thức quan trọng bảo đảm các chủ trương, nghị quyết của Đảng được thực hiện nghiêm túc, thống nhất và hiệu quả. Nếu nghị quyết xác định mục tiêu, nhiệm vụ thì kiểm tra, giám sát và kỷ luật là công cụ bảo đảm việc thực hiện đúng định hướng, đúng nguyên tắc. Đối với Tỉnh ủy Khánh Hòa, đây là phương thức giữ vững kỷ luật, kỷ cương trong Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và bảo đảm việc thực hiện CSXH đúng mục tiêu, đúng quy định.

Theo Điều lệ Đảng, kiểm tra, giám sát là chức năng lãnh đạo của Đảng. Đối với lĩnh vực CSXH, phương thức này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của Nhân dân và việc quản lý, sử dụng các nguồn lực công. Tỉnh ủy lãnh đạo các cấp ủy, tổ chức đảng và Ủy ban Kiểm tra xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát phù hợp; kết hợp kiểm tra thường xuyên với kiểm tra chuyên đề, giám sát thường xuyên với giám sát chuyên đề. Qua đó đánh giá việc chấp hành chủ trương của Đảng, trách nhiệm của tổ chức đảng và đảng viên trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện CSXH [45].

Kiểm tra, giám sát không chỉ nhằm phát hiện và xử lý vi phạm mà còn có chức năng phòng ngừa, cảnh báo và điều chỉnh. Thông qua giám sát, Tỉnh ủy kịp thời phát hiện những hạn chế trong phối hợp, tổ chức thực hiện hoặc những vấn đề phát sinh từ thực tiễn để bổ sung giải pháp lãnh đạo, nâng cao hiệu quả thực hiện CSXH.

Kỷ luật của Đảng là bộ phận không tách rời của phương thức lãnh đạo này. Việc xử lý nghiêm minh các tổ chức đảng và đảng viên vi phạm góp phần giữ vững kỷ cương, nâng cao trách nhiệm của cán bộ, đảng viên; đồng thời phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, bảo đảm các nguồn lực xã hội được quản lý, sử dụng đúng mục đích và đúng đối tượng.

Thông qua công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật, Tỉnh ủy kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý vi phạm và hoàn thiện phương thức lãnh đạo, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện CSXH trên địa bàn tỉnh.

2.3.3.5. Lãnh đạo bằng hành động gương mẫu của cán bộ, đảng viên

Lãnh đạo bằng hành động gương mẫu của cán bộ, đảng viên là phương thức đặc trưng của Đảng Cộng sản Việt Nam, thể hiện sự thống nhất giữa lời nói và việc làm, giữa trách nhiệm chính trị với đạo đức công vụ, ý thức phục vụ Nhân dân; gắn với việc thực hiện nghiêm Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 22-8-2026 của Bộ Chính trị về phát huy tính tiên phong, gương mẫu, tinh thần đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong kỷ nguyên mới [33]. Đối với thực hiện CSXH, phương thức này có ý nghĩa trực tiếp bởi chủ trương, nghị quyết chỉ thực sự đi vào cuộc sống khi được cán bộ, đảng viên gương mẫu thực hiện trong từng vị trí công tác, từng hoạt động tiếp xúc, giải quyết công việc với Nhân dân. Thông qua những việc làm cụ thể, cán bộ, đảng viên tạo sức thuyết phục, khơi dậy tinh thần trách nhiệm và thúc đẩy sự tự giác tham gia thực hiện chính sách của các tổ chức, cá nhân.

Tỉnh ủy lãnh đạo các tổ chức đảng trong cơ quan đảng, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp và ở các địa phương cụ thể hóa yêu cầu nêu gương phù hợp với vị trí công tác của cán bộ, đảng viên trong thực hiện CSXH. Thông qua sinh hoạt cấp ủy, chi bộ và hoạt động thực tiễn, các tổ chức đảng làm rõ những việc cán bộ, đảng viên tự giác đi đầu, nhất là người đứng đầu; lấy hành động thực tế để thuyết phục, vận động và tạo sự hưởng ứng trong cơ quan, đơn vị, cộng đồng dân cư. Trọng tâm của phương thức này là phát huy sức dẫn dắt, lan tỏa của hành động gương mẫu trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Đội ngũ cán bộ, đảng viên là lực lượng trực tiếp chuyển hóa chủ trương của Đảng thành hành động trong thực tiễn. Sự gương mẫu được thể hiện ở tinh thần trách nhiệm trong tham mưu, tổ chức thực hiện, quản lý và cung cấp dịch vụ công; ở thái độ tôn trọng, gần dân, lắng nghe Nhân dân; ở việc chủ động phát hiện, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc phát sinh từ cơ sở. Đó còn là sự tự giác chấp hành đúng điều kiện, tiêu chuẩn thụ hưởng chính sách; công tâm trong xem xét, giải quyết quyền lợi của người dân; chủ động nhận việc khó, chịu trách nhiệm về quyết định và kết quả công việc

thuộc thẩm quyền. Đối với người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị, trách nhiệm nêu gương càng có ý nghĩa quan trọng, tạo sức lan tỏa, định hướng cho cán bộ, đảng viên trong thực hiện nhiệm vụ và phục vụ Nhân dân. Đối với đảng viên trong doanh nghiệp và ở khu dân cư, hành động gương mẫu còn thể hiện ở việc chấp hành chính sách đối với người lao động, tích cực hỗ trợ người có hoàn cảnh khó khăn và vận động cộng đồng tham gia các hoạt động an sinh xã hội.

Để phương thức này phát huy hiệu quả, Tỉnh ủy cần lãnh đạo thực hiện nghiêm các quy định về trách nhiệm nêu gương; gắn việc tu dưỡng, rèn luyện của cán bộ, đảng viên với kết quả hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đồng thời, cần nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy, chi bộ; phát huy tự phê bình và phê bình; kịp thời biểu dương những đảng viên tận tụy, trách nhiệm, nhân rộng những cách làm hiệu quả, những hành động thiết thực trong chăm lo đời sống Nhân dân; đồng thời chấn chỉnh các biểu hiện né tránh, thiếu trách nhiệm, gây phiền hà cho Nhân dân trong thực hiện CSXH. Việc đánh giá sự gương mẫu gắn với việc làm, kết quả cụ thể và ý kiến phản ánh của người dân, qua đó tăng tính thực chất và sức thuyết phục của hoạt động nêu gương.

Thông qua hành động gương mẫu của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, Tỉnh ủy góp phần bảo đảm các chủ trương về thực hiện CSXH được triển khai nghiêm túc, đồng bộ và gần dân; tạo sự hưởng ứng, thúc đẩy hành động tự giác trong thực hiện chính sách, qua đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, quản lý và củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng.

2.3.4. Vai trò lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện chính sách xã hội

Vai trò lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện CSXH được thể hiện ở những tác động mà sự lãnh đạo của Tỉnh ủy tạo ra đối với định hướng, tổ chức, phối hợp và kết quả thực hiện chính sách. Sự lãnh đạo của Tỉnh ủy bảo đảm định hướng chính trị, sự thống nhất trong hoạt động của hệ thống chính trị, đồng thời phát huy tính chủ động và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong thực hiện chính sách. Vai trò này được thể hiện trên những phương diện chủ yếu sau:

Thứ nhất, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy bảo đảm việc thực hiện CSXH đúng định hướng chính trị, thống nhất với chủ trương của Trung ương và phù hợp với thực tiễn Khánh Hòa.

CSXH liên quan đến nhiều lĩnh vực, đối tượng và địa bàn nên quá trình thực hiện dễ bị phân tán nếu thiếu một định hướng chính trị thống nhất. Sự lãnh đạo của Tỉnh ủy giúp xác lập rõ những vấn đề xã hội cần ưu tiên, bảo đảm các mục tiêu về phát triển con người, an sinh xã hội, tiến bộ và công bằng xã hội được quán triệt trong hoạt động của hệ thống chính trị. Sau hợp nhất tỉnh, vai trò này còn góp phần thống nhất định hướng thực hiện trên toàn địa bàn, kết nối các chính sách của hai tỉnh trước đây và bảo đảm quyền lợi của người dân không bị gián đoạn do thay đổi địa giới hành chính và tổ chức bộ máy.

Thứ hai, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy tạo ra sự thống nhất trong hành động, sự phối hợp đồng bộ giữa các chủ thể và sự kết hợp các biện pháp thực hiện CSXH.

Việc thực hiện chính sách có sự tham gia của các cơ quan chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH, cơ quan bảo hiểm, ngân hàng chính sách, cơ sở giáo dục, y tế, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư. Mỗi chủ thể có chức năng, nhiệm vụ và sử dụng những biện pháp khác nhau. Sự lãnh đạo thống nhất của Tỉnh ủy có tác dụng kết nối các hoạt động đó theo mục tiêu chung, hạn chế chồng chéo, phân tán nguồn lực hoặc đùn đẩy trách nhiệm. Trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp, vai trò này càng quan trọng đối với việc duy trì sự phối hợp thông suốt giữa cấp tỉnh với cấp xã, bảo đảm chính sách được triển khai liên tục và đồng đều trên toàn tỉnh.

Thứ ba, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy góp phần bảo đảm việc huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực thực hiện CSXH đúng định hướng, hiệu quả.

Thực hiện CSXH đòi hỏi nhiều nguồn lực, gồm ngân sách Trung ương và địa phương, các quỹ bảo hiểm, tín dụng chính sách, nhân lực, cơ sở vật chất, hệ thống dịch vụ, dữ liệu và sự đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng. Trong điều kiện nhu cầu lớn nhưng nguồn lực có giới hạn, Tỉnh ủy giữ vai trò xác định chủ trương ưu tiên về lĩnh vực, địa bàn và nhóm dân cư; lãnh đạo, chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức đảng trong cơ quan nhà nước thực hiện trách nhiệm lãnh đạo việc cụ thể hóa các chủ trương đó. HĐND, UBND tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền quyết định, tổ chức thực hiện việc huy động, phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn lực theo quy định của pháp luật. Qua đó, các nguồn lực được lồng ghép và điều phối theo mục tiêu chung, hạn chế đầu tư dàn trải, trùng lặp giữa các chương trình hoặc mất cân đối giữa các địa bàn.

Bên cạnh đó, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy góp phần hướng nguồn lực vào phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội phục vụ mục tiêu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; đồng thời dành sự quan tâm phù hợp cho miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ven biển, hải đảo và những người chịu tác động của đô thị hóa, thu hồi đất, tái định cư. Sự lãnh đạo của Tỉnh ủy còn có tác dụng gắn nguồn lực phát triển kinh tế, đầu tư kết cấu hạ tầng và triển khai các dự án với nguồn lực dành cho đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xây dựng thiết chế xã hội và phục hồi sinh kế cho người dân. Việc phát huy nguồn lực của doanh nghiệp và cộng đồng được đặt trong cơ chế phối hợp thống nhất, bảo đảm vai trò chủ đạo của Nhà nước và không làm giảm trách nhiệm của các cơ quan công quyền. Thông qua kiểm tra trách nhiệm và kết quả sử dụng nguồn lực, Tỉnh ủy góp phần bảo đảm nguồn lực được quản lý công khai, đúng mục đích, đúng đối tượng và tạo ra sự cải thiện thực chất đối với đời sống Nhân dân.

Thứ tư, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy góp phần bảo đảm CSXH được thực hiện công bằng, đúng đối tượng và hướng mạnh về cơ sở.

Khánh Hòa có sự khác biệt về điều kiện phát triển, mức sống và khả năng tiếp cận dịch vụ giữa đô thị, đồng bằng, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ven biển và hải đảo. Sự lãnh đạo của Tỉnh ủy giúp duy trì định hướng ưu tiên đối với những địa bàn khó khăn, nhóm yếu thế và người dân chịu tác động của quá trình đô thị hóa, thu hồi đất, tái định cư. Qua đó, việc thực hiện chính sách quan tâm đầy đủ hơn đến nhu cầu thực tế của từng nhóm dân cư, hạn chế bỏ sót đối tượng và thu hẹp chênh lệch về cơ hội thụ hưởng. Vai trò này bảo đảm nguyên tắc lấy Nhân dân làm trung tâm được thể hiện cụ thể trong quá trình đưa chính sách vào cuộc sống.

Thứ năm, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy tăng cường kỷ luật, kỷ cương, phòng ngừa sai phạm và thúc đẩy nâng cao hiệu quả thực hiện CSXH.

Chính sách xã hội liên quan trực tiếp đến quyền lợi của Nhân dân và việc quản lý, sử dụng nhiều nguồn lực nên có thể phát sinh tình trạng chậm giải quyết, sai đối tượng, trục lợi chính sách, lãng phí hoặc thiếu trách nhiệm. Sự lãnh đạo của Tỉnh ủy tạo ra cơ chế kiểm soát về chính trị đối với tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và người đứng đầu; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những hạn chế và xử lý vi phạm. Đồng thời, việc coi trọng phản ánh của Nhân

dân, kết quả giám sát và tác động thực tế của chính sách giúp khắc phục cách đánh giá thiên về số lượng hồ sơ, đối tượng hoặc kinh phí đã giải ngân, chuyển sang chú trọng sự cải thiện về việc làm, thu nhập, sinh kế và chất lượng cuộc sống của người thụ hưởng.

Thứ sáu, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy góp phần nâng cao hiệu quả xã hội của quá trình phát triển, củng cố đồng thuận và tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu chiến lược của tỉnh.

Việc thực hiện tốt chính sách xã hội giúp giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích, tăng cường niềm tin của Nhân dân và tạo sự đồng thuận đối với các chủ trương phát triển kinh tế, đô thị và kết cấu hạ tầng. Đối với miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ven biển, hải đảo và đặc khu Trường Sa, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy còn góp phần ổn định đời sống, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và "thế trận lòng dân", gắn bảo đảm an sinh xã hội với quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Qua đó, thực hiện CSXH trở thành nền tảng để Khánh Hòa phát triển nhanh, bền vững, phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, nơi Nhân dân có mức sống cao, hiền hòa và hạnh phúc.

Như vậy, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa có tác dụng định hướng, liên kết, thúc đẩy và kiểm soát toàn bộ quá trình thực hiện CSXH. Nhờ đó, các chủ thể, nguồn lực và biện pháp thực hiện được phát huy theo mục tiêu chung; chính sách đến với người dân đầy đủ, công bằng và hiệu quả hơn, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm sự phát triển bền vững của tỉnh.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện CSXH. Những đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, dân cư, quốc phòng, an ninh và quá trình sắp xếp đơn vị hành chính cho thấy Khánh Hòa có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển và tạo nguồn lực thực hiện CSXH. Tuy nhiên, sự chênh lệch về trình độ phát triển, điều kiện sống và khả năng tiếp cận dịch vụ giữa đô thị, nông thôn, miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển, hải đảo đặt ra yêu cầu phải bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất, đồng thời phù hợp với từng địa bàn và nhóm dân cư. Việc hợp nhất tỉnh và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp tiếp tục làm thay đổi phạm vi, đối tượng, cơ chế phối hợp và điều kiện tổ chức thực hiện CSXH.

Trên cơ sở kế thừa các quan niệm khoa học và chủ trương của Đảng, Chương 2 đã nêu cách hiểu về chính sách xã hội, thực hiện chính sách xã hội và Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội. Theo đó, thực hiện CSXH là quá trình chuyển hóa chính sách thành những hoạt động cụ thể nhằm bảo đảm quyền lợi, cải thiện đời sống và tạo cơ hội phát triển cho Nhân dân. Tỉnh ủy giữ vai trò định hướng và lãnh đạo toàn diện quá trình này nhưng không làm thay chức năng quản lý, điều hành của chính quyền; đồng thời phát huy vai trò của HĐND, UBND, MTTQ, các tổ chức CT-XH, doanh nghiệp, cộng đồng và Nhân dân.

Sự lãnh đạo của Tỉnh ủy được thể hiện trong toàn bộ quá trình xác định chủ trương, lãnh đạo cụ thể hóa, tổ chức thực hiện, phối hợp lực lượng, kiện toàn tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ và đánh giá kết quả. Hiệu quả lãnh đạo không chỉ phụ thuộc vào tính đúng đắn của chủ trương mà còn gắn với việc vận dụng đồng bộ, linh hoạt các phương thức lãnh đạo, bảo đảm kỷ luật, kỷ cương và phát huy trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu. Những luận giải trên là khung lý luận và tiêu chí chủ yếu để khảo sát, đánh giá thực trạng Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện CSXH ở Chương 3.

Chương 3
TỈNH ỦY KHÁNH HÒA LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI - THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ KINH NGHIỆM

3.1. THỰC TRẠNG TỈNH ỦY KHÁNH HÒA LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

3.1.1. Ưu điểm

3.1.1.1. Ưu điểm về nội dung lãnh đạo

Một là, Tỉnh ủy đã bám sát đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thực hiện CSXH; từng bước xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển và đặc điểm của tỉnh qua các thời kỳ.

Giai đoạn 2012 - 2022, trên cơ sở Nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về một số vấn đề về chính sách xã hội, Tỉnh ủy Khánh Hòa ban hành Chương trình hành động số 10-CTr/TU, ngày 14-11-2012. Chương trình xác định mục tiêu cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người có công, người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội và đồng bào DTTS; phấn đấu đến năm 2015 cơ bản bảo đảm gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư nơi cư trú; đến năm 2020 cơ bản bảo đảm an sinh xã hội toàn dân và mức tối thiểu về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin và truyền thông [70].

Chương trình hành động số 10-CTr/TU đã xác định tương đối rõ mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp theo từng lĩnh vực. Đến năm 2020, tỉnh phấn đấu đưa tỷ lệ thất nghiệp chung xuống dưới 3%, tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 4%; thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo tăng trên 3,5 lần so với năm 2010; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân từ 1,3% đến 1,5%/năm; khoảng 50% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội, 35% tham gia bảo hiểm thất nghiệp và từ 80% đến 85% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Trong giáo dục, tỉnh đặt mục tiêu 99% trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học, 95% ở bậc trung học cơ sở và trên 70% lao động qua đào tạo. Về nước sinh hoạt, tỉnh đặt mục tiêu 100% dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Chương trình đồng thời đề ra giải pháp phát triển sản xuất, tạo việc làm, đào tạo nghề, giảm nghèo bền vững, mở rộng trợ giúp xã hội và nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ thiết yếu, ưu tiên người nghèo, đồng bào DTTS và địa bàn miền núi [70]. Việc lượng hóa chỉ tiêu, xác định đối tượng

ưu tiên và định hướng trách nhiệm của các cấp, các ngành đã tạo cơ sở để chính quyền cụ thể hóa thành kế hoạch và tổ chức thực hiện.

Trong giai đoạn này, nội dung lãnh đạo từng bước được bổ sung theo yêu cầu phát triển của tỉnh và đặc điểm từng lĩnh vực, địa bàn. Nghị quyết số 07-NQ/TU về Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020 tập trung bảo đảm an sinh xã hội, phát triển nguồn nhân lực, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, giảm nghèo bền vững và thu hẹp chênh lệch giữa miền núi với đồng bằng; đặt mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo DTTS bình quân 5 - 6%/năm trên phạm vi 40 xã [73]. Trong lĩnh vực giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, Chương trình hành động số 20-CTr/TU, ngày 24-4-2014 thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI xác định mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đến năm 2020, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế [72]. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2015-2020, cũng đánh giá các chương trình KT-XH phát huy hiệu quả; văn hóa, giáo dục, chăm sóc sức khỏe có chuyển biến; an sinh xã hội được bảo đảm; đời sống gia đình chính sách, hộ nghèo và đồng bào DTTS miền núi được cải thiện [40]. Điều đó cho thấy, Tỉnh ủy không chỉ chú trọng bảo đảm an sinh, hỗ trợ các nhóm khó khăn mà đã quan tâm gắn CSXH với phát triển nguồn nhân lực và tạo nền tảng cho phát triển lâu dài.

Từ năm 2022 đến ngày 30-6-2025, trước yêu cầu phát triển Khánh Hòa nhanh, bền vững và xây dựng tỉnh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, nội dung lãnh đạo về CSXH có bước phát triển mới. Thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 28-01-2022 của Bộ Chính trị, Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động, xác định mục tiêu xây dựng và phát triển Khánh Hòa đến năm 2030 trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở phát triển bền vững, giữ gìn bản sắc văn hóa; là nơi Nhân dân có mức sống cao, hiền hòa, hạnh phúc [25]. Để thực hiện mục tiêu đó, Tỉnh ủy định hướng gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, con người; nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, việc làm, thu nhập, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội; thu hẹp chênh lệch về mức sống, điều kiện tiếp cận dịch vụ xã hội giữa các địa bàn, nhất là vùng đồng bào DTTS, miền núi và khu vực còn khó khăn.

So với giai đoạn trước, nội dung lãnh đạo đã chuyển từ trọng tâm bảo đảm an sinh, giảm nghèo và chăm lo các đối tượng chính sách sang đặt CSXH

trong mối quan hệ chặt chẽ với mục tiêu phát triển con người, nâng cao chất lượng cuộc sống, tạo cơ hội phát triển công bằng và xây dựng đô thị trực thuộc Trung ương. Trên cơ sở đó, các mục tiêu, nhiệm vụ xã hội giai đoạn sau được xác định theo hướng gắn chặt hơn giữa tăng trưởng, đô thị hóa với giải quyết các vấn đề xã hội, phát triển con người và thu hẹp chênh lệch giữa các địa bàn.

Thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24-11-2023 về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 84-CTr/TU, ngày 24-7-2024, xác định quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền. Chương trình thể hiện sự tiếp nối và phát triển trong lãnh đạo thực hiện CSXH, từ trọng tâm bảo đảm an sinh, giảm nghèo và chăm lo đối tượng chính sách sang chú trọng hơn yêu cầu toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững; gắn phát triển sinh kế, đào tạo nghề, nâng cao khả năng tự bảo đảm của người dân với huy động nguồn lực xã hội và nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội [11].

Từ ngày 01-7-2025 đến nay, trong điều kiện tỉnh mới sau hợp nhất và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, nội dung lãnh đạo thực hiện CSXH tiếp tục được điều chỉnh theo không gian phát triển, quy mô dân số và sự khác biệt giữa các vùng, miền. Trọng tâm không chỉ là bảo đảm sự thống nhất trong xác định mục tiêu, nhiệm vụ trên phạm vi toàn tỉnh mà còn phải phân hóa phù hợp với địa bàn miền núi, đồng bào DTTS, ven biển, hải đảo, khu vực đô thị hóa nhanh và các nhóm có nguy cơ bị bỏ lại phía sau. Đây là bước phát triển cần thiết trong nội dung lãnh đạo của Tỉnh ủy nhằm đáp ứng yêu cầu mới về quản trị xã hội, bảo đảm công bằng trong tiếp cận chính sách và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

Kết quả khảo sát cho thấy, 331/350 người được hỏi (chiếm 94,6%) đánh giá việc cụ thể hóa chủ trương của Trung ương ở mức rất kịp thời hoặc kịp thời; 321/350 người (chiếm 91,7%) cho rằng mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp rất phù hợp hoặc phù hợp với điều kiện, nhu cầu thực tế của tỉnh; 308 người (chiếm 88,0%) nhận định các trọng tâm, ưu tiên đối với địa bàn khó khăn, nhóm yếu thế và những vấn đề xã hội mới được xác định rất rõ hoặc rõ (Bảng 2, 3 và 4, Phụ lục 8). Những kết quả đó cho thấy Tỉnh ủy đã từng bước nâng cao chất lượng xác định mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp; đồng thời có sự

điều chỉnh nội dung lãnh đạo phù hợp với yêu cầu thực hiện CSXH của từng thời kỳ.

Hai là, Tỉnh ủy đã lãnh đạo các cơ quan chính quyền cụ thể hóa nghị quyết, chủ trương thành chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện CSXH tương đối đồng bộ, phù hợp với thực tiễn.

Ưu điểm nổi bật là Tỉnh ủy đã lãnh đạo HĐND, UBND tỉnh chuyển hóa các nghị quyết, chương trình hành động thành nghị quyết của HĐND, kế hoạch, đề án, quyết định và nhiệm vụ cụ thể của UBND. Quá trình này bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất giữa chủ trương của Đảng, hoạt động thể chế hóa, bố trí nguồn lực và tổ chức thực hiện CSXH; đồng thời có sự điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của từng thời kỳ phát triển.

Giai đoạn 2012 - 2022, việc cụ thể hóa tập trung vào bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo, mở rộng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và chăm lo các nhóm yếu thế. Thực hiện Chương trình hành động số 15-CTr/TU, ngày 01-7-2013 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3207/QĐ-UBND, ngày 12-12-2013, xác định nhiệm vụ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tuyên truyền chính sách, cải cách thủ tục hành chính và phân công trách nhiệm cho các cơ quan, địa phương [90]. Tiếp đó, sau Chương trình hành động số 25-CTr/TU, ngày 10-10-2018 thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3856/QĐ-UBND, ngày 13-12-2018 và các kế hoạch chuyên đề để tổ chức thực hiện [92]. Chuỗi văn bản này cho thấy chủ trương của Tỉnh ủy về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đã được cơ quan chính quyền cụ thể hóa thành mục tiêu, nhiệm vụ, cơ chế phối hợp và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Đối với giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, Chương trình hành động số 20-CTr/TU, ngày 24-4-2014 thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI đã được HĐND, UBND tỉnh cụ thể hóa trong các nghị quyết về cơ chế, nguồn lực và kế hoạch phát triển mạng lưới trường, lớp, đội ngũ, cơ sở vật chất, chuẩn hóa trường học và nâng cao chất lượng giáo dục [72]. Đối với giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS và miền núi, trên cơ sở các nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND, ngày 18-7-2018 về các chính sách đặc thù hỗ trợ giảm nghèo tỉnh Khánh Hòa; UBND tỉnh triển khai các chương trình, đề án hỗ trợ

sinh kế, đào tạo nghề, tạo việc làm, nhà ở, đất ở, nước sinh hoạt và đầu tư kết cấu hạ tầng [51]. Việc cụ thể hóa theo hướng kết hợp chính sách hỗ trợ trực tiếp với tạo sinh kế và phát triển dịch vụ xã hội cơ bản đã phù hợp với đặc điểm vùng đồng bào DTTS, miền núi. Giai đoạn 2011 - 2015, số hộ nghèo DTTS giảm từ 4.615 hộ, chiếm 34,20%, xuống còn 1.449 hộ, chiếm 9,64%, bình quân giảm 6,42%/năm; giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm từ 9,68% xuống còn 2,09% [73].

Từ năm 2022 đến ngày 30-6-2025, việc lãnh đạo cơ quan chính quyền cụ thể hóa chủ trương về CSXH có bước phát triển theo hướng toàn diện hơn, gắn với mục tiêu xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chương trình hành động số 30-CTr/TU của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã cụ thể hóa các mục tiêu về phát triển con người, giáo dục, y tế, việc làm, thu nhập, bảo hiểm, giảm nghèo và phúc lợi xã hội trong nghị quyết về kế hoạch phát triển KT-XH, phân bổ nguồn lực, kế hoạch ngành và chương trình mục tiêu [79]. Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025, số hộ nghèo của tỉnh Khánh Hòa trước hợp nhất giảm từ 12.874 hộ, chiếm 3,86% cuối năm 2021, xuống còn 4.348 hộ, chiếm 1,26% cuối năm 2024 [78].

Triển khai Nghị quyết số 42-NQ/TW, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Chương trình hành động số 84-CTr/TU, ngày 24-7-2024. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 8839/KH-UBND, ngày 9-8-2024 và Kế hoạch số 8456/KH-UBND năm 2025, cụ thể hóa nhiệm vụ theo các nhóm chính sách về việc làm, thu nhập, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, giảm nghèo, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, văn hóa, gia đình, trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và các nhóm yếu thế [100]. Các kế hoạch xác định trách nhiệm của từng sở, ngành, địa phương và yêu cầu lồng ghép nhiệm vụ vào chương trình, kế hoạch hằng năm, tạo cơ sở để tổ chức thực hiện đồng bộ hơn giữa các lĩnh vực.

Từ ngày 01-7-2025 đến nay, trong điều kiện tỉnh mới sau hợp nhất và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, việc cụ thể hóa chủ trương của Tỉnh ủy được thể hiện rõ hơn qua hoạt động của HĐND, UBND tỉnh. HĐND tỉnh đã ban hành nghị quyết điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu KT-XH giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2026; điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2030; quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức

phân bổ ngân sách thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS, miền núi giai đoạn 2026-2030... HĐND tỉnh cũng phân bổ bổ sung vốn ngân sách nhà nước cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi, qua đó tạo cơ sở pháp lý và nguồn lực để UBND, các sở, ngành, địa phương tổ chức thực hiện.

Trên các lĩnh vực, HĐND tỉnh đã cụ thể hóa chính sách theo hướng sát hơn với nhu cầu của các nhóm đối tượng và địa bàn. Nghị quyết về học phí và hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông; Đề án sữa học đường giai đoạn 2026-2030 dành cho trẻ em mầm non người DTTS, trẻ em miền núi và vùng đặc biệt khó khăn thể hiện sự quan tâm đến bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và dinh dưỡng. Nghị quyết về giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội giai đoạn 2026-2030 đã cụ thể hóa rõ mục tiêu phát triển bao phủ bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh, xác định đến năm 2030, tỉnh có 410.956 người tham gia bảo hiểm xã hội, đạt 60% lực lượng lao động trong độ tuổi; trong đó, bảo hiểm xã hội bắt buộc đạt 365.073 người và bảo hiểm xã hội tự nguyện tối thiểu 45.883 người [52].

Đối với giảm nghèo, việc làm, nhà ở và trợ giúp xã hội, HĐND tỉnh ban hành nghị quyết về cơ chế, chính sách cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng CSXH; điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở; quy định chế độ điều dưỡng, phục hồi sức khỏe tập trung đối với người có công và thân nhân liệt sĩ; quy định mức quà tặng hằng năm cho người có công với cách mạng. UBND tỉnh ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030, trong đó cụ thể hóa nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực, kết nối cung - cầu lao động, đào tạo theo nhu cầu thị trường, hỗ trợ các nhóm lao động đặc thù, hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu thị trường lao động. UBND tỉnh cũng tổ chức lại Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội Khánh Hòa, bảo đảm chức năng tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội, thực hiện công tác xã hội và quản lý Quỹ Bảo trợ trẻ em được duy trì thông suốt trong điều kiện mới [85].

Kết quả khảo sát cho thấy, 318/350 người được hỏi (chiếm 90,9%) đánh giá việc chính quyền cụ thể hóa chủ trương của Tỉnh ủy thành chương trình, kế hoạch ở mức rất kịp thời hoặc kịp thời; 304/350 người (chiếm

86,9%) đánh giá trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và địa phương được phân công rất rõ hoặc rõ (Bảng 5 và 6, Phụ lục 8). Về thời gian giải quyết hồ sơ, chế độ, 683/1.089 người dân (chiếm 62,7%) cho biết, hồ sơ được giải quyết trước, đúng hẹn (Bảng 6, Phụ lục 9). Những kết quả đó cho thấy sự lãnh đạo của Tỉnh ủy đã tạo cơ sở để HĐND, UBND và các cơ quan chuyên môn cụ thể hóa, tổ chức thực hiện CSXH tương đối đồng bộ, phù hợp với điều kiện và yêu cầu phát triển của tỉnh qua từng thời kỳ.

Ba là, Tỉnh ủy đã lãnh đạo tăng cường phối hợp giữa cơ quan chính quyền, MTTQ, các tổ chức thành viên và lực lượng liên quan, từng bước phát huy sức mạnh tổng hợp trong thực hiện CSXH.

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, cơ chế phối hợp trong HTCT từng bước được xác lập theo hướng: cấp ủy thống nhất lãnh đạo; HĐND, UBND cụ thể hóa và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền; MTTQ và các tổ chức CT-XH tuyên truyền, vận động, giám sát, phản biện xã hội; doanh nghiệp, tổ chức tôn giáo, lực lượng vũ trang và cộng đồng dân cư tham gia đóng góp nguồn lực. Cơ chế này phù hợp với tính liên ngành, đa chủ thể của CSXH, tạo điều kiện kết hợp nguồn lực nhà nước với nguồn lực xã hội, đưa chủ trương, chính sách đến gần hơn với từng nhóm đối tượng và địa bàn.

Giai đoạn 2012-2022, sự phối hợp chủ yếu hướng vào tổ chức thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo, chăm lo người có công, đối tượng bảo trợ xã hội và đồng bào DTTS. Hướng dẫn trọng tâm công tác phong trào năm 2021 của Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh yêu cầu Mặt trận và các tổ chức thành viên thống nhất phân công trong triển khai các cuộc vận động, phong trào thi đua; phối hợp với UBND cùng cấp và cơ quan chuyên môn kiểm tra việc thực hiện Chương trình phối hợp số 08/CTrPH-UBND-UBMTTQVN, ngày 30-10-2017 [103]. Các phong trào "Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau", "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", xây dựng nông thôn mới và bảo vệ an ninh Tổ quốc được lồng ghép trong cơ chế phối hợp ở cơ sở [107]. Qua đó, trách nhiệm của chính quyền, MTTQ, các tổ chức thành viên và cộng đồng trong chăm lo đời sống Nhân dân được gắn kết chặt chẽ hơn.

Trong bối cảnh dịch Covid-19, sự phối hợp giữa các chủ thể được thể hiện rõ qua hoạt động giám sát, vận động và hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng. Hướng dẫn số 22/HD-MTTQ-BTT, ngày 6-5-2020 xác định nội dung, chủ thể và

phương thức giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ đối với người lao động, hộ kinh doanh, người có công, hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội [106]. Thông qua hoạt động của Mặt trận, các tổ chức thành viên và hệ thống cơ sở, việc nắm bắt đối tượng, tuyên truyền chính sách, giám sát quá trình hỗ trợ và phản ánh kiến nghị của người dân được thực hiện kịp thời hơn. Điều đó cho thấy, Tỉnh ủy đã lãnh đạo MTTQ và các đoàn thể CT-XH phát huy vai trò phối hợp với các cơ quan chính quyền trong vận động các nguồn lực thực hiện chính sách và tiếp nhận phản hồi thông tin từ thực tiễn.

Từ năm 2022 đến ngày 30-6-2025, yêu cầu phối hợp được mở rộng, gắn với mục tiêu xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, phát triển nhanh, bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân. Thực hiện Chương trình hành động số 30-CTr/TU, ngày 23-02-2022 của Tỉnh ủy, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh ban hành kế hoạch triển khai, gắn nhiệm vụ của MTTQ và các tổ chức thành viên với phong trào, cuộc vận động và chương trình phát triển của tỉnh [108]. Mặt trận phối hợp với cơ quan báo chí, các đoàn thể, chức sắc tôn giáo, già làng, người có uy tín để tuyên truyền, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân và phản ánh các vấn đề phát sinh từ cơ sở. Sự phối hợp này góp phần đưa các mục tiêu phát triển KT-XH gắn với tiến bộ, công bằng xã hội đi vào từng địa bàn, nhất là khu vực đồng bào DTTS, miền núi, ven biển và các nhóm yếu thế.

Đối với tín dụng CSXH, Kế hoạch số 255-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW của Trung ương đã định hướng cấp ủy, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH phối hợp với Ngân hàng CSXH; lồng ghép vốn tín dụng với các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất theo chuỗi, tạo việc làm, hỗ trợ lao động bị thu hồi đất và phát triển nhà ở xã hội. Kế hoạch xác định nguồn ngân sách địa phương ủy thác hằng năm chiếm khoảng 15%-20% mức tăng dư nợ tín dụng chung của Ngân hàng CSXH tỉnh và đến năm 2030 chiếm tối thiểu 15% tổng nguồn vốn [20]. Đây là biểu hiện cụ thể của việc Tỉnh ủy định hướng phối hợp giữa các chủ thể trong huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực hỗ trợ người nghèo, người lao động và các nhóm chính sách.

Từ ngày 01-7-2025 đến nay, trong điều kiện tỉnh mới sau hợp nhất, nội dung phối hợp tiếp tục được điều chỉnh theo yêu cầu bao quát không gian, dân cư và các nhóm đối tượng rộng hơn. Kế hoạch số 19/KH-MTTQ-BTT, ngày

23-9-2025 [109] về giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi tập trung vào việc phân bổ ngân sách, xác định đối tượng thụ hưởng và hiệu quả chương trình. Nội dung này tạo thêm kênh phối hợp giữa MTTQ, cơ quan chính quyền, các tổ chức thành viên và Nhân dân trong theo dõi việc đưa nguồn lực đến đúng đối tượng, đúng địa bàn.

Hiệu quả huy động và phối hợp các nguồn lực còn được thể hiện rõ qua chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát. MTTQ phối hợp với chính quyền, các tổ chức CT-XH, doanh nghiệp, lực lượng vũ trang và Nhân dân huy động hơn 120 tỷ đồng cùng hàng chục nghìn ngày công, vật liệu để hỗ trợ xóa 2.971 căn nhà tạm, nhà dột nát [110]. Kết quả này cho thấy sự kết hợp giữa nguồn lực nhà nước với đóng góp của xã hội và vai trò chủ thể của người dân trong cải thiện điều kiện nhà ở, ổn định cuộc sống.

Cùng với đó, HĐND tỉnh đã ban hành nghị quyết về cơ chế, chính sách cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng CSXH; nghị quyết phân bổ, bổ sung ngân sách thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS, miền núi. Đây là cơ sở để MTTQ, các tổ chức CT-XH và hệ thống Ngân hàng CSXH phối hợp triển khai hỗ trợ tín dụng, sinh kế, nhà ở, việc làm và tiếp cận dịch vụ xã hội cho các nhóm cần ưu tiên.

Kết quả khảo sát cho thấy, 288/350 người được hỏi (chiếm 82,3%) đánh giá sự phối hợp giữa chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH và lực lượng liên quan ở mức rất hiệu quả hoặc hiệu quả; 312/350 người (chiếm 89,1%) cho rằng sự lãnh đạo của Tỉnh ủy có mức đóng góp rất lớn hoặc lớn đối với việc tăng cường phối hợp và trách nhiệm của HTCT (Bảng 7 và 20, Phụ lục 8). Những kết quả đó cho thấy, Tỉnh ủy đã từng bước lãnh đạo phát huy vai trò của các chủ thể trong HTCT, huy động nguồn lực xã hội và tạo sức mạnh tổng hợp trong thực hiện CSXH qua từng thời kỳ.

Bốn là, Tỉnh ủy đã lãnh đạo kiện toàn tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ thực hiện CSXH tương đối đồng bộ, bảo đảm sự kế thừa, liên tục và từng bước nâng cao năng lực thực thi các CSXH ở cơ sở.

Trong giai đoạn 2012 - 2022, Tỉnh ủy lãnh đạo xây dựng tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ thực hiện CSXH theo mô hình quản lý tương đối tập

trung, trong đó Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan tham mưu, quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực lao động, việc làm, người có công, bảo trợ xã hội, giảm nghèo và phòng, chống tệ nạn xã hội. Cùng với các cơ quan chuyên môn về giáo dục, y tế, văn hóa, bảo hiểm xã hội, nông nghiệp và chính quyền địa phương, bộ máy này bảo đảm tham mưu, tổ chức thực hiện các chính sách về việc làm, thu nhập, bảo hiểm, giáo dục, y tế, giảm nghèo, trợ giúp xã hội và chăm lo các nhóm yếu thế.

Từ năm 2022 đến ngày 30-6-2025, yêu cầu phát triển Khánh Hòa theo Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị và đổi mới, nâng cao chất lượng CSXH theo tinh thần của Nghị quyết số 42-NQ/TW đặt ra những đòi hỏi cao hơn về tổ chức bộ máy, năng lực tham mưu, phối hợp liên ngành và khả năng giải quyết các vấn đề xã hội mới. Tỉnh ủy đã lãnh đạo các cơ quan trong HTCT chuẩn bị điều kiện về tổ chức và nhân sự; chú trọng gắn củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy, công tác cán bộ với yêu cầu thực hiện CSXH, cải cách hành chính, chuyển đổi số và nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân. Đây là cơ sở để bảo đảm sự kế thừa và chuyển tiếp hoạt động thực hiện CSXH khi tỉnh thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Từ ngày 01-7-2025 đến nay, việc kiện toàn tổ chức bộ máy được thực hiện trong điều kiện tỉnh mới, địa bàn rộng hơn, quy mô dân số lớn hơn và yêu cầu quản trị xã hội đa dạng hơn. HĐND tỉnh đã ban hành các nghị quyết thành lập hệ thống cơ quan chuyên môn mới; UBND tỉnh ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của từng sở, ngành. Các chức năng trước đây thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được phân công lại theo nhóm chức năng chuyên ngành: Sở Nội vụ đảm nhiệm các lĩnh vực lao động, việc làm, tiền lương, bảo hiểm xã hội và người có công; Sở Y tế tiếp nhận nhiệm vụ về bảo trợ xã hội, trẻ em và phòng, chống tệ nạn xã hội; Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý giáo dục nghề nghiệp [85]. Việc phân công này tạo cơ sở để gắn quản lý CSXH với các lĩnh vực chuyên ngành, đồng thời duy trì tính liên tục trong tham mưu, quản lý và tổ chức thực hiện CSXH ở cơ sở.

Theo Báo cáo số 271-BC/TU, cấp tỉnh có 14 tổ chức hành chính trực thuộc UBND tỉnh, gồm 93 phòng chuyên môn, 11 chi cục và 132 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các sở, ngành. Trong số các cơ quan trực tiếp

hoặc có liên quan đến thực hiện CSXH, Sở Nội vụ có 8 phòng; Sở Nông nghiệp và Môi trường có 6 phòng, 7 chi cục; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có 7 phòng; Sở Giáo dục và Đào tạo có 7 phòng; Sở Y tế có 6 phòng, 2 chi cục [85]. Cơ cấu này tạo nền tảng để quản lý các lĩnh vực việc làm, bảo hiểm, người có công, giảm nghèo, giáo dục, y tế, văn hóa, gia đình, trẻ em, bảo trợ xã hội, nước sạch và phát triển vùng đồng bào DTTS theo chức năng chuyên ngành.

Dưới sự lãnh đạo thống nhất của Tỉnh ủy, cùng với sắp xếp cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị cung ứng dịch vụ xã hội trên địa bàn tỉnh cũng được kiện toàn. Việc tổ chức lại Trung tâm Bảo trợ xã hội và Công tác xã hội Khánh Hòa tạo cơ sở duy trì thống nhất hoạt động tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện công tác xã hội, bảo vệ trẻ em và quản lý Quỹ Bảo trợ trẻ em. Đồng thời, việc kiện toàn cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ gắn với xác định rõ nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động, việc làm, tiền lương, bảo hiểm xã hội và người có công cũng góp phần nâng cao chất lượng tham mưu và tổ chức thực hiện chính sách trong điều kiện mới.

Đội ngũ công chức tại các cơ quan chuyên môn thuộc các sở, ngành được bố trí theo biên chế, vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ. Tính đến ngày 25-5-2026, Sở Nội vụ được giao 85 biên chế công chức, có mặt 75 người; Sở Nông nghiệp và Môi trường được giao 531 biên chế, có mặt 511 người; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được giao 69 biên chế, có mặt 63 người; Sở Giáo dục và Đào tạo được giao 74 biên chế, có mặt 67 người; Sở Y tế được giao 89 biên chế, có mặt 75 người [85]. Cùng với đội ngũ viên chức tại các cơ sở giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập, lực lượng này bảo đảm thực hiện nhiệm vụ tham mưu, quản lý và cung ứng dịch vụ xã hội trên địa bàn tỉnh.

Bộ máy trực tiếp thực hiện CSXH tại cơ sở cũng được củng cố theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Đến tháng 5-2026, khối chính quyền cấp xã có 2.440 cán bộ, công chức; trong đó có 213 người phụ trách nông nghiệp và môi trường, 166 người phụ trách nội vụ, 105 người phụ trách văn hóa, khoa học và thông tin, 56 người phụ trách giáo dục và đào tạo, 50 người phụ trách y tế [85]. Việc chuyển giao trạm y tế, phòng khám đa khoa khu vực cùng nhân sự y tế dự phòng, dân số và an toàn thực phẩm về UBND cấp xã theo Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 27-12-2025 đã tăng cường trách nhiệm trực tiếp của

chính quyền cơ sở trong cung ứng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe ban đầu và giải quyết nhu cầu thiết yếu của người dân [101].

Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ được gắn với đào tạo, bồi dưỡng, điều động và nâng cao năng lực số. Năm 2026, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xây dựng kế hoạch tổ chức 38 lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; sau hợp nhất, tỉnh đã tổ chức 67 lớp tập huấn sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung, điều động, luân chuyển 364 cán bộ và tăng cường 162 nhân sự thuộc các tổ hỗ trợ chuyển đổi số về cấp xã [85]. Những hoạt động này góp phần hỗ trợ đội ngũ cán bộ thích ứng với cơ cấu tổ chức mới, phương thức quản trị mới và yêu cầu cung cấp dịch vụ công, thực hiện CSXH trên nền tảng số.

Kết quả khảo sát cho thấy, 247/350 người được hỏi (chiếm 70,6%) đánh giá tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ đáp ứng đầy đủ hoặc đáp ứng tốt yêu cầu thực hiện CSXH (Bảng 8, Phụ lục 8). Điều đó cho thấy Tỉnh ủy đã lãnh đạo kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ theo hướng bảo đảm sự kế thừa, liên tục và từng bước đáp ứng yêu cầu thực hiện CSXH trong giai đoạn phát triển mới của tỉnh.

Năm là, Tỉnh ủy đã lãnh đạo công tác sơ kết, tổng kết và rút kinh nghiệm ngày càng thực chất, gắn với đánh giá kết quả và kịp thời điều chỉnh việc thực hiện CSXH.

Một ưu điểm trong nội dung lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa là đã từng bước đưa yêu cầu sơ kết, tổng kết, đánh giá vào các nghị quyết, chương trình hành động và chỉ đạo đối với những lĩnh vực xã hội chủ yếu. Điều này thể hiện nhận thức rằng, chủ trương chỉ có giá trị thực tiễn khi được thường xuyên kiểm chứng bằng kết quả tổ chức thực hiện. Vì vậy, Tỉnh ủy không chỉ lãnh đạo xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, mà còn yêu cầu các cấp, các ngành theo dõi, đánh giá, sơ kết, tổng kết để kịp thời bổ sung nhiệm vụ, điều chỉnh biện pháp tổ chức thực hiện và nâng cao trách nhiệm của các chủ thể.

Giai đoạn 2012 - 2022, công tác tổng kết được thực hiện gắn với việc đánh giá các mục tiêu, nhiệm vụ đã xác định trong nghị quyết và chương trình hành động của Tỉnh ủy. Báo cáo số 205-BC/TU, ngày 12-7-2022 tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW và Kết luận số 92-KL/TW đã đánh giá việc thực hiện CSXH trên các lĩnh vực việc làm, giảm nghèo, bảo hiểm, giáo dục, y tế, trợ giúp xã hội, người có công và các nhóm yếu thế; đồng thời rút ra bài học về trách nhiệm lãnh đạo, phối hợp, bảo đảm

nguồn lực, xây dựng đội ngũ và tăng cường kiểm tra, đánh giá [78]. Như vậy, Tỉnh ủy đã tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết không chỉ để khái quát kết quả của một giai đoạn, mà còn để xác định những căn cứ thực tiễn phục vụ việc bổ sung, hoàn thiện nội dung lãnh đạo về CSXH trong giai đoạn sau.

Trong lĩnh vực văn hóa, gia đình và xây dựng con người, việc lãnh đạo sơ kết, tổng kết được thực hiện có kế hoạch, theo mốc thời gian rõ ràng. Thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW và Chương trình hành động số 23-CTr/TU của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 114-KH/TU, ngày 06-3-2019 về sơ kết 5 năm và Kế hoạch số 193-KH/TU, ngày 01-4-2024 về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết [18]. Qua sơ kết, tổng kết, Tỉnh ủy chỉ đạo đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp; xác định phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp tiếp tục xây dựng, phát triển văn hóa, con người đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Minh chứng này cho thấy sơ kết, tổng kết không được tiến hành tùy thời điểm mà từng bước trở thành yêu cầu có tính định kỳ trong lãnh đạo thực hiện các chủ trương xã hội quan trọng.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn giai đoạn 2012 - 2022, Chương trình hành động số 84-CTr/TU, ngày 24-7-2024 thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW đã phát triển yêu cầu đánh giá theo hướng thực chất hơn. Chương trình không chỉ đặt ra nhiệm vụ xây dựng hệ thống CSXH toàn diện, bao trùm, hiện đại, mà còn yêu cầu phòng ngừa trục lợi chính sách, tham nhũng, tiêu cực; giải quyết khiếu nại, tố cáo; lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của Nhân dân làm tiêu chí đánh giá cơ quan, tổ chức và đội ngũ cán bộ thực hiện CSXH [11]. Đây là sự chuyển biến quan trọng trong nội dung lãnh đạo của Tỉnh ủy: từ xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ sang đánh giá chất lượng thực thi, trách nhiệm phục vụ và kết quả thụ hưởng của người dân.

Tỉnh ủy lãnh đạo xây dựng, duy trì cơ chế theo dõi, sơ kết, tổng kết việc thực hiện chính sách xã hội, bảo đảm các yêu cầu này được tổ chức thực hiện thực chất. Kế hoạch số 8839/KH-UBND, ngày 9-8-2024 triển khai Chương trình hành động số 84-CTr/TU yêu cầu các sở, ngành, địa phương thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả; kịp thời báo cáo những vấn đề phát sinh; định kỳ sơ kết, tổng kết và tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo thực hiện [97]. Kế hoạch số 8456/KH-UBND năm 2025 tiếp tục điều

chỉnh, bổ sung nhiệm vụ thực hiện Chương trình hành động số 84-CTr/TU, thể hiện sự tiếp nối giữa theo dõi kết quả, rà soát nhiệm vụ và điều chỉnh tổ chức thực hiện [100]. Qua đó, vai trò lãnh đạo của Tỉnh ủy được thể hiện ở việc xác định yêu cầu, định hướng tiêu chí đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá để tiếp tục chỉ đạo các cơ quan chính quyền, các cấp, các ngành tổ chức thực hiện phù hợp hơn.

Trong điều kiện tỉnh mới sau hợp nhất, ý nghĩa của công tác sơ kết, tổng kết càng rõ hơn, bởi Tỉnh ủy cần có thông tin thực tiễn để lãnh đạo bảo đảm sự liên tục của chính sách, thống nhất trong phân công và phù hợp giữa các địa bàn. Việc HĐND giám sát hoạt động của mô hình chính quyền địa phương hai cấp, MTTQ và các tổ chức CT-XH giám sát việc thực hiện chính sách, cùng các báo cáo của cơ quan chính quyền, tạo thêm nguồn thông tin để Tỉnh ủy xem xét, lãnh đạo, chỉ đạo. Đây là cơ sở để công tác sơ kết, tổng kết từng bước chuyển từ dựa chủ yếu vào báo cáo của cơ quan thực hiện sang tiếp nhận nhiều nguồn thông tin hơn về kết quả và tác động của chính sách.

Kết quả khảo sát cho thấy, 320/350 người được hỏi (chiếm 91,4%) nhận định kết quả kiểm tra, giám sát, sơ kết và tổng kết được sử dụng đầy đủ, kịp thời hoặc khá đầy đủ để điều chỉnh chủ trương và theo dõi việc thực hiện (Bảng 12, Phụ lục 8). Như vậy, trong bối cảnh mới, ưu điểm của Tỉnh ủy không chỉ là duy trì sơ kết, tổng kết theo định kỳ, mà là từng bước sử dụng kết quả của hoạt động này như một căn cứ để hoàn thiện nội dung lãnh đạo, điều chỉnh nhiệm vụ và nâng cao chất lượng lãnh đạo thực hiện CSXH.

3.1.1.2. Ưu điểm về phương thức lãnh đạo

Một là, Tỉnh ủy đã lãnh đạo bằng hệ thống nghị quyết, chủ trương, định hướng tương đối linh hoạt và đồng bộ.

Ưu điểm chủ yếu của phương thức lãnh đạo bằng văn bản là Tỉnh ủy đã tạo lập được hệ thống định hướng có tính kế thừa, gồm văn bản xác định chủ trương tổng thể, văn bản chuyên đề xử lý từng lĩnh vực và văn bản chỉ đạo, kết luận nhằm tập trung giải quyết những yêu cầu nảy sinh trong quá trình thực hiện. Qua đó, Tỉnh ủy vừa bảo đảm sự thống nhất với đường lối của Trung ương, vừa điều chỉnh trọng tâm lãnh đạo phù hợp với điều kiện phát triển và các vấn đề xã hội đặt ra ở từng thời kỳ.

Giai đoạn 2012 - 2022, Tỉnh ủy đã cụ thể hóa tương đối kịp thời các nghị quyết của Trung ương bằng chương trình hành động và nghị quyết chuyên đề.

Sau khi Ban Chấp hành Trung ương khóa XI ban hành Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 10-6-2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội, Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 10-CTr/TU, ngày 14-11-2012 [70]. Chương trình tạo khuôn khổ chung để lãnh đạo thực hiện các chính sách về việc làm, giảm nghèo, bảo hiểm, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, trợ giúp xã hội và chăm lo các nhóm yếu thế.

Trên cơ sở định hướng chung đó, Tỉnh ủy ban hành các văn bản chuyên đề theo yêu cầu của từng lĩnh vực. Trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp, Chương trình hành động số 15-CTr/TU, ngày 01-7-2013 [71] cụ thể hóa Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị [22]; Chỉ thị số 09-CT/TU, ngày 24-7-2017 [12] đẩy mạnh việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; Kết luận số 69-KL/TU, ngày 02-5-2018 [15] tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo đối với bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; Thông báo số 405-TB/TU, ngày 06-8-2018 [16] tập trung chỉ đạo xử lý tình trạng nợ bảo hiểm xã hội. Bước sang giai đoạn tiếp theo, Chỉ thị số 21-CT/TU, ngày 07-12-2023 [17] tiếp tục xác định nhiệm vụ lãnh đạo bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong tình hình mới. Sự nối tiếp của các văn bản cho thấy Tỉnh ủy không chỉ ban hành chủ trương một lần, mà đã sử dụng linh hoạt các loại hình văn bản phù hợp với từng yêu cầu, trong đó, chương trình hành động xác lập định hướng dài hạn; chỉ thị nhấn mạnh trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo; kết luận và thông báo kết luận tập trung vào những nhiệm vụ cụ thể cần tháo gỡ.

Tương tự, trong phát triển nguồn nhân lực, Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 11-01-2021 về Chương trình phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2021-2025 đã chuyển trọng tâm lãnh đạo từ mở rộng đào tạo sang gắn đào tạo với nhu cầu phát triển KT-XH, sử dụng lao động và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực [77]. Trên cơ sở nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 04/NQ-HĐND, ngày 15-01-2021; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1719/QĐ-UBND, ngày 24-6-2021, các kế hoạch hằng năm, đồng thời thành lập, kiện toàn Tổ giúp việc thực hiện Chương trình [94]. Quyết định số 340/QĐ-UBND, ngày 08-02-2022 ban hành Quy chế phối hợp giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực đã tiếp tục cụ thể hóa định hướng của Tỉnh ủy bằng cơ chế tổ chức phù hợp [95]. Kết quả, đến cuối năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh Khánh Hòa trước hợp nhất đạt 85%, trong đó lao động có

bằng cấp, chứng chỉ đạt 31%, hoàn thành mục tiêu Nghị quyết đề ra [99]. Kết quả này cho thấy hệ thống văn bản lãnh đạo đã tạo được định hướng tương đối rõ để các chủ thể cụ thể hóa thành hoạt động tổ chức thực hiện.

Từ năm 2022 đến ngày 30-6-2025, phương thức lãnh đạo bằng nghị quyết, chủ trương có bước phát triển theo hướng gắn chặt hơn giữa CSXH với mục tiêu xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Báo cáo số 205-BC/TU, ngày 12-7-2022 [78] về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW và Kết luận số 92-KL/TW đã cung cấp cơ sở thực tiễn để Tỉnh ủy đánh giá tình hình, lựa chọn trọng tâm và xác định yêu cầu mới trong lãnh đạo thực hiện CSXH. Trên cơ sở đó, thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII, Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 84-CTr/TU, ngày 24-7-2024 [11]. Sự nối tiếp từ Chương trình hành động số 10-CTr/TU đến Chương trình hành động số 84-CTr/TU phản ánh sự phát triển trong định hướng lãnh đạo: từ trọng tâm bảo đảm an sinh xã hội giai đoạn 2012 - 2020 sang xây dựng hệ thống CSXH toàn diện, hiện đại, bao trùm và bền vững; gắn CSXH với phát triển con người, nâng cao chất lượng cuộc sống và yêu cầu phát triển của tỉnh.

Tính đồng bộ của phương thức này còn thể hiện ở sự gắn kết giữa văn bản lãnh đạo của Tỉnh ủy với hoạt động cụ thể hóa của các cơ quan chính quyền. Chương trình hành động số 15-CTr/TU được UBND tỉnh triển khai bằng Quyết định số 3207/QĐ-UBND, ngày 12-12-2013 [90]; Kết luận số 69-KL/TU được triển khai bằng Công văn số 5065/UBND-KGVX, ngày 24-5-2018 [91]; Chỉ thị số 21-CT/TU được cụ thể hóa bằng Kế hoạch số 14012/KH-UBND, ngày 29-12-2023 [96]. Đối với Nghị quyết số 42-NQ/TW, sau khi Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 84-CTr/TU, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 8839/KH-UBND, ngày 09-8-2024 và Kế hoạch số 8456/KH-UBND năm 2025 [97]. Chuỗi văn bản đó cho thấy Tỉnh ủy đã lãnh đạo bằng định hướng chính trị, xác định mục tiêu và yêu cầu trách nhiệm; HĐND, UBND cụ thể hóa thành nghị quyết, kế hoạch, đề án và nhiệm vụ quản lý nhà nước theo thẩm quyền. Phương thức lãnh đạo này bảo đảm sự thống nhất về chủ trương và không làm thay chức năng của các cơ quan chính quyền.

Sau hợp nhất tỉnh, phương thức lãnh đạo bằng nghị quyết, chủ trương và định hướng tiếp tục được điều chỉnh theo yêu cầu phát triển của tỉnh mới. Thực hiện định hướng phát triển nguồn nhân lực trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ

tỉnh lần thứ I, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1530/QĐ-UBND, ngày 07-5-2026 phê duyệt Đề án hỗ trợ đào tạo nghề góp phần tăng tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ giai đoạn 2026 - 2030. Đề án đặt mục tiêu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 90%, trong đó trên 40% có bằng cấp, chứng chỉ; hỗ trợ đào tạo 30.000 lao động ở trình độ cao đẳng, trung cấp, trung học nghề, 16.500 lao động thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, 5.000 thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự và 3.500 lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tổng nhu cầu kinh phí sự nghiệp dự kiến cho giai đoạn 2026 - 2030 là hơn 1.450 tỷ đồng [102]. Các chỉ tiêu, đối tượng, nguồn lực và trách nhiệm thực hiện được xác định cụ thể cho thấy định hướng của Tỉnh ủy đã tiếp tục được chuyển hóa thành các biện pháp tổ chức, kinh tế, tuyên truyền và phối hợp phù hợp với điều kiện của tỉnh mới.

Các văn bản lãnh đạo ngày càng chú trọng lượng hóa mục tiêu và gắn CSXH với nhiệm vụ phát triển chung. Nghị quyết số 27-NQ/TU, ngày 09-12-2019 đưa chỉ tiêu phát triển bảo hiểm xã hội vào hệ thống chỉ tiêu KT-XH năm 2020 [76]. Chương trình hành động số 84-CTr/TU tiếp tục gắn mục tiêu CSXH với Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [11]. Điều đó cho thấy, CSXH ngày càng được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển, không chỉ là lĩnh vực bảo đảm an sinh mà còn là điều kiện để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hẹp chênh lệch và thực hiện mục tiêu người dân có mức sống cao, hiền hòa, hạnh phúc.

Kết quả khảo sát cho thấy, 329/350 người được hỏi (chiếm 94,0%) đánh giá chất lượng nghị quyết, chỉ thị, kết luận, chương trình và kế hoạch của Tỉnh ủy ở mức rất tốt hoặc tốt (Bảng 13, Phụ lục 8). Điều đó cho thấy Tỉnh ủy đã vận dụng tương đối linh hoạt, đồng bộ các nghị quyết, chủ trương, định hướng để lãnh đạo thực hiện CSXH phù hợp với yêu cầu của từng thời kỳ.

Hai là, Tỉnh ủy lãnh đạo bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động ngày càng đa dạng, thiết thực, tạo sự đồng thuận và phát huy tính tự giác của cán bộ, đảng viên, Nhân dân trong thực hiện CSXH

Giai đoạn 2012-2022, Tỉnh ủy gắn việc quán triệt chủ trương về CSXH với giáo dục chính trị, tư tưởng trong Đảng bộ; chỉ đạo cấp ủy, tổ chức đảng tuyên truyền cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân về trách nhiệm chăm lo đời sống Nhân dân, gắn phát triển kinh tế với

tiến bộ, công bằng xã hội. Qua đó, tuyên truyền không chỉ truyền đạt chủ trương mà từng bước làm rõ quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể trong tham gia, thụ hưởng CSXH.

Tỉnh ủy đồng thời định hướng phân hóa nội dung, hình thức vận động theo từng nhóm đối tượng và địa bàn. Đối với người có công, việc phổ biến chế độ, chính sách được thực hiện qua báo chí, trang thông tin điện tử, tập huấn, niêm yết công khai và gặp mặt; giúp người thụ hưởng tiếp cận thông tin, thực hiện thủ tục và giám sát việc giải quyết chế độ. Đối với đồng bào DTTS, Kế hoạch thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2023-2025 xác định biên soạn tài liệu bằng tiếng Raglai, kết hợp tuyên truyền theo địa bàn để vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện [96]. Cách làm này phù hợp với khác biệt về ngôn ngữ, điều kiện tiếp cận thông tin và mức độ nhận thức của từng nhóm dân cư.

Sự lãnh đạo bằng tuyên truyền, thuyết phục, vận động còn được thể hiện qua việc phát huy vai trò của MTTQ, các tổ chức CT-XH và cộng đồng dân cư. Báo cáo công tác Mặt trận năm 2017 cho thấy chương trình phối hợp giữa Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh với Báo và Phát thanh, Truyền hình Khánh Hòa đã thực hiện 22 phóng sự, 78 bài và 56 bài trên Báo Đại đoàn kết; ở cơ sở, hoạt động tuyên truyền được gắn với sinh hoạt khu dân cư, tuyên truyền miệng, hoạt động đoàn viên, hội viên và các mô hình tự quản [105]. Trong giai đoạn tổng kết Nghị quyết số 15-NQ/TW, các cấp Hội Liên hiệp Phụ nữ tổ chức 235 lớp tập huấn và 2.873 buổi tuyên truyền, thu hút 375.431 lượt hội viên, phụ nữ; 137 cơ sở hội xây dựng mô hình "Phụ nữ tiết kiệm mua bảo hiểm y tế" [78]. Việc kết hợp tuyên truyền với câu lạc bộ pháp luật, tiết kiệm, hỗ trợ sinh kế, đào tạo nghề và giới thiệu việc làm đã tạo điều kiện để người dân chuyển nhận thức thành hành động cụ thể.

Đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi, Tỉnh ủy chú trọng phát huy vai trò của người có uy tín, các tổ chức CT-XH và ý chí tự lực của người dân. Kết luận số 14-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy yêu cầu đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, xây dựng mô hình phát triển kinh tế, góp phần hạn chế tư tưởng trông chờ, ỷ lại và hỗ trợ đồng bào chủ động vươn lên thoát nghèo [13]. Cùng với đó, các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa", "Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau", xây dựng nhà đại đoàn kết và hỗ trợ sinh kế đã kết nối trách nhiệm của Nhà nước, cộng đồng, doanh nghiệp, tổ chức tôn giáo và

các nhà hảo tâm. Riêng phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" đã vận động hỗ trợ xây dựng, sửa chữa 1.064 nhà ở cho người có công, với kinh phí hơn 29 tỷ đồng [105].

Từ năm 2022 đến ngày 30-6-2025, công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động được đặt trong yêu cầu xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, nơi Nhân dân có mức sống cao, hiền hòa và hạnh phúc. Thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 11-1-2021 về phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2021-2025 [77], Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo quán triệt chủ trương đến các tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị, địa phương và Nhân dân; định hướng tuyên truyền gắn phát triển nguồn nhân lực với học nghề, việc làm và nhu cầu của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, chính quyền, cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở triển khai tin, bài, chuyên trang, chuyên mục, tư vấn tuyển sinh và phổ biến chính sách hỗ trợ đào tạo nghề. Sự kết hợp giữa định hướng chính trị, thông tin chính sách và tư vấn trực tiếp đã góp phần đưa chủ trương phát triển nguồn nhân lực đến gần hơn với người lao động.

Sau hợp nhất tỉnh, phương thức này tiếp tục gắn tuyên truyền với tư vấn, hướng dẫn và vận động người dân chủ động tiếp cận cơ hội học nghề, việc làm. Đề án hỗ trợ đào tạo nghề được phê duyệt tại Quyết định số 1530/QĐ-UBND, ngày 7-5-2026 [102] giao cơ quan chuyên môn phối hợp với địa phương, cơ quan báo chí, MTTQ và các tổ chức CT-XH tuyên truyền, tư vấn chính sách hỗ trợ đào tạo, gắn học nghề với giải quyết việc làm. Đây là sự tiếp nối định hướng của Tỉnh ủy trong phát huy trách nhiệm của cả HTCT và tính chủ động của người dân trước yêu cầu phát triển mới của tỉnh.

Tác động của công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động được phản ánh một phần qua mức độ tham gia chính sách. Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tăng từ 965 người năm 2012 lên 17.153 người năm 2021 [78]. Đến năm 2025, toàn tỉnh có 311.494 người tham gia bảo hiểm xã hội, đạt tỷ lệ bao phủ 39,52% lực lượng lao động trong độ tuổi; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 96,91% dân số [21]. Những kết quả này là sản phẩm của chính sách hỗ trợ, tổ chức thực hiện và điều kiện phát triển KT-XH; trong đó, công tác thông tin, giải thích và vận động đã góp phần nâng cao nhận thức, củng cố niềm tin và thúc đẩy người dân tham gia chính sách.

Kết quả khảo sát cho thấy, 317/350 người được hỏi (chiếm 90,6%) đánh giá công tác tuyên truyền rất phù hợp, tương tác tốt hoặc phù hợp, có tương tác (Bảng 14, Phụ lục 8). Có 649/1.089 người dân (chiếm 59,6%) đánh giá việc tiếp cận thông tin chính sách rất dễ dàng hoặc dễ dàng, thuận lợi; 953/1.089 người (chiếm 87,5%) đánh giá thông tin tuyên truyền rất dễ hiểu, đầy đủ hoặc ở mức bình thường nhưng đáp ứng yêu cầu (Bảng 2 và 3, Phụ lục 9). Số liệu điều tra cho thấy phương thức tuyên truyền, thuyết phục, vận động của Tỉnh ủy hiện nay đã góp phần tạo sự đồng thuận và thúc đẩy sự tham gia của người dân trong thực hiện CSXH.

Ba là, Tỉnh ủy lãnh đạo bằng công tác tổ chức, công tác cán bộ tương đối đồng bộ, linh hoạt, gắn với vị trí việc làm và yêu cầu nâng cao năng lực thực thi CSXH.

Tỉnh ủy đã sử dụng công tác tổ chức, công tác cán bộ để tạo lập các điều kiện cần thiết cho việc thực hiện CSXH thống nhất, liên tục trên địa bàn. Phương thức này được thể hiện ở việc lãnh đạo kiện toàn tổ chức bộ máy, xác định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị; đồng thời xây dựng, bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, điều động và tăng cường đội ngũ cán bộ theo yêu cầu của từng lĩnh vực, địa bàn. Thông qua công tác tổ chức đối với hệ thống cấp ủy và tổ chức đảng, Tỉnh ủy bảo đảm sự thống nhất trong lãnh đạo công tác cán bộ, nhưng không làm thay chức năng quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện của cơ quan chính quyền.

Trong giai đoạn 2012-2022, Tỉnh ủy lãnh đạo hệ thống tổ chức đảng từ tỉnh đến cơ sở thực hiện nhiệm vụ chính trị gắn với các mục tiêu CSXH. Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Thường trực các huyện ủy, thị ủy, thành ủy và 129 đảng ủy cấp xã là những tổ chức đảng quan trọng trong hệ thống mà Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo về tổ chức và cán bộ. Việc thường xuyên củng cố và kiện toàn cấp ủy, tổ chức đảng ở các địa bàn miền núi, đồng bào DTTS, ven biển, hải đảo, đô thị và nông thôn tạo điều kiện để thống nhất lãnh đạo đối với các nhiệm vụ xã hội có phạm vi rộng, liên quan đến nhiều cơ quan, đơn vị và nhóm đối tượng.

Trong giai đoạn này, Tỉnh ủy duy trì việc phân công cán bộ lãnh đạo phụ trách địa bàn theo phương châm "tỉnh sát xã, huyện sát thôn, xã sát từng hộ dân, người dân". Năm 2018, cách làm này được đánh giá là một kinh nghiệm có hiệu quả của Khánh Hòa trong thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa

XII và Chỉ thị số 05-CT/TW [23]. Ban Thường vụ Tỉnh ủy phân công các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, lãnh đạo HĐND, UBND tỉnh theo dõi các xã, phường, thị trấn; đồng thời, các huyện ủy, thị ủy, thành ủy phân công Ủy viên Ban Thường vụ phụ trách địa bàn thôn, tổ dân phố. Cơ chế phân công này gắn trách nhiệm của cán bộ lãnh đạo với từng địa bàn cụ thể, tạo điều kiện nắm sát tình hình đời sống Nhân dân, tiến độ thực hiện CSXH và những vấn đề phát sinh ở cơ sở; kịp thời chỉ đạo, phối hợp giải quyết hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét. Qua đó, công tác tổ chức, công tác cán bộ không chỉ bảo đảm sự phân công theo cấp, theo lĩnh vực mà còn tạo sự liên hệ chặt chẽ giữa Tỉnh ủy với cơ sở trong lãnh đạo thực hiện CSXH.

Gắn với yêu cầu tinh gọn tổ chức bộ máy, Nghị quyết số 21-NQ/TU, ngày 19-4-2018 [75] xác định nhiệm vụ cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm. Trên cơ sở định hướng của Tỉnh ủy, tỉnh đã phê duyệt danh mục vị trí việc làm đối với 20 cơ quan chuyên môn và UBND cấp huyện, đạt 100%; danh mục vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền cũng được phê duyệt đầy đủ [93]. Việc xác định vị trí việc làm tạo căn cứ để cơ quan có thẩm quyền bố trí nhân lực theo chức năng, nhiệm vụ, nhất là tại những lĩnh vực trực tiếp liên quan đến lao động, việc làm, bảo hiểm, giảm nghèo, giáo dục, y tế, người có công và trợ giúp xã hội.

Công tác cán bộ trong giai đoạn này từng bước gắn với chuẩn hóa trình độ, chức danh và yêu cầu chuyên môn. Kết quả thực hiện Chương trình phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2021-2025 ở Khánh Hòa trước hợp nhất cho thấy, 100% công chức, viên chức làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ đạt chuẩn trình độ theo ngạch, chức danh nghề nghiệp và vị trí việc làm được phê duyệt; tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo lý luận chính trị từ trung cấp trở lên đạt 88,86%, vượt mục tiêu 80% của chương trình [99]. Những kết quả này phản ánh sự quan tâm của Tỉnh ủy trong lãnh đạo chuẩn hóa đội ngũ, tạo nền tảng nhân lực cho các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ xã hội.

Từ năm 2022 đến ngày 30-6-2025, trước yêu cầu phát triển Khánh Hòa nhanh, bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân, công tác tổ chức, công tác cán bộ được chú trọng theo hướng nâng cao năng lực chuyên ngành, năng lực phối hợp và khả năng giải quyết công việc ở cơ sở. Kế hoạch nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp xác định, 100% nhân sự tại Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa

được đào tạo nghiệp vụ, bồi dưỡng chuyên sâu và thực hiện theo quy trình thống nhất. Kế hoạch giảm nghèo và an sinh xã hội năm 2025 xác định, 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được tập huấn kiến thức, kỹ năng quản lý chương trình, lập kế hoạch có sự tham gia và phát triển cộng đồng [99]. Việc chú trọng bồi dưỡng theo lĩnh vực cho thấy công tác cán bộ từng bước hướng đến đáp ứng yêu cầu thực hiện các chính sách đa ngành, gắn với những vấn đề xã hội cụ thể của tỉnh.

Sau hợp nhất tỉnh và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, Tỉnh ủy lãnh đạo sắp xếp tổ chức bộ máy, phân công chức năng và bố trí cán bộ phù hợp với yêu cầu quản trị xã hội trên địa bàn mới. Các chức năng về lao động, việc làm, tiền lương, bảo hiểm xã hội, người có công được phân công cho Sở Nội vụ; nhiệm vụ về bảo trợ xã hội, trẻ em, phòng, chống tệ nạn xã hội được chuyển về Sở Y tế; giáo dục nghề nghiệp do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý. Việc tổ chức lại theo nhóm chức năng chuyên ngành tạo cơ sở xác định rõ cơ quan đầu mối, duy trì sự tiếp nối trong tham mưu, quản lý nhà nước và cung ứng dịch vụ xã hội [85].

Cùng với sắp xếp cơ quan chuyên môn, Tỉnh ủy lãnh đạo bố trí đội ngũ cán bộ theo yêu cầu vận hành của mô hình mới. Tính đến ngày 31-5-2026, cấp tỉnh có 1.840 cán bộ, công chức trên 2.015 biên chế được giao hoặc tạm giao, đạt 91,3%; riêng khối chính quyền có 1.538 người trên 1.663 biên chế, đạt 92,5%. Tỷ lệ cán bộ, công chức có trình độ đại học trở lên đạt 98,4%, trong đó trình độ sau đại học đạt 31,3% [85]. Ở cấp xã, toàn tỉnh có 4.209 cán bộ, công chức trên 4.815 biên chế được giao, đạt 87,4%; 4.183 người có trình độ đại học trở lên, chiếm 99,4%. Trong khối chính quyền, 166 công chức được bố trí ở lĩnh vực nội vụ, bao gồm nhiệm vụ về lao động, việc làm, người có công và xã hội; 213 công chức ở lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; 105 công chức ở lĩnh vực văn hóa, khoa học, thông tin và chuyển đổi số [85]. Các số liệu này phản ánh việc bố trí nhân lực theo lĩnh vực chuyên môn, gắn với yêu cầu quản lý và phục vụ người dân tại cơ sở.

Tổ chức đảng cũng được củng cố phù hợp với đơn vị hành chính và mô hình tổ chức mới. Toàn Đảng bộ tỉnh có 70 đảng bộ trực thuộc, 872 tổ chức cơ sở đảng, gồm 287 đảng bộ cơ sở và 585 chi bộ cơ sở; 13 đảng bộ bộ phận, 3.438 chi bộ trực thuộc và 75.783 đảng viên [86]. Quy chế làm việc của Tỉnh ủy, nhiệm kỳ 2025-2030 đã tạo khuôn khổ để các cấp ủy xác

định thẩm quyền, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong lãnh đạo công tác tổ chức, công tác cán bộ; bảo đảm sự thống nhất giữa yêu cầu tổ chức bộ máy với nhiệm vụ thực hiện CSXH.

Tỉnh ủy tiếp tục lãnh đạo xây dựng đội ngũ cán bộ trong các lĩnh vực có ý nghĩa lâu dài đối với phát triển con người và chất lượng dịch vụ xã hội. Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 03-10-2025 về Chiến lược phát triển bền vững giáo dục và đào tạo tỉnh Khánh Hòa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045 [83], cùng Đề án số 04-ĐA/TU, ngày 28-10-2025 về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2025-2030, thể hiện rõ định hướng này [81]. Từ ngày 01-7-2025 đến ngày 31-5-2026, tỉnh đã điều động, luân chuyển hoặc biệt phái 180 cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh hỗ trợ cấp xã, gồm 30 cán bộ lãnh đạo, quản lý và 150 công chức, viên chức chuyên môn [85]. Công tác điều động, tăng cường cán bộ đã góp phần phân bổ nhân lực theo yêu cầu vận hành bộ máy và nhiệm vụ của địa bàn.

Kết quả khảo sát cho thấy, 259/350 người được hỏi (chiếm 74,0%) đánh giá việc sắp xếp, bố trí và sử dụng cán bộ ở mức rất phù hợp hoặc phù hợp (Bảng 15, Phụ lục 8). Kết quả này bước đầu phản ánh sự lãnh đạo tương đối đồng bộ, kịp thời của Tỉnh ủy đối với công tác tổ chức, cán bộ trong giai đoạn đầu vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, góp phần kiện toàn bộ máy và đội ngũ cán bộ thực hiện CSXH ở cơ sở.

Bốn là, Tỉnh ủy lãnh đạo bằng công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng tương đối thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm.

Tỉnh ủy đã lãnh đạo các cấp ủy, tổ chức đảng và Ủy ban Kiểm tra các cấp gắn công tác kiểm tra, giám sát với trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện CSXH. Nội dung kiểm tra, giám sát tập trung vào việc chấp hành chủ trương của Đảng, trách nhiệm của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và người đứng đầu; việc quản lý, sử dụng nguồn lực, xác định đối tượng và giải quyết chế độ, chính sách cho Nhân dân. Qua đó, kiểm tra, giám sát vừa góp phần giữ vững kỷ luật, kỷ cương trong Đảng, vừa tạo căn cứ để Tỉnh ủy nắm tình hình, chấn chỉnh và chỉ đạo giải quyết những vấn đề phát sinh.

Giai đoạn 2012 - 2022, công tác kiểm tra, giám sát từng bước gắn với việc triển khai Nghị quyết số 15-NQ/TW. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết cho thấy, đối tượng kiểm tra, giám sát không chỉ là cơ quan trực tiếp tham mưu, thực hiện và chi trả chính sách, mà còn bao gồm tổ chức

đảng, cán bộ có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo [78]. Trong thực hiện chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 năm 2020, Tỉnh ủy lãnh đạo các cơ quan chính quyền thực hiện thường xuyên việc kiểm tra, giám sát, từ khâu lập danh sách, niêm yết công khai, xác nhận điều kiện, chi trả kinh phí đến tiếp nhận phản ánh sau chi trả. Việc tập trung vào những khâu có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của người thụ hưởng đã góp phần bảo đảm chính sách được thực hiện công khai, đúng đối tượng và làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan.

Công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng được triển khai trên phạm vi toàn Đảng bộ. Trong nhiệm kỳ 2015-2020, cấp ủy các cấp đã kiểm tra 4.167 tổ chức đảng và 5.489 đảng viên; giám sát 1.565 tổ chức đảng và 3.418 đảng viên; thi hành kỷ luật 8 tổ chức đảng và 274 đảng viên. Ủy ban Kiểm tra các cấp đã kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với 16 tổ chức đảng và 100 đảng viên; thi hành kỷ luật 5 tổ chức đảng và 60 đảng viên [41]. Mặc dù chưa được thống kê riêng đối với lĩnh vực thực hiện CSXH, nhưng những số liệu này cho thấy công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật được tiến hành tương đối rộng, góp phần nâng cao ý thức chấp hành và trách nhiệm của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

Từ năm 2022 đến ngày 30-6-2025, trước yêu cầu nâng cao chất lượng CSXH gắn với xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, Tỉnh ủy lãnh đạo công tác kiểm tra, giám sát theo hướng tập trung hơn vào trách nhiệm chính trị, người đứng đầu và các lĩnh vực dễ phát sinh sai phạm. Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII xác định, chương trình kiểm tra, giám sát toàn khóa và hằng năm phải phù hợp với nhiệm vụ của từng địa phương, cơ quan, đơn vị; chú trọng tổ chức đảng, đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm, người đứng đầu và những lĩnh vực quản lý nhà nước dễ xảy ra sai phạm. Định hướng này tạo cơ sở để gắn kiểm tra, giám sát với những vấn đề trọng tâm, thay vì chỉ xem xét việc chấp hành một cách dàn trải.

Trong lãnh đạo thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp, Chỉ thị số 21-CT/TU, ngày 07-12-2023 của Tỉnh ủy xác định trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu trong lãnh đạo thực hiện và kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện Chỉ thị ở cơ sở [17]. Thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW, với Chương trình hành động số 84-CTr/TU, ngày 24-7-2024, Tỉnh ủy tiếp tục yêu cầu tăng cường kiểm tra, giám

sát; chủ động phòng ngừa trục lợi chính sách, tham nhũng, tiêu cực; giải quyết khiếu nại, tố cáo; gắn kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của Nhân dân với đánh giá cơ quan, tổ chức và cán bộ thực hiện chính sách. Nội dung kiểm tra, giám sát chú trọng vào việc chấp hành quy định, kết quả thực hiện và trách nhiệm công vụ của đội ngũ cán bộ trong lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện CSXH, nhất là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh [11].

Bên cạnh công tác kiểm tra, giám sát trong Đảng, Tỉnh ủy chỉ đạo phát huy vai trò giám sát của MTTQ, các tổ chức thành viên và Nhân dân. Trong quá trình thực hiện chính sách hỗ trợ do đại dịch Covid-19, Ban công tác Mặt trận, các tổ chức thành viên và người dân ở khu dân cư tham gia giám sát việc lập danh sách, công khai và chi trả cho các đối tượng thụ hưởng [106]. Năm 2025, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh tiếp tục giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi, tập trung vào phân bổ ngân sách, xác định đối tượng thụ hưởng và hiệu quả thực hiện [109]. Đây là nguồn thông tin bổ sung để cấp ủy nhận diện vấn đề, xem xét trách nhiệm của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và chỉ đạo chấn chỉnh những khâu cần thiết.

Sau hợp nhất tỉnh và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, công tác kiểm tra, giám sát tiếp tục được duy trì từ cấp tỉnh đến cơ sở. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thành lập 04 đoàn kiểm tra, giám sát việc sắp xếp tổ chức bộ máy, vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp và thực hiện các nghị quyết trọng tâm; cấp ủy, ủy ban kiểm tra cấp xã triển khai 388 cuộc kiểm tra và 320 cuộc giám sát [85]. Nội dung tập trung vào xây dựng, ban hành và thực hiện quy chế làm việc; chấp hành nghị quyết; trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu. Trong điều kiện tổ chức bộ máy và địa bàn quản lý có nhiều thay đổi, việc duy trì kiểm tra, giám sát đã góp phần bảo đảm sự lãnh đạo liên tục, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và hạn chế khoảng trống trách nhiệm trong thực hiện các nhiệm vụ xã hội.

Kết quả khảo sát cho thấy, 294/350 người được hỏi (chiếm 84,0%) đánh giá công tác kiểm tra, giám sát đối với thực hiện CSXH được tiến hành rất thường xuyên hoặc thường xuyên. Có 301/350 người (chiếm 86,0%) đánh giá công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đã tập trung rõ, phát huy hiệu quả trong kiểm soát kết quả, xác định trách nhiệm và phòng ngừa rủi ro (Bảng 10 và 17,

Phụ lục 8). Những số liệu này củng cố nhận định, Tỉnh ủy đã từng bước gắn công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng với trách nhiệm của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và người đứng đầu trong thực hiện CSXH.

Năm là, Tỉnh ủy đã phát huy vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, gắn trách nhiệm chính trị với chất lượng phục vụ Nhân dân trong thực hiện CSXH.

Tỉnh ủy đã chú trọng lãnh đạo cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, phát huy tính tiên phong, gương mẫu trong thực hiện nhiệm vụ và trong quan hệ với Nhân dân. Đối với CSXH, hành động gương mẫu được thể hiện ở tinh thần trách nhiệm trong tham mưu, giải quyết công việc; thái độ tôn trọng, lắng nghe, hướng dẫn và hỗ trợ người dân tiếp cận chế độ, chính sách; chủ động phát hiện, phản ánh những vấn đề phát sinh từ cơ sở. Qua đó, chủ trương của Tỉnh ủy từng bước được chuyển thành trách nhiệm công vụ và hành động cụ thể của cán bộ, đảng viên.

Giai đoạn 2012 - 2022, Tỉnh ủy gắn trách nhiệm nêu gương với việc chăm lo những đối tượng còn khó khăn và tăng cường mối liên hệ giữa cán bộ, đảng viên với Nhân dân. Năm 2018, tại Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW về nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, Tỉnh ủy yêu cầu cán bộ, đảng viên cấp xã nắm chắc tình hình Nhân dân; đảng viên sinh hoạt tại địa phương tham gia giúp đỡ từ một đến hai gia đình [14]. Đây là yêu cầu cụ thể hóa trách nhiệm nêu gương trong thực hiện CSXH, hướng cán bộ, đảng viên đến việc trực tiếp chia sẻ, hỗ trợ và phản ánh những khó khăn của hộ dân với cấp có thẩm quyền.

Việc phát huy vai trò của cán bộ, đảng viên trong hỗ trợ người dân góp phần tạo sự gắn bó giữa tổ chức đảng với người có công, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người già cô đơn, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và các nhóm yếu thế khác. Sự gương mẫu không dừng ở tuyên truyền, vận động mà được thể hiện qua tinh thần trách nhiệm trong hướng dẫn người dân tiếp cận chính sách, hỗ trợ khắc phục khó khăn, tham gia các hoạt động "Đền ơn đáp nghĩa", "Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau" và các hoạt động tương trợ tại cộng đồng. Những cách làm hay, hành động đẹp của cán bộ, đảng viên trong giải quyết chế độ, chính sách đã góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân và khơi dậy tinh thần tự lực, tương trợ trong thực hiện CSXH.

Từ năm 2022 đến ngày 30-6-2025, yêu cầu nêu gương được đặt trong bối cảnh Khánh Hòa phát triển nhanh, đô thị hóa mạnh và hướng đến mục tiêu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Điều đó đòi hỏi cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, không chỉ hoàn thành công việc theo quy trình mà phải đề cao trách nhiệm đối với kết quả thực hiện chính sách và chất lượng phục vụ Nhân dân. Trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp, Chỉ thị số 21-CT/TU, ngày 07-12-2023 xác định trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu trong lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ [17]. Trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu được thể hiện ở sự chủ động, quan tâm chỉ đạo, giải quyết công việc thuộc phạm vi phụ trách và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện.

Chương trình hành động số 84-CTr/TU, ngày 24-7-2024 thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW tiếp tục yêu cầu lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của Nhân dân làm tiêu chí đánh giá cơ quan, tổ chức và đội ngũ cán bộ thực hiện CSXH [11]. Yêu cầu này phản ánh sự phát triển trong tư duy lãnh đạo của Tỉnh ủy: từ nhấn mạnh trách nhiệm, đạo đức và ý thức chấp hành sang gắn trách nhiệm nêu gương với kết quả phục vụ và sự tin tưởng, hài lòng của người dân. Đối với cán bộ, đảng viên trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, sự gương mẫu được thể hiện ở việc giải quyết công việc đúng quy định, chủ động hướng dẫn, không gây phiền hà và kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền.

Sau hợp nhất tỉnh và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, yêu cầu gương mẫu càng gắn chặt với trách nhiệm công vụ, tinh thần thích ứng và phục vụ Nhân dân. Trong điều kiện địa bàn quản lý rộng hơn, tổ chức bộ máy có thay đổi và nhiều nhiệm vụ được chuyển về cấp xã, cán bộ, đảng viên đã chủ động cập nhật quy định, phối hợp giải quyết công việc, hướng dẫn người dân và bảo đảm người dân được thụ hưởng liên tục các chế độ và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Đối với người đứng đầu, sự gương mẫu thể hiện ở việc trực tiếp chỉ đạo xử lý những vấn đề thuộc phạm vi phụ trách, đề cao trách nhiệm cá nhân và tạo môi trường công vụ tận tụy, kỷ cương, tôn trọng Nhân dân.

Kết quả khảo sát cho thấy, 303/350 người được hỏi (chiếm 86,6%) đánh giá vai trò của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và người đứng đầu trong thực hiện CSXH được phát huy rất đầy đủ hoặc đầy đủ (Bảng 16, Phụ lục 8). Khảo

sát người dân cũng cho thấy 683/1.089 người (chiếm 62,7%) cho biết hồ sơ, chế độ được giải quyết trước hoặc đúng thời hạn. Những kết quả này cho thấy cán bộ, đảng viên và người đứng đầu đã từng bước gắn trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ với yêu cầu phục vụ Nhân dân.

Nhìn chung, Tỉnh ủy đã từng bước phát huy vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên, gắn trách nhiệm chính trị với đạo đức công vụ và chất lượng phục vụ Nhân dân. Sự gương mẫu, nhất là của người đứng đầu, đã góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm và năng lực tổ chức thực hiện của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; qua đó, củng cố niềm tin của Nhân dân và nâng cao hiệu quả thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về CSXH trên địa bàn tỉnh.

3.1.2. Hạn chế

3.1.2.1. Hạn chế về nội dung lãnh đạo

Một là, việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện CSXH có mặt chưa cụ thể và chưa thật sát với sự khác biệt giữa các địa bàn, nhóm đối tượng.

Việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp theo đặc điểm từng địa bàn, nhóm dân cư và loại rủi ro xã hội có mặt chưa thật sự rõ. Các mục tiêu về giảm nghèo, việc làm, bảo hiểm, y tế, giáo dục, nhà ở và trợ giúp xã hội được xác định khá toàn diện, nhưng một số nội dung còn thiên về cụ thể hóa khuôn khổ chung của Trung ương, chưa phản ánh đầy đủ sự khác biệt giữa khu vực đô thị, miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển, hải đảo và các nhóm dễ bị tổn thương. Vì vậy, tiêu chí để lựa chọn nhiệm vụ trọng tâm, biện pháp thực hiện và thứ tự ưu tiên nguồn lực ở một số lĩnh vực, địa bàn chưa thật sự rõ nét.

Những hạn chế về tính cụ thể và trọng tâm của mục tiêu đã được Tỉnh ủy nhận diện qua quá trình tổng kết thực tiễn. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI chỉ ra rằng, ở một số nơi, công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện CSXH còn thiếu trọng tâm, chưa chủ động tìm kiếm giải pháp tích cực; việc đề xuất bổ sung cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn có lúc chưa kịp thời [78]. Đến Chương trình hành động số 84-CTr/TU năm 2024, một số vấn đề tiếp tục được đặt ra, như đời sống của một bộ phận người có công và đồng bào DTTS còn khó khăn; tình trạng học sinh bỏ học ở khu vực miền núi vẫn xảy ra; năng lực y tế cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu; tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em tại vùng sâu, vùng xa còn đáng quan tâm. Điều

đó cho thấy một số mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chưa thực sự giải quyết được những vấn đề đặc thù của từng địa bàn và nhóm đối tượng.

Khoảng cách về kết quả giảm nghèo giữa các địa bàn phản ánh rõ hơn hạn chế trong phân tầng mục tiêu. Tại huyện Khánh Sơn và huyện Khánh Vĩnh trước sáp nhập, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể, nhưng trong một thời gian dài vẫn cao hơn nhiều so với mặt bằng chung của tỉnh. Cuối năm 2024, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn 1,26%, trong khi tại huyện Khánh Sơn là 20,17% và huyện Khánh Vĩnh là 14,77%; tỷ lệ hộ cận nghèo tại hai huyện tương ứng là 11,30% và 10,07% [42]. Mặc dù đến cuối năm 2025, Khánh Sơn và Khánh Vĩnh đã đạt các tiêu chí thoát khỏi huyện nghèo [82], sinh kế của nhiều hộ dân còn thiếu bền vững, mức thu nhập chưa ổn định, dễ quay trở lại nghèo khi gặp các cú sốc về thiên tai, dịch bệnh, bệnh tật… Điều này cho thấy, nội dung và mục tiêu lãnh đạo giảm nghèo bền vững, tiến tới xóa nghèo không chỉ dừng ở giảm số lượng hộ nghèo, mà phải chú trọng hơn đến khả năng duy trì kết quả thoát nghèo, phòng ngừa tái nghèo, phát triển sinh kế bền vững và bảo đảm khả năng tiếp cận thực chất các dịch vụ xã hội cơ bản.

Khả năng dự báo và chuẩn bị phương án ứng phó với một số rủi ro xã hội mới còn có mặt chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn. Những biến động do thiên tai, dịch bệnh, đô thị hóa, thu hồi đất, dịch chuyển lao động và già hóa dân số làm phát sinh nhu cầu về chuyển đổi nghề, phục hồi sinh kế, chăm sóc dài hạn và trợ giúp khẩn cấp; trong khi việc xác định mục tiêu dự phòng, chuẩn bị dữ liệu, nhân lực và nguồn lực ứng phó có thời điểm chưa đầy đủ. Hạn chế chủ yếu vì vậy không phải là thiếu mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp, mà là hệ thống mục tiêu còn dàn trải, chưa xác lập rõ các khâu đột phá, thứ tự ưu tiên và tiêu chí thực hiện phù hợp với đặc điểm từng địa bàn, từng nhóm đối tượng.

Kết quả khảo sát người dân cho thấy sự khác biệt đáng lưu ý giữa các địa bàn cư trú về mức độ tác động của CSXH và sự hài lòng của người dân về kết quả thực hiện CSXH. Tính trong từng khu vực, tỷ lệ đánh giá CSXH có tác động lớn đối với đời sống đạt 49,6% ở đô thị; 48,2% ở miền núi và vùng đồng bào DTTS; 45,2% ở nông thôn, nhưng chỉ 38,0% ở ven biển, hải đảo; chênh lệch 11,6 điểm phần trăm so với đô thị. Tỷ lệ hài lòng tương ứng là 68,9%, 69,6%, 58,9% và 62,0%, trong đó khu vực nông thôn có mức độ hài lòng thấp nhất (Bảng 17 và 19, Phụ lục 9). Kết quả này cho thấy, việc tổ

chức thực hiện CSXH tuy đã tạo tác động nhất định ở các địa bàn, song mức độ thụ hưởng và cảm nhận của người dân chưa thật sự đồng đều; yêu cầu đặt ra là cần xác định rõ hơn trọng tâm, mức độ ưu tiên và giải pháp phù hợp với đặc điểm, nhu cầu của từng khu vực, nhất là nông thôn, ven biển, hải đảo và vùng đồng bào DTTS.

Hai là, lãnh đạo các cơ quan chính quyền cụ thể hóa và tổ chức thực hiện CSXH có lúc chưa kịp thời, thiếu đồng bộ và bền vững.

Tỉnh ủy lãnh đạo các cơ quan chính quyền chuyển hóa chủ trương thành chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện ở một số lĩnh vực chưa thật sự đồng đều. Ở một số nội dung, việc cụ thể hóa chủ trương còn thiên về xác định nhiệm vụ chung, chưa gắn thật chặt với kết quả đầu ra, tiến độ, nguồn lực bảo đảm và trách nhiệm thực hiện của từng cơ quan, địa phương. Vì vậy, khi triển khai các nhiệm vụ có phạm vi rộng, liên quan nhiều ngành, cần nguồn lực lớn hoặc đòi hỏi chuyên môn sâu, việc chuyển hóa định hướng của Tỉnh ủy thành kết quả cụ thể còn có mặt chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn.

Hạn chế này trước hết thể hiện ở sự chưa tương xứng giữa yêu cầu thực hiện với điều kiện bảo đảm. Báo cáo số 205-BC/TU năm 2022 chỉ rõ nguồn lực thực hiện CSXH còn hạn chế; một số nội dung chưa được bố trí kinh phí đầy đủ, kịp thời và việc đề xuất bổ sung chính sách phù hợp thực tiễn còn chậm [78]. Chương trình hành động số 84-CTr/TU tiếp tục cho thấy đổi mới quản lý có mặt chưa đáp ứng yêu cầu, phân cấp trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia chưa thật sự mạnh, hiệu quả sử dụng nguồn lực tại một số nơi, một số lĩnh vực chưa cao. Điều đó phản ánh việc cụ thể hóa chủ trương có lúc chưa được đặt trong mối quan hệ đồng bộ giữa nhiệm vụ, nguồn lực, tổ chức bộ máy và năng lực thực thi.

Kết quả khảo sát cho thấy, điều kiện bảo đảm tổ chức thực hiện CSXH vẫn là vấn đề cần quan tâm. Khi được lựa chọn tối đa ba hạn chế lớn nhất, 201/350 người được hỏi, chiếm 57,4%, cho rằng nguồn lực còn hạn chế hoặc phân bổ chưa thật hợp lý (Bảng 22, Phụ lục 8). Nhận định về mức độ đáp ứng của các chính sách xã hội, một trong ba hạn chế cần khắc phục được chọn nhiều nhất với 839/1.089 người, chiếm 77,0%, là mức hỗ trợ của một số chính sách còn thấp (Bảng 20, Phụ lục 8). Các số liệu này cho thấy, việc lãnh đạo cụ thể hóa và lãnh đạo các cơ quan chính quyền, MTTQ, đoàn thể CT-XH, địa phương tổ chức thực hiện CSXH ở một số lĩnh vực chưa gắn

chặt mục tiêu, nhiệm vụ với nguồn lực bảo đảm và nhu cầu thực tế của người thụ hưởng; điều này ảnh hưởng đến tính kịp thời, đồng bộ và bền vững của chính sách.

Trong lĩnh vực việc làm, hạn chế trong lãnh đạo các cơ quan chính quyền cụ thể hóa và tổ chức thực hiện thể hiện ở việc chuyển chủ trương đào tạo gắn với giải quyết việc làm thành cơ chế phối hợp hiệu quả còn chậm. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa tổ chức 61 phiên giao dịch với 2.529 người tham gia nhưng chỉ có 77 người trúng tuyển lần đầu; 34 học viên Trường Trung cấp nghề Ninh Hòa được giới thiệu đến doanh nghiệp nhưng chưa có trường hợp kết nối thành công [88]. Những số liệu này cho thấy, cơ chế gắn kết giữa đào tạo nghề, thông tin thị trường lao động, hoạt động của cơ quan dịch vụ việc làm và nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp chưa thật sự hiệu quả; do đó, kết quả hỗ trợ việc làm chưa tạo được tính ổn định, bền vững như yêu cầu đặt ra.

Sau khi vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, hạn chế trong lãnh đạo các cơ quan chính quyền cụ thể hóa chủ trương phân cấp và tổ chức thực hiện CSXH bộc lộ rõ hơn. Báo cáo số 271-BC/TU cho thấy quy trình phối hợp và trách nhiệm đối với một số nhiệm vụ phân cấp chưa được quy định đầy đủ; có nhiệm vụ giao cho cấp xã chưa tương xứng với số lượng, năng lực của công chức chuyên môn, trong khi việc đào tạo cán bộ, hướng dẫn nghiệp vụ và đầu tư hạ tầng số có nội dung chưa kịp tiến độ [85]. Điều đó cho thấy việc chuyển giao nhiệm vụ có lúc chưa gắn đồng bộ với phân định trách nhiệm, bố trí nhân lực và bảo đảm điều kiện thực hiện, ảnh hưởng đến tính kịp thời và hiệu quả tổ chức thực hiện CSXH ở cơ sở.

Hạn chế trong lãnh đạo các cơ quan chính quyền tổ chức thực hiện CSXH còn thể hiện ở việc chỉ đạo cải cách thủ tục và kiểm soát tiến độ giải quyết hồ sơ có mặt chưa đồng đều. Từ ngày 1-7-2025 đến ngày 20-5-2026, số hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết quá hạn chiếm 4,0% [85]. Đồng thời, kết quả khảo sát cho thấy, 16,1% người trả lời đánh giá thủ tục thực hiện CSXH còn rườm rà hoặc rất phức tạp và 9,5% phản ánh hồ sơ được giải quyết chậm hoặc chưa được giải quyết (Bảng 5 và 6, Phụ lục 9). Những kết quả này cho thấy việc tổ chức thực hiện ở một số nơi chưa bảo đảm đầy đủ tính thuận tiện, kịp thời, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và thụ hưởng CSXH của người dân.

Nhìn chung, hạn chế chủ yếu không phải là thiếu chủ trương hoặc thiếu hoạt động triển khai, mà là việc lãnh đạo các cơ quan chính quyền cụ thể hóa và tổ chức thực hiện CSXH ở một số lĩnh vực chưa gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu, nhiệm vụ với nguồn lực, nhân lực, dữ liệu và yêu cầu thực tế của người thụ hưởng. Đây là nguyên nhân làm cho kết quả thực hiện có nơi, có lúc chưa thật sự đồng bộ, kịp thời và bền vững.

Ba là, lãnh đạo công tác phối hợp giữa các chủ thể chưa thật sự nhịp nhàng; việc phân công, xác định trách nhiệm ở một số nơi chưa rõ; chia sẻ dữ liệu còn hạn chế; vai trò giám sát, phản biện và phản ánh nhu cầu chưa đồng đều.

Sự phối hợp giữa chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH và những lực lượng liên quan ở một số lĩnh vực còn mang tính sự vụ, chưa hình thành đầy đủ cơ chế đồng bộ thường xuyên từ xây dựng kế hoạch, phân công đầu mối, chia sẻ thông tin đến xử lý kiến nghị và đánh giá kết quả. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI của Tỉnh ủy nhận định, việc phối hợp giải quyết những vấn đề phát sinh giữa các cơ quan, ngành và địa phương có lúc còn hạn chế, chưa kịp thời [78]. Đến Chương trình hành động số 84-CTr/TU năm 2024, hạn chế trong phối hợp tiếp tục được đề cập, cho thấy đây là khâu cần tiếp tục hoàn thiện trong lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với các cơ quan chính quyền, MTTQ, đoàn thể CT-XH trong tham gia thực hiện CSXH.

Việc phân định cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và trách nhiệm cuối cùng đối với một số nhiệm vụ liên ngành có mặt chưa thật rõ. Chẳng hạn, CSXH liên quan đồng thời đến lao động, y tế, giáo dục, bảo hiểm, dân tộc, nhà ở và giảm nghèo; do đó, thiếu một đầu mối điều phối và thiếu dữ liệu dùng chung sẽ làm giảm tính liên thông, thống nhất và kịp thời trong xác định đối tượng, giải quyết quyền lợi và theo dõi kết quả. Sau sắp xếp tổ chức bộ máy, Báo cáo số 271-BC/TU tiếp tục chỉ ra quy trình phối hợp và trách nhiệm giữa các cấp, các cơ quan đối với một số nhiệm vụ phân cấp chưa được quy định đầy đủ, cụ thể; hạ tầng công nghệ thông tin và dữ liệu dùng chung còn thiếu kết nối, đồng bộ [85]. Những hạn chế này ảnh hưởng đến công tác phối hợp theo chiều ngang giữa các ngành và phối hợp theo chiều dọc giữa cấp tỉnh với cấp xã.

Việc phát huy vai trò của MTTQ và các tổ chức CT-XH trong cơ chế phối hợp cũng chưa thật đồng đều. Ở một số nơi, hoạt động còn nghiêng về tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào; việc chủ động phát hiện những khoảng trống trong thực hiện chính sách, tổng hợp phản ánh từ cơ sở và theo dõi quá trình xử lý kiến nghị chưa thường xuyên. Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020 - 2025 nêu rõ, hoạt động của MTTQ và một số đoàn thể có lúc thiếu linh hoạt, sáng tạo, một số phong trào còn biểu hiện hình thức [41]. Điều đó phần nào làm hạn chế khả năng phát huy đầy đủ vai trò của MTTQ và các tổ chức thành viên với vai trò là những chủ thể vừa vận động Nhân dân, vừa kết nối nhu cầu của người dân với cơ quan thực hiện chính sách.

Kết quả khảo sát cho thấy, có 230/350 cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức (chiếm 65,7%) cho rằng việc phân công, phối hợp giữa một số cơ quan, đơn vị và địa phương chưa đồng bộ là một trong những hạn chế lớn nhất hiện nay (Bảng 22, Phụ lục 8). Kết quả này cho thấy sự phối hợp giữa các chủ thể chưa thật chặt chẽ, thường xuyên; việc phân định trách nhiệm, chia sẻ thông tin và phối hợp xử lý một số nhiệm vụ còn có mặt chưa rõ ràng, đồng bộ.

Bốn là, lãnh đạo kiện toàn tổ chức bộ máy và xây dựng đội ngũ cán bộ chưa thực sự đáp ứng yêu cầu thực hiện CSXH trong từng giai đoạn.

Tổ chức bộ máy thực hiện CSXH đã nhiều lần được sắp xếp, kiện toàn, nhưng sự điều chỉnh về đầu mối chưa phải lúc nào cũng đi cùng với cơ cấu nhân lực phù hợp. Báo cáo số 205-BC/TU năm 2022 nhận định, bộ máy quản lý nhà nước trong một số ngành, lĩnh vực ở địa phương chưa được quan tâm đúng mức; cán bộ cấp huyện phải kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực; số lượng cán bộ làm công tác an sinh xã hội còn ít, chưa đủ khả năng hỗ trợ khi xảy ra tình huống khẩn cấp hoặc khủng hoảng [78]. Đến năm 2024, Chương trình hành động số 84-CTr/TU tiếp tục xác định, đội ngũ làm công tác CSXH, nhất là ở cấp huyện, còn hạn chế về số lượng và chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tiễn [11]. Sự lặp lại của hạn chế này cho thấy việc xây dựng đội ngũ chưa theo kịp sự gia tăng về phạm vi và tính phức tạp của các nhiệm vụ trong thực hiện chính sách xã hội.

Số liệu sau một năm vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp cho thấy, tình trạng thiếu nhân lực chưa được khắc phục. Theo Báo cáo số 271-BC/TU, cấp xã trong khối chính quyền địa phương đã sử dụng

2.445/2.846 chỉ tiêu, đạt 85,9%, còn 401 chỉ tiêu chưa được sử dụng; trong đó, lĩnh vực giáo dục và đào tạo còn thiếu 26 chỉ tiêu, lĩnh vực y tế còn thiếu 23 chỉ tiêu [85]. Đây là những khoảng trống đáng lưu ý vì y tế và giáo dục là hai lĩnh vực trực tiếp bảo đảm khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân. Tuy nhiên, các số liệu biên chế chủ yếu phản ánh mức độ bố trí về số lượng; chất lượng thực thi còn phụ thuộc vào sự phù hợp giữa chuyên ngành đào tạo, vị trí việc làm và nhiệm vụ cụ thể.

Áp lực kiêm nhiệm và sự chưa đồng đều về năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở cơ sở tiếp tục làm hạn chế khả năng chuyên môn hóa trong thực thi nhiệm vụ. Bình quân mỗi cán bộ, công chức cấp xã hiện nay phải đảm nhận từ 4 đến 9 nhóm nhiệm vụ; một bộ phận cán bộ được điều chuyển, sắp xếp lại chưa đáp ứng yêu cầu, hạn chế về năng lực tham mưu, kỹ năng phối hợp và khả năng ứng dụng công nghệ thông tin [85]. Trong điều kiện khối lượng công việc tăng và địa bàn quản lý mở rộng sau hợp nhất, tình trạng này có thể làm giảm chất lượng tham mưu, chậm tiến độ giải quyết công việc và ảnh hưởng đến tính kịp thời, thống nhất trong tổ chức thực hiện CSXH ở cơ sở.

Kết quả khảo sát bổ sung căn cứ cho nhận định trên. Có 184/350 người (chiếm 52,6%) cho rằng, tổ chức bộ máy hoặc năng lực của một bộ phận cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu (Bảng 22, Phụ lục 8); đây cũng là một trong ba hạn chế được lựa chọn nhiều nhất. Điều này cho thấy quá trình kiện toàn tổ chức, bố trí nhân sự và nâng cao năng lực đội ngũ thực hiện CSXH chưa thật đồng đều, nhất là trước yêu cầu xử lý các chính sách đa ngành, có phạm vi rộng và trực tiếp liên quan đến nhiều nhóm dân cư.

Năm là, nội dung sơ kết, tổng kết và rút kinh nghiệm chưa thực sự gắn chặt với việc đánh giá kết quả, tác động của chính sách và điều chỉnh tổ chức thực hiện.

Nội dung đánh giá của Tỉnh ủy trong một số nghị quyết, chương trình về thực hiện CSXH còn nghiêng về tiến độ, số lượng và mức độ hoàn thành các chỉ tiêu hành chính; chưa chú trọng tương xứng đến chất lượng thụ hưởng, tính công bằng giữa các nhóm dân cư và mức độ bền vững của kết quả. Vì vậy, việc hoàn thành chỉ tiêu về số lượng, số lớp đào tạo, số người được giới thiệu việc làm hoặc kinh phí giải ngân chưa phải lúc nào cũng phản ánh đầy đủ khả năng cải thiện sinh kế, thoát nghèo bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của người

thụ hưởng [78]. Khoảng cách giữa kết quả đầu ra và tác động cuối cùng của chính sách có mặt chưa được làm rõ trong quá trình tổng kết.

Việc phân tích nguyên nhân và khái quát bài học thực tiễn ở một số lĩnh vực cũng chưa thật sự cụ thể. Báo cáo số 205-BC/TU đã nhận diện những hạn chế như một số cấp ủy, chính quyền còn thiếu chủ động; việc xử lý vướng mắc giữa các ngành, địa phương có lúc chưa kịp thời; nguồn lực có thời điểm chưa được phân bổ đầy đủ; năng lực của đội ngũ cán bộ thực hiện CSXH, nhất là ở cấp huyện, chưa đáp ứng yêu cầu [78]. Tuy nhiên, một số bài học và yêu cầu khắc phục vẫn được xác định ở phạm vi tương đối rộng, chưa gắn với chỉ tiêu kết quả, trách nhiệm cụ thể, thời hạn hoàn thành và căn cứ đánh giá sau điều chỉnh. Điều này làm cho mối liên hệ giữa nhận diện hạn chế, xác định nguyên nhân, rút kinh nghiệm và điều chỉnh nhiệm vụ chưa thật sự chặt chẽ.

Việc sử dụng kết quả sơ kết, tổng kết để hoàn thiện chính sách và nhân rộng những mô hình có hiệu quả còn có mặt chưa rõ về tiêu chí. Các mô hình tốt và những trường hợp điển hình đã được ghi nhận, nhưng việc đánh giá khả năng duy trì, điều kiện nhân rộng và mức độ phù hợp với từng địa bàn chưa thật đầy đủ. Bên cạnh đó, phản ánh của MTTQ, các tổ chức CT-XH và đối tượng thụ hưởng đã được tiếp nhận, nhưng chưa phải lúc nào cũng được chuyển hóa thành yêu cầu điều chỉnh mục tiêu, chỉ tiêu có thể theo dõi và đánh giá kết quả. Vì vậy, Chương trình hành động số 84-CTr/TU năm 2024 đã yêu cầu lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của Nhân dân làm tiêu chí đánh giá cơ quan, tổ chức và đội ngũ cán bộ thực hiện CSXH [11]. Đây là bước điều chỉnh cần thiết, đồng thời cho thấy yêu cầu tiếp tục chuyển trọng tâm sơ kết, tổng kết từ đánh giá hoạt động sang đánh giá chất lượng phục vụ và tác động đối với người thụ hưởng.

Nhìn chung, hạn chế chủ yếu không nằm ở việc thiếu hoạt động sơ kết, tổng kết mà ở chiều sâu đánh giá và khả năng hình thành một cơ chế phản hồi đầy đủ. Mối liên hệ từ thu thập thông tin, đánh giá kết quả và tác động, xác định nguyên nhân và trách nhiệm đến điều chỉnh nhiệm vụ, theo dõi kết quả sau điều chỉnh chưa thật sự liền mạch và chặt chẽ.

3.1.2.2. Hạn chế về phương thức lãnh đạo

Một là, việc lãnh đạo bằng chủ trương, nghị quyết có lúc chưa thật sự kịp thời, linh hoạt, chưa gắn chặt với cơ chế kiểm soát kết quả.

Khả năng cập nhật, bổ sung chủ trương và giải pháp trước những vấn đề phát sinh từ thực tiễn có thời điểm chưa đáp ứng yêu cầu. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI nhận định, công tác lãnh đạo, chỉ đạo một số vấn đề CSXH ở một số nơi còn thiếu tập trung, chưa chủ động tìm kiếm giải pháp tích cực; việc đề xuất bổ sung cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn có lúc còn chậm [78]. Nhận định này cho thấy yêu cầu điều chỉnh chủ trương, giải pháp theo diễn biến thực tiễn có mặt chưa được đáp ứng kịp thời, nhất là đối với những vấn đề cần sự chủ động của nhiều cấp, nhiều ngành.

Trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động số 15-CTr/TU năm 2013, Chỉ thị số 09-CT/TU năm 2017, Kết luận số 69-KL/TU và Thông báo số 405-TB/TU năm 2018, tiếp đó là Chỉ thị số 21-CT/TU năm 2023. Việc tiếp tục ban hành các văn bản chỉ đạo cho thấy Tỉnh ủy thường xuyên quan tâm cập nhật yêu cầu lãnh đạo theo tình hình. Tuy nhiên, các nhiệm vụ tiếp tục được đặt ra như xử lý nợ bảo hiểm xã hội, mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện và tăng cường phối hợp thực hiện cũng phản ánh những vấn đề này chưa được khắc phục dứt điểm, đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện giải pháp và tăng cường kiểm soát kết quả thực hiện.

Việc bảo đảm sự thống nhất từ quán triệt chủ trương đến tổ chức thực hiện ở một số nơi còn hạn chế. Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII đánh giá hiệu quả học tập, quán triệt nghị quyết, chỉ thị của Đảng ở một số đảng bộ chưa cao; một số cán bộ, đảng viên chưa chấp hành nghiêm quy định về học tập nghị quyết [41]. Hạn chế này cho thấy việc truyền đạt, tiếp nhận và thống nhất nhận thức về yêu cầu của nghị quyết ở một số tổ chức đảng chưa thật sự vững chắc, từ đó có thể ảnh hưởng đến chất lượng cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chủ trương ở cơ sở.

Việc theo dõi, đôn đốc và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ có mặt chưa thường xuyên, chưa thực chất. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I chỉ rõ năng lực dự báo, cụ thể hóa và tổ chức triển khai của một số cấp ủy, chính quyền còn hạn chế; công tác theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thường xuyên, chưa thực chất. Đồng thời, kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ chưa được liên thông kịp thời với việc bố trí, điều chuyển, sắp xếp cán bộ.

Đây là hạn chế trực tiếp của cơ chế kiểm soát kết quả, bởi việc ban hành chủ trương chưa phải lúc nào cũng đi kèm với theo dõi tiến độ, đánh giá chất lượng thực hiện và sử dụng kết quả đánh giá để xác định trách nhiệm, điều chỉnh nhiệm vụ hoặc bố trí cán bộ.

Sau hợp nhất tỉnh và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, yêu cầu cập nhật chủ trương, hoàn thiện quy chế và kiểm soát quá trình thực hiện càng đặt ra cấp thiết. Báo cáo số 271-BC/TU ngày 29-5-2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho thấy một số quy định chuyên ngành còn giao thoa, chồng chéo; quy trình phối hợp, trách nhiệm đối với một số nhiệm vụ phân cấp và một số quy chế phối hợp sau sáp nhập chưa được hoàn thiện đầy đủ, dẫn đến lúng túng trong thực hiện [85]. Những vướng mắc này thuộc quá trình tổ chức và hoàn thiện quy định sau sắp xếp, nhưng cũng đặt ra yêu cầu Tỉnh ủy cần kịp thời định hướng những nội dung cần ưu tiên xử lý, xác định rõ trách nhiệm, tiến độ và cơ chế theo dõi kết quả. Qua đó, phương thức lãnh đạo bằng chủ trương, nghị quyết mới có thể theo sát sự thay đổi của mô hình tổ chức và điều kiện thực hiện CSXH.

Hai là, công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động đối với một số tổ chức và nhóm đối tượng chưa phù hợp, chưa phát huy hiệu quả

Công tác tuyên truyền, vận động về một số vấn đề CSXH có lúc, có nơi chưa thường xuyên, chưa sâu rộng; nội dung và hình thức tuyên truyền chưa thật sự phong phú, hiệu quả chưa cao, nhất là tại vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào DTTS [78]. Hạn chế này cho thấy việc lựa chọn nội dung, hình thức và cách thức tiếp cận chưa thật sự phù hợp với đặc điểm địa bàn, trình độ tiếp nhận thông tin và nhu cầu của từng nhóm đối tượng. Vì vậy, người dân có thể chưa được cung cấp thông tin chính sách đầy đủ, dễ hiểu và đúng thời điểm; việc tạo sự đồng thuận, chủ động tham gia và giám sát thực hiện CSXH ở một số nơi còn hạn chế.

Tính tương tác trong tuyên truyền, thuyết phục ở một số cấp ủy, địa phương chưa được phát huy đầy đủ. Việc tuyên truyền có nơi vẫn thiên về truyền đạt nội dung nghị quyết, chủ trương và chính sách theo một chiều, chưa dành sự quan tâm tương xứng cho đối thoại, giải thích những vấn đề cụ thể và xử lý thông tin phản hồi từ người dân. Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII đánh giá việc học tập, quán triệt nghị quyết, chỉ thị ở một số đảng bộ hiệu quả chưa cao; công tác nắm bắt, xử lý tình hình tư

tưởng, dư luận xã hội trước những vấn đề nhạy cảm, phức tạp có lúc chưa kịp thời; sức thuyết phục của tuyên truyền miệng ở một số nơi còn hạn chế [41]. Trong công tác dân vận, phương thức của một số cấp ủy còn chậm đổi mới, việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở có nơi còn hình thức, phương pháp vận động quần chúng chưa thật sự linh hoạt.

Khả năng tiếp nhận và chuyển thông tin phản hồi thành căn cứ lãnh đạo, chỉ đạo cũng có mặt chưa kịp thời. Công tác dự báo, định hướng tư tưởng và dư luận xã hội đối với một số vấn đề phức tạp, vụ việc phát sinh đôi lúc còn chậm; việc tổng hợp, phản ánh và theo dõi giải quyết ý kiến, kiến nghị của Nhân dân có lúc chưa đáp ứng yêu cầu [42]. Điều đó cho thấy hạn chế của phương thức tuyên truyền không chỉ nằm ở nội dung và hình thức truyền thông, mà còn ở việc tổ chức quá trình tương tác hai chiều. Khi ý kiến của người dân chưa được tiếp nhận, giải thích và phản hồi đầy đủ, công tác tuyên truyền, thuyết phục khó phát huy trọn vẹn vai trò tạo đồng thuận và củng cố niềm tin đối với chính sách.

Việc phân loại đối tượng và lựa chọn phương thức truyền thông phù hợp tuy đã được chú ý nhưng chưa trở thành cách làm thường xuyên, đồng đều ở tất cả các địa bàn. Nhận thức và hành động của một bộ phận người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS chuyển biến chưa mạnh; số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện vẫn chưa tương xứng với quy mô lao động không có quan hệ lao động [78]. Chỉ thị số 21-CT/TU, ngày 07-12-2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy ghi nhận tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc và tự nguyện trên địa bàn tỉnh mới đạt 27,52%, so với kế hoạch năm 2023 là 33,08%, thấp hơn 5,56 điểm phần trăm; đồng thời chỉ ra nhận thức của một bộ phận người dân về BHXH, BHYT còn hạn chế [17]. Kết quả này chịu tác động của thu nhập, việc làm và nhiều điều kiện khác; tuy nhiên, đặt trong mối liên hệ với hạn chế về nhận thức được Tỉnh ủy chỉ ra, số liệu trên bổ sung căn cứ cho nhận định rằng việc giải thích, thuyết phục và vận động tham gia chính sách ở một số nhóm đối tượng còn chưa đạt hiệu quả mong muốn.

Sự phát triển của truyền thông số vừa mở rộng khả năng chuyển tải chính sách, vừa làm bộc lộ khoảng cách tiếp cận giữa các nhóm dân cư. Sau hợp nhất tỉnh, hạ tầng công nghệ thông tin và dữ liệu dùng chung ở một số nơi còn thiếu kết nối, đồng bộ; một bộ phận người dân tại địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa gặp khó khăn trong tiếp cận dịch vụ trực tuyến do hạn chế

về thiết bị và kỹ năng số [85]. Vì vậy, việc chú trọng truyền thông trên môi trường số nhưng chưa kết hợp tương xứng với tuyên truyền trực tiếp, hướng dẫn tại cộng đồng và sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu có thể làm cho mức độ tiếp cận thông tin chính sách giữa các nhóm dân cư chưa đồng đều. Kết quả khảo sát cho thấy, có 40/1.089 người, chiếm 3,7%, gặp khó khăn, thiếu thông tin hoặc hoàn toàn không có thông tin về CSXH; 400/1.089 người, chiếm 36,7%, đánh giá việc tiếp cận ở mức bình thường, lúc thuận lợi, lúc khó khăn. Về chất lượng thông tin tuyên truyền, hướng dẫn, có 136/1.089 người, chiếm 12,5%, lựa chọn các mức "nhiều thông tin nhưng không có trọng tâm", "khó hiểu, lúc thiếu, lúc thừa" hoặc "rất khó hiểu, không đáp ứng được yêu cầu" (Bảng 2 và 3, Phụ lục 9). Những kết quả này cho thấy khó khăn không chỉ ở khả năng nhận được thông tin mà còn ở tính rõ ràng, trọng tâm và khả năng sử dụng thông tin để tiếp cận chính sách.

Công tác vận động xã hội ở một số lĩnh vực còn phụ thuộc vào các phong trào, cuộc vận động hoặc từng đợt cao điểm. Một số mô hình có hiệu quả chưa được tổng kết, chuẩn hóa và nhân rộng kịp thời; vai trò của người có uy tín, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, chức sắc tôn giáo và những chủ thể có ảnh hưởng trong cộng đồng chưa được phát huy đồng đều. Một số ý kiến, kiến nghị của người dân chưa được phản hồi thỏa đáng cũng phần nào làm giảm tính thuyết phục của công tác vận động, bởi đồng thuận xã hội không chỉ được hình thành từ việc phổ biến chủ trương mà còn từ việc người dân nhận thấy ý kiến chính đáng của mình được lắng nghe và giải quyết.

Kết quả khảo sát người dân phản ánh rõ hạn chế về nội dung và hình thức tuyên truyền CSXH. Có 758/1.089 người, chiếm 69,6%, lựa chọn "thông tin về chính sách chưa được phổ biến đầy đủ hoặc còn khó hiểu" là một trong những hạn chế cần khắc phục; tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 89,3%, ven biển và hải đảo 89,2%, miền núi và vùng đồng bào DTTS 72,8%, cao hơn đáng kể so với đô thị 54,8% (Bảng 20 và 21, Phụ lục 9). Sự chênh lệch trên cho thấy, nội dung và phương pháp tuyên truyền, thuyết phục, vận động chưa được xây dựng và tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện tiếp cận thông tin, đặc điểm dân cư và nhu cầu của từng địa bàn, nên hiệu quả truyền đạt, tạo đồng thuận và thúc đẩy người dân tham gia thực hiện chính sách còn hạn chế.

Ba là, việc kiện toàn tổ chức, bố trí và sử dụng cán bộ thực hiện CSXH còn có mặt chưa đồng bộ, chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ.

Hạn chế này trước hết thể hiện ở việc lãnh đạo chuẩn bị đội ngũ chưa luôn theo kịp phạm vi ngày càng rộng, tính liên ngành và yêu cầu xử lý kịp thời của các vấn đề xã hội. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI chỉ rõ một số cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực; đội ngũ làm công tác an sinh xã hội còn ít, chưa đủ khả năng hỗ trợ kịp thời khi xảy ra tình huống cấp bách hoặc khủng hoảng [78]. Điều đó cho thấy công tác tổ chức, cán bộ có lúc chưa dự báo đầy đủ nhu cầu nhân lực chuyên môn và phương án tăng cường cán bộ đối với các lĩnh vực, địa bàn có nguy cơ phát sinh vấn đề xã hội phức tạp.

Sự liên thông giữa quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí và sử dụng cán bộ còn hạn chế. Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII đánh giá công tác quy hoạch cán bộ còn thiếu liên thông giữa ngành với địa phương, chưa bảo đảm đầy đủ phương châm "động" và "mở"; việc kiện toàn cán bộ lãnh đạo ở một số cơ quan, đơn vị chưa kịp thời; đào tạo, bồi dưỡng chưa gắn chặt lý luận với thực tiễn [41]. Hạn chế này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng chuẩn bị đội ngũ có năng lực tham mưu, phối hợp liên ngành, nắm địa bàn và giải quyết các tình huống liên quan đến việc làm, giảm nghèo, bảo trợ xã hội, y tế, giáo dục và các nhóm yếu thế.

Sau hợp nhất tỉnh và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, yêu cầu điều chỉnh tổ chức, cán bộ theo nhiệm vụ mới đặt ra rõ hơn. Báo cáo số 271-BC/TU cho thấy một số nhiệm vụ phân cấp cho cấp xã chưa tương xứng với số lượng, năng lực công chức chuyên môn; cấp xã mới sử dụng 2.445/2.846 chỉ tiêu, còn 401 chỉ tiêu chưa sử dụng, trong đó giáo dục và đào tạo còn thiếu 26 chỉ tiêu, y tế còn thiếu 23 chỉ tiêu [85]. Các số liệu này không chỉ phản ánh khoảng trống về số lượng, mà còn đặt ra yêu cầu lãnh đạo bố trí nhân lực theo vị trí việc làm, khối lượng công việc và đặc điểm từng địa bàn, thay vì chủ yếu bảo đảm biên chế chung.

Trong lĩnh vực y tế, việc chuyển giao trạm y tế, phòng khám đa khoa khu vực cùng nhân sự y tế dự phòng, dân số và an toàn thực phẩm về UBND cấp xã từ cuối năm 2025 đã làm tăng trách nhiệm trực tiếp của chính quyền cơ sở trong cung ứng dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe ban đầu [101]. Sự thay đổi này đòi hỏi công tác cán bộ phải được chuẩn bị đồng bộ cả về chuyên môn, kỹ năng quản lý, phối hợp và ứng dụng công nghệ thông tin. Tuy nhiên, Báo cáo số 271-BC/TU cho thấy đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ và đầu tư hạ

tầng số có nội dung chưa kịp tiến độ [85], việc chuẩn bị điều kiện để đội ngũ thực hiện nhiệm vụ mới có mặt chưa theo kịp yêu cầu chuyển giao nhiệm vụ.

Việc sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ làm căn cứ đánh giá, điều chỉnh và bố trí cán bộ cũng chưa thật sự thường xuyên, thực chất. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I nhận định công tác theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thường xuyên, chưa thực chất; kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ chưa được liên thông kịp thời với việc bố trí, điều chuyển và sắp xếp cán bộ [43]. Hạn chế này làm giảm tác dụng của công tác cán bộ trong thúc đẩy trách nhiệm cá nhân, bởi kết quả thực hiện CSXH, chất lượng phục vụ Nhân dân và khả năng xử lý công việc ở cơ sở chưa được sử dụng đầy đủ làm căn cứ bố trí, sử dụng cán bộ.

Kết quả khảo sát cho thấy, 184/350 người được hỏi (chiếm 52,6%) lựa chọn "tổ chức bộ máy hoặc năng lực của một bộ phận cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu" là một trong ba hạn chế lớn nhất đối với sự lãnh đạo thực hiện CSXH (Bảng 22, Phụ lục 8). Điều này khá tương thích với 74,6% cán bộ lãnh đạo, quản lý lựa chọn "kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ thực hiện CSXH" (Bảng 24, Phụ lục 8) và 83,4% người dân lựa chọn "nâng cao trách nhiệm, kỹ năng và thái độ phục vụ của cán bộ" (Bảng 22, Phụ lục 9) là một trong ba giải pháp cần ưu tiên trong thời gian tới. Những kết quả này cho thấy, hạn chế không chỉ ở việc sắp xếp tổ chức, bố trí nhân lực, mà còn ở sự phù hợp giữa vị trí việc làm với năng lực, trách nhiệm và chất lượng phục vụ; đồng thời, việc kiện toàn tổ chức, bố trí và sử dụng cán bộ thực hiện CSXH ở một số cơ quan, địa bàn chưa bảo đảm đầy đủ sự phù hợp giữa vị trí việc làm, năng lực thực thi và yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Bốn là, công tác kiểm tra, giám sát của Tỉnh ủy và các cấp ủy đối với việc lãnh đạo thực hiện CSXH có mặt chưa toàn diện, kịp thời và chuyên sâu.

Hạn chế chủ yếu là nội dung kiểm tra, giám sát ở một số nơi chưa tập trung đầy đủ vào trách nhiệm lãnh đạo thực hiện CSXH và kết quả cuối cùng của chính sách. Việc kiểm tra, giám sát cần xem xét xuyên suốt từ cụ thể hóa chủ trương, phân công trách nhiệm, bố trí và sử dụng nguồn lực đến chỉ đạo giải quyết vướng mắc, tiếp nhận phản ánh, xác định đối tượng thụ hưởng và theo dõi kết quả sau thực hiện. Tuy nhiên, tư liệu hiện có chưa cho phép phản ánh đầy đủ các nội dung này theo từng lĩnh vực, địa bàn và nhóm đối

tượng; do đó, chiều sâu kiểm tra, giám sát đối với trách nhiệm của tổ chức đảng, người đứng đầu và cán bộ, đảng viên trong lãnh đạo thực hiện CSXH chưa được thể hiện rõ.

Trong nhiệm kỳ 2015 - 2020, cấp ủy các cấp đã kiểm tra 4.167 tổ chức đảng, 5.489 đảng viên; giám sát 1.565 tổ chức đảng và 3.418 đảng viên [41]. Đây là quy mô hoạt động đáng kể, song các báo cáo tổng hợp chưa tách riêng số cuộc kiểm tra, giám sát chuyên đề về trách nhiệm lãnh đạo thực hiện chính sách giảm nghèo, việc làm, người có công, trợ giúp xã hội, giáo dục, y tế và chăm lo nhóm yếu thế. Vì vậy, chưa có đủ căn cứ để đánh giá cụ thể mức độ phát hiện vi phạm, yêu cầu khắc phục và kết quả khắc phục đối với từng lĩnh vực CSXH. Hạn chế ở đây không phải là khẳng định các lĩnh vực này không được kiểm tra, giám sát, mà là việc phản ánh kết quả kiểm tra, giám sát chưa cho thấy rõ mức độ tập trung và tác dụng đối với nhiệm vụ lãnh đạo thực hiện CSXH.

Một số vấn đề kéo dài trong thực hiện chính sách đặt ra yêu cầu tăng cường kiểm tra, giám sát trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo. Tại Khánh Sơn, Khánh Vĩnh và xã Vạn Thạnh, công tác quản lý một số dự án hỗ trợ giảm nghèo còn hạn chế; có trường hợp phân bổ nguồn lực chưa hợp lý hoặc chưa đúng đối tượng; giải ngân vốn chương trình mục tiêu quốc gia còn khó khăn, trong khi nguy cơ tái nghèo và chênh lệch đời sống của đồng bào DTTS vẫn ở mức cao [80]. Những vấn đề này trước hết thuộc trách nhiệm quản lý, điều hành của cơ quan nhà nước, nhưng đồng thời là nội dung cấp ủy cần kiểm tra, giám sát đối với việc lãnh đạo rà soát đối tượng, chỉ đạo tháo gỡ vướng mắc, phân bổ nguồn lực và duy trì hiệu quả sinh kế. Việc chưa có thông tin phản ánh rõ quá trình theo dõi, đôn đốc khắc phục sau kiểm tra cho thấy yêu cầu kiểm soát kết quả cần được tăng cường.

Chương trình hành động số 84-CTr/TU năm 2024 tiếp tục chỉ ra một số vấn đề xã hội cần tập trung giải quyết như: tình trạng học sinh bỏ học ở khu vực miền núi, năng lực y tế cơ sở còn hạn chế, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em tại vùng sâu, vùng xa còn cao và đời sống của một bộ phận người có công, đồng bào DTTS còn khó khăn [11]. Những vấn đề này tiếp tục được đặt ra cho thấy kiểm tra, giám sát cần đi sâu hơn theo lĩnh vực và địa bàn, làm rõ trách nhiệm lãnh đạo của từng tổ chức đảng, người đứng đầu; đồng thời, theo dõi việc thực hiện các yêu cầu khắc phục. Nếu chỉ dừng ở kiểm tra việc ban hành văn bản,

xây dựng kế hoạch hoặc chấp hành quy chế làm việc thì khó đánh giá đầy đủ hiệu quả lãnh đạo và sự chuyển biến thực chất trong đời sống của người dân.

Sau hợp nhất tỉnh và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, yêu cầu kiểm tra, giám sát việc thực hiện CSXH tại cơ sở càng trở nên cấp thiết. Cấp ủy và ủy ban kiểm tra cấp xã đã tiến hành 388 cuộc kiểm tra, 320 cuộc giám sát, chủ yếu gắn với xây dựng, thực hiện quy chế làm việc, triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, Nghị quyết số 57-NQ/TW và công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng [85]. Báo cáo chưa phản ánh riêng nội dung kiểm tra, giám sát trách nhiệm của tổ chức đảng và người đứng đầu đối với các nhiệm vụ CSXH được phân cấp. Trong điều kiện thẩm quyền, đầu mối và quy trình thực hiện đang được điều chỉnh, cần tăng cường kiểm tra, giám sát việc giải quyết những nhiệm vụ trực tiếp liên quan đến người dân, nhất là trợ giúp xã hội, người có công, giảm nghèo, y tế, giáo dục và việc làm.

Kết quả khảo sát cho thấy cần coi trọng hơn việc kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện chính sách. Qua khảo sát, 49/350 cán bộ lãnh đạo, quản lý (chiếm 14,0%) đánh giá kiểm tra, giám sát còn nặng về thủ tục hoặc chưa chú trọng đầy đủ tính phòng ngừa (Bảng 17, Phụ lục 8); 15,0% người dân phản ánh việc xác định đối tượng thụ hưởng còn trường hợp chưa chính xác, bỏ sót, thiếu công bằng hoặc thiếu công khai; 27,9% cho rằng việc tiếp nhận, giải quyết kiến nghị còn chậm, phải kiến nghị nhiều lần hoặc không được giải quyết (Bảng 8 và 9, Phụ lục 9). Các số liệu này không trực tiếp đo lường hiệu quả kiểm tra, giám sát của Đảng, nhưng phản ánh những khâu cần được cấp ủy lựa chọn làm trọng tâm kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện, quy trách nhiệm và yêu cầu khắc phục.

Nhìn chung, hạn chế không chủ yếu nằm ở số lượng các cuộc kiểm tra, giám sát, mà ở mức độ chuyên sâu trong kiểm tra trách nhiệm lãnh đạo thực hiện CSXH; ở việc gắn kiểm tra, giám sát với kết quả thụ hưởng của người dân, trách nhiệm của tổ chức đảng và người đứng đầu, cũng như theo dõi việc khắc phục sau kiểm tra. Vì vậy, vai trò cảnh báo, phòng ngừa và thúc đẩy khắc phục hạn chế của công tác kiểm tra, giám sát có mặt chưa được phát huy đầy đủ.

Năm là, vai trò của một số cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và người đứng đầu trong lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội chưa được phát huy đầy đủ, đồng đều

Sự quan tâm của một số cấp ủy, tổ chức đảng đối với thực hiện CSXH có lúc chưa tương xứng với tính chất và yêu cầu của nhiệm vụ. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI nhận định, một số cấp ủy, cơ quan chính quyền còn thiếu chủ động; công tác lãnh đạo, chỉ đạo có nơi thiếu trọng tâm, việc giải quyết những vấn đề phát sinh giữa các ngành, địa phương có lúc chưa kịp thời [78]. Chương trình hành động số 84-CTr/TU năm 2024 tiếp tục chỉ ra, một số cấp ủy, chính quyền cơ sở còn bị động, chưa tập trung đúng mức; đời sống của một bộ phận người có công và đồng bào DTTS còn khó khăn; tình trạng học sinh bỏ học ở miền núi vẫn xảy ra; năng lực y tế cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu; tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em ở vùng sâu, vùng xa còn đáng quan tâm [11]. Những nhận định này cho thấy, ở một số địa bàn, CSXH chưa thật sự trở thành nhiệm vụ thường xuyên, xuyên suốt của tổ chức đảng và người đứng đầu.

Hạn chế thể hiện cụ thể hơn trong lãnh đạo thực hiện chính sách giảm nghèo và phát triển vùng đồng bào DTTS, miền núi. Kết luận số 542-KL/TU của BTVTU về kết quả ba năm thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU chỉ rõ, nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình mới giải ngân được 11,8% kế hoạch; một số địa phương chú trọng đầu tư xây dựng nhưng chưa quan tâm tương xứng đến hướng dẫn, hỗ trợ người dân triển khai các mô hình phát triển kinh tế - xã hội; một bộ phận cán bộ còn hạn chế về kỹ năng tuyên truyền và tổ chức thực hiện [19]. Như vậy, tỷ lệ giải ngân thấp, ít mô hình không chỉ phản ánh khó khăn về thủ tục, nguồn lực mà còn cho thấy sự thiếu chủ động và chưa thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền một số địa phương. Những hạn chế này tác động trực tiếp đến việc triển khai các chính sách hỗ trợ đất ở, nhà ở, sinh kế, đào tạo nghề, tạo việc làm và các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia. Thực tế tại Khánh Sơn, Khánh Vĩnh và xã Vạn Thạnh trước sáp nhập cho thấy, mặc dù tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh nhưng nguy cơ tái nghèo còn cao; giải ngân một số nguồn vốn còn khó khăn; việc huy động nguồn lực xã hội hóa còn hạn chế; đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo có mặt chưa đáp ứng yêu cầu và công tác tuyên truyền ở một số nơi chưa phù hợp với đặc điểm địa phương [80]. Những kết quả này chịu tác động của nhiều nguyên nhân, nhưng đồng thời phản ánh mức độ phát huy vai trò của tổ chức đảng, người đứng đầu và cán bộ phụ trách giảm nghèo chưa thật đồng đều giữa các địa bàn.

Công tác lãnh đạo thông qua tổ chức đảng và đảng viên trong khu vực ngoài nhà nước còn có những khoảng trống nhất định. Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII nhận định, vẫn còn trường học tư thục và nhiều doanh nghiệp tư nhân chưa có đảng viên [41]. Đây là những khu vực trực tiếp sử dụng lao động, thực hiện các quy định về tiền lương, việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo đảm quyền lợi của người lao động. Việc chưa có tổ chức đảng hoặc đảng viên không đồng nghĩa với đơn vị không chấp hành chính sách, nhưng làm hạn chế một kênh trực tiếp để quán triệt chủ trương, vận động người sử dụng lao động, nắm bắt tình hình đời sống công nhân và phản ánh những vấn đề như nợ bảo hiểm xã hội, chậm đóng bảo hiểm hoặc quyền lợi của người lao động chưa được bảo đảm đầy đủ.

Việc gắn trách nhiệm của tổ chức đảng, người đứng đầu và đảng viên với kết quả thực hiện từng chính sách có mặt chưa thật chặt chẽ. Trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, Chỉ thị số 21-CT/TU năm 2023 chỉ ra một số cấp ủy, chính quyền chưa quan tâm đúng mức trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác BHXH, BHYT; tiếp tục yêu cầu cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu chịu trách nhiệm về kết quả phát triển người tham gia [17]. Đối với chính sách giảm nghèo và phát triển vùng đồng bào DTTS, Kết luận số 542-KL/TU yêu cầu nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, đồng thời khắc phục tình trạng một số cấp ủy cơ sở chưa quan tâm đúng mức [19]. Những hạn chế được các văn bản chuyên đề trực tiếp chỉ ra cho thấy trách nhiệm lãnh đạo ở một số nơi chưa được chuyển hóa đầy đủ thành sự chủ động chỉ đạo, đôn đốc và theo dõi kết quả thực hiện CSXH.

Kết quả khảo sát cung cấp thêm căn cứ cho nhận định trên khi có 47/350 người được hỏi (chiếm 13,4%) đánh giá vai trò của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và người đứng đầu chỉ được phát huy ở mức tương đối hoặc còn hạn chế (Bảng 16, Phụ lục 8). Từ phía người dân, có 73/1.089 người, chiếm 6,7%, đánh giá cán bộ "chưa tận tình, hướng dẫn chưa rõ"; 09 người, chiếm 0,8%, đánh giá "thiếu trách nhiệm, gây khó khăn". Tổng cộng 82 người, chiếm 7,5%, có đánh giá chưa tích cực về thái độ hướng dẫn, phục vụ (Bảng 7, Phụ lục 9). Điều này cho thấy trách nhiệm chính trị đối với kết quả thực hiện CSXH ở một số tổ chức, địa phương chưa được phát huy đầy đủ; việc gắn trách nhiệm của chủ thể lãnh đạo với kết quả phát triển đối tượng tham

gia bảo hiểm, giảm nghèo, phát triển sinh kế và cung ứng dịch vụ xã hội cần tiếp tục được làm rõ hơn.

3.2. NGUYÊN NHÂN VÀ NHỮNG KINH NGHIỆM

3.2.1. Nguyên nhân

3.2.1.1. Nguyên nhân của ưu điểm

Một là, hệ thống quan điểm, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về chính sách xã hội ngày càng được bổ sung, hoàn thiện, tạo cơ sở chính trị, pháp lý thuận lợi để Tỉnh ủy Khánh Hòa xác định nội dung và lựa chọn phương thức lãnh đạo.

Từ Nghị quyết số 15-NQ/TW về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 đến Nghị quyết số 42-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng CSXH, tư duy của Đảng ta đã chuyển mạnh theo hướng xây dựng hệ thống CSXH toàn diện, hiện đại, bao trùm và bền vững, lấy con người làm trung tâm [5]. Đồng thời, các quy định của Trung ương về chức năng, nhiệm vụ, quan hệ công tác và phương thức lãnh đạo của cấp ủy, cùng yêu cầu đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, kiểm soát quyền lực và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, đã tạo cơ sở để Tỉnh ủy vận dụng đồng bộ các công cụ lãnh đạo. Sự quan tâm của Trung ương đối với Khánh Hòa, trực tiếp là Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị [25], các chương trình mục tiêu quốc gia và cơ chế, nguồn lực hỗ trợ, giúp tỉnh gắn thực hiện CSXH với chiến lược phát triển chung và tập trung tốt hơn cho vùng đồng bào DTTS, miền núi, địa bàn khó khăn và các nhóm yếu thế.

Hai là, những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, sự hoàn thiện từng bước của hệ thống chính trị và truyền thống đoàn kết, tương thân, tương ái của cán bộ, đảng viên và nhân dân địa phương đã tạo nền tảng vật chất, tổ chức và xã hội cho sự lãnh đạo của Tỉnh ủy.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện thu ngân sách và kết cấu hạ tầng giúp tỉnh có thêm điều kiện đầu tư cho giáo dục, y tế, giảm nghèo, người có công và trợ giúp xã hội. Mạng lưới tổ chức đảng, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH và đơn vị sự nghiệp từ tỉnh đến cơ sở bảo đảm chủ trương được phổ biến đầy đủ đến từng ngành, địa phương và khu dân cư. Cùng với đó, sự đồng thuận của Nhân dân và sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức xã hội, tôn giáo, người có uy tín và các nhà hảo tâm tạo điều kiện huy động nguồn lực ngoài ngân sách cho thực hiện CSXH. Sự phát triển của báo chí, công nghệ

thông tin và các nền tảng số cũng mở rộng kênh tuyên truyền, tiếp nhận phản ánh và giám sát quá trình thực hiện CSXH. Đây là những nguyên nhân khách quan quan trọng giúp Tỉnh ủy có điều kiện kết hợp lãnh đạo bằng chủ trương, nghị quyết với tuyên truyền, vận động, công tác tổ chức, cán bộ và kiểm tra, giám sát.

Ba là, nhận thức của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chính sách xã hội ngày càng đầy đủ, thống nhất; quyết tâm chính trị trong lãnh đạo thực hiện ngày càng được củng cố.

Tỉnh ủy cơ bản quán triệt quan điểm phát triển vì con người, lấy Nhân dân làm trung tâm, gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo đảm an sinh. Đồng thời, Tỉnh ủy từng bước xác định CSXH không chỉ là biện pháp hỗ trợ những người gặp khó khăn, mà còn là bộ phận cấu thành của chiến lược phát triển bền vững, có vai trò ổn định xã hội, phát triển nguồn nhân lực và củng cố niềm tin của Nhân dân. Sự đoàn kết, thống nhất trong cấp ủy; việc duy trì nguyên tắc tập trung dân chủ, quy chế làm việc và đề cao trách nhiệm người đứng đầu đã tạo cơ sở để đưa các vấn đề xã hội vào nghị quyết đại hội, chương trình công tác, nghị quyết chuyên đề và hệ thống chỉ tiêu phát triển của tỉnh. Nhận thức đúng và quyết tâm chính trị cao là nguyên nhân trực tiếp định hướng cả nội dung lẫn cách thức lãnh đạo, giúp CSXH trở thành trách nhiệm chung của toàn HTCT thay vì nhiệm vụ riêng của cơ quan chuyên môn.

Bốn là, năng lực cụ thể hóa chủ trương của Trung ương, tổ chức lãnh đạo và vận dụng các phương thức lãnh đạo của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy từng bước được nâng lên.

Trên cơ sở bám sát chủ trương của Trung ương và yêu cầu phát triển của địa phương, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã từng bước nâng cao năng lực nghiên cứu, dự báo, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện nhiệm vụ về CSXH; lựa chọn hình thức lãnh đạo tương đối phù hợp với tính chất từng nhiệm vụ, sử dụng nghị quyết, chương trình hành động đối với vấn đề lớn, có tính lâu dài và chỉ thị, kết luận, kiểm tra, giám sát, chỉ đạo chuyên đề đối với nhiệm vụ cần chấn chỉnh, đôn đốc hoặc tháo gỡ khó khăn. Nhận thức về nguyên tắc Đảng lãnh đạo toàn diện nhưng không làm thay chức năng quản lý nhà nước ngày càng rõ hơn, tạo cơ sở phân định tương đối hợp lý trách nhiệm của Tỉnh ủy trong định hướng, lãnh đạo, kiểm tra, giám sát; của

HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức CT-XH trong thực hiện chức năng theo thẩm quyền. Đồng thời, việc gắn công tác tổ chức, cán bộ với yêu cầu thực hiện CSXH, nhất là kiện toàn bộ máy, bố trí, đào tạo, bồi dưỡng và tăng cường cán bộ cho cơ sở, đã góp phần nâng cao chất lượng tham mưu, duy trì tính liên tục và đưa chủ trương của Tỉnh ủy từng bước đi vào thực tiễn.

Năm là, sự chủ động phối hợp, tinh thần trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cán bộ, đảng viên và sự hưởng ứng của các lực lượng xã hội, Nhân dân là yếu tố quan trọng giúp nội dung và phương thức lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với thực hiện CSXH phát huy hiệu quả.

Những ưu điểm trong lãnh đạo các cơ quan chính quyền cụ thể hóa chủ trương và tổ chức thực hiện CSXH bắt nguồn một phần từ sự chủ động, trách nhiệm của HĐND, UBND và các cơ quan chuyên môn trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Sự sẵn sàng phối hợp, trao đổi thông tin và cùng giải quyết công việc giữa các cơ quan chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH đã tạo điều kiện kết nối chủ trương của Tỉnh ủy với hoạt động thực hiện ở từng ngành, địa phương. Tinh thần trách nhiệm và sự tự giác của cán bộ, đảng viên, nhất là ở cơ sở, giúp các yêu cầu lãnh đạo được tiếp nhận và chuyển thành hành động cụ thể; đồng thời tạo sức thuyết phục cho công tác tuyên truyền, vận động và nêu gương. Sự tích cực tham gia giám sát, phản ánh ý kiến của MTTQ, các tổ chức CT-XH và Nhân dân cung cấp thêm căn cứ thực tiễn để Tỉnh ủy kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh giải pháp lãnh đạo. Cùng với đó, sự hưởng ứng của cộng đồng doanh nghiệp, lực lượng vũ trang, các tổ chức tôn giáo, nhà hảo tâm và Nhân dân giúp các chủ trương huy động sự tham gia của xã hội có điều kiện được thực hiện. Chính sự tiếp nhận và hưởng ứng bằng hành động của các chủ thể đã góp phần đưa sự lãnh đạo của Tỉnh ủy vào thực tiễn, tạo nên những ưu điểm về phối hợp, tuyên truyền, vận động, nêu gương và phát huy sức mạnh tổng hợp trong thực hiện CSXH.

3.2.1.2. Nguyên nhân của hạn chế

Một là, sự thay đổi của thể chế, địa giới hành chính và mô hình tổ chức bộ máy làm gia tăng độ phức tạp của quá trình cụ thể hóa và tổ chức thực hiện CSXH.

CSXH có phạm vi rộng, liên ngành, liên cấp; trong khi một số quy định, cơ chế phân cấp và hướng dẫn chuyên môn còn thay đổi hoặc chưa đồng bộ, làm phát sinh độ trễ trong quá trình vận dụng ở địa phương. Sau hợp nhất tỉnh và khi vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp, việc chuyển giao nhiệm vụ, chuẩn hóa quy trình, kết nối dữ liệu và hoàn thiện quy chế phối hợp chưa theo kịp yêu cầu; một số nhiệm vụ được phân cấp nhưng chưa gắn tương xứng với nhân lực, chuyên môn, nguồn lực và điều kiện thực thi ở cấp xã [85]. Nguyên nhân khách quan này tác động trực tiếp đến những hạn chế về tính kịp thời của việc cụ thể hóa chủ trương, sự đồng bộ trong tổ chức thực hiện, tính ổn định của cơ chế phối hợp và khả năng duy trì liên tục hoạt động phục vụ người dân trong giai đoạn chuyển đổi.

Hai là, sự khác biệt lớn về điều kiện tự nhiên, dân cư, trình độ phát triển và nhu cầu xã hội giữa các địa bàn làm cho việc xác định ưu tiên và phân bổ nguồn lực gặp nhiều khó khăn.

Khánh Hòa có không gian đô thị, nông thôn, miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển và hải đảo với điều kiện sinh kế, đặc điểm văn hóa và khả năng tiếp cận dịch vụ khác nhau; trong khi năng lực cán bộ, ngân sách, cơ sở vật chất, mạng lưới dịch vụ, hạ tầng số và dữ liệu giữa các khu vực chưa đồng đều. Quá trình đô thị hóa, phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, dịch vụ và chuyển dịch cơ cấu lao động làm gia tăng nhu cầu về việc làm, chuyển đổi nghề, nhà ở, y tế, giáo dục và bảo hiểm; thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và biến động thu nhập tiếp tục làm phát sinh nhu cầu trợ giúp đột xuất. Nguyên nhân này trực tiếp lý giải hạn chế trong phân hóa mục tiêu theo địa bàn, lựa chọn thứ tự ưu tiên, bảo đảm nguồn lực, tổ chức tuyên truyền phù hợp với từng nhóm đối tượng và thu hẹp chênh lệch về chất lượng thụ hưởng chính sách.

Kết quả khảo sát cho thấy, 218/350 người, chiếm 62,3%, lựa chọn địa bàn rộng, điều kiện phát triển và nhu cầu xã hội giữa các khu vực còn chênh lệch là một trong ba nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những hạn chế trong thực hiện CSXH hiện nay (Bảng 23, Phụ lục 8). Từ những yếu tố trên có thể thấy, sự khác biệt lớn về điều kiện tự nhiên, dân cư, trình độ phát triển và nhu cầu xã hội giữa các địa bàn là những yếu tố cần được quan tâm nghiên cứu, nắm bắt để làm cơ sở cho các quyết định lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với các cơ quan chính quyền, MTTQ và các đoàn thể CT-XH trong việc lựa chọn mục tiêu,

xác định thứ tự ưu tiên và phân bổ nguồn lực thực hiện các CSXH giữa các khu vực.

Ba là, việc nhận thức và xử lý mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội trong lãnh đạo của Tỉnh ủy có lúc chưa thật đầy đủ, hài hòa.

Trong một số giai đoạn, yêu cầu đẩy nhanh tăng trưởng, thu hút đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng tác động đáng kể đến việc xác định trọng tâm lãnh đạo. CSXH có mặt còn được tiếp cận chủ yếu từ yêu cầu bảo đảm an sinh, khắc phục khó khăn, chưa được nhận thức đầy đủ như một bộ phận và động lực của phát triển bền vững. Vì thế, một số chủ trương phát triển kinh tế chưa gắn chặt ngay từ đầu với giải quyết việc làm, bảo đảm sinh kế và nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội của người dân.

Nhận thức chưa đầy đủ về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội làm cho tác động xã hội của quá trình tăng trưởng, đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động có lúc chưa được nhận diện, xử lý từ sớm. Một số vấn đề về việc làm, thu nhập, sinh kế và tiếp cận dịch vụ xã hội phải giải quyết sau khi đã phát sinh, khiến chênh lệch về mức sống và chất lượng thụ hưởng CSXH giữa các địa bàn chậm được thu hẹp.

Kết luận số 542-KL/TU năm 2024 chỉ ra một số địa phương chú trọng đầu tư xây dựng nhưng chưa quan tâm tương xứng đến hướng dẫn, hỗ trợ người dân phát triển sinh kế; tỷ lệ giải ngân nguồn vốn sự nghiệp mới đạt 11,8% [19]. Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 tiếp tục xác định đời sống của một bộ phận người dân vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa còn khó khăn; chất lượng y tế, chăm sóc sức khỏe có mặt còn hạn chế [42].

Bốn là, năng lực dự báo, chất lượng tham mưu, cơ chế phối hợp và công tác tổ chức, cán bộ có mặt chưa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của CSXH.

Dữ liệu về dân cư, lao động, việc làm, thu nhập, bảo hiểm và đối tượng trợ giúp xã hội chưa được liên thông, phân tích đầy đủ, làm cho một số mục tiêu và phương án phân bổ nguồn lực thiếu căn cứ vững chắc. Tư duy quản lý theo ngành còn ảnh hưởng đến việc giải quyết các vấn đề liên ngành; trách nhiệm giữa chính quyền, cơ quan chuyên môn, MTTQ và các tổ chức CT-XH có việc chưa thật rõ. Một số cán bộ kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực, thiếu chuyên môn sâu; công tác đào tạo, bố trí và đánh giá cán bộ chưa gắn chặt với vị trí việc làm, năng lực phối hợp và chất lượng phục vụ Nhân dân.

Nguyên nhân này trực tiếp làm cho việc lãnh đạo chính quyền tổ chức thực hiện có khâu chưa đồng bộ, phối hợp chưa liên thông, bộ máy và nhân lực chưa cân đối, năng lực thực thi ở cơ sở và khả năng chuyển chủ trương thành kết quả thực tế còn hạn chế.

Năm là, các điều kiện bảo đảm cho hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, nhất là hệ thống thông tin, dữ liệu, nguồn lực và cơ chế theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CSXH có mặt chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn.

Quá trình sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp làm thay đổi phạm vi quản lý, đối tượng thụ hưởng, cơ quan đầu mối và quy trình thực hiện CSXH. Tuy nhiên, việc chuẩn hóa, đồng bộ dữ liệu giữa các lĩnh vực lao động, việc làm, bảo hiểm, y tế, giáo dục, giảm nghèo, bảo trợ xã hội; giữa cấp tỉnh với cấp xã có mặt còn chậm, chưa tạo được cơ sở thông tin đầy đủ, kịp thời phục vụ dự báo, xác định trọng tâm lãnh đạo và theo dõi kết quả thực hiện CSXH. Nguồn lực đầu tư cho hạ tầng số, đội ngũ vận hành, khảo sát, nắm tình hình và đánh giá tác động CSXH ở một số địa bàn chưa tương xứng với yêu cầu quản trị xã hội trên địa bàn rộng, dân cư đa dạng sau hợp nhất. Cơ chế tổng hợp thông tin, tiếp nhận phản hồi từ cơ sở, theo dõi việc thực hiện kết luận lãnh đạo và đánh giá kết quả theo đầu ra, mức độ thụ hưởng của người dân chưa được hoàn thiện đồng bộ. Những điều kiện bảo đảm này chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn đã ảnh hưởng đến tính kịp thời, chiều sâu và khả năng dự báo những vấn đề mới trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện CSXH của Tỉnh ủy.

3.2.2. Những kinh nghiệm

Từ thực trạng Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện CSXH, những ưu điểm về nội dung và phương thức lãnh đạo, hạn chế và nguyên nhân đã phân tích, có thể rút ra những kinh nghiệm chủ yếu sau:

Thứ nhất, luôn bám sát chủ trương, đường lối của Trung ương, đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo trong cụ thể hóa phù hợp với đặc điểm, điều kiện và những vấn đề xã hội đặt ra ở từng địa bàn, nhóm dân cư của tỉnh Khánh Hòa.

Thực tiễn triển khai Nghị quyết số 15-NQ/TW, Nghị quyết số 42-NQ/TW và các chủ trương, nghị quyết chuyên đề ở Khánh Hòa cho thấy, bám sát định hướng của Trung ương là cơ sở bảo đảm sự thống nhất trong

lãnh đạo thực hiện CSXH; đồng thời, hiệu quả phụ thuộc vào khả năng cụ thể hóa phù hợp với điều kiện, yêu cầu và những vấn đề xã hội của địa phương [5]. Khi Tỉnh ủy xác định đúng mục tiêu, lĩnh vực, địa bàn và nhóm đối tượng ưu tiên, chủ trương được cụ thể hóa sát hơn thành cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch và tổ chức thực hiện. Những kết quả về giảm nghèo, chăm lo người có công, mở rộng tiếp cận giáo dục, y tế, bảo hiểm và trợ giúp xã hội gắn liền với sự vận dụng phù hợp chủ trương của Trung ương vào thực tiễn của tỉnh. Ngược lại, những khó khăn kéo dài về sinh kế, tiếp cận dịch vụ và phối hợp liên ngành tại một số địa bàn miền núi, vùng đồng bào DTTS cho thấy việc cụ thể hóa chỉ đạt hiệu quả khi dựa trên nắm chắc tình hình, phân tích thông tin và nhận diện đúng sự khác biệt về điều kiện phát triển, khả năng thực hiện và nhu cầu của từng nhóm dân cư.

Thứ hai, đặt lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong tổng thể lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gắn chặt tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao đời sống Nhân dân.

Quá trình phát triển của Khánh Hòa cho thấy tăng trưởng kinh tế, đầu tư kết cấu hạ tầng, đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động vừa tạo nguồn lực cho thực hiện CSXH, vừa đặt ra những yêu cầu mới về việc làm, chuyển đổi nghề, nhà ở, giáo dục, y tế và bảo đảm sinh kế. Những kết quả về giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực và cải thiện dịch vụ xã hội được nâng lên khi các mục tiêu xã hội được gắn với chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH; ngược lại, những khó khăn của người dân tại vùng dự án, miền núi và khu vực lao động phi chính thức cho thấy sự gắn kết này có lúc chưa chặt chẽ, chưa chuyển đầy đủ thành quả phát triển thành cơ hội và điều kiện cải thiện đời sống của Nhân dân. Thực tiễn đó khẳng định CSXH vừa là kết quả, vừa là điều kiện của phát triển; vì vậy, chất lượng lãnh đạo phát triển của Tỉnh ủy được thể hiện không chỉ ở tốc độ tăng trưởng, thu hút đầu tư hay chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mà còn ở khả năng tạo việc làm, nâng cao thu nhập, ổn định sinh kế và mở rộng cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân.

Thứ ba, phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm; đồng thời, tăng cường sự phối hợp giữa các lực lượng, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và vai trò chủ thể của Nhân dân trong thực hiện chính sách xã hội.

Thực tiễn cho thấy, lãnh đạo thực hiện CSXH chỉ đạt hiệu quả khi thẩm quyền, trách nhiệm của từng chủ thể được xác định rõ và có cơ chế phối hợp chặt chẽ. Tỉnh ủy định hướng chủ trương, lãnh đạo các cấp ủy, tổ chức đảng tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát; HĐND quyết định, giám sát theo thẩm quyền; UBND và chính quyền các cấp cụ thể hóa, tổ chức thực hiện, quản lý và phân bổ nguồn lực. MTTQ, các tổ chức CT-XH thực hiện tuyên truyền, vận động, tập hợp ý kiến Nhân dân và giám sát; doanh nghiệp, lực lượng vũ trang, các tổ chức tôn giáo và Nhân dân tham gia hỗ trợ nguồn lực, phản ánh nhu cầu, giám sát và đánh giá kết quả.

Kinh nghiệm từ giảm nghèo, hỗ trợ người dân trong đại dịch, chăm lo người có công và vận động Quỹ "Vì người nghèo" cho thấy, sự phân định đúng thẩm quyền tạo điều kiện để từng lực lượng phát huy vị trí, vai trò và thế mạnh, đồng thời bảo đảm Tỉnh ủy lãnh đạo toàn diện nhưng không làm thay chức năng quản lý, điều hành của chính quyền. Những hạn chế trong phối hợp liên ngành, chia sẻ dữ liệu và xử lý kiến nghị cũng cho thấy sức mạnh tổng hợp không chỉ do nhiều lực lượng tham gia mà phụ thuộc vào đầu mối rõ ràng, trách nhiệm cụ thể và cơ chế phối hợp thống nhất. Nhân dân vì vậy không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể phát hiện nhu cầu, phản hồi, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện CSXH.

Thứ tư, vận dụng linh hoạt các phương thức lãnh đạo gắn với thường xuyên kiện toàn tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu thực hiện chính sách xã hội.

Thực tiễn lãnh đạo thực hiện CSXH ở Khánh Hòa cho thấy, nghị quyết, chương trình hành động và các chủ trương của Tỉnh ủy chỉ thực sự đi vào cuộc sống khi được triển khai bằng những phương thức lãnh đạo phù hợp với đặc điểm từng lĩnh vực, địa bàn và nhóm dân cư. Lãnh đạo bằng nghị quyết, chủ trương tạo định hướng thống nhất; tuyên truyền, vận động, đối thoại góp phần tạo sự đồng thuận và phát huy vai trò của Nhân dân; công tác tổ chức, cán bộ bảo đảm điều kiện thực hiện; kiểm tra, giám sát kịp thời chấn chỉnh những hạn chế, khuyết điểm. Việc kết hợp các phương thức này có ý nghĩa đặc biệt đối với những lĩnh vực liên quan trực tiếp đến đời sống, quyền lợi của người dân và tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội, dân cư, khả năng tiếp cận thông tin khác nhau. Thực tế cho thấy, ở miền núi, vùng đồng

bào DTTS, ven biển, hải đảo hoặc nơi phát sinh vấn đề phức tạp về sinh kế, giảm nghèo, thu hồi đất, tái định cư, sự sâu sát cơ sở, đối thoại trực tiếp và phát huy vai trò của người có uy tín thường tạo hiệu quả rõ hơn việc truyền đạt chủ trương, chính sách theo cách thức chung. Việc vận dụng linh hoạt các phương thức lãnh đạo phải gắn với tổ chức bộ máy phù hợp và đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Quá trình kiện toàn tổ chức, sắp xếp đầu mối, xác định chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm và trách nhiệm người đứng đầu đã góp phần duy trì sự thống nhất, liên tục trong thực hiện CSXH.

Thứ năm, coi trọng kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết thực tiễn; gắn kết quả thực hiện chính sách xã hội với trách nhiệm của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, làm cơ sở kịp thời điều chỉnh nội dung và phương thức lãnh đạo.

Thực tiễn kiểm tra việc hỗ trợ người dân trong đại dịch Covid-19, thực hiện chương trình giảm nghèo, quản lý các quỹ an sinh và triển khai chính sách ở cơ sở cho thấy kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết không chỉ góp phần giữ nghiêm kỷ luật, kỷ cương, mà còn là kênh quan trọng để Tỉnh ủy nắm tình hình, phát hiện vấn đề phát sinh và điều chỉnh chủ trương, biện pháp lãnh đạo. Qua đó, những hạn chế trong xác định đối tượng, phối hợp thực hiện, quản lý nguồn lực, giải quyết thủ tục và khả năng tiếp cận chính sách của người dân được nhận diện rõ hơn; đồng thời làm rõ trách nhiệm của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và người đứng đầu. Việc kết hợp kiểm tra của Đảng với quản lý, thanh tra của chính quyền, giám sát của HĐND, MTTQ Việt Nam, các tổ chức CT-XH và Nhân dân đã mở rộng nguồn thông tin, hạn chế tính một chiều của báo cáo hành chính và nâng cao tính khách quan trong đánh giá kết quả thực hiện CSXH. Làm tốt công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết cũng góp phần cảnh báo sớm nguy cơ, làm rõ trách nhiệm, theo dõi việc khắc phục hạn chế và chuyển kết quả thu được thành căn cứ điều chỉnh nội dung, phương thức lãnh đạo.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 đã làm rõ thực trạng Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện CSXH từ năm 2012 đến nay. Trong từng giai đoạn, Tỉnh ủy đã bám sát chủ trương của Trung ương, đồng thời từng bước điều chỉnh nội dung và phương thức lãnh đạo phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh. Sự lãnh đạo của Tỉnh ủy đã tạo cơ sở chính trị để các cơ quan trong HTCT cụ thể hóa, tổ chức thực hiện CSXH; huy động sự tham gia của MTTQ, các tổ chức CT-XH, doanh nghiệp, lực lượng vũ trang và Nhân dân. Qua đó, các chính sách về việc làm, giảm nghèo, người có công, bảo hiểm, trợ giúp xã hội, giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội cơ bản được triển khai ngày càng rộng, góp phần cải thiện đời sống Nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội và giữ vững ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh những kết quả đạt được, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy vẫn còn một số hạn chế. Một số chủ trương chưa thật sát với sự khác biệt giữa các địa bàn và nhóm dân cư; việc cụ thể hóa, phối hợp và tổ chức thực hiện có lúc chưa kịp thời, đồng bộ, bền vững. Tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, hệ thống thông tin, dữ liệu và nguồn lực có mặt chưa đáp ứng yêu cầu; công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết chưa theo sát đầy đủ kết quả và tác động của chính sách. Những hạn chế này chịu ảnh hưởng của sự thay đổi về thể chế, địa giới, mô hình tổ chức và điều kiện phát triển không đồng đều, đồng thời phản ánh những bất cập về nhận thức, trách nhiệm, năng lực dự báo, tham mưu, phối hợp và kiểm soát kết quả.

Thực tiễn trên cho thấy, hiệu quả lãnh đạo thực hiện CSXH phụ thuộc trước hết vào khả năng cụ thể hóa đúng đắn chủ trương của Trung ương, gắn mục tiêu xã hội với phát triển kinh tế và giải quyết những vấn đề đặt ra ở từng địa bàn, nhóm dân cư. Đồng thời, cần phân định rõ trách nhiệm, phát huy sức mạnh của HTCT và vai trò chủ thể của Nhân dân; kết hợp linh hoạt các phương thức lãnh đạo với kiện toàn tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ và tăng cường kiểm tra, giám sát. Những kết quả, hạn chế và kinh nghiệm được rút ra là cơ sở thực tiễn để xác định phương hướng, giải pháp tăng cường sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện CSXH trong thời gian tới.

Chương 4
PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA TỈNH ỦY KHÁNH HÒA ĐỐI VỚI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2035

4.1. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA TỈNH ỦY KHÁNH HÒA ĐỐI VỚI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

4.1.1. Dự báo các yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện chính sách xã hội thời gian tới

4.1.1.1. Dự báo những yếu tố thuận lợi

Thứ nhất, sự hoàn thiện khuôn khổ chủ trương, chính sách của Trung ương và việc triển khai định hướng phát triển chiến lược của tỉnh sẽ tạo cơ sở chính trị, pháp lý thống nhất cho Tỉnh ủy Khánh Hòa xác định trọng tâm lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội.

Trong giai đoạn 2026 - 2030 và những năm tiếp theo, quá trình thể chế hóa Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng cùng các chủ trương mới về phát triển con người, CSXH, nguồn nhân lực, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, giáo dục, việc làm, bảo hiểm và trợ giúp xã hội có xu hướng tiếp tục hoàn thiện hệ thống mục tiêu, tiêu chí và chính sách về quản lý phát triển xã hội. Trên địa bàn tỉnh, việc tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 sẽ tiếp tục định hướng gắn phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường với phát huy văn hóa, con người; chú trọng nông thôn, miền núi, vùng đồng bào DTTS và thu hẹp chênh lệch giữa các vùng, miền. Sự thống nhất giữa định hướng của Trung ương và mục tiêu phát triển của tỉnh sẽ tạo điều kiện để Tỉnh ủy cụ thể hóa thành nghị quyết, chương trình, kế hoạch phù hợp; từng bước chuyển từ lãnh đạo từng chính sách riêng lẻ sang lãnh đạo phát triển xã hội đồng bộ. Qua đó, chất lượng sống, hạnh phúc và sự hài lòng của Nhân dân có điều kiện được xác định rõ hơn trong nội dung và tiêu chí đánh giá kết quả lãnh đạo.

Thứ hai, không gian phát triển mở rộng, các động lực tăng trưởng mới và khả năng huy động nguồn lực kinh tế sẽ tạo thêm điều kiện vật chất để hiện thực hóa nội dung lãnh đạo của Tỉnh ủy.

Đến năm 2035, tiềm lực kinh tế, quy mô dân số và khả năng liên kết vùng của Khánh Hòa sau hợp nhất có khả năng tiếp tục mở rộng. Các lợi thế

về du lịch biển Nha Trang, vịnh Cam Ranh, Khu kinh tế Vân Phong, cảng biển, logistics, công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp đặc thù khu vực phía Nam và đặc khu Trường Sa có thể tạo thêm việc làm, tăng thu ngân sách, mở rộng thị trường và thu hút đầu tư. Nếu các động lực tăng trưởng được phát huy hiệu quả, tỉnh sẽ có thêm khả năng đầu tư cho y tế, giáo dục, đào tạo nghề, nhà ở, giảm nghèo và trợ giúp xã hội; đồng thời mở rộng cơ hội nâng cao thu nhập, chuyển đổi sinh kế cho người lao động, thanh niên, hộ nghèo, hộ cận nghèo và người dân ở khu vực có dự án phát triển. Tác động thuận lợi này dự báo xuất hiện sớm hơn tại các đô thị, khu kinh tế và hành lang phát triển lớn, sau đó có thể lan tỏa đến các địa bàn lân cận. Đây là cơ sở thực tiễn để Tỉnh ủy lựa chọn những nội dung lãnh đạo có tính khả thi, gắn phát triển các ngành, lĩnh vực và dự án với cải thiện đời sống của Nhân dân.

Thứ ba, việc ổn định mô hình chính quyền địa phương hai cấp và kiện toàn hệ thống chính trị sau hợp nhất sẽ tạo điều kiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả các phương thức lãnh đạo của Tỉnh ủy.

Giai đoạn 2026 - 2027, tổ chức bộ máy, thẩm quyền, trách nhiệm và quy chế phối hợp của các cơ quan trong HTCT tiếp tục được hoàn thiện; hoạt động của chính quyền địa phương hai cấp và mạng lưới đơn vị sự nghiệp cung ứng dịch vụ công dự báo ngày càng ổn định và đồng bộ hơn. Xu hướng này tạo điều kiện để cấp ủy, chính quyền, MTTQ, các tổ chức CT-XH và đội ngũ cán bộ ở cơ sở nắm chắc đối tượng, phát hiện sớm rủi ro, tổ chức thực hiện và phản ánh kịp thời những vấn đề xã hội phát sinh. Đây cũng là cơ sở để Tỉnh ủy nâng cao chất lượng lãnh đạo thông qua tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên; tăng cường lãnh đạo bằng công tác tổ chức, cán bộ, kiểm tra, giám sát và định hướng hoạt động của HTCT. Sự lãnh đạo đối với thực hiện CSXH vì vậy có điều kiện bảo đảm thống nhất, thông suốt, sâu sát hơn.

Thứ tư, chuyển đổi số, liên thông dữ liệu và việc tăng cường tiếp nhận phản hồi từ cơ sở sẽ tạo điều kiện đổi mới phương thức lãnh đạo theo hướng khoa học, dân chủ và sát thực tiễn.

Trong giai đoạn tới, việc khai thác dữ liệu về dân cư, lao động, bảo hiểm, y tế, giáo dục và trợ giúp xã hội dự báo được đẩy mạnh; khả năng chuẩn hóa, cập nhật và liên thông dữ liệu có xu hướng nâng cao. Điều đó sẽ hỗ trợ các cấp ủy nhận diện đúng đối tượng, giảm trùng lặp và bỏ sót, rút ngắn thời gian giải quyết chính sách; đồng thời cung cấp căn cứ cho dự báo rủi ro, lựa chọn

vấn đề ưu tiên và định hướng phân bổ nguồn lực theo mức độ thiếu hụt. Hoạt động giám sát, phản biện, đối thoại, tiếp nhận và phản hồi ý kiến từ cơ sở cũng có khả năng cung cấp thêm thông tin thực tiễn cho quá trình lãnh đạo, chỉ đạo. Nhờ đó, phương thức lãnh đạo của Tỉnh ủy có điều kiện chuyển dần từ dựa chủ yếu vào báo cáo định kỳ sang kết hợp giữa dữ liệu, kết quả thực hiện và phản ánh từ cơ sở. Đây là thuận lợi để nâng cao tính khoa học, dân chủ, kịp thời và khả năng phát hiện sớm những vấn đề xã hội cần quan tâm lãnh đạo.

Thứ năm, kết quả, kinh nghiệm lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội được tích lũy và sự đồng thuận xã hội sẽ tạo nền tảng thực tiễn để Tỉnh ủy nâng cao chất lượng lãnh đạo trong giai đoạn mới.

Kết quả thực hiện CSXH giai đoạn 2012 - 2025, cùng kinh nghiệm lãnh đạo trên các lĩnh vực việc làm, giảm nghèo, bảo hiểm, giáo dục, y tế, người có công, trợ giúp xã hội và tại các địa bàn có điều kiện khác nhau, sẽ tiếp tục là nguồn thực tiễn quan trọng để Tỉnh ủy kế thừa, điều chỉnh và hoàn thiện chủ trương trong thời gian tới. Truyền thống tương thân, tương ái; sự tham gia của Nhân dân, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư và người có uy tín cũng có khả năng tiếp tục củng cố nguồn lực xã hội, sự đồng thuận và khả năng tổ chức thực hiện chính sách tại cơ sở. Nền tảng đó sẽ tạo điều kiện để Tỉnh ủy lựa chọn những cách làm phù hợp, chủ động nhận diện các vấn đề mới phát sinh và huy động sức mạnh tổng hợp trong thực hiện CSXH. Đồng thời, sự đồng thuận và niềm tin của Nhân dân sẽ góp phần nâng cao hiệu quả tuyên truyền, vận động, giám sát và tổ chức thực hiện các chủ trương của Tỉnh ủy.

4.1.1.2. Dự báo những yếu tố khó khăn

Thứ nhất, sự bất ổn của tình hình thế giới, khu vực, trong nước và các rủi ro phi truyền thống sẽ làm gia tăng tính khó lường của các vấn đề xã hội trên địa bàn tỉnh.

Thời gian tới, biến động về kinh tế, thương mại, giá cả, thị trường lao động và chuỗi cung ứng tiếp tục tác động đến hoạt động sản xuất, du lịch, dịch vụ và đời sống Nhân dân; trong khi đó, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu và các rủi ro phi truyền thống có diễn biến phức tạp, khó dự báo hơn. Những tác động đó có thể làm giảm việc làm, thu nhập, gia tăng chi phí sinh hoạt và sức ép đối với nguồn lực dành cho CSXH. Lao động trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ, lao động phi chính thức, ngư dân, hộ dân ven biển, hải đảo và

người dân tại những khu vực thường xuyên chịu thiên tai có thể là các nhóm chịu tác động sớm và rõ hơn; riêng tại đặc khu Trường Sa và các địa bàn xa trung tâm, chi phí tổ chức cung ứng dịch vụ xã hội có khả năng tiếp tục duy trì ở mức cao đến năm 2035. Yếu tố này sẽ làm tăng yêu cầu dự báo tình hình, xác định trọng tâm, thứ tự ưu tiên và chuẩn bị nguồn lực trong lãnh đạo thực hiện CSXH của Tỉnh ủy. Các vấn đề phát sinh đột xuất có thể ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện mục tiêu về việc làm, giảm nghèo, an sinh và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

Thứ hai, chuyển đổi công nghệ, chuyển dịch cơ cấu lao động và yêu cầu mới của thị trường việc làm sẽ làm gia tăng nguy cơ thiếu hụt nguồn nhân lực nói chung, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trong khi một bộ phận người lao động hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu.

Thời gian tới, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, kinh tế số và chuyển đổi xanh sẽ làm thay đổi nhanh cơ cấu nghề nghiệp, tiêu chuẩn kỹ năng và phương thức tổ chức lao động. Nhu cầu nhân lực của các ngành công nghệ cao, năng lượng tái tạo, logistics, du lịch chất lượng cao và dịch vụ số có xu hướng tăng, trong khi một số công việc giản đơn có thể bị thu hẹp hoặc thay thế; khả năng đáp ứng của đào tạo nghề và sự thích ứng của người lao động vì vậy có thể chưa theo kịp. Lao động giản đơn, lao động trung niên, lao động phi chính thức, người chưa được đào tạo nghề và người dân ở địa bàn khó khăn có nguy cơ giảm thu nhập hoặc phải chuyển sang việc làm thiếu ổn định; thanh niên, học sinh cuối cấp cũng sẽ chịu áp lực lớn hơn trong lựa chọn nghề nghiệp. Xu hướng này sẽ đặt ra yêu cầu cao hơn đối với việc gắn phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề và tạo việc làm với định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh. Nếu khoảng cách về kỹ năng không được thu hẹp kịp thời, một bộ phận người lao động sẽ gặp khó khăn trong tiếp cận cơ hội việc làm và thụ hưởng thành quả phát triển.

Thứ ba, đô thị hóa, quá trình triển khai các dự án động lực trên địa bàn tỉnh và sự gia tăng dân số cơ học sẽ tạo sức ép ngày càng lớn đối với nhà ở, sinh kế và hệ thống dịch vụ xã hội tại một số khu vực.

Việc phát triển các khu công nghiệp, khu du lịch, dự án năng lượng, cảng biển, đô thị mới và các khu vực động lực trên địa bàn tỉnh sẽ làm tăng nhu cầu về lao động, dân cư, đất ở, nhà ở và dịch vụ thiết yếu. Giá đất, giá nhà và chi phí sinh hoạt có xu hướng tăng; đồng thời, trường học, cơ sở y tế,

nhà ở xã hội, giao thông, cấp nước, vệ sinh môi trường và dịch vụ chăm sóc xã hội có thể chịu sức ép lớn hơn. Những tác động này dự báo tập trung rõ hơn tại Nha Trang, Cam Ranh, Cam Lâm, Phan Rang, Khu kinh tế Vân Phong và các không gian công nghiệp - năng lượng phía Nam. Người lao động nhập cư, người thu nhập thấp ở đô thị, hộ bị thu hồi đất, hộ tái định cư, người phải chuyển đổi sinh kế và trẻ em đi theo cha mẹ đến nơi làm việc mới là những nhóm có nguy cơ gặp khó khăn nhiều hơn. Yếu tố này có thể làm phát sinh những vấn đề xã hội mới nếu lợi ích và chi phí xã hội của quá trình phát triển không được quan tâm hài hòa. Đây sẽ là thách thức đối với Tỉnh ủy trong lãnh đạo gắn các chương trình, dự án phát triển kinh tế với bảo đảm nhà ở, việc làm, chuyển đổi sinh kế và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội của người dân.

Thứ tư, khác biệt về thu nhập, điều kiện sống và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội giữa các địa bàn, nhóm dân cư là thách thức đối với mục tiêu phát triển toàn diện và bao trùm.

Sau hợp nhất tỉnh, địa bàn rộng, quy mô dân số lớn và đa dạng hơn về điều kiện sống, sinh kế, dân tộc, tôn giáo làm gia tăng sự khác biệt về nhu cầu và khả năng thụ hưởng CSXH. Trong giai đoạn tới, khác biệt về kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, cơ hội việc làm, khoảng cách địa lý và năng lực cung ứng dịch vụ giữa đô thị với nông thôn, miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển và hải đảo dự báo chưa thể được thu hẹp nhanh; nguy cơ thiếu hụt về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, việc làm và trợ giúp xã hội có khả năng xảy ra ở một số thời điểm, địa bàn; tình trạng tái nghèo có thể diễn ra ở khu vực miền núi, vùng đồng bào DTTS và trong các hộ có người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em hoặc có sinh kế phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp. Việc áp dụng chuẩn nghèo mới từ năm 2027 cũng có thể làm biến động số hộ nghèo, hộ cận nghèo so với năm 2025. Tại những địa bàn dân cư phân tán, giao thông khó khăn, khoảng cách đến cơ sở cung ứng dịch vụ xa, chi phí tiếp cận chính sách của người dân và chi phí tổ chức thực hiện có thể tiếp tục ở mức cao. Yếu tố này sẽ làm tăng yêu cầu lãnh đạo thực hiện CSXH theo hướng bao trùm, nhưng phù hợp với điều kiện và mức độ thiếu hụt của từng địa bàn, từng nhóm dân cư. Đặc biệt, khi phạm vi quản lý cấp xã mở rộng, dân số và số đối tượng thụ hưởng tăng, việc nắm chắc hoàn cảnh từng hộ, từng nhóm dân cư sẽ khó khăn hơn. Áp lực công việc có thể

khiến cán bộ thiên về xử lý hồ sơ, dựa vào báo cáo, giảm tiếp xúc trực tiếp với người dân, làm tăng nguy cơ quan liêu, xa cơ sở và bỏ sót nhu cầu hỗ trợ. Nếu không nhận diện đầy đủ các khác biệt đó, mục tiêu thu hẹp chênh lệch và bảo đảm công bằng trong thụ hưởng CSXH có thể gặp khó khăn.

Thứ năm, già hóa dân số, biến động cơ cấu dân cư sẽ làm tăng áp lực đối với hệ thống y tế, trợ giúp xã hội và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Đến năm 2035, xu hướng già hóa dân số, thay đổi quy mô và cấu trúc hộ gia đình, cùng sự dịch chuyển dân cư giữa các địa bàn có thể làm tăng nhu cầu chăm sóc sức khỏe dài hạn, phục hồi chức năng, trợ giúp xã hội, chăm sóc tại cộng đồng và hỗ trợ sinh kế. Nhu cầu này không chỉ đặt ra đối với người cao tuổi mà còn liên quan đến người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, phụ nữ, người tiếp tục làm việc sau tuổi nghỉ hưu và những gia đình có khả năng tự chăm sóc giảm sút. Định hướng của Đại hội XIV về việc thích ứng với già hóa dân số, xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại, linh hoạt theo vòng đời và bao phủ toàn dân cho thấy, đây sẽ là vấn đề xã hội có ý nghĩa ngày càng lớn [44]. Xu hướng trên có thể làm gia tăng áp lực đối với mạng lưới y tế cơ sở, cơ sở trợ giúp xã hội, đội ngũ làm công tác xã hội và nguồn lực chăm lo cho các nhóm yếu thế. Trong điều kiện địa bàn cấp xã rộng hơn, việc theo dõi, chăm sóc thường xuyên và hỗ trợ kịp thời những người sống đơn thân, hạn chế khả năng đi lại hoặc thiếu sự chăm sóc của gia đình sẽ khó khăn hơn, nhất là tại các khu dân cư xa trung tâm. Đây là thách thức dài hạn đối với Tỉnh ủy trong lãnh đạo phát triển hệ thống dịch vụ xã hội theo hướng chủ động, phù hợp với biến động dân số và nhu cầu chăm sóc ngày càng đa dạng của Nhân dân.

4.1.2. Phương hướng tăng cường sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện chính sách xã hội

Một là, bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất, toàn diện của Tỉnh ủy trong cụ thể hóa chủ trương của Trung ương về chính sách xã hội phù hợp với không gian phát triển, quy mô dân số và yêu cầu quản trị xã hội của tỉnh sau hợp nhất.

Tỉnh ủy tiếp tục bám sát quan điểm, chủ trương của Trung ương về phát triển con người, tiến bộ, công bằng xã hội và xây dựng hệ thống CSXH toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững; đồng thời, chủ động lựa chọn những vấn đề xã hội có ý nghĩa chiến lược, tác động trực tiếp đến chất lượng phát triển

và đời sống Nhân dân trên địa bàn. Nội dung lãnh đạo hướng tới sự thống nhất về mục tiêu chung trên phạm vi toàn tỉnh, đồng thời, phản ánh đầy đủ những thay đổi về không gian phát triển, cơ cấu dân cư, nhu cầu xã hội và yêu cầu quản trị sau hợp nhất. Các chỉ tiêu phát triển xã hội đến năm 2030 là căn cứ quan trọng để Tỉnh ủy định hướng nội dung lãnh đạo, lãnh đạo HĐND, UBND và các chủ thể liên quan cụ thể hóa theo chức năng, thẩm quyền; đồng thời, đánh giá chất lượng lãnh đạo qua kết quả cải thiện đời sống, cơ hội phát triển và mức độ thụ hưởng chính sách của người dân.

Hai là, định hướng nội dung lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội theo hướng toàn diện, bao trùm, đồng thời phù hợp với sự khác biệt giữa các địa bàn, nhóm dân cư.

Tỉnh ủy tập trung định hướng giải quyết đồng bộ các vấn đề về việc làm, thu nhập, bảo hiểm, giáo dục, y tế, nhà ở, giảm nghèo, trợ giúp xã hội, chăm sóc người có công và các nhóm yếu thế; gắn mở rộng độ bao phủ với nâng cao chất lượng, tính liên tục và khả năng tiếp cận thực chất của người dân. Trọng tâm lãnh đạo được đặt vào những địa bàn và nhóm dân cư còn nhiều thiếu hụt, như miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển, hải đảo, khu vực đô thị hóa nhanh, người lao động phi chính thức, lao động nhập cư, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và những người có nguy cơ giảm hoặc mất sinh kế.

Ba là, đặt lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong tổng thể lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội, gắn với mục tiêu xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, cực tăng trưởng cao của cả nước, nơi Nhân dân có mức sống cao, hiền hòa và hạnh phúc.

Tỉnh ủy định hướng lãnh đạo thực hiện CSXH gắn chặt với mục tiêu xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, cực tăng trưởng cao của cả nước, nơi Nhân dân có mức sống cao, hiền hòa và hạnh phúc. Theo đó, phát triển kinh tế, đô thị hóa, đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải đồng thời tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập, bảo đảm nhà ở, dịch vụ xã hội cơ bản và sinh kế bền vững cho người dân. Tỉnh ủy định hướng, xác định chủ trương phát triển các ngành, lĩnh vực, khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị, du lịch, năng lượng, cảng biển và logistics; bảo đảm thành quả phát triển được chuyển hóa ngày càng rõ hơn thành cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập, tiếp cận dịch vụ và cải thiện chất lượng sống của Nhân dân. Nội dung lãnh

đạo tập trung vào những khu vực chịu tác động mạnh của đô thị hóa, dự án đầu tư lớn và gia tăng dân số cơ học; quan tâm lợi ích chính đáng của người bị thu hồi đất, tái định cư, phải chuyển đổi nghề, lao động nhập cư, người thu nhập thấp và các hộ có sinh kế thiếu ổn định.

Bốn là, phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và vai trò chủ thể của Nhân dân; bảo đảm hiệu quả của sự phối hợp đa ngành và huy động các nguồn lực xã hội trong điều kiện chính quyền địa phương hai cấp.

Tỉnh ủy định hướng phát huy đầy đủ vai trò của các cấp ủy, tổ chức đảng trong lãnh đạo thực hiện CSXH; lãnh đạo HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức CT-XH và các lực lượng liên quan thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền. Nội dung lãnh đạo hướng vào việc bảo đảm sự thống nhất giữa định hướng của Tỉnh ủy với hoạt động quản lý nhà nước của các cơ quan chính quyền, công tác tuyên truyền, vận động, giám sát, phản biện xã hội của MTTQ và các tổ chức CT-XH; phát huy sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức tôn giáo, lực lượng vũ trang, cộng đồng và Nhân dân.

Năm là, hướng trọng tâm lãnh đạo vào việc bảo đảm tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, năng lực tham mưu và năng lực thực thi chính sách xã hội ở cơ sở đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong bối cảnh mới

Tỉnh ủy lãnh đạo gắn việc kiện toàn tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ với yêu cầu thực hiện CSXH trong bối cảnh phạm vi quản lý rộng hơn, đối tượng thụ hưởng đa dạng hơn và nhiệm vụ ở cấp xã ngày càng tăng. Nội dung lãnh đạo tập trung vào sự phù hợp giữa chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, nguồn nhân lực và yêu cầu chuyên môn của từng lĩnh vực, địa bàn; chú trọng năng lực nắm tình hình, tham mưu, phối hợp, hướng dẫn, giải quyết công việc và phục vụ Nhân dân của cán bộ ở cơ sở; đồng thời, bảo đảm sự kế thừa, ổn định, đáp ứng yêu cầu chuyên môn và khả năng thích ứng của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trước những thay đổi về tổ chức, chính sách và nhu cầu xã hội.

Sáu là, đổi mới phương thức lãnh đạo dựa trên dữ liệu số và phản hồi từ thực tiễn; gắn kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết với việc điều chỉnh kịp thời nội dung lãnh đạo và trách nhiệm của các chủ thể.

Tỉnh ủy định hướng nâng cao chất lượng nắm tình hình, dự báo và lựa chọn trọng tâm lãnh đạo thông qua khai thác thông tin, dữ liệu về dân cư, lao động, việc làm, bảo hiểm, y tế, giáo dục, giảm nghèo, trợ giúp xã hội và các

vấn đề xã hội mới phát sinh. Phương thức lãnh đạo từng bước hướng tới đánh giá thực chất kết quả thụ hưởng, khả năng tiếp cận chính sách, mức độ cải thiện đời sống và những khác biệt giữa các địa bàn, nhóm dân cư. Kết quả kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, đối thoại và phản ánh của Nhân dân trở thành nguồn thông tin quan trọng để Tỉnh ủy xem xét, điều chỉnh chủ trương, chỉ đạo những vấn đề mới hoặc những khâu còn yếu; qua đó tăng cường trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, đối với kết quả thực hiện CSXH.

4.2. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA TỈNH ỦY KHÁNH HÒA ĐỐI VỚI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2035

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: "Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi. Vì vậy cán bộ Đảng và chính quyền từ trên xuống dưới, đều phải hết sức quan tâm đến đời sống của nhân dân. (…) Nếu dân đói, rét, dốt, bệnh thì chính sách của ta dù có hay mấy cũng không thực hiện được." [63, t.9, tr.518]. Tư tưởng đó khẳng định trách nhiệm của Đảng và Nhà nước đối với Nhân dân. Kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định: "lấy phát triển để ổn định, ổn định để thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước, nâng cao đời sống và hạnh phúc của Nhân dân" [44]. Quan điểm này đặt phát triển kinh tế trong mối quan hệ thống nhất với phát triển xã hội, phát triển văn hóa, con người, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội và chăm lo ngày càng tốt hơn đời sống Nhân dân. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I đặt mục tiêu xây dựng tỉnh sớm "trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, là cực tăng trưởng cao của cả nước, Nhân dân có mức sống cao, hiền hòa và hạnh phúc".

Hiện thực hóa những định hướng đó đòi hỏi Tỉnh ủy lãnh đạo gắn chặt phát triển kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội; định hướng chuyển hóa thành quả tăng trưởng thành việc làm, thu nhập, an sinh và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân. Trong bối cảnh không gian phát triển được mở rộng sau hợp nhất, chính quyền địa phương hai cấp đi vào vận hành, chuyển đổi số được đẩy mạnh và yêu cầu nâng cao chất lượng quản trị địa phương, xây dựng chính quyền kiến tạo, phục vụ Nhân dân ngày càng rõ nét, hệ thống giải pháp phải bám sát mục tiêu, phương hướng, dự báo đúng các yếu tố tác động;

đồng thời trực tiếp khắc phục những hạn chế, nguyên nhân đã được xác định trong thực tiễn lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội. Cụ thể như sau:

4.2.1. Nâng cao nhận thức và trách nhiệm chính trị của cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan chính quyền, cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, đối với thực hiện chính sách xã hội

Nghị quyết số 42-NQ/TW xác định chính sách xã hội lấy con người làm trung tâm, vì con người và có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển đất nước. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng tiếp tục khẳng định: "Nhân dân là chủ thể, là trung tâm của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"; mọi chủ trương, chính sách phải xuất phát từ nhu cầu, nguyện vọng, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân, lấy hạnh phúc và sự hài lòng của Nhân dân làm thước đo [44]. Quy định số 305-QĐ/TW xác định cấp ủy cấp tỉnh lãnh đạo toàn diện, chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương. Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV nhấn mạnh phương châm "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm", gắn phân cấp, phân quyền với tự chủ, tự chịu trách nhiệm, kiểm soát quyền lực và nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân. Những quan điểm đó là cơ sở để Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo thực hiện CSXH; đồng thời phân định rõ trách nhiệm quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện của chính quyền theo thẩm quyền.

Thực tiễn cho thấy, nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội đã có chuyển biến, song ở một số nơi vẫn còn biểu hiện xem đây chủ yếu là hoạt động hỗ trợ, cứu trợ hoặc giải quyết chế độ; chưa nhận thức đầy đủ mối quan hệ giữa đầu tư cho con người với ổn định chính trị, xã hội và phát triển bền vững. Trách nhiệm lãnh đạo có lúc mới dừng ở ban hành văn bản, chỉ đạo chung, chưa gắn chặt với kết quả thụ hưởng và sự thay đổi trong đời sống người dân; việc xác định trách nhiệm của tập thể, cá nhân, nhất là người đứng đầu, đối với những hạn chế kéo dài chưa thật rõ.

Sau hợp nhất, quy mô dân số, không gian phát triển và sự khác biệt giữa các địa bàn tăng lên; mô hình chính quyền địa phương hai cấp đặt ra yêu cầu mới đối với quản trị địa phương và xây dựng chính quyền kiến tạo, phục vụ Nhân dân. Gắn với mục tiêu xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, cực tăng trưởng cao của cả nước, nơi Nhân dân có mức sống cao, hiền hòa và hạnh phúc, giải pháp này hướng tới thống nhất nhận

thức, củng cố quyết tâm chính trị và gắn trách nhiệm của từng cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, với kết quả thực hiện chính sách xã hội, tinh thần không để ai bị bỏ lại phía sau và chất lượng phục vụ Nhân dân.

Để triển khai giải pháp này cần tập trung vào các nội dung sau:

Một là, thống nhất nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội trong chiến lược phát triển của tỉnh.

Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên phải nhận thức đầy đủ CSXH vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển; đầu tư cho CSXH là đầu tư cho con người, nguồn nhân lực, sự ổn định và năng lực phát triển lâu dài của tỉnh. Thực hiện CSXH không chỉ giải quyết khó khăn trước mắt mà còn phòng ngừa rủi ro, phát triển năng lực tự bảo đảm của người dân, tạo cơ hội tiếp cận việc làm, thu nhập, bảo hiểm và các dịch vụ xã hội cơ bản. Nhận thức đó phải được cụ thể hóa trong quá trình xây dựng chủ trương phát triển kinh tế, quy hoạch, đầu tư và tổ chức không gian phát triển. Khi xem xét các dự án đô thị, công nghiệp, năng lượng, du lịch, cảng biển và logistics, cấp ủy cần đồng thời quan tâm đến tốc độ tăng trưởng, thu ngân sách, tiến độ đầu tư và những tác động đối với việc làm, sinh kế, nhà ở, giáo dục, y tế, môi trường, khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân. Qua đó, CSXH trở thành một bộ phận hữu cơ của quá trình phát triển, góp phần chủ động phòng ngừa và giải quyết các vấn đề xã hội phát sinh.

Hai là, nhận thức đúng và thực hiện tốt nguyên tắc "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ" trong thực hiện chính sách xã hội.

Tỉnh ủy quyết định những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền, xác lập định hướng chính trị và mục tiêu lớn; Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, xem xét các vấn đề chuyên đề hoặc phát sinh giữa hai kỳ họp; Thường trực Tỉnh ủy cho ý kiến, kết luận và đôn đốc xử lý công việc theo quy chế làm việc. Đảng ủy UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh thể chế hóa, quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện; HĐND tỉnh quyết định chính sách, nguồn lực và giám sát theo thẩm quyền; MTTQ Việt Nam, các tổ chức CT-XH tuyên truyền, vận động, giám sát, phản biện xã hội; Nhân dân tham gia, thụ hưởng, phản ánh và giám sát chính sách. Sự phân định này khắc phục cả biểu hiện cấp ủy bao biện, làm thay chính quyền và biểu hiện buông lỏng lãnh đạo, khoán trắng cho cơ quan chuyên môn.

Ba là, xác định rõ trách nhiệm chính trị của từng cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, công chức, viên chức và người đứng đầu.

Tập thể cấp ủy chịu trách nhiệm về chất lượng chủ trương, sự thống nhất trong lãnh đạo và kết quả chung. Bí thư cấp ủy, người đứng đầu cơ quan chính quyền chịu trách nhiệm lựa chọn vấn đề ưu tiên, tổ chức thực hiện, tháo gỡ điểm nghẽn và theo dõi kết quả. Cấp phó và người phụ trách lĩnh vực chịu trách nhiệm về chất lượng tham mưu, tiến độ và kết quả nhiệm vụ được giao. Cấp ủy cấp xã chịu trách nhiệm nắm tình hình dân cư, phát hiện đối tượng có nguy cơ bị bỏ sót, lãnh đạo giải quyết công việc thuộc thẩm quyền và báo cáo kịp thời những vấn đề vượt khả năng xử lý. Trách nhiệm phải tương xứng với thẩm quyền, nguồn lực và điều kiện thực hiện. Khi kết quả thấp, cần xem xét nguyên nhân thuộc về chủ trương, tổ chức thực hiện, năng lực cán bộ hay điều kiện bảo đảm để xác định đúng trách nhiệm và biện pháp khắc phục. Không quy trách nhiệm chung cho tập thể làm mờ trách nhiệm cá nhân; đồng thời, không tuyệt đối hóa trách nhiệm cá nhân đối với những hạn chế có nguyên nhân khách quan hoặc thuộc về cơ chế.

Bốn là, chuyển trách nhiệm chính trị thành mục tiêu, nhiệm vụ và kết quả có thể kiểm chứng.

Đối với tập thể cấp ủy, kết quả cần được xem xét qua chất lượng lựa chọn nhiệm vụ trọng tâm, tính kịp thời của chủ trương, khả năng huy động HTCT, xử lý vấn đề phát sinh và khắc phục hạn chế. Đối với người đứng đầu, kết quả thể hiện ở việc nắm tình hình, ra quyết định trong phạm vi thẩm quyền, tháo gỡ khó khăn và tạo chuyển biến trên lĩnh vực, địa bàn phụ trách. Kết quả thực hiện phải phản ánh sự thay đổi thực tế đối với người thụ hưởng, chủ yếu qua mức độ bao phủ đúng đối tượng, khả năng tiếp cận chính sách, thời gian giải quyết, chất lượng dịch vụ, mức giảm thiếu hụt, thu hẹp chênh lệch giữa các địa bàn và sự hài lòng của người dân. Yêu cầu về kết quả phải phù hợp với đặc điểm của đô thị, miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển, hải đảo, tránh đánh giá bình quân hoặc áp dụng đồng nhất giữa những địa bàn có điều kiện rất khác nhau.

Năm là, đề cao trách nhiệm nêu gương, đạo đức công vụ và văn hóa phục vụ Nhân dân.

CSXH liên quan trực tiếp đến đời sống và quyền lợi của người dân, trong đó có nhiều nhóm dễ bị tổn thương; vì vậy, thái độ vô cảm, gây phiền

hà, hướng dẫn không đầy đủ hoặc giải quyết chậm không chỉ ảnh hưởng đến người thụ hưởng mà còn làm giảm niềm tin đối với cấp ủy, chính quyền. Người đứng đầu phải sâu sát cơ sở, trực tiếp chỉ đạo xử lý những vụ việc phức tạp, kéo dài. Đối với các xã, phường có địa bàn rộng, dân số đông hoặc nhiều khu dân cư xa trung tâm, trách nhiệm sâu sát cơ sở được thể hiện ở việc thường xuyên tiếp xúc với người dân tại thôn, tổ dân phố, nhất là những nơi có nhiều đối tượng yếu thế, phát sinh khó khăn về sinh kế hoặc tiếp cận dịch vụ. Việc đánh giá trách nhiệm người đứng đầu gắn với khả năng phát hiện, chỉ đạo giải quyết những vấn đề từ cơ sở, tránh tình trạng nắm tình hình chủ yếu qua báo cáo hoặc chỉ quan tâm đến kết quả xử lý hồ sơ tại trung tâm hành chính. Cán bộ, đảng viên phải tôn trọng, tận tụy, công bằng, minh bạch, hướng dẫn đầy đủ và hạn chế để người dân phải đi lại nhiều lần. Khi xảy ra sai sót, cơ quan và cá nhân có trách nhiệm phải kịp thời nhận trách nhiệm, sửa chữa, khôi phục quyền lợi chính đáng của người dân và có biện pháp ngăn ngừa tái diễn. Những biểu hiện lợi dụng chính sách, thiếu trách nhiệm, né tránh hoặc gây phiền hà phải được xử lý nghiêm; đồng thời cần bảo vệ, khuyến khích cán bộ chủ động, sáng tạo, dám chịu trách nhiệm khi giải quyết công việc đúng chủ trương, thẩm quyền và vì lợi ích chung.

Để thực hiện thống nhất các nội dung trên, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với Đảng ủy UBND tỉnh và cơ quan liên quan tổ chức quán triệt chuyên đề về CSXH, trách nhiệm của từng chủ thể và yêu cầu xây dựng chính quyền kiến tạo, phục vụ Nhân dân. Nội dung gắn với những vấn đề của Khánh Hòa sau hợp nhất, kết hợp trao đổi tình huống, làm rõ trách nhiệm lãnh đạo của cấp ủy và trách nhiệm quản lý của chính quyền. Ban Tổ chức Tỉnh ủy phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy tham mưu rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc, khung trách nhiệm, tiêu chí đánh giá cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và người đứng đầu. Các cấp ủy cụ thể hóa trách nhiệm trong chương trình công tác, phân công nhiệm vụ hằng năm, xác định kết quả, thời hạn và người chịu trách nhiệm, nhất là đối với vấn đề tồn đọng. Đảng ủy UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh cụ thể hóa trách nhiệm quản lý nhà nước; người đứng đầu duy trì tiếp xúc, kiểm tra thực tế tại cơ sở, nhất là nơi có nhóm yếu thế hoặc nguy cơ phát sinh điểm nóng; chú trọng khu dân cư xa trung tâm, gắn tiếp xúc với theo dõi việc giải quyết kiến nghị theo thẩm quyền.

4.2.2. Đổi mới, nâng cao chất lượng xây dựng và ban hành nghị quyết, chủ trương của Tỉnh ủy về thực hiện chính sách xã hội theo hướng trọng tâm, bao trùm và bền vững

Nghị quyết, chủ trương là phương thức quan trọng để Tỉnh ủy xác lập định hướng chính trị, lựa chọn mục tiêu và nhiệm vụ trọng tâm trong lãnh đạo thực hiện CSXH. Yêu cầu đổi mới công tác này xuất phát từ những chỉ đạo mới của Trung ương. Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng yêu cầu hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý phát triển xã hội "hiện đại, toàn diện, bao trùm, bền vững", lấy hạnh phúc và sự hài lòng của Nhân dân làm thước đo [44]. Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị nhấn mạnh xây dựng chính sách phải bám sát thực tiễn, tăng cường dự báo, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, phát huy phản biện xã hội và ứng dụng dữ liệu số [27]. Nghị quyết số 19-NQ/TW, Chương trình số 33-CTr/TW và Kết luận số 76-KL/TW tiếp tục yêu cầu gắn tăng trưởng với tiến bộ, công bằng xã hội; phân định rõ trách nhiệm giữa cấp tỉnh và cấp xã; bảo đảm phân cấp đi đôi với nhân lực, nguồn lực, dữ liệu và công cụ thực hiện [8].

Kết luận Hội nghị Trung ương 3 khóa XIV, Tổng Bí thư Tô Lâm chỉ rõ: "Năng lực thực thi phải được thiết kế ngay trong mỗi quyết sách"; chương trình hành động phải rõ nguồn lực, tiến độ, sản phẩm và người chịu trách nhiệm, xuất phát từ thực tiễn, không rập khuôn, máy móc. Những chỉ đạo đó là căn cứ để Tỉnh ủy Khánh Hòa khắc phục tình trạng một số chủ trương còn rộng, thiếu thứ tự ưu tiên, chỉ tiêu còn thiên về số lượng và chưa gắn chặt với nguồn lực thực hiện. Sau hợp nhất, sự khác biệt giữa các địa bàn càng đòi hỏi Tỉnh ủy lựa chọn đúng vấn đề, xác định rõ đối tượng và khu vực ưu tiên, lượng hóa kết quả, bảo đảm tính khả thi và để người dân được thụ hưởng thực chất thành quả phát triển.

Để triển khai giải pháp cần tập trung vào các nội dung sau:

Một là, cập nhật kịp thời chủ trương của Trung ương và lựa chọn đúng hình thức văn bản.

Việc xây dựng nghị quyết phải bám sát quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ của Trung ương về phát triển con người, bảo đảm an sinh, tiến bộ và công bằng xã hội; đồng thời phù hợp với pháp luật, chiến lược, chương trình quốc gia và thực tiễn Khánh Hòa. Quá trình cụ thể hóa phải tập trung vào những

vấn đề thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của tỉnh, tránh sao chép hoặc nhắc lại nội dung đã được quy định đầy đủ. Nghị quyết chuyên đề chỉ nên ban hành đối với vấn đề lớn, cấp thiết, tác động rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực hoặc cần quyết định cơ chế, nguồn lực thuộc thẩm quyền của tỉnh. Những nội dung đã rõ về chủ trương và cách thức thực hiện được xử lý bằng kết luận, chương trình, kế hoạch hoặc văn bản chỉ đạo phù hợp. Nghị quyết phải ngắn gọn, thể hiện rõ vấn đề, mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm và kết quả cần đạt; các quy trình chuyên môn, số liệu chi tiết và nhiệm vụ thường xuyên được cụ thể hóa trong đề án, kế hoạch tổ chức thực hiện.

Hai là, nâng cao chất lượng xác định vấn đề, sử dụng dữ liệu và đánh giá tác động.

Mỗi nghị quyết phải xuất phát từ một vấn đề xã hội cụ thể, làm rõ biểu hiện, nguyên nhân, mức độ, phạm vi, nhóm chịu tác động, chính sách hiện hành và khoảng trống cần giải quyết. Việc xác định vấn đề phải dựa trên dữ liệu, khảo sát thực tiễn và dự báo, hạn chế sử dụng những nhận định chung hoặc số liệu bình quân che khuất sự khác biệt giữa các địa bàn. Dữ liệu phục vụ xây dựng nghị quyết cần được phân tách đến cấp xã, theo nhóm dân cư, mức độ thiếu hụt và khả năng tiếp cận dịch vụ. Số liệu chưa thống nhất phải được kiểm tra, giải trình; vấn đề chưa đủ dữ liệu cần được bổ sung bằng khảo sát và ý kiến của đối tượng chịu tác động. Đánh giá tác động phải làm rõ lợi ích, chi phí, khả năng tiếp cận, nguồn lực và rủi ro của từng phương án, nhất là đối với nhóm yếu thế, lao động phi chính thức, lao động di cư và người dân bị thu hồi đất, phải chuyển đổi sinh kế. Phương án chưa xác định được tác động, nguồn lực và điều kiện thực hiện thì chưa đủ căn cứ trình Tỉnh ủy quyết định.

Ba là, lựa chọn đúng trọng tâm, xác định trúng mục tiêu, chỉ tiêu phù hợp với từng địa bàn và nhóm đối tượng.

Nghị quyết chuyên đề cần tập trung vào vấn đề cấp thiết, có phạm vi tác động lớn, chênh lệch rõ giữa các địa bàn hoặc có khả năng tạo chuyển biến đối với nhiều nhóm dân cư. Việc lựa chọn phải căn cứ vào mức độ thiếu hụt, tính cấp bách, nguy cơ phát sinh hậu quả, khả năng tạo chuyển biến và điều kiện thực hiện; tránh xác định quá nhiều nhiệm vụ cùng là ưu tiên. Trong giai đoạn tới, cần tập trung vào việc làm và nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế

động lực; giảm nghèo đa chiều và sinh kế bền vững ở miền núi, vùng đồng bào DTTS; mở rộng bảo hiểm; nâng cao chất lượng y tế, giáo dục và các dịch vụ cơ bản; giải quyết nhà ở xã hội, tái định cư, chuyển đổi sinh kế; chăm lo người có công, nhóm dễ bị tổn thương và phòng ngừa rủi ro ở vùng ven biển, hải đảo. Mục tiêu phải xác định rõ trạng thái cần đạt, thời hạn và phạm vi tác động; được phân hóa phù hợp với đô thị, nông thôn, miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển và hải đảo. Chỉ tiêu phải phản ánh số lượng, chất lượng, tính công bằng và khả năng duy trì; có số liệu ban đầu, phương pháp tính và nguồn kiểm chứng. Sau hợp nhất, việc xây dựng nghị quyết cần dựa trên rà soát, đánh giá sự khác biệt về đối tượng, tiêu chuẩn, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện chính sách của hai tỉnh trước đây. Chủ trương của Tỉnh ủy xác định nguyên tắc, mục tiêu và lộ trình thống nhất chính sách, làm cơ sở để các cơ quan nhà nước xem xét, quyết định theo thẩm quyền; bảo đảm tính liên tục trong giải quyết quyền lợi của người dân và có căn cứ duy trì, điều chỉnh chính sách đặc thù đối với địa bàn khó khăn.

Bốn là, chỉ đạo, định hướng lồng ghép mục tiêu xã hội vào chủ trương phát triển kinh tế, quy hoạch, đầu tư và các dự án lớn.

Khi xem xét, quyết định chủ trương phát triển đô thị, công nghiệp, năng lượng, du lịch, cảng biển, logistics và kết cấu hạ tầng thuộc thẩm quyền, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy phải đồng thời định hướng yêu cầu về nhân lực, việc làm, nhà ở, giáo dục, y tế, bảo hiểm, thiết chế văn hóa và an sinh tại khu vực chịu tác động. Đối với dự án thu hồi đất, tái định cư hoặc làm biến động lớn về dân cư, chủ trương phải đặt ra yêu cầu về đào tạo nghề, chuyển đổi sinh kế, khả năng tiếp cận dịch vụ và ổn định đời sống sau tái định cư. Đối với miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển và hải đảo, phát triển kinh tế phải gắn với sinh kế thích ứng, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, giữ gìn bản sắc văn hóa và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Năm là, bảo đảm tính khả thi, bền vững và khả năng thích ứng của nghị quyết, chương trình của Tỉnh ủy.

Mục tiêu, nhiệm vụ phải phù hợp với khả năng cân đối ngân sách, nhân lực, cơ sở vật chất, dữ liệu và năng lực cung ứng dịch vụ. Nhiệm vụ vượt quá khả năng thực hiện cần xác định thứ tự ưu tiên, lộ trình và phương án huy động nguồn lực, tránh đề ra mục tiêu cao nhưng thiếu điều kiện bảo đảm.

Nghị quyết phải hướng đến kết quả lâu dài: giảm nghèo gắn với sinh kế và việc làm; đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường; trợ giúp xã hội gắn với phòng ngừa rủi ro và phục hồi khả năng tự bảo đảm; phát triển dịch vụ gắn với chất lượng và công bằng trong tiếp cận. Đồng thời, cần dự kiến những biến động về thị trường lao động, nguồn thu, thiên tai, dịch bệnh, già hóa dân số, di cư và nhu cầu trợ giúp để xác định nguyên tắc ưu tiên, điều kiện xem xét lại mục tiêu, nhiệm vụ hoặc lộ trình khi tình hình thay đổi.

Để thực hiện thống nhất các nội dung trên, Văn phòng Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các ban xây dựng Đảng và Đảng ủy UBND tỉnh rà soát chủ trương của Trung ương, văn bản hiện hành và những vấn đề xã hội nổi lên, tham mưu lựa chọn nội dung đưa vào chương trình công tác của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy; ưu tiên vấn đề cấp thiết, liên ngành, tác động lớn đến đời sống Nhân dân. Cơ quan được giao chủ trì tham mưu chịu trách nhiệm làm rõ vấn đề, nguyên nhân, phạm vi tác động, căn cứ dữ liệu, phương án, kết quả dự kiến và hình thức văn bản phù hợp; chú trọng sự khác biệt giữa các địa bàn, nhóm dân cư, khả năng cân đối nguồn lực và điều kiện thực hiện ở cấp xã. Đảng ủy UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh, các sở, ngành cung cấp dữ liệu, đánh giá tác động, đề xuất phương án và tham gia xây dựng dự thảo theo phân công; tham vấn địa bàn, nhóm dân cư chịu tác động và giải trình ý kiến. MTTQ, các tổ chức CT-XH tham gia góp ý, phản ánh nhu cầu của người dân; nội dung vượt thẩm quyền được tổng hợp, đề xuất xin ý kiến cơ quan Trung ương liên quan. Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy xem xét, cho ý kiến theo quy chế làm việc; những vấn đề thuộc thẩm quyền của Tỉnh ủy được trình Tỉnh ủy thảo luận, quyết định. Văn phòng Tỉnh ủy kiểm tra thể loại, thẩm quyền, kết cấu và sự thống nhất của hồ sơ; đồng thời tham mưu rà soát các văn bản lãnh đạo của hai tỉnh trước hợp nhất, bảo đảm tính thống nhất, liên tục trong lãnh đạo thực hiện CSXH.

4.2.3. Tăng cường lãnh đạo các cơ quan chính quyền thể chế hóa, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chính sách xã hội; hoàn thiện cơ chế phân cấp, phối hợp và huy động nguồn lực trong điều kiện vận hành chính quyền địa phương hai cấp

Nghị quyết số 42-NQ/TW yêu cầu nâng cao chất lượng CSXH, tăng cường quản lý nhà nước, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực [5].

Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 xác lập mô hình chính quyền hai cấp, phân định thẩm quyền giữa cấp tỉnh và cấp xã theo phương châm "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm" [67]. Kết luận số 76-KL/TW của Trung ương khóa XIV tiếp tục yêu cầu hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và cơ chế phối hợp; gắn phân cấp với phân bổ nguồn lực và kiểm soát quyền lực [6]. Nghị quyết số 221/NQ-CP năm 2026 cụ thể hóa yêu cầu phân cấp phải đồng bộ với nhân lực, kinh phí, dữ liệu, hạ tầng số, hướng dẫn chuyên môn và cơ chế hậu kiểm [37]. Kết luận Hội nghị Trung ương 3 khóa XIV, Tổng Bí thư Tô Lâm nhấn mạnh: "Không giao nhiệm vụ mà không xác định rõ điều kiện thực hiện"; cấp tỉnh phải bảo đảm điều kiện cho cấp xã và chịu trách nhiệm về kết quả công tác.

Thực tiễn Khánh Hòa cho thấy chính quyền các cấp đã tích cực cụ thể hóa chủ trương và huy động nguồn lực thực hiện CSXH; tuy nhiên, một số nhiệm vụ còn triển khai chậm, phân công chưa rõ, phối hợp thiếu liên tục và nguồn lực còn phân tán. Sau hợp nhất, nhiều nhiệm vụ được chuyển về cấp tỉnh hoặc cấp xã, trong khi năng lực cán bộ, nguồn lực và điều kiện cung ứng dịch vụ giữa các địa bàn còn chênh lệch. Vì vậy, Tỉnh ủy cần tăng cường lãnh đạo Đảng ủy UBND tỉnh và các cấp ủy trực thuộc chỉ đạo chính quyền cụ thể hóa kịp thời chủ trương; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm; hoàn thiện cơ chế phối hợp và bảo đảm các điều kiện để cấp xã thực hiện hiệu quả CSXH, phù hợp với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I và Chương trình hành động số 84-CTr/TU [11].

Để triển khai giải pháp này cần tập trung vào những nội dung sau:

Một là, lãnh đạo chính quyền cụ thể hóa nghị quyết, chủ trương thành chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ có tính khả thi.

Sau khi Tỉnh ủy ban hành nghị quyết, Đảng ủy UBND tỉnh phải lãnh đạo chính quyền kịp thời xây dựng chương trình, kế hoạch hoặc đề án tổ chức thực hiện. Từng định hướng phải được chuyển thành nhiệm vụ quản lý nhà nước, hoạt động cung cấp dịch vụ, sản phẩm, tiến độ và điều kiện bảo đảm; phân định rõ nội dung thực hiện ngay, thực hiện theo lộ trình hoặc cần thí điểm. Chương trình thực hiện phải được lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, đầu tư công, dự toán ngân sách và kế hoạch của từng ngành, địa phương. Những yêu cầu xã hội trong chủ trương phát triển kinh tế, đô thị

và các dự án lớn phải được cụ thể hóa thành nhiệm vụ, nguồn lực và tiến độ thực hiện.

Hai là, phân định rõ thẩm quyền giữa cấp tỉnh với cấp xã và xác định một cơ quan chủ trì đối với từng nhiệm vụ.

Cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ liên quan đến tiêu chuẩn chung, cân đối nguồn lực, cung ứng dịch vụ theo vùng, giải quyết vấn đề liên xã hoặc đòi hỏi chuyên môn sâu. Cấp xã trực tiếp nắm đối tượng, tiếp nhận nhu cầu, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền, kết nối dịch vụ và cập nhật biến động tại địa bàn. Đối với nhiệm vụ trước đây thuộc cấp huyện, phải xác định rõ nội dung chuyển lên cấp tỉnh, giao cho cấp xã hoặc tổ chức theo phạm vi liên xã, không để khoảng trống về thẩm quyền và hướng dẫn. Mỗi nhiệm vụ phải có một cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm về tiến độ và kết quả; các cơ quan khác phối hợp theo chức năng. Đối với vấn đề liên ngành, đầu mối được xác định theo kết quả chính cần đạt. Quan hệ giữa sở, ngành với cấp xã phải trực tiếp, rõ nội dung, thời hạn và cách xử lý trường hợp vượt thẩm quyền. Phân cấp phải phù hợp với năng lực thực hiện, không tập trung quá nhiều công việc ở cấp tỉnh hoặc chuyển nhiệm vụ xuống cấp xã khi chưa bảo đảm điều kiện. Sự khác biệt về quy mô dân số, địa bàn quản lý, số lượng đối tượng và năng lực cán bộ phải được tính đến khi giao nhiệm vụ.

Ba là, bảo đảm các điều kiện thực hiện đối với từng nhiệm vụ được giao.

Trước khi triển khai, chính quyền phải xác định quy mô đối tượng, khối lượng công việc, phạm vi địa bàn và điều kiện cần thiết. Mỗi nhiệm vụ phải được bảo đảm về nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất, dữ liệu, quy trình và hướng dẫn chuyên môn. Nhiệm vụ phân cấp cho xã phải đi kèm điều kiện tương ứng; địa bàn rộng, dân số đông, số đối tượng lớn hoặc chi phí cung ứng dịch vụ cao cần được bố trí nguồn lực phù hợp. Đối với nhiệm vụ mới, phức tạp hoặc được chuyển giao sau khi không còn cấp huyện, phải chuẩn bị đầy đủ hướng dẫn, biểu mẫu, điều kiện chia sẻ thông tin và hỗ trợ chuyên môn. Trường hợp chưa bảo đảm nguồn lực, cần điều chỉnh phạm vi, tiến độ hoặc phương án thực hiện.

Bốn là, tổ chức thực hiện chính sách theo hướng thuận lợi, liên tục và phù hợp với nhu cầu của người dân.

Cấp xã trực tiếp tiếp nhận, xác định nhu cầu ban đầu và theo dõi kết quả hỗ trợ; cơ quan cấp tỉnh hướng dẫn chuyên môn, giải quyết trường hợp vượt thẩm quyền và kết nối dịch vụ liên xã hoặc toàn tỉnh. Quy trình giải quyết phải hạn chế yêu cầu người dân kê khai lại thông tin, đi lại nhiều lần hoặc tự liên hệ với nhiều cơ quan. Đối với người có nhiều nhu cầu hoặc hoàn cảnh phức tạp, cần thực hiện quản lý trường hợp, xem xét tổng thể các thiếu hụt để xác định nội dung ưu tiên, kết nối chính sách và theo dõi kết quả. Hình thức này tập trung vào hộ nghèo có nhiều thiếu hụt, người khuyết tật, người cao tuổi sống một mình, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, lao động mất việc, người dân tái định cư và gia đình gặp rủi ro.

Năm là, hoàn thiện cơ chế phối hợp, huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực.

Cơ chế phối hợp phải xác định rõ cơ quan chủ trì, chủ thể tham gia, nội dung công việc, thông tin cần chia sẻ và kết quả chung. Cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, cung cấp nguồn lực, hỗ trợ chuyên môn; cấp xã phản ánh nhu cầu, cung cấp thông tin thực tế và những khó khăn phát sinh. Vấn đề liên xã hoặc vượt thẩm quyền phải có đầu mối cấp tỉnh tiếp nhận, điều phối. Nguồn lực trong các chương trình có liên quan cần được kết nối theo mục tiêu và nhóm đối tượng, hạn chế trùng lặp, phân tán. Việc phân bổ phải căn cứ vào quy mô đối tượng, mức độ thiếu hụt, nguy cơ rủi ro, kết quả cần đạt và chi phí cung ứng dịch vụ của từng địa bàn. Nguồn lực ngoài ngân sách được huy động theo định hướng, kế hoạch của tỉnh. Doanh nghiệp, nhất là chủ đầu tư các dự án lớn, tham gia đào tạo lao động, tạo việc làm, phát triển hạ tầng xã hội và hỗ trợ chuyển đổi sinh kế. Các khoản đóng góp phải được quản lý công khai, phối hợp với nguồn lực nhà nước và sử dụng đúng mục tiêu.

Cùng với phối hợp trong tỉnh, Tỉnh ủy lãnh đạo Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn chủ động phối hợp với các bộ, ban, ngành Trung ương trực tiếp phụ trách các lĩnh vực việc làm, người có công, bảo hiểm, trợ giúp xã hội, giảm nghèo, giáo dục, y tế, nhà ở và công tác dân tộc. Nội dung phối hợp tập trung vào hướng dẫn thực hiện chính sách, tháo gỡ vướng mắc về phân cấp, thống nhất cách xử lý những trường hợp phát sinh sau hợp nhất và đề xuất nguồn lực hỗ trợ theo chương trình, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đồng thời, Tỉnh ủy lãnh đạo tăng cường phối hợp giữa chính quyền địa phương với các cơ quan, đơn vị ngành dọc hoạt động trên địa bàn, nhất là trong thực hiện bảo hiểm và tín dụng chính sách, nhằm thống nhất thông tin về đối tượng, kết nối nguồn lực và giải quyết kịp thời quyền lợi của người dân. Việc phối hợp bảo đảm chức năng, thẩm quyền và chế độ quản lý của từng cơ quan, đơn vị.

Để những nội dung trên được triển khai đồng bộ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh xây dựng bảng nhiệm vụ sau khi nghị quyết, chủ trương được ban hành; bảng nhiệm vụ xác định rõ sản phẩm, cơ quan chủ trì, thời hạn, nguồn lực và địa bàn thực hiện, đồng thời được tích hợp vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư công, dự toán ngân sách hằng năm. UBND tỉnh rà soát nhiệm vụ trước đây thuộc cấp huyện, phân định rõ thẩm quyền giữa cấp tỉnh với cấp xã theo nguyên tắc một việc, một cơ quan chủ trì, một đầu mối chịu trách nhiệm; tổ chức hỗ trợ chuyên môn theo cụm địa bàn khi cần thiết, không hình thành thêm cấp trung gian. HĐND tỉnh, MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH thực hiện giám sát theo chức năng; Thường trực Tỉnh ủy theo dõi, cho ý kiến, kết luận đối với những vấn đề phối hợp, nguồn lực hoặc trách nhiệm còn vướng mắc.

4.2.4. Tập trung lãnh đạo giải quyết các "điểm nghẽn" xã hội, trọng tâm là việc làm, thu nhập, sinh kế bền vững cho người dân trước yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đô thị hóa

Việc làm, thu nhập và sinh kế quyết định trực tiếp mức sống, khả năng tham gia bảo hiểm, tiếp cận dịch vụ xã hội và năng lực tự bảo đảm của người dân. Nghị quyết số 42-NQ/TW yêu cầu phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, tạo việc làm bền vững và nâng cao thu nhập. Nghị quyết số 71-NQ/TW đặt ra yêu cầu đổi mới giáo dục nghề nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động và doanh nghiệp [28]. Nghị quyết số 19-NQ/TW về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam tiếp tục xác định con người là trung tâm, mục tiêu, động lực và chủ thể phát triển, lấy nâng cao chất lượng đời sống và hạnh phúc của Nhân dân làm trục xuyên suốt [8].

Sau hợp nhất, các động lực phát triển công nghiệp, năng lượng, cảng biển, logistics, du lịch, dịch vụ và đô thị mở ra nhiều cơ hội việc làm, nhưng cũng làm thay đổi cơ cấu nghề nghiệp, thu hồi đất, dịch chuyển dân cư và

chuyển đổi sinh kế. Một bộ phận lao động chưa đáp ứng yêu cầu tuyển dụng; đào tạo nghề chưa gắn chặt với vị trí việc làm. Đối với người bị thu hồi đất, bồi thường và tái định cư chưa tự thân bảo đảm phục hồi nguồn thu nếu thiếu sự kết nối giữa đào tạo, việc làm, tín dụng và thị trường. Luật Đất đai năm 2024 yêu cầu bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải bảo đảm người có đất bị thu hồi có điều kiện sống bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ. Kết luận Hội nghị Trung ương 3 khóa XIV, Tổng Bí thư Tô Lâm tiếp tục nhấn mạnh phải "bảo đảm cải thiện chỗ ở, điều kiện sống và sinh kế của người có đất thu hồi".

Từ những căn cứ đó, Tỉnh ủy cần lãnh đạo chuyển trọng tâm đánh giá từ số người được đào tạo, số vốn giải ngân hoặc số hộ nhận bồi thường sang kết quả thực chất về việc làm, thu nhập và khả năng duy trì sinh kế. Giải pháp phải gắn cơ hội phát triển từ các ngành, khu vực và dự án lớn với lợi ích trực tiếp của người dân; phát huy trách nhiệm của doanh nghiệp trong đào tạo, tuyển dụng và chuyển đổi nghề; đồng thời theo dõi kết quả phục hồi sinh kế của hộ chịu tác động. Quá trình thực hiện phải đúng thẩm quyền, tuân thủ pháp luật và bảo đảm nguyên tắc Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ.

Để triển khai giải pháp này cần tập trung vào những nội dung sau:

Một là, thiết lập chuỗi liên kết từ phát triển kinh tế đến việc làm, thu nhập và sinh kế bền vững của người dân.

Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo gắn các chủ trương phát triển kinh tế, quy hoạch, đầu tư và đô thị hóa với tạo việc làm, nâng cao thu nhập và ổn định sinh kế cho người dân. Chuỗi liên kết này bao gồm dự báo nhu cầu nhân lực gắn với quy hoạch, dự án đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đào tạo nghề gắn với nhu cầu tuyển dụng; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gắn với phục hồi sinh kế; tín dụng gắn với kỹ thuật, thị trường và chuỗi cung ứng; hỗ trợ gắn với theo dõi kết quả và điều chỉnh khi người dân chưa ổn định đời sống. Nội dung lãnh đạo hướng vào sự phù hợp giữa cơ hội phát triển của từng vùng với năng lực, điều kiện và nhu cầu sinh kế của người dân. Miền núi, vùng đồng bào DTTS gắn với nông nghiệp đặc thù, sản phẩm bản địa, kinh tế rừng và du lịch cộng đồng; khu vực ven biển, hải đảo gắn thủy sản với chế biến, hậu cần và du lịch; khu vực đô thị, công nghiệp gắn với thương mại, dịch vụ, logistics và các ngành phụ trợ. Đối với Khu kinh tế Vân Phong và

các khu vực phát triển công nghiệp, cảng biển, logistics, định hướng đào tạo, chuyển đổi nghề cần bám sát nhu cầu tuyển dụng và khả năng tham gia chuỗi cung ứng của người dân địa phương. Tại Nha Trang, Cam Ranh, Cam Lâm và Phan Rang, chú trọng việc làm du lịch, dịch vụ và khả năng chuyển đổi nghề của người dân chịu tác động bởi đô thị hóa. Ở các địa bàn phát triển năng lượng và nông nghiệp đặc thù phía Nam tỉnh, việc lựa chọn sinh kế cần tính đến điều kiện đất đai, nguồn nước, trình độ lao động và khả năng tiếp cận thị trường. Việc lựa chọn, phát triển mô hình sinh kế lấy khả năng tiếp cận thị trường, tạo thu nhập ổn định và duy trì lâu dài làm căn cứ chủ yếu.

Hai là, lãnh đạo các cơ quan chính quyền rà soát, xác định đầy đủ các nhóm bị mất hoặc suy giảm sinh kế; phát huy vai trò của MTTQ, các tổ chức CT-XH trong nắm tình hình, phản ánh nhu cầu và giám sát việc hỗ trợ.

Việc nhận diện không chỉ dựa vào diện tích đất bị thu hồi mà phải xem xét tác động thực tế đến việc làm, nguồn thu, tư liệu sản xuất, địa điểm kinh doanh, chi phí sinh hoạt và khả năng thích ứng. Nhóm cần được theo dõi gồm hộ phải tái định cư; hộ mất nguồn thu hoặc tư liệu sản xuất chính; người bị mất việc, gián đoạn việc làm do dự án; hộ có thu nhập giảm đáng kể; hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào DTTS và hộ có thành viên khó chuyển đổi nghề. Nhà đầu tư các dự án liên quan cần thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo pháp luật và cam kết hợp pháp; cung cấp thông tin về tiến độ, nhu cầu tuyển dụng, tiêu chuẩn lao động và cơ hội cung ứng hàng hóa, dịch vụ. Việc tham gia đào tạo, tuyển dụng lao động địa phương hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề được thực hiện trên cơ sở nghĩa vụ, thỏa thuận và nhu cầu thực tế của dự án; không áp đặt chỉ tiêu hoặc khoản đóng góp ngoài quy định.

Ba là, gắn đào tạo lại, chuyển đổi nghề, việc làm và tín dụng thành gói hỗ trợ phù hợp với từng hộ.

Nhu cầu nhân lực phải được xác định theo ngành, địa bàn và dự án, làm rõ vị trí việc làm, kỹ năng, thời điểm tuyển dụng và mức thu nhập. Doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình, tổ chức thực hành, đánh giá kỹ năng và tiếp nhận người lao động đáp ứng yêu cầu. Đào tạo cần linh hoạt theo độ tuổi, sức khỏe và trình độ; chú trọng kỹ năng nghề, kỹ năng số, an toàn lao động và khả năng thích ứng với công nghệ mới. Đối với hộ bị thu hồi đất hoặc phải tái định cư, nội dung phục hồi sinh kế cần được xem xét

đồng thời với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thực hiện trong phạm vi chính sách, nguồn lực được cấp có thẩm quyền quyết định. Gói hỗ trợ có thể gồm duy trì nghề cũ, đào tạo và kết nối việc làm, vay vốn, hỗ trợ kỹ thuật, khởi sự kinh doanh hoặc tham gia chuỗi cung ứng. Đối với hộ thiếu lao động hoặc không còn khả năng chuyển đổi nghề, cần kết hợp chính sách sinh kế với bảo hiểm, trợ giúp và dịch vụ xã hội.

Bốn là, đánh giá kết quả phục hồi sinh kế theo những chỉ báo thực chất và duy trì theo dõi đối với hộ có nguy cơ tái nghèo

Kết quả hỗ trợ cần được xem xét qua tình trạng việc làm hoặc hoạt động sinh kế; mức phục hồi và tính ổn định của thu nhập; khả năng tiếp cận nhà ở, giáo dục, y tế; mức tham gia bảo hiểm, khả năng trả nợ và nguy cơ tái nghèo. Việc đánh giá mức độ ổn định sinh kế cần căn cứ vào nguồn thu tương đối bền vững và khả năng khắc phục những thiếu hụt do tác động của dự án; tránh coi việc hoàn thành bồi thường, bố trí chỗ ở hoặc kết thúc khóa đào tạo là đồng nghĩa với người dân đã ổn định cuộc sống. Thời gian theo dõi được xác định theo tính chất dự án, mức độ ảnh hưởng và khả năng phục hồi của từng hộ. Cần kiểm tra sớm sau hỗ trợ, đánh giá đầy đủ và theo dõi, hỗ trợ thường xuyên đối với hộ chuyển đổi nghề, vay vốn, tự tạo sinh kế hoặc có nguy cơ tái nghèo. Kết quả phải được đối chiếu từ hộ dân, cấp xã, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, tổ chức tín dụng và dữ liệu hành chính, không chỉ dựa vào số liệu giải ngân hoặc báo cáo hoàn thành hoạt động.

Năm là, bảo đảm nguồn lực và cơ chế hỗ trợ lại khi sinh kế chưa ổn định

Ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động quản lý và các chính sách đào tạo, việc làm, giảm nghèo, an sinh theo phân cấp ngân sách và quyết định của cấp có thẩm quyền; nguồn lực của dự án thực hiện các nghĩa vụ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và nội dung liên quan theo pháp luật; doanh nghiệp tham gia đào tạo, tuyển dụng và phát triển nhà cung ứng địa phương theo nghĩa vụ hoặc thỏa thuận hợp pháp; tín dụng chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, điều kiện. Các chương trình mục tiêu và nguồn xã hội hóa được lồng ghép để bổ sung, không thay thế nghĩa vụ của Nhà nước hoặc nhà đầu tư và không hình thành quỹ mới khi chưa có căn cứ pháp lý. Khi hộ mất việc kéo dài, thu nhập giảm mạnh, tái nghèo hoặc chưa đạt mức ổn định tại các mốc theo dõi, cơ quan đầu mối phải đánh giá lại nguyên nhân và điều chỉnh

phương án. Biện pháp tái can thiệp có thể là đào tạo lại, chuyển vị trí việc làm, cơ cấu phương án vay vốn, hỗ trợ kỹ thuật, kết nối thị trường hoặc chuyển sang trợ giúp xã hội phù hợp; không lặp lại biện pháp đã không tạo được kết quả.

Để những nội dung trên được thực hiện đúng thẩm quyền và có trọng tâm, BTVTU lãnh đạo Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh rà soát quy định hiện hành, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định cơ chế, quy trình hỗ trợ việc làm, sinh kế cho người bị ảnh hưởng bởi dự án. Cơ quan được giao quản lý nhà nước về lao động, việc làm phối hợp với cơ quan quản lý đầu tư, khu kinh tế, doanh nghiệp và cơ sở giáo dục nghề nghiệp dự báo nhu cầu nhân lực, tổ chức đào tạo phù hợp pháp luật và kết nối tuyển dụng. Cơ quan có thẩm quyền về đất đai, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lồng ghép nội dung phục hồi sinh kế trong phương án dự án theo quy định. Cơ quan tài chính tham mưu bố trí, lồng ghép nguồn lực theo pháp luật ngân sách; UBND cấp xã theo dõi biến động việc làm, thu nhập, nguy cơ tái nghèo và báo cáo cơ quan có thẩm quyền. Thường trực Tỉnh ủy cho ý kiến, kết luận đối với vấn đề phức tạp, kéo dài hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến ổn định đời sống Nhân dân.

4.2.5. Đổi mới công tác tổ chức, công tác cán bộ và lãnh đạo hoàn thiện cơ chế phối hợp thực hiện chính sách xã hội trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp

Kết luận số 76-KL/TW của Trung ương khóa XIV yêu cầu tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ theo vị trí việc làm, chức năng, nhiệm vụ, khối lượng công việc và yêu cầu thực tiễn [6]. Kết luận số 40-KL/TW năm 2026 của Bộ Chính trị đặt việc tinh giản biên chế trong mối quan hệ với phân cấp, chuyển đổi số, đổi mới quản trị và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ cấp xã [32]. Nghị định số 370/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 150/2025/NĐ-CP cho phép tổ chức cơ quan chuyên môn cấp xã phù hợp với dân số, diện tích, trình độ phát triển, khối lượng nhiệm vụ và đặc thù địa bàn [36]. Đây là căn cứ để Tỉnh ủy lãnh đạo kiện toàn tổ chức và bố trí cán bộ thực hiện CSXH phù hợp hơn với yêu cầu của từng địa phương.

Trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp, các sở, ngành trực tiếp hướng dẫn cấp xã; cấp xã tiếp nhận nhiều nhiệm vụ trước đây thuộc cấp huyện và trực tiếp giải quyết phần lớn công việc liên quan đến người dân.

Trong khi CSXH được phân công cho nhiều cơ quan cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn phụ trách lĩnh vực văn hóa - xã hội ở cấp xã phải thực hiện và phối hợp xử lý nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, cán bộ còn mỏng, chuyên môn chưa đồng đều, có trường hợp phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ; khối lượng công việc khác biệt lớn giữa phường đông dân, địa bàn đô thị hóa, công nghiệp, du lịch với xã miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển và hải đảo. Tổng Bí thư Tô Lâm yêu cầu cấp xã phải được xây dựng "đủ sức quản trị sự phát triển"; phân cấp phải gắn với nhân lực, tài chính, dữ liệu, công nghệ và kiểm soát quyền lực.

Vì vậy, Tỉnh ủy cần lãnh đạo chuyển từ bố trí nhân lực tương đối bình quân sang bố trí theo vị trí việc làm, khối lượng công việc và đặc thù địa bàn; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, điều động và hỗ trợ chuyên môn cho cấp xã. Đồng thời, lãnh đạo hoàn thiện cơ chế phối hợp đa ngành giữa các cơ quan cấp tỉnh với cấp xã, xác định rõ đầu mối, trách nhiệm và quy trình xử lý các trường hợp phức tạp, bảo đảm công việc được giải quyết thông suốt, không chồng chéo hoặc bỏ sót.

Để triển khai giải pháp này cần tập trung vào những nội dung sau:

Một là, kiện toàn đầu mối thực hiện chính sách xã hội ở cơ sở phù hợp với nhiệm vụ và đặc điểm địa bàn.

Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh rà soát chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ công tác của các cơ quan, đơn vị thực hiện chính sách xã hội ở cấp xã. UBND tỉnh quyết định việc sắp xếp, phân công nhiệm vụ theo quy định pháp luật, căn cứ quy mô dân số, số lượng đối tượng, khối lượng hồ sơ và mức độ phức tạp của từng địa bàn; tránh áp dụng một mô hình chung cho tất cả xã, phường. Việc phân công phải bảo đảm sự phối hợp giữa bộ phận chuyên môn, Trung tâm Phục vụ hành chính công và đơn vị cung cấp dịch vụ, không dồn toàn bộ nhiệm vụ xã hội vào một đầu mối.

Hai là, hoàn thiện cơ chế phối hợp đa ngành giữa cấp tỉnh và cấp xã.

Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh rà soát các chính sách xã hội, phân định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, đầu mối cấp xã và trách nhiệm của từng khâu theo nguyên tắc một nhiệm vụ có một cơ quan chủ trì, một đầu mối chịu trách nhiệm. Các sở,

ngành thống nhất hướng dẫn chuyên môn, biểu mẫu, thời hạn và chế độ báo cáo trước khi triển khai ở cơ sở; cơ quan chủ trì tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xử lý những nội dung chưa thống nhất hoặc vượt thẩm quyền. Quy chế phối hợp phải được cập nhật khi phân cấp, phân quyền thay đổi.

Ba là, bố trí, sử dụng đội ngũ cán bộ theo yêu cầu nhiệm vụ và đặc điểm địa bàn; khuyến khích cán bộ đổi mới sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; bồi dưỡng và đánh giá đội ngũ cán bộ theo kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo công tác cán bộ, định hướng phân bổ nhân lực tương xứng với khối lượng công việc, yêu cầu chuyên môn và tính chất từng địa bàn. Đảng ủy UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh, Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan rà soát vị trí việc làm, bố trí công chức theo quy định, ưu tiên địa bàn đông dân, miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển, hải đảo và khu vực đô thị hóa nhanh. Việc phân công, kiêm nhiệm phải phù hợp với chuyên môn, khối lượng công việc và khả năng phục vụ người dân; kết quả thực hiện là căn cứ để điều chỉnh nhân lực giữa các cơ quan, địa bàn.

Cấp ủy, tổ chức đảng cần lãnh đạo tạo môi trường để cán bộ, công chức chủ động nghiên cứu, đề xuất và tổ chức thực hiện các cách làm mới, phù hợp quy định và điều kiện thực tiễn; khuyến khích tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung theo tinh thần Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị [33]. Đồng thời, phải kịp thời xem xét, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám chịu trách nhiệm khi thực hiện đúng chủ trương, quy định, quy trình và xuất phát từ yêu cầu giải quyết hiệu quả những vấn đề xã hội phát sinh; ngăn ngừa tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, làm việc cầm chừng hoặc sợ sai. Việc khuyến khích đổi mới sáng tạo phải gắn với phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm cá nhân, kiểm soát quyền lực và tăng cường kiểm tra, giám sát.

Đảng ủy UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh, Sở Nội vụ và các sở, ngành tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, hoàn thiện tiêu chuẩn vị trí việc làm và đánh giá công chức theo khối lượng, chất lượng, thời hạn giải quyết công việc, khả năng phối hợp, sáng kiến cải tiến và mức độ hài lòng của người dân. Kết quả đánh giá là căn cứ để cấp ủy xem xét trách nhiệm, quy hoạch, bố trí, sử dụng cán bộ và người đứng đầu.

Bốn là, lãnh đạo tăng cường hỗ trợ chuyên môn từ cấp tỉnh cho cấp xã.

Tỉnh ủy lãnh đạo Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành xây dựng mạng lưới hỗ trợ chuyên môn cho cấp xã theo cụm địa bàn, không hình thành thêm tổ chức hoặc cấp trung gian. Các sở, ngành phân công cán bộ chuyên môn phụ trách, hướng dẫn và phối hợp xử lý các vấn đề phức tạp, liên ngành hoặc vượt khả năng của cấp xã; ưu tiên hỗ trợ trực tiếp khi chính sách mới được ban hành, khối lượng hồ sơ tăng cao hoặc địa bàn phát sinh biến động lớn. UBND tỉnh thực hiện điều động, tăng cường hoặc biệt phái cán bộ theo thẩm quyền và yêu cầu thực tế.

Để triển khai đồng bộ các nội dung trên, Tỉnh ủy, BTVTU phân công các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy viên BTVTU theo dõi lĩnh vực, địa bàn; chịu trách nhiệm nắm tình hình, đôn đốc cấp ủy trên địa bàn, lĩnh vực được phân công phụ trách và đề xuất xử lý những vấn đề về CSXH thuộc thẩm quyền. Văn phòng Tỉnh ủy chủ trì tổng hợp tình hình, theo dõi thực hiện kết luận lãnh đạo; Ban Tổ chức Tỉnh ủy tham mưu kiện toàn tổ chức, bố trí cán bộ thuộc diện quản lý; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tham mưu công tác tư tưởng, dân vận, nắm dư luận xã hội; Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy và các cơ quan tham mưu, giúp việc khác thực hiện nhiệm vụ theo chức năng và phân công của BTVTU. BTVTU lãnh đạo Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh xây dựng phương án kiện toàn cơ chế phối hợp và đội ngũ cán bộ thực hiện CSXH. UBND tỉnh xác định rõ sở, ngành chủ trì từng nhóm chính sách, cơ quan phối hợp và trách nhiệm giải quyết công việc liên ngành. Sở Nội vụ làm đầu mối rà soát tổ chức, vị trí việc làm và tham mưu bố trí nhân lực; Văn phòng UBND tỉnh điều phối hướng dẫn, báo cáo liên ngành; các sở chuyên ngành xác định đầu mối hỗ trợ và quy trình nghiệp vụ. UBND cấp xã thống kê khối lượng công việc, đánh giá đội ngũ và đề xuất nhu cầu nhân lực. Trong tổng biên chế được giao, ưu tiên bố trí lại, điều động, biệt phái; tuyển dụng mới tập trung vào vị trí thiếu nhân lực chuyên sâu và địa bàn khó tuyển. Việc bố trí, đánh giá cán bộ căn cứ khối lượng, chất lượng, thời hạn giải quyết công việc và đặc điểm địa bàn; chú trọng xã, phường đông dân, địa bàn rộng, miền núi, vùng đồng bào DTTS, ven biển, hải đảo. Ban Tổ chức Tỉnh ủy phối hợp theo dõi, tham mưu BTVTU xem xét trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu; kịp thời điều chỉnh phân công khi thay đổi tổ chức,

nhân sự hoặc phát sinh nhiệm vụ mới, bảo đảm rõ trách nhiệm lãnh đạo của cấp ủy và trách nhiệm quản lý, điều hành của chính quyền.

4.2.6. Tăng cường tuyên truyền, đối thoại, tạo đồng thuận xã hội và lãnh đạo đẩy mạnh chuyển đổi số trong thực hiện chính sách xã hội

Tuyên truyền, đối thoại và chuyển đổi số có quan hệ chặt chẽ trong nâng cao chất lượng lãnh đạo thực hiện CSXH. Nghị quyết số 25-NQ/TW, ngày 22-8-2026 của Bộ Chính trị về Chiến lược công tác tư tưởng trong bối cảnh mới yêu cầu chuyển trọng tâm từ quản lý thông tin sang dẫn dắt nhận thức, tạo đồng thuận chính sách; xây dựng phương án tuyên truyền, giải thích, đối thoại ngay từ khi xây dựng chính sách; kịp thời tiếp nhận, phản hồi và công khai kết quả giải quyết kiến nghị của Nhân dân. Nghị quyết cũng xác định công tác tư tưởng phải được tiến hành trên cả không gian thực và không gian số, lấy dữ liệu, dự báo và cảnh báo sớm làm năng lực nền tảng [34].

Nghị quyết số 42-NQ/TW yêu cầu hiện đại hóa quản lý và đẩy mạnh chuyển đổi số trong thực hiện CSXH [5]. Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị tiếp tục xác định dữ liệu, hạ tầng và công nghệ là những nội dung trọng tâm; người dân và doanh nghiệp là trung tâm, chủ thể của chuyển đổi số [26]. Tổng Bí thư Tô Lâm nhấn mạnh người đứng đầu phải trực tiếp xuống cơ sở, đối thoại với người dân, doanh nghiệp; dữ liệu phải "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung" và được sử dụng để đánh giá kết quả, không làm phát sinh thêm thủ tục, báo cáo hình thức [55].

Sau hợp nhất tỉnh, quy mô dân số, không gian phát triển và sự khác biệt giữa các địa bàn tăng lên; đô thị hóa, đầu tư các dự án lớn, chuyển đổi sinh kế và sắp xếp tổ chức bộ máy tác động trực tiếp đến đời sống, quyền lợi của người dân. Trong khi đó, dữ liệu về dân cư, lao động, bảo hiểm, y tế, giáo dục, người có công, giảm nghèo và trợ giúp xã hội còn có mặt phân tán, thiếu liên thông; thông tin chính sách và việc xử lý phản ánh có lúc chưa kịp thời. Vì vậy, Tỉnh ủy cần lãnh đạo kết hợp tuyên truyền, vận động và đối thoại với xây dựng dữ liệu xã hội thống nhất; gắn thông tin quản lý với phản hồi của Nhân dân, hình thành quá trình tiếp nhận, xử lý, phản hồi và điều chỉnh liên tục, qua đó củng cố đồng thuận và nâng cao chất lượng lãnh đạo thực hiện CSXH.

Để triển khai giải pháp này cần tập trung vào những nội dung sau:

Một là, đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, vận động về chính sách xã hội theo hướng thiết thực, dễ hiểu và phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn.

Tỉnh ủy lãnh đạo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, MTTQ Việt Nam, các tổ chức CT-XH, cơ quan báo chí và cấp ủy cấp dưới đổi mới công tác tuyên truyền, vận động về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các nhiệm vụ xã hội của tỉnh. Nội dung tuyên truyền cần làm rõ quyền lợi, nghĩa vụ, điều kiện thụ hưởng, thủ tục, thời hạn và đầu mối giải quyết; tránh diễn đạt chung chung, nặng về truyền đạt văn bản mà người dân khó tiếp cận, áp dụng.

Phương thức tuyên truyền phải phù hợp với từng nhóm dân cư và đặc điểm địa bàn. Đối với khu vực đô thị, công nghiệp, du lịch cần chú trọng lao động di cư, người lao động phi chính thức, nhà ở xã hội, bảo hiểm và dịch vụ công; đối với miền núi, vùng đồng bào DTTS cần sử dụng hình thức trực tiếp, ngôn ngữ, cách diễn đạt phù hợp, gắn với giảm nghèo, giáo dục, y tế, sinh kế và tiếp cận dịch vụ cơ bản; đối với ven biển, hải đảo cần gắn với sinh kế, bảo hiểm, phòng ngừa rủi ro và hỗ trợ khi xảy ra thiên tai, sự cố. Việc ứng dụng nền tảng số, cổng thông tin, mạng xã hội cần được kết hợp với tuyên truyền trực tiếp, bảo đảm người cao tuổi, người khuyết tật, người hạn chế kỹ năng số và người dân ở địa bàn khó tiếp cận không bị bỏ lại phía sau.

Hai là, tăng cường đối thoại, tiếp nhận, giải trình và xử lý phản ánh, kiến nghị của Nhân dân, tạo đồng thuận xã hội trong thực hiện chính sách xã hội.

Tỉnh ủy lãnh đạo các cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo chính quyền, MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH thường xuyên nắm bắt tình hình Nhân dân, tổ chức đối thoại, tiếp xúc và giải trình những vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền lợi, đời sống và sinh kế của người dân. Đối với chủ trương, dự án có tác động lớn đến việc làm, thu hồi đất, tái định cư, môi trường sống hoặc khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội, cần đối thoại với các nhóm chịu ảnh hưởng từ quá trình chuẩn bị đến tổ chức thực hiện; thông tin đầy đủ về chủ trương, căn cứ, phương án, quyền lợi, trách nhiệm và cơ chế giải quyết kiến nghị.

Phản ánh của người dân qua tiếp xúc trực tiếp, MTTQ, tổ chức CT-XH, cơ quan báo chí, đường dây nóng, cổng thông tin và nền tảng số phải được

ghi nhận, phân loại, chuyển đúng cơ quan có thẩm quyền và theo dõi đến kết quả xử lý. Cấp ủy, tổ chức đảng cần lãnh đạo xử lý kịp thời những phản ánh chính đáng, tránh để vụ việc đơn lẻ kéo dài, tích tụ thành vấn đề phức tạp; đồng thời chủ động cung cấp thông tin chính xác, đấu tranh với thông tin sai lệch và hành vi lợi dụng khó khăn của người dân để gây mất đồng thuận xã hội. Kết quả giải quyết phản ánh, kiến nghị phải được thông tin trở lại cho người dân bằng hình thức phù hợp, tạo niềm tin vào trách nhiệm và năng lực phục vụ của hệ thống chính trị.

Ba là, lãnh đạo đẩy mạnh chuyển đổi số, chuẩn hóa, kết nối và khai thác dữ liệu phục vụ thực hiện chính sách xã hội.

Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo cụ thể hóa chủ trương của Trung ương về chuyển đổi số thành mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp với điều kiện của tỉnh; gắn chuyển đổi số với nâng cao chất lượng ban hành chủ trương, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả CSXH. Tỉnh ủy lãnh đạo Đảng ủy UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh, các sở, ngành và địa phương triển khai nhiệm vụ quản trị, khai thác và bảo đảm an toàn dữ liệu theo thẩm quyền.

UBND tỉnh và cơ quan chuyên môn cần rà soát, chuẩn hóa, kết nối dữ liệu dân cư với dữ liệu về lao động, việc làm, bảo hiểm, y tế, giáo dục, người có công, giảm nghèo, trợ giúp xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản. Cần thống nhất danh mục dữ liệu cốt lõi, khái niệm, phương pháp tính, nguồn cung cấp, thời điểm cập nhật, cơ quan chịu trách nhiệm và phạm vi khai thác; bảo đảm mỗi nhóm dữ liệu quan trọng có một đầu mối chủ trì và cơ chế đối chiếu rõ ràng. Dữ liệu hình thành trước hợp nhất phải được làm sạch, đối chiếu và thống nhất cách sử dụng, hạn chế trùng lặp, bỏ sót hoặc sai lệch.

Cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm về dữ liệu chuyên ngành; cấp xã cập nhật biến động tại địa bàn, xác minh thông tin và phản ánh những trường hợp phức tạp; cơ quan đầu mối cấp tỉnh kết nối, kiểm tra chất lượng và tổng hợp thông tin. Thông tin đã có và đủ điều kiện khai thác phải được tái sử dụng, hạn chế yêu cầu người dân kê khai nhiều lần hoặc cán bộ cấp xã nhập cùng một nội dung trên nhiều hệ thống. Việc truy cập, khai thác dữ liệu phải được phân quyền, lưu vết, sử dụng đúng mục đích và bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Bốn là, sử dụng dữ liệu và phản hồi từ thực tiễn để nâng cao chất lượng lãnh đạo, theo dõi kết quả và kịp thời điều chỉnh chủ trương

Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo thiết lập sự liên thông giữa nắm tình hình, ban hành chủ trương, lãnh đạo cụ thể hóa, tổ chức thực hiện, theo dõi kết quả, tiếp nhận phản hồi, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và điều chỉnh nội dung lãnh đạo. Khi ban hành chủ trương, cần xác định rõ mục tiêu, nhóm đối tượng trọng tâm, kết quả cần đạt, thông tin cần theo dõi, chế độ báo cáo và thời điểm rà soát. Kết quả của từng khâu phải trở thành căn cứ cho khâu tiếp theo, bảo đảm chủ trương được theo dõi ngay từ khi ban hành, không chỉ đánh giá khi kết thúc giai đoạn hoặc khi phát sinh vấn đề nghiêm trọng.

Trên cơ sở dữ liệu và phản hồi từ thực tiễn, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét điều chỉnh những nội dung thuộc chủ trương, định hướng của tỉnh; Đảng ủy UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh xử lý các vướng mắc thuộc quản lý, điều hành; nội dung vượt thẩm quyền được tổng hợp, kiến nghị Trung ương xem xét theo quy định. Dữ liệu và phản hồi cũng là căn cứ để xác định trọng tâm kiểm tra, giám sát, đánh giá trách nhiệm của tập thể, cá nhân và người đứng đầu; đồng thời phát hiện, nhân rộng những mô hình, cách làm hiệu quả.

Để triển khai đồng bộ các nội dung trên, BTVTU lãnh đạo bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số, tuyên truyền, đối thoại và tiếp nhận phản hồi vào các nghị quyết, chương trình có liên quan; xác định rõ yêu cầu kết quả và trách nhiệm của từng chủ thể. Đảng ủy UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh xây dựng quy chế quản trị, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu; xác định dữ liệu cốt lõi, cơ quan chủ trì, tần suất cập nhật, phân quyền sử dụng và trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH tổ chức tuyên truyền, vận động, giám sát, tổng hợp phản ánh; cấp ủy cấp xã lãnh đạo chính quyền cập nhật biến động, xác minh thông tin và báo cáo những vấn đề vượt thẩm quyền.

4.2.7. Đổi mới công tác kiểm tra, giám sát; theo dõi kết quả khắc phục hạn chế và nâng cao chất lượng tổng kết thực tiễn

Quy định số 225-QĐ/TW, ngày 14-10-2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng (thay thế Quy định số 21-QĐ/TW, ngày 11-4-2026) và Nghị quyết số 05-NQ/TW, ngày 7-4-

2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV xác định kiểm tra, giám sát là chức năng lãnh đạo quan trọng của Đảng, được thực hiện đối với tổ chức đảng và đảng viên nhằm kiểm soát quyền lực, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và bảo đảm nghị quyết được thực hiện nghiêm túc. Nghị quyết số 05-NQ/TW yêu cầu tăng cường giám sát thường xuyên, giám sát ngay từ đầu; chuyển từ thụ động sang chủ động, từ xử lý sang phòng ngừa, cảnh báo; đẩy mạnh "giám sát trên dữ liệu" và theo dõi, đôn đốc thực hiện kết luận sau kiểm tra, giám sát. Đồng thời, kiểm tra, giám sát phải phát hiện, bảo vệ nhân tố tích cực và cán bộ dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung [7].

Đối với thực hiện CSXH, Tỉnh ủy và các cấp ủy cần kiểm tra, giám sát trách nhiệm của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và người đứng đầu trong cụ thể hóa, lãnh đạo và tổ chức thực hiện chủ trương; không làm thay hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên môn của chính quyền. Thời gian qua, nội dung kiểm tra, giám sát có mặt còn tập trung vào văn bản, tiến độ và quy trình; chưa đi sâu kết quả thụ hưởng, trách nhiệm chính trị và hiệu quả khắc phục hạn chế; việc lựa chọn đối tượng chưa dựa đầy đủ trên mức độ rủi ro, giám sát thường xuyên và tự kiểm tra có lúc chưa liên tục.

Vì vậy, cần chuyển mạnh sang kiểm tra, giám sát có trọng tâm, dựa trên dữ liệu, phản ánh của Nhân dân và kết quả thực hiện CSXH; tập trung vào tổ chức đảng, người đứng đầu ở lĩnh vực, địa bàn có nguy cơ chậm trễ, bỏ sót đối tượng hoặc sử dụng nguồn lực kém hiệu quả. Kết luận Hội nghị Trung ương 3 khóa XIV yêu cầu phải đánh giá "đời sống Nhân dân đã chuyển biến thế nào" và lấy kết quả thực hiện làm căn cứ đánh giá cán bộ [6]. Theo đó, mỗi kết luận kiểm tra, giám sát phải xác định rõ nội dung, thời hạn, chủ thể chịu trách nhiệm khắc phục và được theo dõi đến kết quả cuối cùng; đồng thời gắn sơ kết, tổng kết thực tiễn với điều chỉnh chủ trương và nhân rộng cách làm hiệu quả.

Để triển khai giải pháp này cần tập trung các nội dung sau:

Một là, nâng cao trách nhiệm tự kiểm tra, tự giám sát của cấp ủy, tổ chức đảng, đảng viên và người đứng đầu.

Cấp ủy, tổ chức đảng trực tiếp lãnh đạo thực hiện CSXH phải xác định tự kiểm tra, tự giám sát là trách nhiệm thường xuyên; chủ động rà soát việc thực hiện nghị quyết, quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước

và quy chế làm việc. Trách nhiệm này được thực hiện theo chức năng, thẩm quyền của từng cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan tham mưu, giúp việc, chi bộ và ủy ban kiểm tra; tránh coi kiểm tra, giám sát là nhiệm vụ riêng của ủy ban kiểm tra. Người đứng đầu phải trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, giám sát trong phạm vi phụ trách; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh biểu hiện né tránh, đùn đẩy, thiếu trách nhiệm hoặc buông lỏng quản lý. Chi bộ cần phát huy vai trò giáo dục, giám sát đảng viên trong thực hiện nhiệm vụ, giữ gìn phẩm chất, đạo đức, lối sống và trách nhiệm nêu gương. Việc thực hiện bảo đảm đúng nguyên tắc, quy trình, thủ tục và thẩm quyền; dân chủ, khách quan, công tâm, thận trọng, chính xác, nghiêm minh.

Hai là, lựa chọn trọng tâm, đối tượng kiểm tra, giám sát theo mức độ rủi ro; tăng cường giám sát thường xuyên, giám sát ngay từ đầu và trên dữ liệu.

Kiểm tra, giám sát cần tập trung vào những chính sách tác động trực tiếp đến quyền lợi của nhiều người dân, sử dụng nguồn lực lớn, có quy trình phức tạp hoặc phát sinh nhiều phản ánh. Đối tượng kiểm tra, giám sát là tổ chức đảng, đảng viên có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện các chính sách đó. Ưu tiên địa bàn có nhiều hồ sơ tồn đọng, kết quả thấp kéo dài, chênh lệch lớn so với mặt bằng chung, dữ liệu thiếu thống nhất; chính sách mới được thực hiện hoặc nhiệm vụ mới chuyển giao cho cấp xã. Cần kết hợp thông tin từ báo cáo, cơ sở dữ liệu hành chính, phản ánh của người dân, kết quả giám sát của MTTQ và các tổ chức CT-XH với kết quả thanh tra, kiểm toán, thông tin báo chí đã được kiểm chứng để nhận diện sớm nguy cơ, dấu hiệu vi phạm và những vấn đề có thể ảnh hưởng đến quyền lợi người thụ hưởng. Ủy ban kiểm tra các cấp thực hiện kết nối, khai thác cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước phục vụ nhiệm vụ theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Việc lựa chọn phải dựa trên dấu hiệu cụ thể, tránh phân bổ số cuộc kiểm tra bình quân hoặc dàn đều giữa các lĩnh vực, địa bàn.

Ba là, đổi mới nội dung, phương pháp kiểm tra, giám sát theo hướng thực chất, lấy kết quả thụ hưởng, phòng ngừa vi phạm và phát hiện nhân tố tích cực làm trọng tâm.

Kiểm tra, giám sát phải làm rõ trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ của tổ chức đảng, đảng viên thông qua mức độ đạt mục tiêu, tính chính xác trong xác định đối tượng, khả năng tiếp cận chính sách, chất

lượng dịch vụ và hiệu quả sử dụng nguồn lực. Kết quả báo cáo, hồ sơ và dữ liệu hành chính phải được đối chiếu với tình hình thực tế, phản ánh của cơ sở và ý kiến của người thụ hưởng để xác định đúng hạn chế, nguyên nhân và phạm vi ảnh hưởng. Qua kiểm tra, giám sát cần kịp thời cảnh báo, uốn nắn và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tháo gỡ những bất cập ngay từ khi mới phát sinh, không để khuyết điểm kéo dài hoặc trở thành vi phạm nghiêm trọng. Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm, xem xét, quyết định kiểm tra hoặc báo cáo, chuyển thông tin đến tổ chức đảng có thẩm quyền theo quy định. Đồng thời, chú trọng phát hiện các mô hình, cách làm hiệu quả; bảo vệ, khuyến khích cán bộ, đảng viên năng động, sáng tạo, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung khi thực hiện đúng chủ trương, quy định và thẩm quyền.

Bốn là, theo dõi, đôn đốc đến kết quả khắc phục sau kiểm tra, giám sát; xử lý nghiêm hành vi vi phạm, trì trệ, né tránh trách nhiệm.

Kết luận kiểm tra phải xác định rõ hạn chế, nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, kết quả cần đạt và thời hạn hoàn thành. Việc khắc phục phải được xác nhận bằng tài liệu, số liệu và chuyển biến thực tế, nhất là đối với những vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người dân. Chỉ kết thúc theo dõi khi các yêu cầu đã được thực hiện đầy đủ. Những nội dung chậm khắc phục, thực hiện hình thức hoặc tiếp tục tái diễn phải được kiểm tra lại, làm rõ trách nhiệm và xử lý theo quy định. Kết quả thực hiện kết luận kiểm tra, giám sát phải là căn cứ đánh giá tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và người đứng đầu, bảo đảm kiểm tra không chỉ phát hiện hạn chế mà còn tạo ra chuyển biến thực tế.

Năm là, tăng cường phối hợp, sử dụng kết quả kiểm tra, giám sát và nâng cao chất lượng sơ kết, tổng kết thực tiễn.

Hoạt động kiểm tra, giám sát của Tỉnh ủy và Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy cần được kết nối với hoạt động giám sát của HĐND, MTTQ, các tổ chức CT-XH, hoạt động thanh tra nhà nước, kiểm toán và việc tiếp nhận phản ánh của Nhân dân. Mỗi chủ thể thực hiện đúng chức năng, thẩm quyền, đồng thời trao đổi kế hoạch, thông tin và kết quả để hạn chế chồng chéo, bỏ trống nội dung hoặc kiểm tra nhiều lần đối với cùng một cơ quan, địa bàn. Những vấn đề được phản ánh qua nhiều kênh phải được tổng hợp, xác định rõ cơ quan chủ trì và theo dõi đến kết quả xử lý.

Sơ kết, tổng kết phải đánh giá đầy đủ kết quả, hạn chế, nguyên nhân và tác động đối với người thụ hưởng; làm rõ mô hình có hiệu quả, những vấn đề mới phát sinh, các quy định còn chồng chéo hoặc không còn phù hợp. Kết luận tổng kết phải phân định rõ nội dung cần tiếp tục thực hiện, vấn đề phải sửa đổi, mô hình đủ điều kiện nhân rộng và kiến nghị vượt thẩm quyền của tỉnh. Kết quả tổng kết phải được chuyển thành hồ sơ kiến nghị có căn cứ, giao cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, xem xét và trả lời, qua đó đưa tổng kết thực tiễn trở thành nguồn luận cứ phục vụ điều chỉnh chủ trương và hoàn thiện chính sách.

Để những nội dung trên được triển khai thực chất, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy chủ trì, tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy tổ chức quán triệt Quy định số 225-QĐ/TW; rà soát, bổ sung chương trình kiểm tra, giám sát toàn khóa, hằng năm về thực hiện CSXH trên cơ sở đánh giá rủi ro và yêu cầu nhiệm vụ chính trị. Thứ tự ưu tiên được xác định theo quy mô đối tượng, kinh phí thực hiện, số hồ sơ chậm, phản ánh của người dân, mức chênh lệch kết quả và tính chất mới của nhiệm vụ, chú trọng bảo đảm quyền lợi của người dân tại địa bàn khó khăn, khu vực thu hồi đất, tái định cư. Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo phối hợp, chia sẻ thông tin, kết quả giữa Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, MTTQ Việt Nam, cơ quan thanh tra và các tổ chức CT-XH; mỗi chủ thể thực hiện đúng chức năng, thẩm quyền. Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy tham mưu phân công theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận; các tổ chức đảng được kiểm tra, giám sát chịu trách nhiệm báo cáo kết quả khắc phục. Văn phòng Tỉnh ủy, các ban xây dựng Đảng và cơ quan liên quan tham mưu sơ kết, tổng kết chuyên sâu, lựa chọn mô hình, địa bàn hoặc vấn đề xã hội để khảo sát, lấy ý kiến người thụ hưởng. Trên cơ sở đó, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét điều chỉnh chủ trương hoặc kiến nghị Trung ương đối với những nội dung vượt thẩm quyền.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã dự báo những yếu tố tác động và xác định phương hướng, giải pháp tăng cường sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện CSXH đến năm 2035. Những chủ trương mới của Trung ương, không gian phát triển mở rộng sau hợp nhất, các động lực tăng trưởng, sự ổn định của mô hình chính quyền địa phương hai cấp và chuyển đổi số sẽ tạo thêm cơ sở chính trị, nguồn lực và điều kiện tổ chức thực hiện CSXH. Tuy nhiên, những biến động kinh tế, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, chuyển dịch cơ cấu lao động, đô thị hóa, già hóa dân số và chênh lệch giữa các địa bàn, nhóm dân cư sẽ tiếp tục làm phát sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp, đòi hỏi sự lãnh đạo chủ động, linh hoạt và sát thực tiễn hơn.

Trên cơ sở dự báo đó, phương hướng xuyên suốt là bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất, toàn diện của Tỉnh ủy, đồng thời nâng cao tính phù hợp đối với từng địa bàn và nhóm dân cư; đặt thực hiện CSXH trong tổng thể phát triển KT-XH, gắn tăng trưởng với tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao đời sống Nhân dân. Sự lãnh đạo cần hướng mạnh về cơ sở, lấy người dân làm trung tâm, lấy chất lượng cuộc sống, mức độ thụ hưởng và sự hài lòng của Nhân dân làm căn cứ đánh giá, hướng đến hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, nơi Nhân dân có mức sống cao, hiền hòa và hạnh phúc.

Hệ thống giải pháp được đề xuất tập trung đổi mới đồng bộ cả nội dung và phương thức lãnh đạo, từ nâng cao nhận thức, trách nhiệm chính trị đến hoàn thiện chủ trương, tổ chức thực hiện và kiểm soát kết quả. Trọng tâm là giải quyết những điểm nghẽn về việc làm, thu nhập và sinh kế; hoàn thiện phân cấp, phối hợp và huy động nguồn lực trong mô hình chính quyền hai cấp; xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; tăng cường đối thoại, chuyển đổi số và sử dụng dữ liệu trong lãnh đạo. Công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết phải gắn với kết quả thụ hưởng, trách nhiệm người đứng đầu và việc khắc phục hạn chế. Các giải pháp có quan hệ chặt chẽ, tạo thành quá trình lãnh đạo liên tục từ ban hành chủ trương, tổ chức thực hiện, theo dõi, phản hồi đến điều chỉnh, góp phần nâng cao hiệu quả lãnh đạo thực hiện CSXH của Tỉnh ủy Khánh Hòa trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Chính sách xã hội và thực hiện CSXH có ý nghĩa trực tiếp đối với phát triển con người, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, củng cố đồng thuận và tạo nền tảng cho phát triển bền vững. Đối với Khánh Hòa, yêu cầu này càng cấp thiết trong bối cảnh không gian phát triển được mở rộng sau hợp nhất, cơ cấu kinh tế và lao động chuyển dịch nhanh, chênh lệch giữa các địa bàn còn lớn, rủi ro xã hội ngày càng đa dạng và mô hình chính quyền địa phương hai cấp đặt ra những nhiệm vụ mới. Tăng cường sự lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với thực hiện CSXH vì thế là yêu cầu khách quan, thường xuyên và có ý nghĩa chiến lược.

Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện CSXH là quá trình Tỉnh ủy đề ra chủ trương, định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp; lãnh đạo các cơ quan chính quyền cụ thể hóa, tổ chức thực hiện; định hướng phối hợp giữa các lực lượng; kiện toàn tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ; sơ kết, tổng kết nhằm bảo đảm CSXH được thực hiện phù hợp với điều kiện của tỉnh và mang lại kết quả thiết thực cho Nhân dân. Sự lãnh đạo đó được thực hiện bằng hệ thống nghị quyết, chủ trương; công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động; công tác tổ chức, cán bộ; kiểm tra, giám sát và hành động gương mẫu của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu; không làm thay chức năng quản lý, điều hành của chính quyền.

Từ năm 2012 đến nay, Tỉnh ủy Khánh Hòa đã quan tâm lãnh đạo thực hiện CSXH và đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy vẫn còn hạn chế cả về nội dung và phương thức. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, luận án rút ra 05 kinh nghiệm: 1) Luôn bám sát chủ trương, đường lối của Trung ương, đồng thời chủ động, sáng tạo trong cụ thể hóa phù hợp với từng địa bàn, nhóm dân cư. 2) Đặt lãnh đạo thực hiện CSXH trong tổng thể lãnh đạo phát triển KT-XH, gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và nâng cao đời sống Nhân dân. 3) Phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm; tăng cường phối hợp, phát huy sức mạnh của HTCT và vai trò chủ thể của Nhân dân. 4) Vận dụng linh hoạt các phương thức lãnh đạo gắn với kiện toàn tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ

cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. 5) Coi trọng kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết; gắn kết quả thực hiện CSXH với trách nhiệm của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu.

Để tăng cường sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện CSXH đến năm 2035, luận án đề xuất thực hiện đồng bộ 07 giải pháp: 1) Nâng cao nhận thức và trách nhiệm chính trị của cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan chính quyền, cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu. 2) Đổi mới, nâng cao chất lượng xây dựng và ban hành nghị quyết, chủ trương về thực hiện CSXH theo hướng trọng tâm, bao trùm và bền vững. 3) Tăng cường lãnh đạo các cơ quan chính quyền cụ thể hóa, tổ chức thực hiện CSXH; hoàn thiện cơ chế phân cấp, phối hợp và huy động nguồn lực trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp. 4) Tập trung lãnh đạo giải quyết các "điểm nghẽn" về việc làm, thu nhập và sinh kế bền vững. 5) Đổi mới công tác tổ chức, cán bộ và hoàn thiện cơ chế phối hợp thực hiện CSXH. 6) Tăng cường tuyên truyền, đối thoại, tạo đồng thuận xã hội và đẩy mạnh chuyển đổi số. 7) Đổi mới kiểm tra, giám sát, theo dõi kết quả khắc phục hạn chế và nâng cao chất lượng tổng kết thực tiễn. Các giải pháp có mối quan hệ chặt chẽ, cùng hướng tới đổi mới nội dung, phương thức và nâng cao hiệu quả lãnh đạo thực hiện CSXH, lấy sự cải thiện đời sống và mức độ thụ hưởng của Nhân dân làm thước đo của sự phát triển nhanh và bền vững.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Phạm Hồng Mạnh, Hồ Văn Mừng, Lưu Hồng Vân (2020), *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của đồng bào DTTS nghèo khu vực miền núi tỉnh Khánh Hòa*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 4 (503), tháng 4/2020.

2. Lưu Hồng Vân (2024), *Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.* Tạp chí Chính trị và Phát triển (bản điện tử), tháng 3/2024.

3. Lưu Hồng Vân (2024), *Bảo đảm an sinh xã hội bền vững hướng đến xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố đáng sống.* Bài tham luận trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp Bộ "Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm để xây dựng tỉnh Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2030".

4. Lưu Hồng Vân (2026), *Đổi mới sự lãnh đạo của cấp ủy cấp xã đối với thực hiện chính sách xã hội trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp - từ thực tiễn tỉnh Khánh Hòa.* Tạp chí Thanh niên, số 107, tháng 8/2026.

5. Lưu Hồng Vân (2026), *Tỉnh ủy Khánh Hòa tăng cường lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong bối cảnh mới.* Tạp chí Quản lý nhà nước điện tử, đăng ngày 18/8/2026.

6. Lưu Hồng Vân (2026), *Tỉnh ủy Khánh Hòa đổi mới tư duy lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu giai đoạn mới.* Tạp chí Lý luận chính trị điện tử, đăng ngày 27/8/2026.

7. Lưu Hồng Vân (2026), *Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội hướng tới thành phố trực thuộc Trung ương.* Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông điện tử, đăng ngày 10/9/2026.

8. Lưu Hồng Vân (2026), *Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Khánh Hòa đối với thực hiện chính sách xã hội trong bối cảnh mới.* Tạp chí Tổ chức Nhà nước và Lao động, số tháng 9/2026.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Ban Bí thư (2007), *Quy định số 51-QĐ/TW, ngày 19-4-2007 về nhiệm vụ và quan hệ công tác của thường trực tỉnh ủy, thành ủy*, Hà Nội.
2. Ban Bí thư (2016), *Quy định số 42-QĐ/TW, ngày 03-10-2016 về nhiệm vụ và quan hệ công tác của thường trực tỉnh ủy, thành ủy*, Hà Nội.
3. Ban Bí thư (2026), *Hướng dẫn số 20-HD/TW, ngày 07-8-2026 về một số vấn đề cụ thể thi hành Điều lệ Đảng*, Hà Nội.
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2012), *Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 10-6-2012 về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020*, Hà Nội.
5. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2023), *Nghị quyết số 42-NQ/TW, ngày 24-11-2023 về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới*, Hà Nội.
6. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2026), *Kết luận số 76-KL/TW, ngày 28-7-2026 về tiếp tục hoàn thiện, vận hành hiệu quả mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị*, Hà Nội.
7. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2026), *Nghị quyết số 05-NQ/TW, ngày 07-4-2026 về đổi mới, nâng cao hiệu lực công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng*, Hà Nội.
8. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2026), *Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 28-7-2026 về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam*, Hà Nội.
9. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2026), *Quy định số 208-QĐ/TW, ngày 26-7-2026 về thi hành Điều lệ Đảng*, Hà Nội.
10. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2026), *Quy định số 225-QĐ/TW, ngày 14-10-2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng*, Hà Nội.
11. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (2024), *Chương trình hành động số 84-CTr/TU, ngày 24-7-2024 thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng*, Khánh Hòa.

12. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Khánh Hòa (2017), *Chỉ thị số 09-CT/TU, ngày 24-7-2017 về đẩy mạnh thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế*, Khánh Hòa.
13. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Khánh Hòa (2017), *Kết luận số 14-KL/TU về thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi*, Khánh Hòa.
14. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Khánh Hòa (2018), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW về nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên*, Khánh Hòa.
15. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Khánh Hòa (2018), *Kết luận số 69-KL/TU, ngày 02-5-2018 về tăng cường sự lãnh đạo đối với bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp*, Khánh Hòa.
16. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Khánh Hòa (2018), *Thông báo số 405-TB/TU, ngày 06-8-2018 về xử lý tình trạng nợ bảo hiểm xã hội*, Khánh Hòa.
17. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Khánh Hòa (2023), *Chỉ thị số 21-CT/TU, ngày 07-12-2023 về tăng cường sự lãnh đạo đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế*, Khánh Hòa.
18. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Khánh Hòa (2024), *Kế hoạch số 193-KH/TU, ngày 01-4-2024 về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW*, Khánh Hòa.
19. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Khánh Hòa (2024), *Kết luận số 542-KL/TU về kết quả ba năm thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU*, Khánh Hòa.
20. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Khánh Hòa (2025), *Kế hoạch số 255-KH/TU, ngày 24-02-2025 thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW của Ban Bí thư về nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách xã hội trong giai đoạn mới*, Khánh Hòa.
21. Bảo hiểm xã hội tỉnh Khánh Hòa (2026), *Báo cáo kết quả thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế năm 2025 và nhiệm vụ năm 2026*, Khánh Hòa.
22. Bộ Chính trị (2012), *Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 22-11-2012 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020*, Hà Nội.

23. Bộ Chính trị (2016), *Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15-5-2016 về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*, Hà Nội.
24. Bộ Chính trị (2018), *Quy định số 10-QĐi/TW, ngày 12-12-2018 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*, Hà Nội.
25. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 28-01-2022 về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
26. Bộ Chính trị (2024), *Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22-12-2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, Hà Nội.
27. Bộ Chính trị (2025), *Nghị quyết số 66-NQ/TW, ngày 30-4-2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới*, Hà Nội.
28. Bộ Chính trị (2025), *Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22-8-2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*, Hà Nội.
29. Bộ Chính trị (2025), *Nghị quyết số 72-NQ/TW, ngày 09-9-2025 về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân*, Hà Nội.
30. Bộ Chính trị (2025), *Quy định số 305-QĐ/TW, ngày 13-6-2025 về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương*, Hà Nội.
31. Bộ Chính trị (2026), *Kế hoạch số 06-KH/TW, ngày 29-7-2026 thực hiện Kết luận Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về tiếp tục hoàn thiện, vận hành hiệu quả mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị*, Hà Nội.
32. Bộ Chính trị (2026), *Kết luận số 40-KL/TW, ngày 02-6-2026 về bổ sung, sửa đổi Quy định về quản lý biên chế của hệ thống chính trị; giao biên chế năm 2026 và định hướng giai đoạn 2027 - 2031*, Hà Nội.
33. Bộ Chính trị (2026), *Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 22-8-2026 về phát huy tính tiên phong, gương mẫu, tinh thần đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong kỷ nguyên mới*, Hà Nội.

34. Bộ Chính trị (2026), *Nghị quyết số 25-NQ/TW, ngày 22-8-2026 về Chiến lược công tác tư tưởng trong bối cảnh mới*, Hà Nội.

35. Nguyễn Thị Mai Chi (2014), *Đảng bộ tỉnh Nghệ An lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội ở các huyện miền núi từ năm 2001 đến năm 2010*, Luận án tiến sĩ lịch sử, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

36. Chính phủ (2025), *Nghị định số 370/2025/NĐ-CP, ngày 31-12-2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12-6-2025 của Chính phủ*, Hà Nội.

37. Chính phủ (2026), *Nghị quyết số 221/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 76-KL/TW, ngày 28-7-2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV*, Hà Nội.

38. Mai Ngọc Cường (2013), *Một số vấn đề cơ bản về chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

39. Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2010 - 2015*, Khánh Hòa.

40. Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2015 - 2020*, Khánh Hòa.

41. Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, Khánh Hòa.

42. Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (2025), *Báo cáo chính trị số 51-BC/TU, ngày 29-8-2025 trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030*, Khánh Hòa.

43. Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (2025), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030*, Khánh Hòa.

44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

45. *Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam* (2021), NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

46. Đỗ Văn Đờ La Guôl (2026), *Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lãnh đạo thực hiện chính sách an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2020*, Luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

47. Nguyễn Hữu Hải (2016), *Chính sách công - Những vấn đề cơ bản*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

48. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (2013), NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

49. Phạm Văn Hồ (2012), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội ở Tây Nguyên từ năm 1996 đến năm 2006*, Luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

50. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Giáo trình Xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.

51. Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2018), *Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND, ngày 18-7-2018 về các chính sách đặc thù hỗ trợ giảm nghèo tỉnh Khánh Hòa*, Khánh Hòa.

52. Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2026), *Nghị quyết giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội giai đoạn 2026 - 2030*, Khánh Hòa.

53. Phạm Đức Kiên (2017), *Đảng lãnh đạo kết hợp phát triển kinh tế với thực hiện chính sách xã hội từ năm 1991 đến nay*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

54. Vi Thị Lại (2020), *Thực hiện chính sách xã hội ở các tỉnh miền núi phía Bắc hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ ngành Hồ Chí Minh học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

55. Tô Lâm (2026), "Phát biểu tại Hội nghị toàn quốc nghiên cứu, học tập, quán triệt và triển khai thực hiện một số nghị quyết, chỉ thị của Bộ Chính trị", *Báo điện tử Chính phủ*, đăng ngày 03-9-2026, Hà Nội.

56. Phạm Văn Linh (2023), "Về chính sách xã hội ở Việt Nam trong hơn nửa nhiệm kỳ Đại hội XIII của Đảng, thực tiễn và những vấn đề đặt ra", *Trang thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung ương*, đăng ngày 18-12-2023.

57. Bùi Sỹ Lợi (chủ biên) (2020), *Nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử đối với việc thực thi chính sách, pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

58. Bùi Sỹ Lợi (2024), *Nhận diện các vấn đề cần ưu tiên trong chính sách xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

59. Nguyễn Thị Luyến (2026), *Thực hiện chính sách xã hội theo tư tưởng Hồ Chí Minh đối với người lao động ở các tỉnh Tây Bắc hiện nay*, Luận án tiến sĩ ngành Hồ Chí Minh học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

60. Đinh Xuân Lý (2011), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong 25 năm đổi mới (1986 - 2011)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

61. Lê Quốc Lý (chủ biên) (2014), *Chính sách an sinh xã hội: Thực trạng và giải pháp*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

62. Lê Chi Mai (2001), *Những vấn đề cơ bản về chính sách và quy trình chính sách*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

63. Hồ Chí Minh toàn tập (2011), *Tập 9*, trang 518, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

64. Lê Văn Minh (2025), *Đảng bộ tỉnh Bình Định lãnh đạo thực hiện an sinh xã hội từ năm 2010 đến năm 2020*, Luận án tiến sĩ ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.

65. Phạm Quang Minh, Detlef Briesen và Nguyễn Thị Thùy Trang (2024), *Thực hiện chính sách ở Việt Nam - Báo cáo Quốc gia số 7*, NXB Thanh niên, Hà Nội.

66. Hồ Sỹ Ngọc (2024), *Chính sách xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

67. Quốc hội (2025), *Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16-6-2025*, Hà Nội.

68. Quốc hội (2025), *Nghị quyết số 202/2025/QH15, ngày 12-6-2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh*, Hà Nội.

69. Nguyễn Thị Thanh (2011), *Đảng lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong thời kỳ đổi mới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

70. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2012), *Chương trình hành động số 10-CTr/TU thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng*, Khánh Hòa.

71. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2013), *Chương trình hành động số 15-CTr/TU thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020*, Khánh Hòa.
72. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2014), *Chương trình hành động số 20-CTr/TU thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, Khánh Hòa.
73. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2016), *Nghị quyết số 07-NQ/TU về Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2016 - 2020*, Khánh Hòa.
74. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2018), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (1930 - 2005)*, Cổng thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa, Khánh Hòa.
75. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2018), *Nghị quyết số 21-NQ/TU, ngày 19-4-2018 về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*, Khánh Hòa.
76. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2019), *Nghị quyết số 27-NQ/TU, ngày 09-12-2019 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020*, Khánh Hòa.
77. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2021), *Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 11-01-2021 về Chương trình phát triển nguồn nhân lực tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2025*, Khánh Hòa.
78. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2022), *Báo cáo số 205-BC/TU, ngày 12-7-2022 về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW và Kết luận số 92-KL/TW*, Khánh Hòa.
79. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2022), *Chương trình hành động số 30-CTr/TU, ngày 23-02-2022 thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị*, Khánh Hòa.
80. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2022), *Nghị quyết số 24-NQ/TU, ngày 11-7-2022 về giảm nghèo bền vững đối với huyện Khánh Sơn, huyện Khánh Vĩnh và xã Vạn Thạnh*, Khánh Hòa.
81. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2025), *Đề án số 04-ĐA/TU, ngày 28-10-2025 về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2025 - 2030*, Khánh Hòa.
82. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2025), "Huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh đạt tiêu chí thoát huyện nghèo", Cổng thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa, Khánh Hòa.

83. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2025), *Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 03-10-2025 về Chiến lược phát triển bền vững giáo dục và đào tạo tỉnh Khánh Hòa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045*, Khánh Hòa.

84. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2025), *Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa khóa I, nhiệm kỳ 2025 - 2030*, Khánh Hòa.

85. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2026), *Báo cáo số 271-BC/TU, ngày 29-5-2026 về kết quả một năm sắp xếp tổ chức bộ máy và vận hành mô hình chính quyền địa phương hai cấp*, Khánh Hòa.

86. Tỉnh ủy Khánh Hòa (2026), "Khánh Hòa nâng cao chất lượng công tác phát triển đảng viên và rà soát, sàng lọc đảng viên", *Cổng thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa, Khánh Hòa*.

87. Nguyễn Khắc Trung (2025), *Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và thực hiện chính sách xã hội ở tỉnh Kiên Giang hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

88. Trung tâm Dịch vụ việc làm Khánh Hòa (2024), *Báo cáo tham luận "Thực tế triển khai các giải pháp kết nối cung - cầu lao động trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa"*, Khánh Hòa.

89. *Từ điển Bách khoa Việt Nam* (2005), Tập 4, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

90. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2013), *Quyết định số 3207/QĐ-UBND, ngày 12-12-2013 triển khai Chương trình hành động số 15-CTr/TU*, Khánh Hòa.

91. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2018), *Công văn số 5065/UBND-KGVX, ngày 24-5-2018 triển khai Kết luận số 69-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy*, Khánh Hòa.

92. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2018), *Quyết định số 3856/QĐ-UBND triển khai Chương trình hành động số 25-CTr/TU về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội*, Khánh Hòa.

93. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2020), *Kế hoạch số 13251/KH-UBND, ngày 18-12-2020 về phê duyệt danh mục vị trí việc làm trong các cơ quan, đơn vị của tỉnh*, Khánh Hòa.

94. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2021), *Quyết định số 1719/QĐ-UBND, ngày 24-6-2021 triển khai Chương trình phát triển nguồn nhân lực tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2025*, Khánh Hòa.

95. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2022), *Quyết định số 340/QĐ-UBND, ngày 08-02-2022 ban hành Quy chế phối hợp giữa cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp trong việc đào tạo nhân lực trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*, Khánh Hòa.

96. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2023), *Kế hoạch số 14012/KH-UBND, ngày 29-12-2023 về thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2023 - 2025*, Khánh Hòa.

97. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2024), *Kế hoạch số 8839/KH-UBND, ngày 09-8-2024 triển khai Chương trình hành động số 84-CTr/TU*, Khánh Hòa.

98. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2025), *Báo cáo số 228/BC-UBND, ngày 08-12-2025 về tình hình kinh tế - xã hội năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2026*, Khánh Hòa.

99. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2025), *Báo cáo tổng kết Chương trình phát triển nguồn nhân lực tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021 - 2025*, Khánh Hòa.

100. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2025), *Kế hoạch số 8456/KH-UBND điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ thực hiện Chương trình hành động số 84-CTr/TU*, Khánh Hòa.

101. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2025), *Quyết định số 2741/QĐ-UBND, ngày 27-12-2025 về chuyển giao trạm y tế, phòng khám đa khoa khu vực và các nhiệm vụ y tế về cấp xã*, Khánh Hòa.

102. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (2026), *Quyết định số 1530/QĐ-UBND, ngày 07-5-2026 phê duyệt Đề án hỗ trợ đào tạo nghề góp phần tăng tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ giai đoạn 2026 - 2030*, Khánh Hòa.

103. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa và Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Khánh Hòa (2017), *Chương trình phối hợp số 08/CTrPH-UBND-UBMTTQVN ngày 30-10-2017*, Khánh Hòa.

104. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2025), *Nghị quyết số 1667/NQ-UBTVQH15, ngày 16-6-2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Khánh Hòa năm 2025*, Hà Nội.
105. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Khánh Hòa (2017), *Báo cáo công tác Mặt trận năm 2017*, Khánh Hòa.
106. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Khánh Hòa (2020), *Hướng dẫn số 22/HD-MTTQ-BTT, ngày 06-5-2020 về giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19*, Khánh Hòa.
107. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Khánh Hòa (2021), *Hướng dẫn trọng tâm công tác phong trào năm 2021*, Khánh Hòa.
108. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Khánh Hòa (2022), *Kế hoạch số 278/KH-MTTQ-BTT, ngày 24-6-2022 thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW và Chương trình hành động số 30-CTr/TU*, Khánh Hòa.
109. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Khánh Hòa (2025), *Kế hoạch số 19/KH-MTTQ-BTT, ngày 23-9-2025 giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi*, Khánh Hòa.
110. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Khánh Hòa (2026), *Báo cáo kết quả vận động xóa nhà tạm, nhà dột nát và quản lý các quỹ an sinh xã hội*, Khánh Hòa.

Tiếng Anh

111. Bingqin Li (2026), "Social Stability through Responsive Social Policy", in Hillman, Ben and Ji, Fengyuan (eds.), *The Communist Party of China: Understanding the Durability of the World's Most Powerful Political Organization*, Cambridge University Press, Cambridge, pp. 242-262, DOI: 10.1017/9781009668385.011.
112. Candelaria Garay (2016), *Social Policy Expansion in Latin America*, Cambridge University Press, Cambridge, DOI: 10.1017/9781316585405.
113. Carmen Jacqueline Ho, Daniel Béland, Dragana Bodruzic, Shih-Jiunn Shi và Zainab Nizar (2022), "*Social Policies in Democratic and Authoritarian Regimes: Comparing the Introduction and*

Implementation of the National Rural Employment Guarantee in India and Dibao in China", *Journal of International and Comparative Social Policy*, 38(3), pp. 241-253, DOI: 10.1017/ics.2022.16.

114. Fritz Sager và Anat Gofen (2022), *"The Polity of Implementation: Organizational and Institutional Arrangements in Policy Implementation"*, *Governance*, 35(2), pp. 347-364, DOI: 10.1111/gove.12677.
115. Gianluca Busilacchi, Marina De Angelis và Matteo Luppi (2025), *"Implementation Arrangements and Policy Success in Active Social Policies: Evidence from Italy's Minimum Income Scheme"*, *Journal of International and Comparative Social Policy*, 41(3), pp. 277-315, DOI: 10.1017/ics.2025.10074.
116. James E. Anderson (2015), *Public Policymaking*, 8th ed., Cengage Learning, Boston.
117. Jiwei Qian (2021), *"Policy Implementation in the Decentralization Welfare Regime"*, in *The Political Economy of Making and Implementing Social Policy in China*, Palgrave Macmillan, Singapore, pp. 49-79, DOI: 10.1007/978-981-16-5025-3_3.
118. Joe C. B. Leung và Yuebin Xu (2015), *China's Social Welfare: The Third Turning Point*, Polity Press, Cambridge.
119. Jorge I. Domínguez, María del Carmen Zabala Argüelles, Mayra Espina Prieto và Lorena G. Barberia (2017), *Social Policies and Decentralization in Cuba: Change in the Context of 21st-Century Latin America*, Harvard University Press, Cambridge, MA.
120. Kerry E. Ratigan (2022), *Local Politics and Social Policy in China: Let Some Get Healthy First*, Cambridge University Press, Cambridge, DOI: 10.1017/9781009067409.
121. Kinglun Ngok (2026), *"Pursuing Common Prosperity: China's Social Policies in the Twenty-First Century"*, in *The Oxford Handbook of Social Policies in the Global South*, Oxford University Press, Oxford, pp. 742-756, DOI: 10.1093/9780191992025.003.0041.

122. Kwon Soonmee (2018), *"From a Developmentalist Welfare State to a Social Investment State: A Case Study of Japan"*, Korea Social Policy Review, 25(1), pp. 231-257.

123. Ricardo Velázquez Leyer, Viviana Ramírez, Gibrán Cruz-Martínez và Theodoros Papadopoulos (2025), *"Current Trends, Persistent Challenges, and Emerging Opportunities of Social Policy Implementation in Latin America and Southern Europe"*, Journal of International and Comparative Social Policy, 41(3), pp. 185-200, DOI: 10.1017/ics.2025.10084.

124. Rik van Berkel (2020), *"Making Welfare Conditional: A Street-Level Perspective"*, Social Policy & Administration, 54(2), pp. 191-204, DOI: 10.1111/spol.12564.

125. Sara Niedzwiecki (2018), *Uneven Social Policies: The Politics of Subnational Variation in Latin America*, Cambridge University Press, Cambridge, DOI: 10.1017/9781108588225.

126. Soo Ann Lee và Jiwei Qian (2017), *"The Evolving Singaporean Welfare State"*, Social Policy & Administration, 51(6), pp. 916-939, DOI: 10.1111/spol.12339.

127. T. Frangioni và S. Volturo (2026*), "Organising Changes: The Institutional Work Behind the Implementation of a Minimum Income Scheme"*, Social Policy & Administration, 60(4), pp. 596-605, DOI: 10.1111/spol.70026.

128. Tanja Klenk và Lihi Lahat (2026), *Handbook of Social Policy Implementation*, Edward Elgar Publishing, Cheltenham.

129. World Food Programme (2019), *Lao PDR Case Study: Strengthening the Capacity of ASEAN Member States to Design and Implement Risk-Informed and Shock-Responsive Social Protection Systems for Resilience*, WFP, Rome.

130. Xian Huang (2023), "*Welfare Policy at the Local Level"*, in Ergenc, Ceren and Goodman, David S. G. (eds.), Handbook on Local Governance in China: Structures, Variations, and Innovations, Edward Elgar Publishing, Cheltenham, pp. 347-361, DOI: 10.4337/9781800883246.00031.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TỈNH KHÁNH HÒA



Nguồn: Cổng thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa
(https://khanhhoa.gov.vn/vi/gioi-thieu/ban-do-hanh-chinh-tinh-khanh-hoa)

Phụ lục 2

BẢNG THỐNG KÊ
XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU THUỘC TỈNH KHÁNH HÒA

(Diện tích và quy mô dân số tại thời điểm sắp xếp năm 2025)

STT	Loại đơn vị	Tên xã/phường/ đặc khu	Diện tích (km^2)	Quy mô dân số (người)	Mật độ dân số (người/km^2)
1	Phường	Ba Ngòi	78,18	31.708	405,6
2	Phường	Bảo An	18,46	45.995	2.491,6
3	Phường	Bắc Cam Ranh	133,95	43.644	325,8
4	Phường	Bắc Nha Trang	97,04	128.239	1.321,5
5	Phường	Cam Linh	4,83	33.052	6.843,1
6	Phường	Cam Ranh	17,51	31.237	1.784,0
7	Phường	Đô Vinh	61,96	33.207	535,9
8	Phường	Đông Hải	11,00	54.615	4.965,0
9	Phường	Đông Ninh Hòa	134,17	43.484	324,1
10	Phường	Hòa Thắng	78,59	26.822	341,3
11	Phường	Nam Nha Trang	82,18	130.164	1.583,9
12	Phường	Nha Trang	47,13	136.118	2.888,1
13	Phường	Ninh Chử	20,41	39.556	1.938,1
14	Phường	Ninh Hòa	35,80	58.816	1.642,9
15	Phường	Phan Rang	9,41	72.250	7.678,0
16	Phường	Tây Nha Trang	27,89	108.065	3.874,7
17	Xã	Anh Dũng	320,61	10.300	32,1
18	Xã	Bác Ái	188,48	12.270	65,1
19	Xã	Bác Ái Đông	235,23	9.335	39,7
20	Xã	Bác Ái Tây	478,65	11.090	23,2
21	Xã	Bắc Khánh Vĩnh	144,17	9.199	63,8
22	Xã	Bắc Ninh Hòa	236,98	32.329	136,4

23	Xã	Cam An	122,02	19.534	160,1
24	Xã	Cam Hiệp	115,12	5.000	43,4
25	Xã	Cam Lâm	149,85	86.530	577,4
26	Xã	Cà Ná	63,92	24.903	389,6
27	Xã	Công Hải	124,30	14.727	118,5
28	Xã	Diên Điền	63,74	38.029	596,6
29	Xã	Diên Khánh	18,41	45.223	2.456,4
30	Xã	Diên Lạc	14,85	23.325	1.570,7
31	Xã	Diên Lâm	117,81	16.059	136,3
32	Xã	Diên Thọ	73,64	16.692	226,7
33	Xã	Đại Lãnh	171,04	25.644	149,9
34	Xã	Đông Khánh Sơn	114,26	10.376	90,8
35	Xã	Hòa Trí	109,44	26.638	243,4
36	Xã	Khánh Sơn	98,68	11.535	116,9
37	Xã	Khánh Vĩnh	192,39	11.204	58,2
38	Xã	Lâm Sơn	191,49	24.247	126,6
39	Xã	Mỹ Sơn	248,06	15.800	63,7
40	Xã	Nam Cam Ranh	92,59	23.525	254,1
41	Xã	Nam Khánh Vĩnh	197,13	10.271	52,1
42	Xã	Nam Ninh Hòa	201,43	31.293	155,4
43	Xã	Ninh Hải	100,13	31.115	310,7
44	Xã	Ninh Phước	65,36	70.203	1.074,1
45	Xã	Ninh Sơn	99,33	32.003	322,2
46	Xã	Phước Dinh	153,97	35.301	229,3
47	Xã	Phước Hà	230,00	8.900	38,7
48	Xã	Phước Hậu	74,71	49.465	662,1
49	Xã	Phước Hữu	177,66	35.572	200,2
50	Xã	Suối Dầu	160,09	24.185	151,1
51	Xã	Suối Hiệp	55,34	24.159	436,6
52	Xã	Tân Định	92,35	40.481	438,3

53	Xã	Tây Khánh Sơn	125,59	7.847	62,5
54	Xã	Tây Khánh Vĩnh	294,25	7.357	25,0
55	Xã	Tây Ninh Hòa	275,91	17.540	63,6
56	Xã	Thuận Bắc	137,21	25.744	187,6
57	Xã	Thuận Nam	140,81	27.262	193,6
58	Xã	Trung Khánh Vĩnh	338,49	7.772	23,0
59	Xã	Tu Bông	99,62	29.751	298,6
60	Xã	Vạn Hưng	86,09	18.883	219,3
61	Xã	Vạn Ninh	130,46	54.202	415,5
62	Xã	Vạn Thắng	74,81	31.625	422,7
63	Xã	Vĩnh Hải	161,23	36.879	228,7
64	Xã	Xuân Hải	43,38	45.104	1.039,7
65	Đặc khu	Trường Sa	496,30	153	0,3

Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp

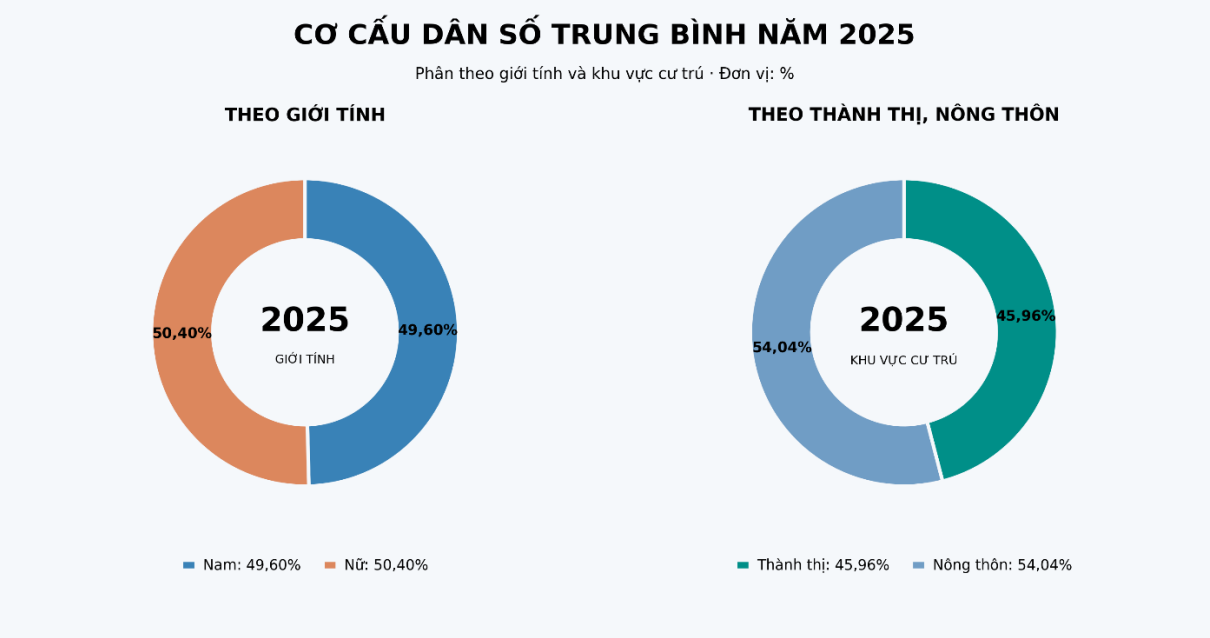

Phụ lục 3

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Ban hành kèm theo Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa khóa XVIII trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2026-2030)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Giai đoạn 2021-2025					Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu GĐ 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội đề ra	Đánh giá kết quả thực hiện GĐ 2021-2025 so với mục tiêu NQ Đại hội đề ra	Dự kiến kế hoạch 2026-2030
				Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025				
I	**KINH TẾ**											
1	**Tốc độ tăng trưởng GRDP**	%	89,85	94,68	118,89	110,17	110,16	110,01	**108,49**	Bình quân hàng năm đạt 7,5% trở lên	Đạt	Bình quân hàng năm đạt 11-11,5% trở lên
*	GRDP theo ngành kinh tế:	%	89,33	94,75	120,24	111,12	110,57	110,25	109,07			
-	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	%	96,48	103,96	106,17	106,54	101,91	103,50	104,40			
-	Công nghiệp và xây dựng	%	104,23	96,38	120,41	116,00	118,01	113,33	112,48			
+	*Công nghiệp*	*%*	*99,15*	*93,88*	*117,17*	*114,57*	*118,54*	*109,20*	*110,28*			
+	*Xây dựng*	*%*	*117,73*	*101,97*	*127,08*	*118,71*	*117,05*	*121,00*	*116,85*			
-	Dịch vụ	%	80,37	91,56	123,80	108,84	107,10	109,20	107,61			
*	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	94,29	94,08	107,70	101,44	106,00	107,50	103,21			
2	**GRDP theo giá so sánh năm 2010**	Tỷ đồng	47.492,64	44.963,99	53.455,92	58.891,36	64.875,38	71.368,29	-			
*	GRDP theo ngành kinh tế:	Tỷ đồng	42.319,75	40.097,22	48.214,59	53.574,33	59.239,58	65.309,81				
-	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	Tỷ đồng	5.135,38	5.338,84	5.668,21	6.038,72	6.153,8	6.369,2				
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	14.803,29	14.267,16	17.179,14	19.927,18	23.516,4	26.650,9				
+	*Công nghiệp*	*Tỷ đồng*	*10.233,42*	*9.607,27*	*11.257,29*	*12.897,41*	*15.288,0*	*16.694,4*				
+	*Xây dựng*	*Tỷ đồng*	*4.569,86*	*4.659,89*	*5.921,85*	*7.029,77*	*8.228,43*	*9.956,40*				
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	*22.381,09*	20.491,23	25.367,23	27.608,43	29.569,4	32.289,8				
*	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	5.172,89	4.866,77	5.241,33	5.317,03	5.635,8	6.058,5				
3	**GRDP (giá hiện hành)**	Tỷ đồng	79.721,55	79.265,10	96.811,21	111.933,27	128.759,77	147.563,33				
a)	GRDP theo ngành kinh tế:	Tỷ đồng	71.187,64	70.766,24	87.469,48	102.048,89	117.850,62	135.371,39				
-	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	Tỷ đồng	9.369,58	10.066,09	11.053,74	12.398,74	12.592,3	13.418,7				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Giai đoạn 2021-2025					Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu GĐ 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội đề ra	Đánh giá kết quả thực hiện GĐ 2021-2025 so với mục tiêu NQ Đại hội đề ra	Dự kiến kế hoạch 2026-2030
				Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025				
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	23.887,92	25.136,26	31.864,77	39.032,49	48.818,0	58.447,2				
+	*Công nghiệp*	*Tỷ đồng*	*17.010,36*	*17.673,11*	*21.636,50*	*26.867,43*	*34.587,0*	*40.760,7*				
+	*Xây dựng*	*Tỷ đồng*	*6.877,56*	*7.463,15*	*10.228,27*	*12.165,07*	*14.231,00*	*17.686,50*				
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	37.930,14	35.563,89	44.550,96	50.617,65	56.440,3	63.505,5				
b)	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	8.533,92	8.498,85	9.341,73	9.884,39	10.909,2	12.191,9				
4	**Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế *(giá hiện hành)***	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	Dịch vụ chiếm 52,6%; công nghiệp, xây dựng chiếm 31,1%; nông, lâm, thuỷ sản chiếm 7,8%	Không đạt	Đến năm 2030, tỷ trọng dịch vụ, công nghiệp và xây dựng trong cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế đạt 90% trở lên
-	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	%	11,75	12,70	11,42	11,08	9,78	9,09	9,09			
-	Công nghiệp và xây dựng	%	29,96	31,71	32,91	34,87	37,91	39,61	39,61			
+	*Công nghiệp*	%	*21,34*	*22,30*	*22,35*	*24,00*	*26,86*	*27,62*	*27,62*			
+	*Xây dựng*	%	*8,63*	*9,42*	*10,57*	*10,87*	*11,05*	*11,99*	*11,99*			
-	Dịch vụ	%	47,58	44,87	46,02	45,22	43,83	43,04	43,04			
-	Thuế nhập khẩu, sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	10,70	10,72	9,65	8,83	8,47	8,26	8,26			
5	**GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)**	triệu đồng/người	64,27	63,51	77,20	88,79	101,44	**115,60**	**115,60**	Năm 2025 đạt 5.685 USD (tương đương 131,9 triệu đồng)	Không đạt	Năm 2030 đạt 210 triệu đồng
6	Tỷ trọng kinh tế số/GRDP	%	7,04	7,26	7,17	7,42						
7	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong GRDP	%			55,67	47,40	53,82	41,70	**49,89**	Bình quân hàng năm đạt 40%	Đạt	
8	Năng suất lao động (giá so sánh)	Triệu đồng/lao động	73,92	75,96	82,09	88,22	96,77	106,10				
9	**Tốc độ tăng năng suất lao động (giá so sánh) bình quân giai đoạn 2021 - 2025**	%	93,96	102,76	108,08	107,47	109,68	109,64	**107,50**	Bình quân hàng năm đạt 6,8%	Đạt	Bình quân hàng năm đạt trên 10%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Giai đoạn 2021-2025					Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu GĐ 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội đề ra	Đánh giá kết quả thực hiện GĐ 2021-2025 so với mục tiêu NQ Đại hội đề ra	Dự kiến kế hoạch 2026-2030
				Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025				
10	**Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn**	**Tỷ đồng**	**13.824,6**	**14.076,6**	**16.496,0**	**17.990,6**	**20.073,0**	**24.100,0**	**Thu nội địa năm 2025 tăng gấp 1,8 lần so với năm 2020**	Thu nội địa năm 2025 gấp 2,2 lần so với năm 2020	Không đạt	Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 172 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm trên 12%; trong đó thu ngân sách nhà nước năm 2030 tăng gấp 1,77 lần so với năm 2025
	Tốc độ tăng			*101,8*	*117,2*	*109,1*	*111,6*	*120,1*				
	Trong đó:											
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	2.130,0	2.084,3	3.593,2	2.591,5	2.608,0	2.650,0				
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	11.694,6	11.992,3	12.902,8	15.399,1	17.465,0	21.450,0				
11	**Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (giá hiện hành)**	Tỷ đồng	50.819,9	59.498,0	66.259,0	71.217,3	80.569,0	95.071,4	**372.614,7**	360 nghìn tỷ đồng	Đạt	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 786 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm trên 17,6%, gấp 2,1 lần so với giai đoạn 2021-2025
12	**Tốc độ tăng vốn đầu tư phát triển**	%	109,99	117,08	111,36	107,48	113,13	118,00	**113,35**	Bình quân hàng năm đạt 12%/năm	Đạt	
13	**Tỷ lệ huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội/GRDP hàng năm**	%	63,75	75,06	68,44	63,62	62,57	64,43	**66,83**	Hàng năm đạt 55-60%	Đạt	
II	**VĂN HOÁ - XÃ HỘI**											
1	Dân số	Nghìn người	1.240,4	1.248,1	1.254,0	1.260,6	1.269,3	1.276,5				
	Tốc độ tăng dân số	%		*0,6*	*0,5*	*0,5*	*0,7*	*0,6*	***0,6***			
2	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Nghìn người	642,51	591,96	651,16	667,53	670,43	672,68				
3	Giảm nghèo								Số hộ nghèo năm 2025			Tỷ lệ nghèo đa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Giai đoạn 2021-2025					Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu GĐ 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội đề ra	Đánh giá kết quả thực hiện GĐ 2021-2025 so với mục tiêu NQ Đại hội đề ra	Dự kiến kế hoạch 2026-2030
				Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025				
-	Tổng số hộ của toàn tỉnh	Nghìn hộ	334,144	333,130	338,786	346,200	344,475	345,28	giảm 78,7% so với năm 2021 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025)	Số hộ nghèo năm 2025 giảm 1/2 so với năm 2021 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025)	Đạt	chiều hàng năm giảm 1-1,5%; trong đó tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giảm 0,3-0,5% theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030
-	Số hộ nghèo	Nghìn hộ	6,968	12,874	10,826	7,298	4,618	2,740				
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,09	3,86	3,20	2,11	1,34	0,79				
-	Mức giảm nghèo đa chiều (nghèo + cận nghèo)	%			1,38	2,30	1,07	0,96	1,34			
4	Việc làm, lao động											
-	Số lao động có việc làm tăng thêm trong năm	Người	5.000,0	5.900	16.560	18.046	18.750	11.500	14.151	Bình quân hàng năm trên 11,5 nghìn người	Đạt	
-	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi	%	4,70	5,72	3,37	2,44						Hàng năm dưới 3%
-	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị	%	1,93	6,85	3,96	3,40	3,30	3,20		Năm 2025 dưới 3,8%	Đạt	Hàng năm dưới 3,5%
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	80,0	81,0	82,0	83,0	85,0	85,8		Năm 2025 đạt 85%	Đạt	Năm 2030 đạt 90%
	Trong đó:											
	+ Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%		26,70	27,60	29,70	31,00	32,50		Năm 2025 đạt 31%	Đạt	Năm 2030 đạt 40%
-	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	73,20	71,43	73,78	75,00	76,00	78,00				Năm 2030 đạt 90%
5	Giáo dục, y tế											
-	Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia	%	50,8	55,58	59,34	58,21	65,81	66,95		Năm 2025 đạt 65,57%	Đạt	Năm 2030 đạt 73%
-	Phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông											

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Giai đoạn 2021-2025					Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu GĐ 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội đề ra	Đánh giá kết quả thực hiện GĐ 2021-2025 so với mục tiêu NQ Đại hội đề ra	Dự kiến kế hoạch 2026-2030
				Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025				
+	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học tập tại các cơ sở GDNN đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp	%	14,2	16,3	16,7	17,6	25,0	30,0				Năm 2030 đạt 40%
	Trong đó: đối với 2 huyện miền núi Khánh Sơn và Khánh Vĩnh	%	*24,8*	*25,2*	*24,4*	*25,4*	*27,0*	*30,0*				
+	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT tiếp tục học tập tại các cơ sở GDNN đào tạo trình độ cao đẳng	%	23,4	25,8	27,2	30,3	32,0	35,0				Năm 2030 đạt 45%
	Trong đó: đối với 2 huyện miền núi Khánh Sơn và Khánh Vĩnh	%	26,4	27,8	26,9	27,6	28,5	30,0				
-	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	10,0	10,5	11,0	11,5	12,0	12,5		Năm 2025 đạt 12,5 bác sĩ	Đạt	Năm 2030 có 14 bác sĩ
	Trong đó: số bác sĩ công lập	*Bác sỹ*	*8,0*	*8,5*	*9,0*	*9,5*	*10,0*	*10,0*		Năm 2025 đạt 10 bác sĩ	Đạt	
-	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	35,0	35,5	36,0	36,0	37,5	37,5		Năm 2025 đạt 37,5 giường bệnh	Đạt	Năm 2030 có 40 giường
	Trong đó: số giường bệnh công lập	*Giường bệnh*	*32,1*	*32,5*	*33,0*	*33,5*	*34,1*	*35,8*		Năm 2025 đạt 33,5 giường bệnh	Đạt	
-	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%	8,66	8,53	8,2	8,0	<8	<8		Năm 2025 dưới 8,5%	Đạt	Năm 2030 đạt dưới 8%
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	91,59	92,00	93,75	94,00	96,56	95,00		Năm 2025 đạt 95%	Đạt	Năm 2030 đạt 98%
-	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	23,2	22,02	28,12	35,58	40,07	45,00		Năm 2025 đạt trên 45%	Đạt	Năm 2030 đạt 53%
-	Tỷ lệ đô thị hóa	%		61,0	62,0	63,0	64,0	65,0		Năm 2025 đạt trên 65%	Đạt	Năm 2030 đạt trên 70%
6	Nông thôn mới											

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Giai đoạn 2021-2025					Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu GĐ 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội đề ra	Đánh giá kết quả thực hiện GĐ 2021-2025 so với mục tiêu NQ Đại hội đề ra	Dự kiến kế hoạch 2026-2030
				Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025				
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		66,3	68,5	70,7	78,9	82,2		Năm 2025 đạt ít nhất 80%	Đạt	Năm 2030 đạt 100%
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%		6,5	10,9	20,7	35,6	43,3		Năm 2025 đạt ít nhất 40%	Đạt	Năm 2030 đạt 50%
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%		0,0	0,0	0,0	2,2	12,2		Năm 2025 đạt ít nhất 10%	Đạt	Năm 2030 đạt 30%
-	Số xã đạt dưới 15 tiêu chí	Xã		28,0	27,0	49,0	17,0	0,0		Năm 2025 không còn xã dưới 15 tiêu chí	Đạt	
-	Huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới; huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới			0,0	0,0	1,0	4,0	5,0		Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm đạt chuẩn huyện NTM; thành phố Cam Ranh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM	Đạt	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới đạt trên 70%, trong đó tỷ lệ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đạt 35%
8	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành	Nghìn đồng	3.152,7	3.235,5	3.729,0	4.024,5						Năm 2030, thu nhập bình quân đầu người cao hơn so với cả nước ít nhất 1,75 lần
III	**TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG**											
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,5	45,7	45,41	45,58	45,68	46,50		Năm 2025 đạt trên 46,5%	Đạt	Năm 2030 đạt 46,5%
2	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	66,3	71,2	71,2	71,2	71,2	71,2		Năm 2025 đạt 70%	Đạt	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2020	Giai đoạn 2021-2025					Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu GĐ 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội đề ra	Đánh giá kết quả thực hiện GĐ 2021-2025 so với mục tiêu NQ Đại hội đề ra	Dự kiến kế hoạch 2026-2030
				Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025				
3	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96,00	96,30	99,89	99,01	100,0	100,0		Năm 2025 đạt 100%	Đạt	Năm 2030 đạt 100%
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường	%	80,0	90,0	90,0	90,0	100,0	100,0		Năm 2025 đạt 100%	Đạt	Năm 2030 đạt 100%
5	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đô thị	%	90,0	90,0	91,0	92,0	95,0	100,0		Năm 2025 đạt 100%	Đạt	
6	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế (nước thải, chất rắn) đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường	%				85,0	90,0	90,0		Năm 2025 đạt 90%	Đạt	

Phụ lục 4
Thống kê các Nghị quyết do HĐND tỉnh Khánh Hòa ban hành liên quan đến chính sách xã hội (giai đoạn 2020 - 2026)

Nhóm chính sách xã hội	Tổng số	Ban hành trước ngày 01/7/2025	Ban hành sau ngày 01/7/2025 đến nay
1. Việc làm, thị trường lao động và thu nhập	26	12	14
2. BHXH, BHYT và bảo hiểm thất nghiệp	7	3	4
3. Trợ giúp xã hội và giảm nghèo bền vững	12	10	2
4. Giáo dục, y tế và dịch vụ xã hội cơ bản	28	13	15
5. Người có công và nhóm xã hội yếu thế	13	5	8
6. Văn hóa, gia đình và môi trường xã hội lành mạnh	7	4	3
TỔNG SỐ	**93**	**47**	**46**

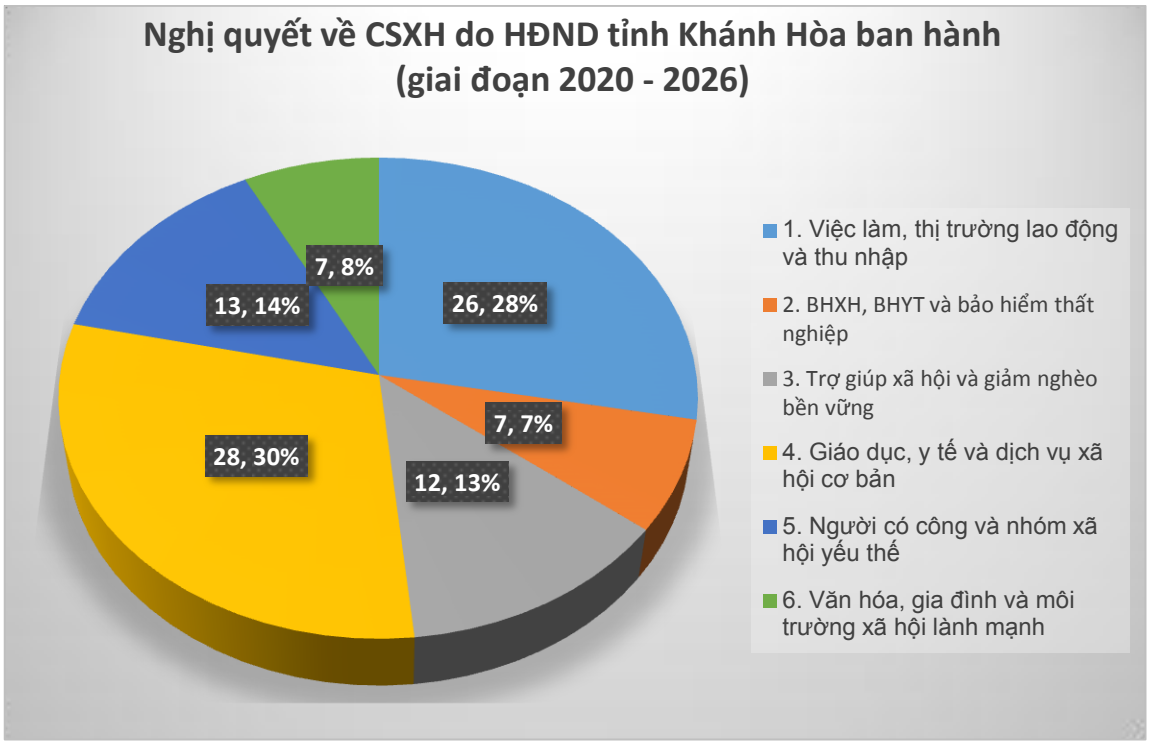

Nguồn: Do tác giả tổng hợp

Phụ lục 5
Các kết quả thực hiện chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI CHỦ YẾU

Giai đoạn 2020–2025

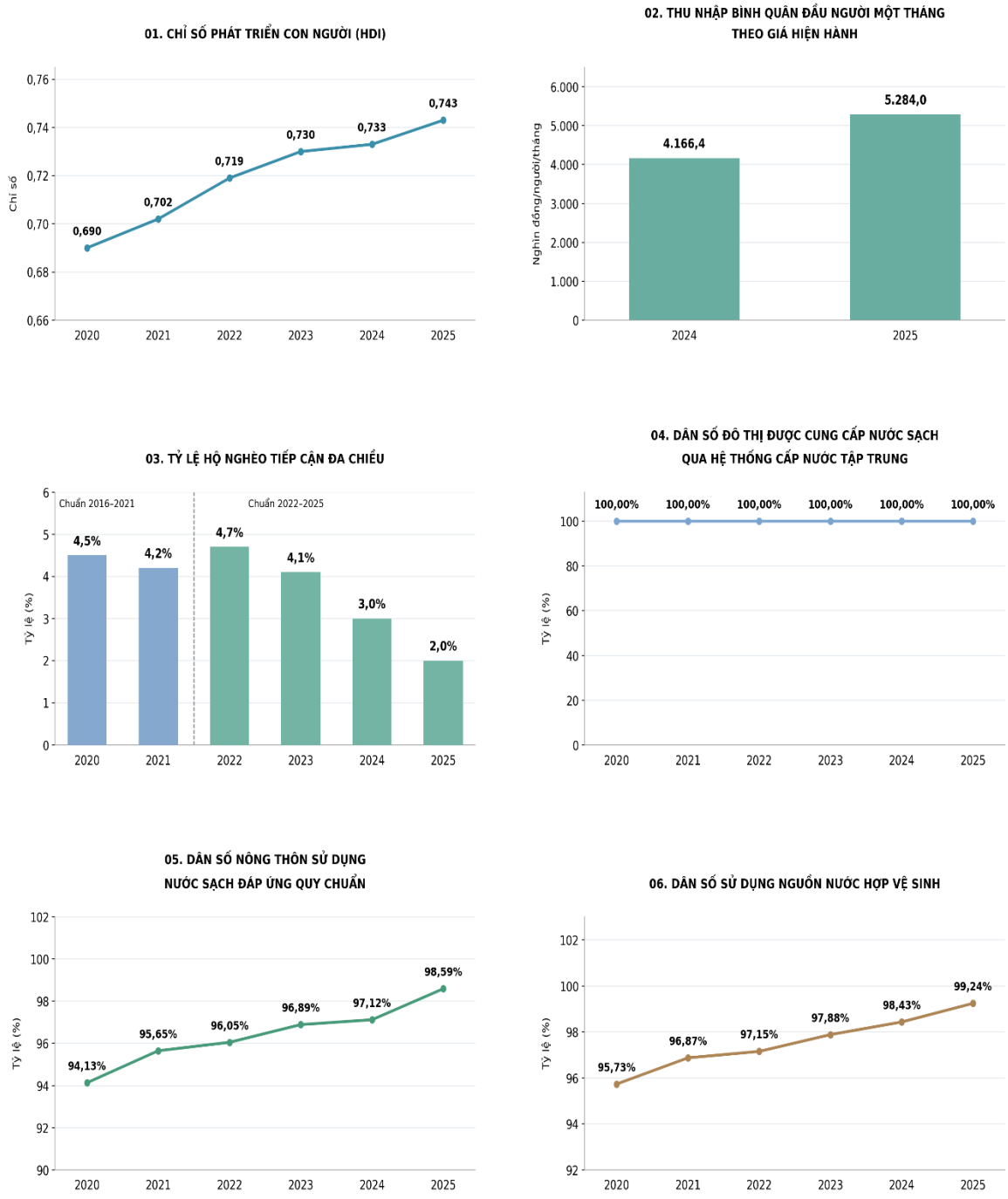

Thu nhập bình quân đầu người: số liệu hai năm 2024–2025.

Hộ nghèo: 2020–2021 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016–2021; từ năm 2022 theo chuẩn giai đoạn 2022–2025.

Nguồn: Niên giám thống kê Khánh Hòa năm 2025

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

Giai đoạn 2020–2025



Lưu ý đơn vị: chỉ tiêu giường bệnh, bác sĩ tính trên 10.000 dân; chỉ tiêu HIV/AIDS tính trên 100.000 dân.

Nguồn: Niên giám thống kê Khánh Hòa năm 2025

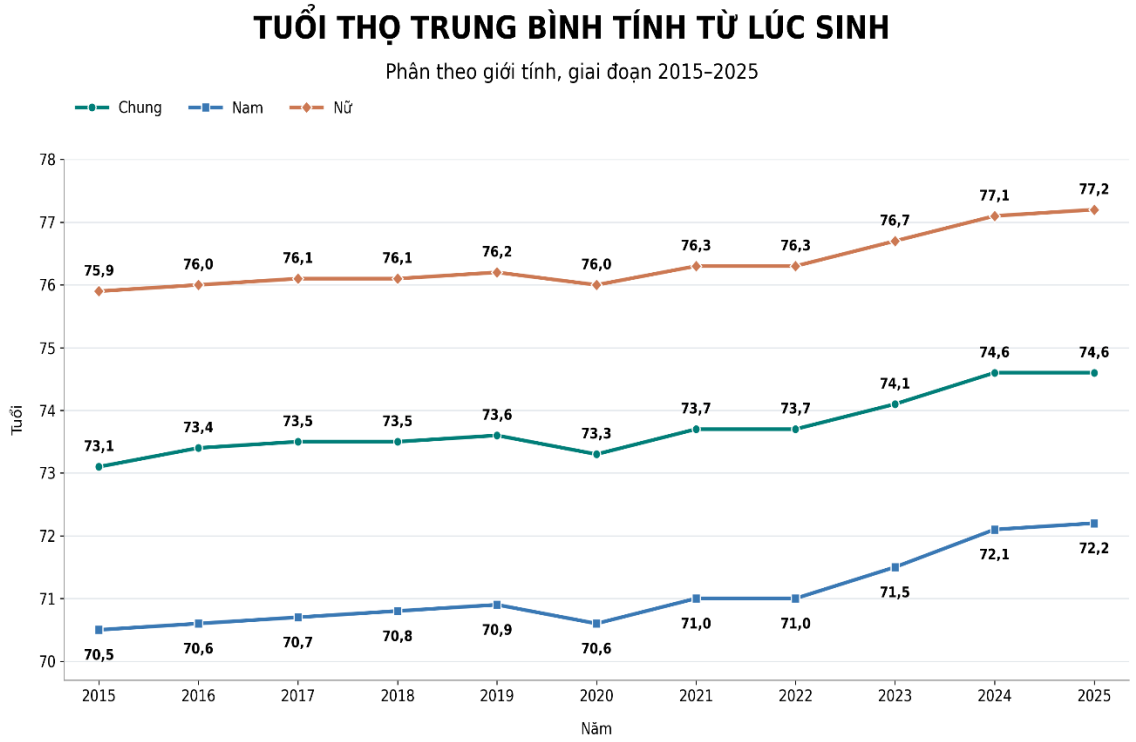

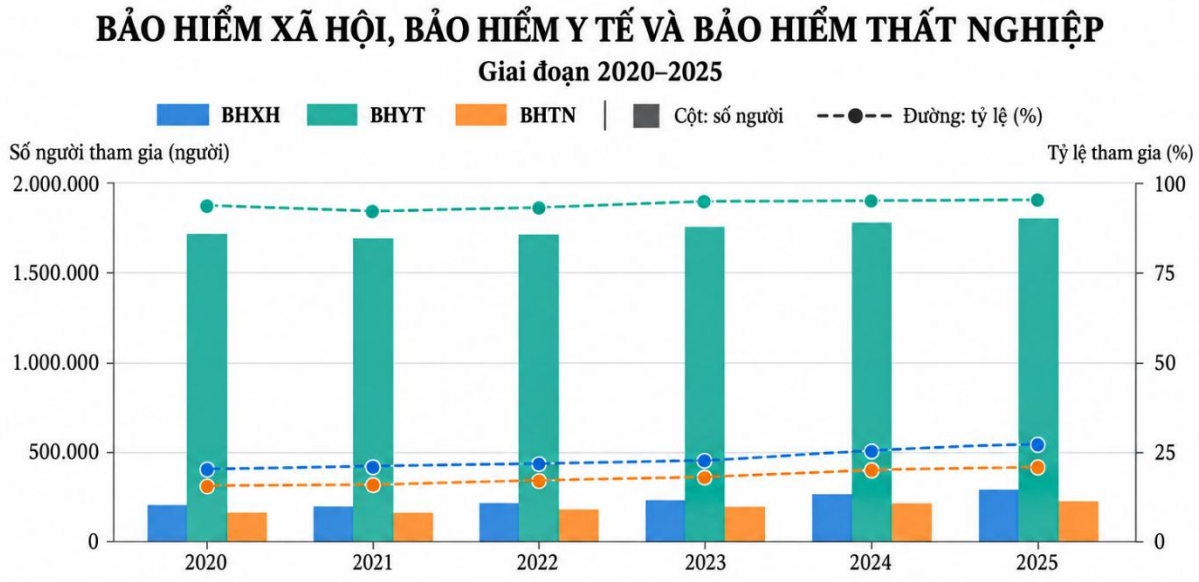

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
BHXH (người)	190.412	189.819	206.966	218.301	257.450	280.715
BHXH (%)	19,04	19,95	20,60	21,45	24,82	26,80
BHYT (người)	1.707.028	1.690.350	1.717.019	1.757.360	1.777.530	1.796.771
BHYT (%)	93,07	91,66	92,68	94,39	94,45	94,64
BHTN (người)	154.531	149.204	171.567	179.895	201.187	207.928
BHTN (%)	15,45	15,68	17,08	17,68	19,40	19,85

Nguồn: Niên giám thống kê Khánh Hòa năm 2025

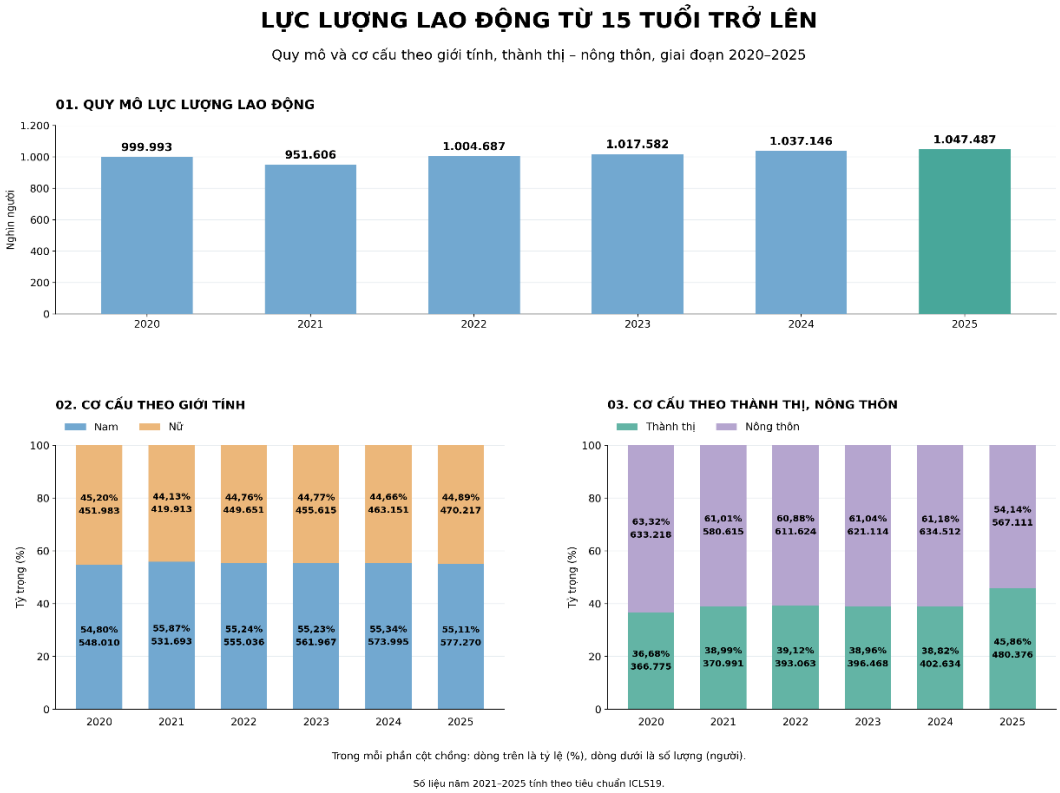

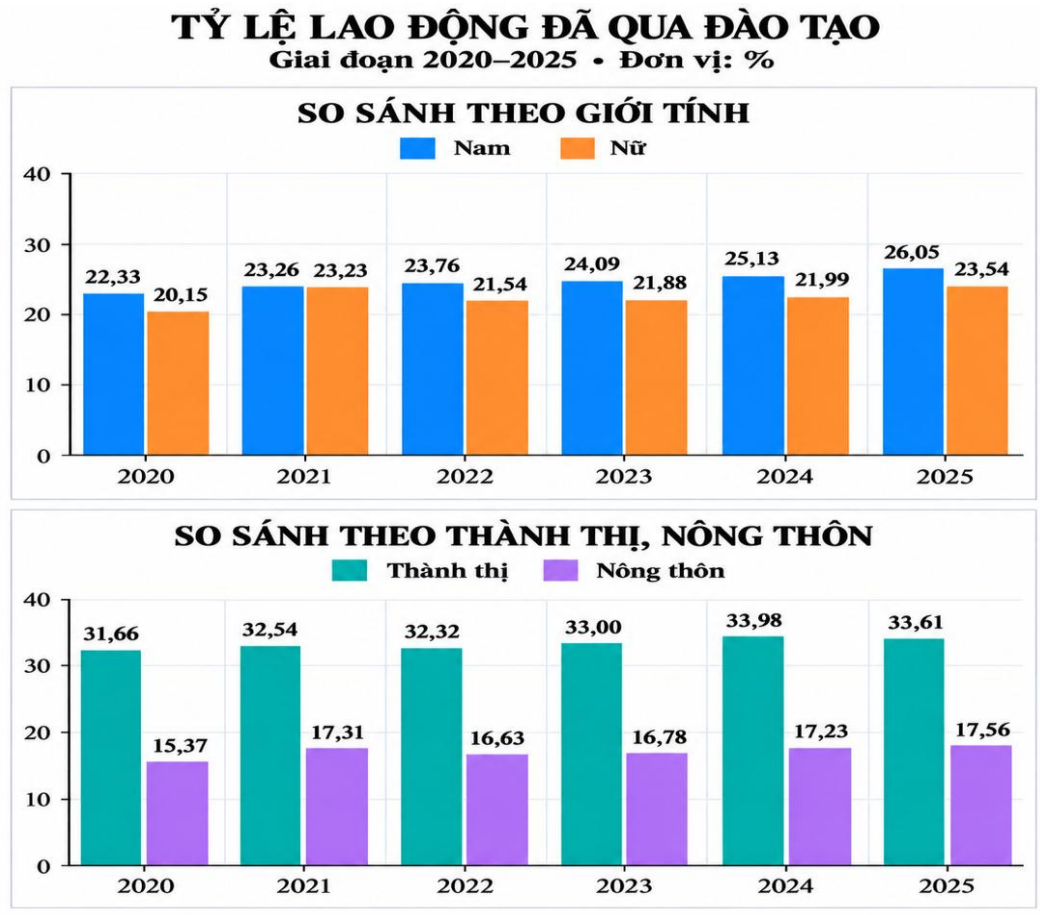

Nguồn: Niên giám thống kê Khánh Hòa năm 2025

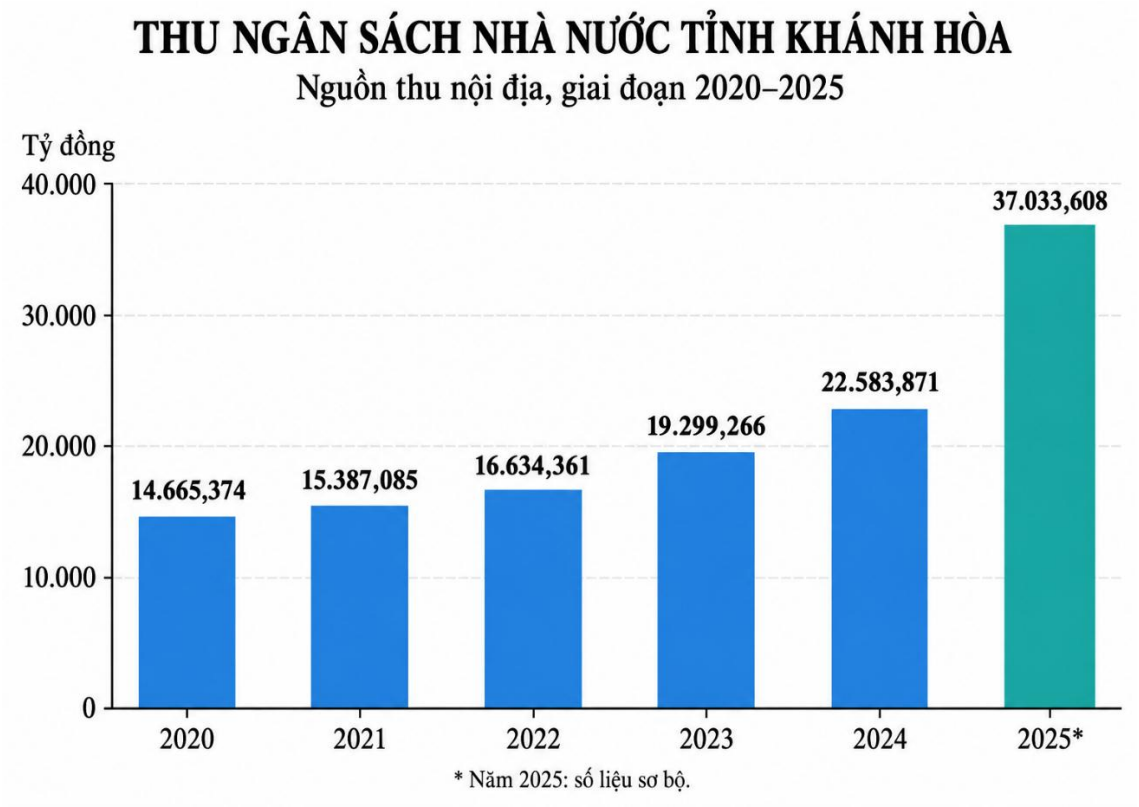

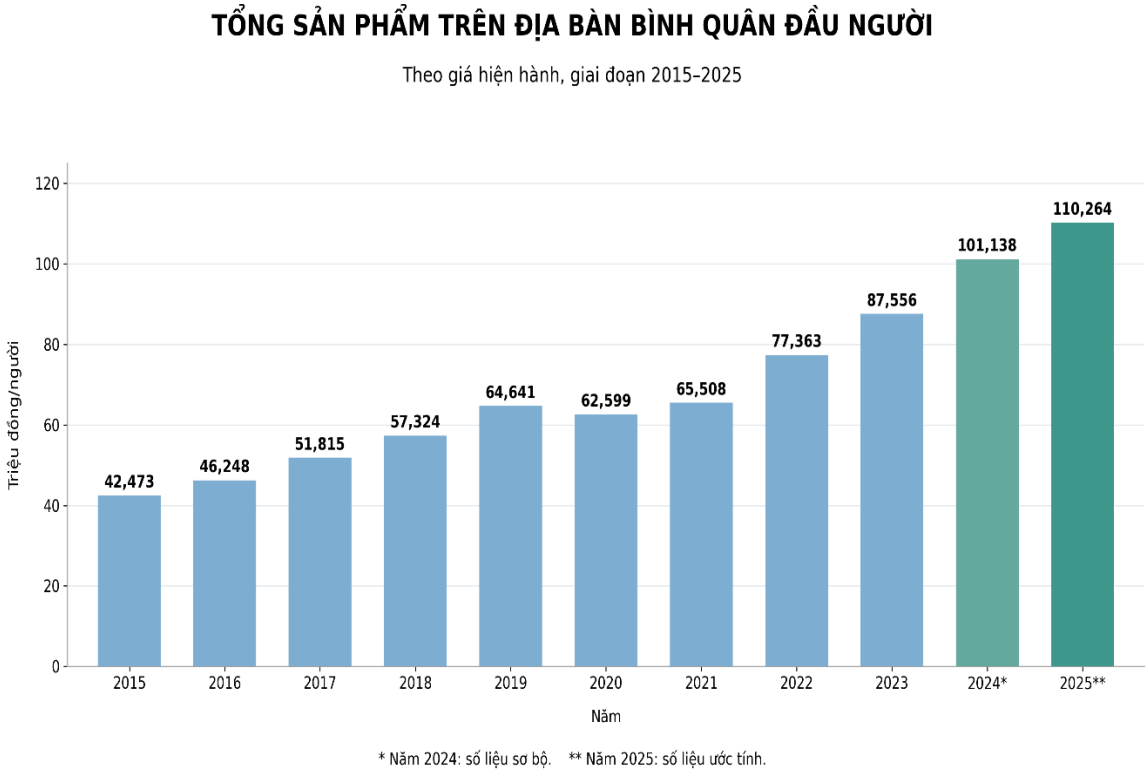

Nguồn: Niên giám thống kê Khánh Hòa năm 2025

Phụ lục 6

PHIẾU KHẢO SÁT

(Dành cho cán bộ lãnh đạo, quản lý và người trực tiếp tham gia thực hiện chính sách xã hội)

Xin chào đồng chí!

Để giúp chúng tôi thực hiện đề tài nghiên cứu: ***"Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội hiện nay"***, đồng chí vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây. Những ý kiến đóng góp của đồng chí sẽ giúp chúng tôi hoàn thành đề tài nghiên cứu.

Kính mong đồng chí quan tâm, dành thời gian trả lời bảng câu hỏi. Mọi thông tin trả lời của đồng chí sẽ được sử dụng vào mục đích nghiên cứu, đảm bảo tính khuyết danh và bảo mật, đồng chí không cần ghi tên. ***Xin trân trọng cảm ơn!***

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

Câu 1. Xin đồng chí cho biết cơ quan/đơn vị công tác hiện nay:

○ Cơ quan Đảng

○ Cơ quan chính quyền

○ Mặt trận Tổ quốc hoặc tổ chức chính trị - xã hội

○ Đơn vị sự nghiệp công lập

○ Cơ quan, đơn vị khác

Câu 2. Cấp công tác hiện nay

○ Cấp tỉnh

○ Cấp xã, phường

○ Khác

Câu 3. Vị trí công tác hiện nay

○ Tỉnh ủy viên

○ Cán bộ lãnh đạo, quản lý

○ Công chức, viên chức tham mưu hoặc trực tiếp thực hiện chính sách xã hội

Câu 4. Thâm niên công tác

○ Dưới 5 năm

○ Từ 5 năm đến dưới 10 năm

○ Từ 10 năm đến dưới 20 năm

○ Từ 20 năm trở lên

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG LÃNH ĐẠO CỦA TỈNH ỦY

A. Xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và cụ thể hóa chủ trương

Câu 5. Theo đồng chí, Tỉnh ủy cụ thể hóa các chủ trương của Trung ương về chính sách xã hội kịp thời ở mức nào?

○ Rất kịp thời	○ Kịp thời	○ Tương đối kịp thời	○ Chậm	○ Rất chậm hoặc chưa cụ thể hóa

Câu 6. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về chính sách xã hội phù hợp với điều kiện, nhu cầu thực tế của tỉnh ở mức nào?

○ Rất phù hợp	○ Phù hợp	○ Tương đối phù hợp	○ Ít phù hợp	○ Hoàn toàn không phù hợp

Câu 7. Các chủ trương của Tỉnh ủy xác định trọng tâm, ưu tiên đối với địa bàn khó khăn, nhóm yếu thế và vấn đề xã hội mới phát sinh rõ ở mức nào?

○ Rất rõ	○ Rõ	○ Tương đối rõ	○ Chưa rõ	○ Hoàn toàn không rõ

B. Lãnh đạo tổ chức thực hiện, phối hợp và bảo đảm điều kiện

Câu 8. Việc chính quyền cụ thể hóa chủ trương của Tỉnh ủy thành chương trình, kế hoạch được thực hiện kịp thời ở mức nào?

○ Rất kịp thời	○ Kịp thời	○ Tương đối kịp thời	○ Chậm	○ Rất chậm hoặc chưa cụ thể hóa

Câu 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và địa phương trong thực hiện chính sách xã hội được phân công rõ ở mức nào?

○ Rất rõ	○ Rõ	○ Tương đối rõ	○ Chưa rõ	○ Hoàn toàn không rõ

Câu 10. Sự phối hợp giữa chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và các lực lượng liên quan đạt hiệu quả ở mức nào?

○ Rất hiệu quả	○ Hiệu quả	○ Tương đối hiệu quả	○ Ít hiệu quả	○ Không hiệu quả

Câu 11. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách xã hội đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ở mức nào?

○ Đáp ứng đầy đủ	○ Đáp ứng tốt	○ Cơ bản đáp ứng	○ Đáp ứng còn hạn chế	○ Không đáp ứng

Câu 12. Các điều kiện về tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất và dữ liệu phục vụ thực hiện chính sách xã hội được bảo đảm ở mức nào?

○ Rất đầy đủ	○ Đầy đủ	○ Cơ bản đáp ứng	○ Còn thiếu	○ Thiếu nghiêm trọng

C. Kiểm tra, giám sát, sơ kết và tổng kết

Câu 13. Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách xã hội được tiến hành ở mức độ nào?

○ Rất thường xuyên	○ Thường xuyên	○ Tương đối thường xuyên	○ Không thường xuyên	○ Rất ít hoặc không thực hiện

Câu 14. Hạn chế, sai sót và vướng mắc trong thực hiện chính sách xã hội được phát hiện, chấn chỉnh kịp thời ở mức nào?

○ Rất kịp thời	○ Kịp thời	○ Tương đối kịp thời	○ Chậm	○ Rất chậm hoặc không xử lý

Câu 15. Kết quả kiểm tra, giám sát, sơ kết và tổng kết được sử dụng để điều chỉnh chủ trương và theo dõi việc khắc phục ở mức nào?

○ Đầy đủ, kịp thời	○ Khá đầy đủ	○ Có sử dụng nhưng chưa thường xuyên	○ Ít được sử dụng	○ Không được sử dụng

PHẦN III. ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA TỈNH ỦY

Câu 16. Chất lượng nghị quyết, chỉ thị, kết luận, chương trình và kế hoạch của Tỉnh ủy về chính sách xã hội được đánh giá ở mức nào?

○ Rất tốt	○ Tốt	○ Khá	○ Trung bình	○ Yếu

Câu 17. Công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động phù hợp với từng nhóm đối tượng và tạo được sự tương tác ở mức nào?

○ Rất phù hợp, tương tác tốt	○ Phù hợp, có tương tác	○ Tương đối phù hợp, tương tác còn ít	○ Chưa sát đối tượng, chủ yếu một chiều	○ Không phù hợp, ít hiệu quả

Câu 18. Việc sắp xếp, bố trí và sử dụng cán bộ thực hiện chính sách xã hội phù hợp với vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ ở mức nào?

○ Rất phù hợp	○ Phù hợp	○ Tương đối phù hợp	○ Có mặt chưa phù hợp	○ Không phù hợp

Câu 19. Vai trò của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và người đứng đầu trong thực hiện chính sách xã hội được phát huy ở mức nào?

○ Rất đầy đủ	○ Đầy đủ	○ Tương đối đầy đủ	○ Còn hạn chế	○ Chưa được phát huy

Câu 20. Công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật tập trung vào kết quả, trách nhiệm và phòng ngừa rủi ro ở mức nào?

○ Rất rõ, rất hiệu quả	○ Rõ, hiệu quả	○ Có chú trọng nhưng chưa đồng đều	○ Còn nặng về thủ tục	○ Mang tính hình thức, ít phòng ngừa

Câu 21. Phương thức lãnh đạo được đổi mới theo hướng sâu sát cơ sở, linh hoạt và thích ứng với chuyển đổi số ở mức nào?

○ Rất cao	○ Cao	○ Tương đối	○ Thấp	○ Rất thấp hoặc chưa đổi mới

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HIỆU QUẢ LÃNH ĐẠO

Câu 22. Sự lãnh đạo của Tỉnh ủy góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xã hội ở mức nào?

○ Rất lớn	○ Lớn	○ Tương đối	○ Ít	○ Không đáng kể

Câu 23. Sự lãnh đạo của Tỉnh ủy góp phần tăng cường phối hợp và trách nhiệm của hệ thống chính trị ở mức nào?

○ Rất lớn	○ Lớn	○ Tương đối	○ Ít	○ Không đáng kể

Câu 24. Nhìn chung, sự lãnh đạo của Tỉnh ủy đáp ứng yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội, phát triển con người và phát triển bền vững ở mức nào?

○ Rất tốt	○ Tốt	○ Khá	○ Trung bình	○ Yếu

PHẦN V. HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP

Câu 25. Theo đồng chí, những hạn chế lớn nhất trong sự lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với thực hiện chính sách xã hội hiện nay là gì?

(Chọn tối đa 03 phương án)

☐ Cụ thể hóa một số chủ trương của Trung ương còn chậm hoặc chưa thật sát thực tiễn.

☐ Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp có mặt chưa thật sát từng địa bàn, nhóm đối tượng và rủi ro xã hội mới.

☐ Phân công, phối hợp giữa một số cơ quan, đơn vị và địa phương chưa đồng bộ.

☐ Tổ chức bộ máy hoặc năng lực của một bộ phận cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu.

☐ Nguồn lực còn hạn chế hoặc phân bổ chưa thật hợp lý.

☐ Tuyên truyền, vận động và nắm bắt nhu cầu của Nhân dân chưa thật hiệu quả.

☐ Vai trò của một số tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên chưa được phát huy đầy đủ.

☐ Kiểm tra, giám sát và xử lý trách nhiệm chưa thường xuyên hoặc chưa đủ sức chấn chỉnh.

☐ Sơ kết, tổng kết và điều chỉnh chủ trương có lúc chưa kịp thời.

Câu 26. Theo đồng chí, nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế nêu trên là gì?

(Chọn tối đa 03 phương án)

☐ Nhận thức của một số cấp ủy, cơ quan hoặc cán bộ về vai trò của chính sách xã hội chưa đầy đủ.

☐ Năng lực nghiên cứu, dự báo và chất lượng tham mưu còn hạn chế.

☐ Công tác lãnh đạo, chỉ đạo ở một số thời điểm hoặc lĩnh vực chưa thật quyết liệt.

☐ Công tác kiện toàn tổ chức, bố trí và sử dụng cán bộ chưa đồng bộ, chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ.

☐ Cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin và xác định trách nhiệm chưa chặt chẽ.

☐ Công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động chưa phù hợp, chưa phát huy hiệu quả.

☐ Một số cơ chế, chính sách và hướng dẫn của Trung ương còn thiếu đồng bộ hoặc thay đổi.

☐ Địa bàn rộng, điều kiện phát triển và nhu cầu xã hội giữa các khu vực còn chênh lệch.

☐ Kiểm tra, giám sát, sơ kết và tổng kết chưa phát huy đầy đủ hiệu quả.

Câu 27. Theo đồng chí, cần ưu tiên những giải pháp nào để nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với thực hiện chính sách xã hội trong thời gian tới?
(Chọn tối đa 03 phương án)

☐ Nâng cao chất lượng nghiên cứu, dự báo và cụ thể hóa chủ trương của Trung ương sát thực tiễn tỉnh.

☐ Hoàn thiện nghị quyết, chương trình, kế hoạch theo hướng rõ mục tiêu, trách nhiệm, nguồn lực và tiến độ.

☐ Đổi mới phương thức lãnh đạo theo hướng sâu sát cơ sở, linh hoạt và kịp thời.

☐ Kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách xã hội.

☐ Tăng cường phối hợp giữa cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và địa phương.

☐ Bảo đảm, phân bổ hợp lý và huy động đa dạng các nguồn lực.

☐ Tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát việc thực hiện và trách nhiệm của người đứng đầu.

☐ Nâng cao chất lượng sơ kết, tổng kết, đánh giá tác động và nhân rộng cách làm hiệu quả.

☐ Đẩy mạnh chuyển đổi số, liên thông dữ liệu và cải cách thủ tục trong thực hiện chính sách xã hội.

☐ Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội và tham gia góp ý của Nhân dân.

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN ĐỒNG CHÍ!

Phụ lục 7

PHIẾU KHẢO SÁT

(Dành cho người dân)

Xin chào ông, bà!

Để giúp chúng tôi thực hiện đề tài nghiên cứu: ***"Tỉnh ủy Khánh Hòa lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội hiện nay"***, ông, bà vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây. Những ý kiến đóng góp của ông, bà sẽ giúp chúng tôi hoàn thành đề tài nghiên cứu. Kính mong ông, bà quan tâm, dành thời gian trả lời bảng câu hỏi. Mọi thông tin trả lời của ông, bà sẽ được sử dụng vào mục đích nghiên cứu, đảm bảo tính khuyết danh và bảo mật, ông, bà không cần ghi tên. ***Xin trân trọng cảm ơn!***

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

Câu 1. Giới tính

○ Nam

○ Nữ

○ Khác/không muốn trả lời

Câu 2. Độ tuổi

○ Dưới 30 tuổi

○ Từ 30 đến 45 tuổi

○ Từ 46 đến 60 tuổi

○ Trên 60 tuổi

Câu 3. Nghề nghiệp chính

○ Nông dân/ngư dân

○ Công nhân hoặc lao động tự do

○ Cán bộ, công chức, viên chức

○ Kinh doanh, dịch vụ

○ Hưu trí

○ Khác

Câu 4. Địa bàn cư trú

○ Đô thị

○ Nông thôn

○ Miền núi hoặc vùng đồng bào DTTS

○ Ven biển hoặc hải đảo

Câu 5. Trong 5 năm gần đây, Ông/Bà hoặc thành viên gia đình có trực tiếp thụ hưởng ít nhất một chính sách xã hội không?

○ Có

○ Không

○ Không rõ/không nhớ

PHẦN II. KHẢ NĂNG TIẾP CẬN THÔNG TIN VÀ CHÍNH SÁCH

Câu 6. Cảm nhận của Ông/Bà khi tiếp cận thông tin về các chính sách xã hội (người có công, y tế, giáo dục, việc làm, bảo hiểm xã hội...)?

○ Rất dễ dàng, thuận lợi	○ Dễ dàng, thuận lợi	○ Bình thường (lúc thuận lợi, lúc khó khăn)	○ Khó khăn, thiếu thông tin	○ Hoàn toàn không có thông tin

Câu 7. Theo Ông/Bà, thông tin tuyên truyền, hướng dẫn về chính sách xã hội hiện nay như thế nào?

○ Rất dễ hiểu, đầy đủ	○ Bình thường, đáp ứng được yêu cầu	○ Nhiều thông tin nhưng không có trọng tâm	○ Khó hiểu, lúc thiếu, lúc thừa	○ Rất khó hiểu, không đáp ứng được yêu cầu

Câu 8. Khi cần, Ông/Bà biết nơi liên hệ để được hướng dẫn hoặc giải đáp ở mức nào?

○ Biết rất rõ, có thể liên hệ ngay	○ Biết rõ nơi cần liên hệ	○ Có biết nhưng đôi khi còn lúng túng	○ Không rõ nơi liên hệ	○ Hoàn toàn không biết

PHẦN III. ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Câu 9. Theo Ông/Bà, thủ tục để được xem xét, giải quyết chính sách xã hội hiện nay như thế nào?

○ Rất đơn giản, thuận tiện	○ Khá đơn giản, thuận tiện	○ Bình thường, vẫn thực hiện được	○ Còn rườm rà, phải đi lại nhiều	○ Rất phức tạp, khó thực hiện

Câu 10. Hồ sơ hoặc chế độ chính sách xã hội được giải quyết nhanh hay chậm?

○ Rất nhanh, trước hoặc đúng hẹn	○ Đúng thời hạn	○ Đôi khi chậm nhưng chấp nhận được	○ Thường chậm	○ Rất chậm hoặc chưa được giải quyết

Câu 11. Ông/Bà đánh giá thái độ hướng dẫn, phục vụ của cán bộ thực hiện chính sách xã hội như thế nào?

○ Rất tận tình, rõ ràng	○ Tận tình, cơ bản rõ ràng	○ Bình thường	○ Chưa tận tình, hướng dẫn chưa rõ	○ Thiếu trách nhiệm, gây khó khăn

Câu 12. Việc xác định đối tượng thụ hưởng chính sách xã hội được thực hiện như thế nào?

○ Rất chính xác, công khai, công bằng	○ Cơ bản chính xác, công bằng	○ Có một số trường hợp chưa chính xác	○ Còn bỏ sót hoặc thiếu công bằng	○ Nhiều bất cập, thiếu công khai

Câu 13. Phản ánh, kiến nghị của người dân về chính sách xã hội được tiếp nhận và giải quyết như thế nào?

○ Rất kịp thời, thỏa đáng	○ Kịp thời	○ Có tiếp nhận nhưng xử lý còn chậm	○ Chậm, phải kiến nghị nhiều lần	○ Không được tiếp nhận hoặc giải quyết

PHẦN IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Câu 14. Các chính sách việc làm, sinh kế, thu nhập và giảm nghèo đã cải thiện điều kiện sống của người dân ở mức nào?

○ Cải thiện rất rõ rệt	○ Cải thiện rõ rệt	○ Có cải thiện nhưng chưa nhiều	○ Ít cải thiện	○ Không cải thiện

Câu 15. Người dân tiếp cận bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và trợ giúp xã hội thuận lợi ở mức nào?

○ Rất thuận lợi	○ Thuận lợi	○ Bình thường	○ Khó khăn	○ Rất khó khăn hoặc không tiếp cận được

Câu 16. Trẻ em và người học tiếp cận giáo dục, đào tạo và các chính sách hỗ trợ thuận lợi ở mức nào?

○ Rất thuận lợi	○ Thuận lợi	○ Bình thường	○ Khó khăn	○ Rất khó khăn hoặc không tiếp cận được

Câu 17. Người dân tiếp cận dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe thuận lợi ở mức nào?

○ Rất thuận lợi	○ Thuận lợi	○ Bình thường	○ Khó khăn	○ Rất khó khăn hoặc không tiếp cận được

Câu 18. Điều kiện nhà ở và các dịch vụ thiết yếu như điện, nước sạch, vệ sinh, thông tin được cải thiện ở mức nào?

○ Cải thiện rất rõ rệt	○ Cải thiện rõ rệt	○ Có cải thiện nhưng chưa nhiều	○ Ít cải thiện	○ Không cải thiện

Câu 19. Người có công, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, đồng bào DTTS và các nhóm yếu thế được quan tâm, hỗ trợ ở mức nào?

○ Rất đầy đủ, kịp thời	○ Đầy đủ	○ Cơ bản được quan tâm	○ Còn hạn chế	○ Chưa được quan tâm đúng mức

Câu 20. Nhìn chung, việc thực hiện chính sách xã hội góp phần cải thiện đời sống và bảo đảm an sinh tại địa phương ở mức nào?

○ Rất lớn	○ Lớn	○ Tương đối	○ Ít	○ Không đáng kể

Câu 21. Mức độ hài lòng của Ông/Bà đối với việc tổ chức thực hiện chính sách xã hội tại địa phương?

○ Rất hài lòng	○ Hài lòng	○ Bình thường	○ Không hài lòng	○ Rất không hài lòng

PHẦN V. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN KHẮC PHỤC VÀ GIẢI PHÁP

Câu 22. Theo Ông/Bà, những vấn đề nào trong thực hiện chính sách xã hội hiện nay cần được khắc phục?

(Chọn tối đa 03 phương án)

☐ Thông tin về chính sách chưa được phổ biến đầy đủ hoặc khó hiểu.

☐ Thủ tục còn phức tạp, người dân phải đi lại nhiều lần.

☐ Thời gian giải quyết hồ sơ hoặc chi trả chế độ còn chậm.

☐ Một số chính sách chưa thật phù hợp với nhu cầu thực tế.

☐ Mức hỗ trợ của một số chính sách còn thấp.

☐ Việc thực hiện giữa các địa phương hoặc nhóm dân cư chưa đồng đều.

☐ Một số đối tượng còn khó tiếp cận hoặc bị bỏ sót.

☐ Chất lượng hướng dẫn, phục vụ của cán bộ chưa đồng đều.

☐ Tiếp nhận và giải quyết phản ánh, kiến nghị chưa kịp thời.

☐ Không có hạn chế đáng kể.

☐ Ý kiến khác: .....

Câu 23. Theo Ông/Bà, cần ưu tiên những giải pháp nào để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xã hội?

(Chọn tối đa 03 phương án)

☐ Tăng cường tuyên truyền, cung cấp thông tin bằng hình thức dễ hiểu, dễ tiếp cận.

☐ Đơn giản hóa thủ tục và rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ.

☐ Nâng cao trách nhiệm, kỹ năng và thái độ phục vụ của cán bộ.

☐ Rà soát để xác định đúng đối tượng và hạn chế bỏ sót người cần hỗ trợ.

☐ Điều chỉnh nội dung và mức hỗ trợ phù hợp hơn với nhu cầu thực tế.

☐ Bảo đảm và phân bổ hợp lý nguồn lực cho các địa bàn, nhóm dân cư khó khăn.

☐ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số nhưng vẫn duy trì hỗ trợ trực tiếp cho người khó sử dụng công nghệ.

☐ Tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai kết quả thực hiện.

☐ Phát huy vai trò giám sát, phản biện và góp ý của người dân, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể.

☐ Nâng cao chất lượng tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị.

☐ Ý kiến khác: .....

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ÔNG/BÀ!

Phụ lục 8
KẾT QUẢ XỬ LÝ PHIẾU KHẢO SÁT
ý kiến cán bộ lãnh đạo, quản lý và người trực tiếp tham gia thực hiện chính sách xã hội (350 phiếu)

I. THÔNG TIN CHUNG

Bảng 1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Đặc điểm	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cơ quan/đơn vị công tác hiện nay	Cơ quan Đảng	62	17,7
	Cơ quan chính quyền	185	52,9
	Mặt trận Tổ quốc hoặc tổ chức chính trị - xã hội	51	14,6
	Đơn vị sự nghiệp công lập	48	13,7
	Cơ quan, đơn vị khác	4	1,1
Cấp công tác hiện nay	Cấp tỉnh	100	28,6
	Cấp xã, phường	250	71,4
	Khác	0	0,0
Vị trí công tác hiện nay	Cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh/xã	166	47,4
	Công chức, viên chức tham mưu hoặc trực tiếp thực hiện chính sách xã hội	184	52,6
Thâm niên công tác trong hệ thống chính trị	Dưới 5 năm	26	7,4
	Từ 5 năm đến dưới 10 năm	34	9,7
	Từ 10 năm đến dưới 20 năm	139	39,7
	Từ 20 năm trở lên	151	43,1

II. ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG LÃNH ĐẠO CỦA TỈNH ỦY

Bảng 2. Mức độ kịp thời trong cụ thể hóa chủ trương của Trung ương về chính sách xã hội

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất kịp thời	163	46,6
2	Kịp thời	168	48,0
3	Tương đối kịp thời	17	4,9
4	Chậm	1	0,3
5	Rất chậm hoặc chưa cụ thể hóa	1	0,3
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 3. Mức độ phù hợp của mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp với điều kiện, nhu cầu thực tế của tỉnh

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất phù hợp	125	35,7
2	Phù hợp	196	56,0
3	Tương đối phù hợp	26	7,4
4	Ít phù hợp	3	0,9
5	Hoàn toàn không phù hợp	0	0,0
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 4. Mức độ rõ của trọng tâm, ưu tiên đối với địa bàn khó khăn, nhóm yếu thế và vấn đề xã hội mới

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất rõ	155	44,3
2	Rõ	153	43,7
3	Tương đối rõ	39	11,1
4	Chưa rõ	3	0,9
5	Hoàn toàn không rõ	0	0,0
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 5. Mức độ kịp thời khi chính quyền cụ thể hóa chủ trương của Tỉnh ủy thành chương trình, kế hoạch

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất kịp thời	145	41,4
2	Kịp thời	173	49,4
3	Tương đối kịp thời	29	8,3
4	Chậm	2	0,6
5	Rất chậm hoặc chưa cụ thể hóa	1	0,3
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 6. Mức độ rõ trong phân công trách nhiệm của cơ quan, đơn vị và địa phương

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất rõ	130	37,1
2	Rõ	174	49,7
3	Tương đối rõ	41	11,7
4	Chưa rõ	3	0,9
5	Hoàn toàn không rõ	2	0,6
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 7. Hiệu quả phối hợp giữa chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và lực lượng liên quan

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất hiệu quả	105	30,0
2	Hiệu quả	183	52,3
3	Tương đối hiệu quả	55	15,7
4	Ít hiệu quả	5	1,4
5	Không hiệu quả	2	0,6
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 8. Mức độ đáp ứng của tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đáp ứng đầy đủ	94	26,9
2	Đáp ứng tốt	153	43,7
3	Cơ bản đáp ứng	91	26,0
4	Đáp ứng còn hạn chế	12	3,4
5	Không đáp ứng	0	0,0
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 9. Mức độ bảo đảm tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất và dữ liệu

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất đầy đủ	68	19,4
2	Đầy đủ	160	45,7
3	Cơ bản đáp ứng	108	30,9
4	Còn thiếu	12	3,4
5	Thiếu nghiêm trọng	2	0,6
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 10. Mức độ thường xuyên của công tác kiểm tra, giám sát

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất thường xuyên	67	19,1
2	Thường xuyên	227	64,9
3	Tương đối thường xuyên	47	13,4
4	Không thường xuyên	7	2,0
5	Rất ít hoặc không thực hiện	2	0,6
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 11. Mức độ kịp thời trong phát hiện, chấn chỉnh hạn chế, khuyết điểm và vướng mắc

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất kịp thời	78	22,3
2	Kịp thời	205	58,6
3	Tương đối kịp thời	60	17,1
4	Chậm	6	1,7
5	Rất chậm hoặc không xử lý	1	0,3
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 12. Mức độ sử dụng kết quả kiểm tra, giám sát, sơ kết và tổng kết để điều chỉnh chủ trương, theo dõi khắc phục

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đầy đủ, kịp thời	144	41,1
2	Khá đầy đủ	176	50,3
3	Có sử dụng nhưng chưa thường xuyên	26	7,4
4	Ít được sử dụng	0	0,0
5	Không được sử dụng	4	1,1
	Tổng	**350**	**100,0**

III. ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA TỈNH ỦY

Bảng 13. Chất lượng nghị quyết, chỉ thị, kết luận, chương trình và kế hoạch của Tỉnh ủy

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất tốt	142	40,6
2	Tốt	187	53,4
3	Khá	18	5,1
4	Trung bình	3	0,9
5	Yếu	0	0,0
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 14. Mức độ phù hợp và tương tác của công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất phù hợp, tương tác tốt	127	36,3
2	Phù hợp, có tương tác	190	54,3
3	Tương đối phù hợp, tương tác còn ít	30	8,6
4	Chưa sát đối tượng, chủ yếu một chiều	3	0,9
5	Không phù hợp, ít hiệu quả	0	0,0
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 15. Mức độ phù hợp trong sắp xếp, bố trí và sử dụng cán bộ

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất phù hợp	80	22,9
2	Phù hợp	179	51,1
3	Tương đối phù hợp	77	22,0
4	Có mặt chưa phù hợp	13	3,7
5	Không phù hợp	1	0,3
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 16. Mức độ phát huy vai trò của tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên và người đứng đầu

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất đầy đủ	109	31,1
2	Đầy đủ	194	55,4
3	Tương đối đầy đủ	41	11,7
4	Còn hạn chế	6	1,7
5	Chưa được phát huy	0	0,0
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 17. Mức độ tập trung vào kết quả, trách nhiệm và phòng ngừa rủi ro của kiểm tra, giám sát và kỷ luật

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất rõ, rất hiệu quả	86	24,6
2	Rõ, hiệu quả	215	61,4
3	Có chú trọng nhưng chưa đồng đều	41	11,7
4	Còn nặng về thủ tục	6	1,7
5	Mang tính hình thức, ít phòng ngừa	2	0,6
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 18. Mức độ đổi mới phương thức lãnh đạo theo hướng sâu sát cơ sở, linh hoạt và thích ứng với chuyển đổi số

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất cao	91	26,0
2	Cao	182	52,0
3	Tương đối	71	20,3
4	Thấp	5	1,4
5	Rất thấp hoặc chưa đổi mới	1	0,3
	Tổng	**350**	**100,0**

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HIỆU QUẢ LÃNH ĐẠO

Bảng 19. Mức đóng góp của sự lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xã hội

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất lớn	142	40,6
2	Lớn	170	48,6
3	Tương đối	35	10,0
4	Ít	2	0,6
5	Không đáng kể	1	0,3
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 20. Mức đóng góp của sự lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với tăng cường phối hợp và trách nhiệm của hệ thống chính trị

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất lớn	141	40,3
2	Lớn	171	48,9
3	Tương đối	36	10,3
4	Ít	1	0,3
5	Không đáng kể	1	0,3
	Tổng	**350**	**100,0**

Bảng 21. Mức độ đáp ứng yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội, phát triển con người và phát triển bền vững

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất tốt	135	38,6
2	Tốt	182	52,0
3	Khá	30	8,6
4	Trung bình	2	0,6
5	Yếu	1	0,3
	Tổng	**350**	**100,0**

V. HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP

Bảng 22. Ba hạn chế lớn nhất trong sự lãnh đạo của Tỉnh ủy đối với thực hiện chính sách xã hội

STT	Tiêu chí được chọn nhiều nhất	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Phân công, phối hợp giữa một số cơ quan, đơn vị và địa phương chưa đồng bộ.	230	65,7
2	Nguồn lực còn hạn chế hoặc phân bổ chưa thật hợp lý.	201	57,4
3	Tổ chức bộ máy hoặc năng lực của một bộ phận cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu.	184	52,6

Bảng 23. Ba nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Địa bàn rộng, điều kiện phát triển và nhu cầu xã hội giữa các khu vực còn chênh lệch.	218	62,3
2	Công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động chưa phù hợp, chưa phát huy hiệu quả	194	55,4
3	Công tác kiện toàn tổ chức, bố trí và sử dụng cán bộ chưa đồng bộ, chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ	230	65,7

(Kết quả khảo sát 350 cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức; người trả lời được lựa chọn tối đa ba phương án, tỷ lệ tính trên tổng số người được khảo sát)

Bảng 24. Ba giải pháp được lựa chọn nhiều nhất nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Tỉnh ủy

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ thực hiện chính sách xã hội.	261	74,6
2	Nâng cao chất lượng nghiên cứu, dự báo và cụ thể hóa chủ trương của Trung ương sát thực tiễn tỉnh.	225	64,3
3	Đổi mới phương thức lãnh đạo theo hướng sâu sát cơ sở, linh hoạt và kịp thời.	236	67,4

(Kết quả khảo sát 350 cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức; người trả lời được lựa chọn tối đa ba phương án, tỷ lệ tính trên tổng số người được khảo sát)

Bảng 25. Đánh giá chung về mức độ đáp ứng yêu cầu, xét theo vị trí công tác

Mức đánh giá	Vị trí công tác				Tổng	
	Cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh/xã		Công chức, viên chức tham mưu hoặc trực tiếp thực hiện chính sách xã hội			
	Tần suất	*Tỷ lệ so với tổng thể (%)*	*Tần suất*	*Tỷ lệ so với tổng thể (%)*	*Tần suất*	*Tỷ lệ (%)*
Rất tốt và tốt	158	45,1	159	45,4	317	**90,5**
Khá	8	2,3	22	6,3	30	**8,6**
Trung bình và yếu	0	0,00	3	0,9	3	**0,9**
Tổng	**166**	**47,4**	**184**	**52,6**	**350**	**100,00**

Phụ lục 9

KẾT QUẢ XỬ LÝ PHIẾU KHẢO SÁT NGƯỜI DÂN (1.089 phiếu)

I. THÔNG TIN CHUNG

Bảng 1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Đặc điểm	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	551	50,6
	Nữ	538	49,4
	Khác/không muốn trả lời	0	0,0
	Không trả lời	0	0
Độ tuổi	Dưới 30 tuổi	49	4,5
	Từ 30 đến 45 tuổi	515	47,3
	Từ 46 đến 60 tuổi	397	36,5
	Trên 60 tuổi	128	11,8
Nghề nghiệp chính	Nông dân/ngư dân	94	8,6
	Công nhân hoặc lao động tự do	178	16,3
	Cán bộ, công chức, viên chức	442	40,6
	Kinh doanh, dịch vụ	137	12,6
	Hưu trí	188	17,3
	Khác	50	4,6
Địa bàn cư trú	Đô thị	498	45,73
	Nông thôn	168	15,43
	Miền núi hoặc vùng đồng bào DTTS	257	23,60
	Ven biển hoặc hải đảo	166	15,24
Tình trạng trực tiếp thụ hưởng chính sách xã hội trong 5 năm gần đây	Có	991	91
	Không	0	0,0
	Không rõ/không nhớ	98	9,0
	Không trả lời	0	0

II. KHẢ NĂNG TIẾP CẬN THÔNG TIN VÀ CHÍNH SÁCH

Bảng 2. Cảm nhận của người dân khi tiếp cận thông tin về các chính sách xã hội

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất dễ dàng, thuận lợi	170	15,6
2	Dễ dàng, thuận lợi	479	44,0
3	Bình thường (lúc thuận lợi, lúc khó khăn)	400	36,7
4	Khó khăn, thiếu thông tin	32	2,9
5	Hoàn toàn không có thông tin	8	0,7
6	Không trả lời	0	0
	Tổng	**1.089**	**100,0**

Bảng 3. Đánh giá về thông tin tuyên truyền, hướng dẫn chính sách xã hội

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất dễ hiểu, đầy đủ	339	31,1
2	Bình thường, đáp ứng được yêu cầu	614	56,4
3	Nhiều thông tin nhưng không có trọng tâm	86	7,9
4	Khó hiểu, lúc thiếu, lúc thừa	44	4,0
5	Rất khó hiểu, không đáp ứng được yêu cầu	6	0,6
	Tổng	**1.089**	**100,0**

Bảng 4. Nguồn người dân thường tìm kiếm thông tin về chính sách xã hội

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Chính quyền địa phương, các phòng chức năng ở cấp xã	441	40,5
2	Cơ quan chuyên môn các sở, ngành cấp tỉnh	49	4,5
3	Lên Internet, mạng xã hội	490	45
4	Hỏi cán bộ Ban Công tác Mặt trận hoặc các hội ở địa phương	62	5,7
5	Hỏi người thân, bạn bè	47	4,3
	Tổng	**1.089**	**100,0**

III. ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Bảng 5. Đánh giá về thủ tục xem xét, giải quyết chính sách xã hội

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất đơn giản, thuận tiện	188	17,3
2	Khá đơn giản, thuận tiện	319	29,3
3	Bình thường, vẫn thực hiện được	407	37,4
4	Còn rườm rà, phải đi lại nhiều	158	14,5
5	Rất phức tạp, khó thực hiện	17	1,6
	Tổng	**1.089**	**100,0**

Bảng 6. Đánh giá về thời gian giải quyết hồ sơ hoặc chế độ chính sách xã hội

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất nhanh, trước hoặc đúng hẹn	108	9,9
2	Đúng thời hạn	575	52,9
3	Đôi khi chậm nhưng chấp nhận được	303	27,8
4	Thường chậm	83	7,6
5	Rất chậm hoặc chưa được giải quyết	20	1,8
	Tổng	**1.089**	**100,0**

Bảng 7. Đánh giá về thái độ hướng dẫn, phục vụ của cán bộ thực hiện chính sách xã hội

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất tận tình, rõ ràng	176	16,2
2	Tận tình, cơ bản rõ ràng	785	72,1
3	Bình thường	46	4,2
4	Chưa tận tình, hướng dẫn chưa rõ	73	6,7
5	Thiếu trách nhiệm, gây khó khăn	9	0,8
	Tổng	**1.089**	**100,0**

Bảng 8. Đánh giá về việc xác định đối tượng thụ hưởng chính sách xã hội

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất chính xác, công khai, công bằng	220	20,2
2	Cơ bản chính xác, công bằng	706	64,8
3	Có một số trường hợp chưa chính xác	113	10,4
4	Còn bỏ sót hoặc thiếu công bằng	30	2,8
5	Nhiều bất cập, thiếu công khai	20	1,8
	Tổng	**1.089**	**100,0**

Bảng 9. Đánh giá về việc tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị của người dân

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất kịp thời, thỏa đáng	171	15,7
2	Kịp thời	614	56,4
3	Có tiếp nhận nhưng xử lý còn chậm	258	23,7
4	Chậm, phải kiến nghị nhiều lần	41	3,7
5	Không được tiếp nhận hoặc giải quyết	5	0,5
	Tổng	**1.089**	**100,0**

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Bảng 10. Đánh giá mức cải thiện điều kiện sống từ chính sách việc làm, sinh kế, thu nhập và giảm nghèo

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Cải thiện rất rõ rệt	175	16,1
2	Cải thiện rõ rệt	417	38,3
3	Có cải thiện nhưng chưa nhiều	453	41,6
4	Ít cải thiện	35	3,2
5	Không cải thiện	9	0,8
	Tổng	**1.089**	**100,0**

Bảng 11. Đánh giá mức độ thuận lợi khi tiếp cận bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và trợ giúp xã hội

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất thuận lợi	191	17,5
2	Thuận lợi	518	47,6
3	Bình thường	354	32,5
4	Khó khăn	22	2
5	Rất khó khăn hoặc không tiếp cận được	4	0,4
	Tổng	**1.089**	**100,0**

Bảng 12. Đánh giá mức độ thuận lợi khi trẻ em và người học tiếp cận giáo dục, đào tạo và chính sách hỗ trợ

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất thuận lợi	205	18,8
2	Thuận lợi	539	49,5
3	Bình thường	332	30,5
4	Khó khăn	12	1,1
5	Rất khó khăn hoặc không tiếp cận được	1	0,1
	Tổng	**1.089**	**100,0**

Bảng 13. Đánh giá mức độ thuận lợi khi tiếp cận dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất thuận lợi	176	16,2
2	Thuận lợi	489	44,9
3	Bình thường	389	35,7
4	Khó khăn	33	3,0
5	Rất khó khăn hoặc không tiếp cận được	2	0,2
	Tổng	**1.089**	**100,0**

Bảng 14. Đánh giá mức cải thiện điều kiện nhà ở và các dịch vụ thiết yếu

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Cải thiện rất rõ rệt	155	14,2
2	Cải thiện rõ rệt	553	50,9
3	Có cải thiện nhưng chưa nhiều	340	31,2
4	Ít cải thiện	32	2,9
5	Không cải thiện	9	0,8
	Tổng	**1.089**	**100,0**

Bảng 15. Đánh giá mức độ quan tâm, hỗ trợ đối với người có công và các nhóm yếu thế

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất đầy đủ, kịp thời	218	20,0
2	Đầy đủ	449	41,3
3	Cơ bản được quan tâm	365	33,5
4	Còn hạn chế	49	4,5
5	Chưa được quan tâm đúng mức	8	0,7
	Tổng	**1.089**	**100,0**

Bảng 16. Đánh giá mức tác động của chính sách xã hội đối với cải thiện đời sống và bảo đảm an sinh

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Tác động lớn	510	46,83
2	Tác động tương đối	532	48,85
3	Tác động ít	47	4,32
	Tổng	**1.089**	**100,0**

(“Tác động lớn” gồm rất lớn và lớn; “Tác động thấp” gồm tác động ít và không đáng kể)

Bảng 17. Mức tác động của chính sách xã hội đối với đời sống xét theo khu vực cư trú

Khu vực	Mức tác động của CSXH đối với đời sống						Tổng	
	Tác động lớn		Tác động tương đối		Tác động ít			
	Tần suất	*Tỷ lệ so với tổng mẫu khảo sát(%)*	*Tần suất*	*Tỷ lệ so với tổng mẫu khảo sát(%)*	*Tần suất*	*Tỷ lệ so với tổng mẫu khảo sát(%)*	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Đô thị	247	22,7	235	21,6	16	1,5	498	45,7
Nông thôn	76	7,0	80	7,3	12	1,1	168	15,4
Miền núi và vùng đồng bào DTTS	124	11,4	124	11,4	9	0,8	257	23,6
Ven biển và hải đảo	63	5,8	93	8,5	10	0,9	166	15,2
Tổng	**510**	**46,8**	**532**	**48,9**	**47**	**4,3**	**1.089**	**100,0**

.

Bảng 18. Mức độ hài lòng của người dân đối với kết quả thực hiện chính sách xã hội

STT	Mức độ hài lòng	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Hài lòng	724	66,48
2	Bình thường	342	31,40
3	Không hài lòng	23	2,11
	Tổng	**1.089**	**100,0**

("Hài lòng" gồm rất hài lòng và hài lòng; "Không hài lòng" gồm không hài lòng và rất không hài lòng).

Bảng 19. Mức độ hài lòng đối với việc thực hiện chính sách xã hội xét theo khu vực cư trú

Khu vực	Mức độ hài lòng						Tổng	
	Hài lòng		Bình thường		Không hài lòng			
	Tần suất	*Tỷ lệ so với tổng mẫu khảo sát(%)*	*Tần suất*	*Tỷ lệ so với tổng mẫu khảo sát(%)*	*Tần suất*	*Tỷ lệ so với tổng mẫu khảo sát(%)*	*Tần suất*	*Tỷ lệ (%)*
Đô thị	343	31,5	149	13,7	6	0,6	498	45,7
Nông thôn	99	9,1	62	5,7	7	0,6	168	15,4
Miền núi và vùng đồng bào DTTS	179	16,4	71	6,5	7	0,6	257	23,6
Ven biển và hải đảo	103	9,5	60	5,5	3	0,3	166	15,2
Tổng	**724**	**66,5**	**342**	**31,4**	**23**	**2,1**	**1.089**	**100,0**

V. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN KHẮC PHỤC VÀ GIẢI PHÁP

Bảng 20. Ba hạn chế được lựa chọn nhiều nhất về thực hiện chính sách xã hội

STT	Hạn chế	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Thủ tục còn phức tạp, người dân phải đi lại nhiều lần.	901	82,7
2	Mức hỗ trợ của một số chính sách còn thấp.	839	77,0
3	Thông tin về chính sách chưa được phổ biến đầy đủ hoặc còn khó hiểu.	758	69,6

Ghi chú: Người trả lời được chọn tối đa 03 phương án; tỷ lệ tính trên 1.089 người khảo sát.

Bảng 21: Ba hạn chế được lựa chọn nhiều nhất xét theo khu vực cư trú

Hạn chế	Địa bàn cư trú								Tổng	
	Đô thị		*Nông thôn*		*Miền núi và vùng đồng bào DTTS*		*Ven biển và hải đảo*			
	Tần suất	**Tỷ lệ (%)**	**Tần suất**	**Tỷ lệ (%)**	**Tần suất**	**Tỷ lệ (%)**	**Tần suất**	**Tỷ lệ (%)**	**Tần suất**	**Tỷ lệ (%)**
HC1: Thủ tục còn phức tạp, người dân phải đi lại nhiều lần.	444	89,16	131	77,98	201	78,21	125	75,30	**901**	**82,74**
HC2: Mức hỗ trợ của một số chính sách còn thấp.	400	80,32	128	76,19	183	71,21	128	77,11	**839**	**77,04**
HC3: Thông tin về chính sách chưa được phổ biến đầy đủ hoặc khó hiểu.	273	54,82	150	89,29	187	72,76	148	89,16	**758**	**69,60**

Bảng 22. Ba giải pháp được lựa chọn nhiều nhất nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách xã hội

STT	Giải pháp	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đơn giản hóa thủ tục và rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ.	963	88,4
2	Nâng cao trách nhiệm, kỹ năng và thái độ phục vụ của cán bộ.	908	83,4
3	Tăng cường tuyên truyền, cung cấp thông tin bằng hình thức dễ hiểu, dễ tiếp cận.	894	82,1

Bảng 23: Ba giải pháp được lựa chọn nhiều nhất xét theo khu vực cư trú

Giải pháp	Địa bàn cư trú								Tổng	
	Đô thị		Nông thôn		Miền núi và vùng đồng bào DTTS		Ven biển và hải đảo			
	Tần suất	*Tỷ lệ (%)*	*Tần suất*	*Tỷ lệ (%)*	*Tần suất*	*Tỷ lệ (%)*	*Tần suất*	*Tỷ lệ (%)*	*Tần suất*	*Tỷ lệ (%)*
GP1: Đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ	447	89,76	153	91,07	222	86,38	141	84,94	**963**	**88,43**
GP2: Tăng cường tuyên truyền, cung cấp thông tin bằng hình thức dễ hiểu, dễ tiếp cận	420	84,34	133	79,17	222	86,38	119	71,69	**894**	**82,09**
GP3: Nâng cao trách nhiệm, kỹ năng và thái độ phục vụ của cán bộ.	428	85,94	143	85,12	203	78,99	134	80,72	**908**	**83,38**

Phụ lục 10

CƠ CẤU ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH KHÁNH HÒA KHÓA I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030

Tiêu chí		Số lượng	Tỷ lệ	Ghi chú
Độ tuổi	Từ 40 - 49	28	44,44%	
	Từ 50 - 59	35	55,56%	
	Tổng	**63**	**100,00%**	
Giới tính	Nam	51	80,95%	
	Nữ	12	19,05%	
	Tổng	**63**	**100,00%**	
Dân tộc	Kinh	59	93,65%	
	Chăm	1	1,59%	
	Ra-glai	3	4,76%	
	Tổng	**63**	**100,00%**	
Trình độ chuyên môn	Tiến sĩ và bác sĩ chuyên khoa II	6	9,52%	
	Thạc sĩ	46	73,02%	
	Đại học	11	17,46%	
	Tổng	**63**	**100,00%**	
Theo cấp quản lý và đơn vị công tác	Cấp tỉnh	46	73,02%	
	Xã, phường	11	17,46%	
	Cơ quan ngành dọc TW	3	4,76%	Thuế tỉnh, TAND tỉnh; Viện KSND tỉnh
	Lực lượng vũ trang	3	4,76%	Công an tỉnh; Bộ CHQS tỉnh
	Tổng	**63**	**100,00%**	

Theo khối công tác	Khối Đảng, MTTQ, đoàn thể CT-XH	30	47,62%	Gồm 19 đồng chí cấp tỉnh, 11 bí thư xã/ phường
	Khối chính quyền	27	42,86%	Gồm Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND, cơ quan và đơn vị trực thuộc
	Khối cơ quan ngành dọc TW	3	4,76%	Thuế tỉnh; TAND tỉnh; VKSND tỉnh
	Khối lực lượng vũ trang	3	4,76%	Công an tỉnh; Bộ CHQS tỉnh
	Tổng	**63**	**100,00%**	



(Nguồn: Do nghiên cứu sinh tổng hợp)